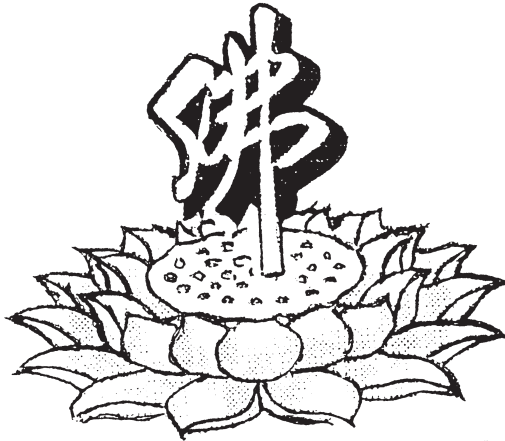




GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THÀNH HỘI PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG
BAN HOẰNG PHÁP



PHẬT HỌC CĂN BẢN
TẬP II

PHẦN GIÁO LÝ

QUYỂN II

(Chương trình Phật học hàm thụ)

PL2550

DL2006

(Lưu hành nội bộ)

Printed and donated by

The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation

11th Floor, 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not to be sold.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

LỜI GIỚI THIỆU

*Vô thương thâm thâm vi diệu pháp
Bách thiên vạn ức kiếp nan ngộ
Ngã kim kiến văn đắc thụ trì
Nguyện giải Như Lai chân thực nghĩa*

"Vô Tác Thiên

Nhà Phật học thời Đường - Trung Quốc"

Giáo pháp của Đức Phật thâm thâm vi diệu mênh mông như biển cả. Muốn đạt được chân lý mầu nhiệm đó, người học Phật phải thông thuộc ngay từ Phật Pháp căn bản, ví như xây nhà cao tầng phải xây từ nền móng. Để đáp ứng nhu cầu tu học của nam nữ cư sĩ Phật tử, được sự chỉ đạo của chư Tôn Đức Ban Trị Sự Thành hội Phật giáo Hải Phòng, năm 2006 Ban Hoàng pháp đã biên soạn bộ **"Phật Pháp căn bản"** gồm 3 tập : Tập I - Giới thiệu lược sử Đức Phật Thích Ca và hệ thống truyền Tâm ấn - 10 Tông phái Phật giáo Trung Quốc.

Năm 2007 Ban Hoàng pháp tiếp tục biên soạn Phật học căn bản tập II. Giới thiệu lược yếu phần Giáo lý căn bản gồm 49 bài, chia làm 2 phần :

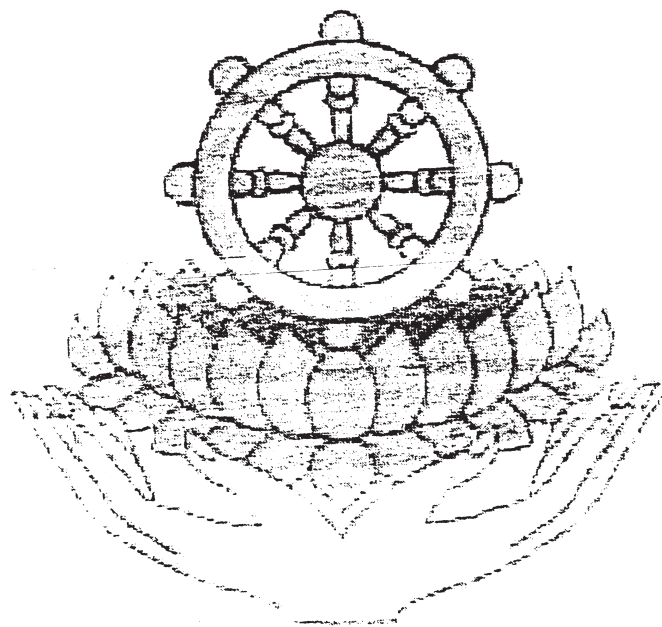
- Quyển thứ nhất. Từ bài số 1 đến bài số 24.
- Quyển thứ hai. Từ bài số 25 đến bài số 49.

Hy vọng "Phật học căn bản" Tập II sẽ giúp ích lớn cho việc tu học của Phật tử xa gần, ngõ hầu đạt tới quả vị giác ngộ viên mãn.

Hải Phòng, ngày 15/4/Đình Hội

BAN HOÀNG PHÁP

Tỳ Kheo Thích Thanh Giác



BÀI SỐ 25

TAM THÂN PHẬT

DÀN BÀI :

A- Mở đề.

B- Chính đề

I- Nguồn gốc của Tam Thân Phật

II- Định nghĩa Tam Thân Phật

III- Giải thích ý nghĩa Tam Thân Phật.

C- Kết luận

D- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

A- MỞ ĐỀ :

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện hữu trên cuộc đời này cách đây hơn 25 thế kỷ, là một nhân vật có lịch sử, sự thật. Ngài đã sinh ra, lớn lên và sống cuộc sống của con người như muôn vàn người khác. Có khác chăng là Ngài đã để lại sau lưng bao thú vui tuyệt đỉnh của trần gian, để đi tìm chân lý cứu độ quần sinh.

Trải qua quá trình 49 năm giáo hóa của Đức Phật, chúng ta nhận thấy mọi tầng lớp xã hội đã đến với Ngài. Tất cả đều được Đức Phật hướng dẫn tiến theo con đường

sáng suốt phạm hạnh và trở thành những người đạo đức kiểu mẫu trong xã hội. Việc làm của Đức Phật thật là cao cả, to lớn, thật là nhiệm mầu thù thắng. Muốn biết tại sao Đức Phật thực hiện được những việc làm kỳ vĩ đó, chúng ta cần phải tìm hiểu Ba thân của Phật, tức Tam thân.

B- CHÍNH ĐỀ :

I- NGUỒN GỐC CỦA TAM THÂN :

Kinh Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói : Đức Như Lai không chỉ xuất gia tu hành thành đạo một đời này thôi, mà đã vô lượng vô số kiếp về sau.

Căn cứ trên bốn bộ Kinh : Hoa Nghiêm - Giải Thâm Mật - Tâm Địa Quán - Tăng Nhất A Hàm, chúng ta tìm hiểu về ý nghĩa Tam Thân của Đức Phật.

Kinh Hoa Nghiêm nói : Đức Phật có 10 thân.

1- Thân Bồ Đề :

Đức Phật sau khi thành tựu đạo quả dưới cội cây Bồ Đề.

Thân Đức Phật trong thời gian 5 năm tâm đạo, 6 năm tu khổ hạnh và 49 ngày nhập định đó chỉ được gọi là Thân Bồ Tát.

Thân này được chia làm hai thân :

- Hữu dư y thân : Chỉ thân ngũ uẩn.

- Vô dư y thân : Thân ngũ uẩn nhưng đã đoạn trừ tất cả phiền não.

Đức Phật có ba lần nhập Niết Bàn.

1. Xả bỏ phiền não nhập Niết Bàn tại rừng Câu Thi Na được gọi là Ngũ Uẩn nhập Niết Bàn.

2. Khi chứng đạo vô thượng chính đẳng chính giác diệt sạch phiền não nhập Niết Bàn.

3. Sau khi nhập diệt các đệ tử làm lễ trà tỳ thân lấy xá lợi tôn thờ, sau năm ngàn năm sẽ tiêu hoại. Những gì còn lại trở về một mối hiện tượng Xá Lợi nhập diệt.

2- Thân nguyện :

Vì nguyện lực độ sinh nên hiện thân.

3- Thân Biến hóa :

Còn gọi Phân Thân là tùy theo cơ cảm chúng sinh mà hóa hiện.

4- Thân trụ trì :

Những Xá Lợi Phật sau khi hỏa táng, để trên tháp tôn thờ. Những chúng sinh đời sau cung kính đỉnh lễ cúng dàng coi như Phật hiện tại, tạo nhân duyên thù thắng có giá trị coi như Phật ở thế gian.

Các bậc sơ giải về sau mới liệt 4 thân đầu thuộc loại Ứng, Hóa thân.

5- Thân phúc đức :

Muốn được Thân phúc đức, phải tu tập 4 pháp hạnh viên mãn thành tựu Thân đại tượng phu. Bốn pháp hạnh đó là : Tứ nhiếp pháp - Tứ tâm bình đẳng - Ngũ minh - Lục độ. Do thành tựu 4 pháp hạnh này, nên Đức Phật được gọi là Thân Phúc đức.

6- Thân Đại Lực :

Trên cơ sở 4 pháp hạnh ấy tập trung vào 4 vô sở úy. Thiên Định và Thập Lực.

7- Thân tướng hảo :

Đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

8- Thân thanh tịnh :

Đức Phật Ngài đã thành tựu đạo quả dưới cội cây Bồ Đề, dù vào trong thai mẹ nhưng vẫn được thanh tịnh.

Kinh Đại Bản Duyên nói :

"Bồ Tát trong thai mẹ

Thanh tịnh như lưu ly

Thường giữ gìn chính niệm

Giúp mẹ Ngài an lạc".

Sự hiện thân của Bồ Tát Hộ Minh vào thai mẹ, được tự tại an vui và giải thoát, từ nhập thai đến Niết Bàn cũng đều thanh tịnh. Chỗ khác nói Thân Kim Cương thanh tịnh.

9- Thân trí : Tập trung vào 4 trí

Đức Phật chuyển 8 thức thành 4 trí → thành tựu quả Vô thượng chính đẳng chính giác.

10- Thân Pháp Giới :

Lấy pháp giới làm thân. Thể tính của các pháp hiện hữu khắp mọi nơi, trên cơ sở này lấy pháp giới làm bản thể để có thêm Báo Thân và Ứng Hóa Thân.

Như vậy, Ba thân được thành lập là dựa trên cơ sở 10 thân trong Kinh Hoa Nghiêm.

II- ĐỊNH NGHĨA TAM THÂN PHẬT :

Thân có 6 nghĩa :

1- Tích tụ : Kết tụ bởi 5 uẩn còn gọi quả báo dị thực.

2- Thể chất : Tinh túy của tứ đại thể và tính chất.

* Thể : Bản thể các pháp.

* Tính chất : Tứ đại : đất, nước, gió, lửa.

Một tâm hồn minh mẫn hiện trong một thể xác cường tráng.

3- Sắc tướng : Hình ảnh của tứ đại, qua đó biểu hiện được hình mạo, dáng trắng đen, đẹp xấu.

4- Chương ngại : Về 2 mặt :

- Hình dáng.

- Trên thân có những sự khổ : sinh, già, bệnh.

5- Quả báo : Thân báo chướng.

6- Di thực :

Khác với nhân đã tạo

Nhân thiện ác, quả vô ký

Thân Phật hình thành trên 2 loại thân

Báo Thân và Ứng Hóa Thân

Qua 6 nghĩa thân trên

- Hàng Nhị thừa thấy Ứng Thân ở mức độ bình thường.

- Bồ Tát thấy Báo Thân một cách trọn vẹn.

- Pháp Thân chỉ có Phật với Phật mới thấy.

Bồ Tát chỉ thấy từng phần - phá từng phần vô minh thấy từng phần Pháp Thân.

Kinh Thập Trụ Đức Phật dạy : do vô minh phiền não bị che mờ, nên hàng phàm phu không thấy được Pháp Thân và Phật Tính.

"Gió cuốn mây đen về biển cả,

Một vầng trăng sáng giữa trời không"

Hàng phàm phu nhị thừa không thấy được pháp thân do bị vô minh ngăn che.

Đạo Phật cũng có 3 : Thể Tướng và Dụng. Tuy nói là 3, nhưng cuối cùng chỉ có 1. Đây là nguyên lý mà Đức Phật nào cũng đủ 3 thân (Phật Phật đạo đồng).

* Đức Phật Thích Ca 3 có tên gọi khác :

1. Tỳ Lô Giá Na
2. Lô Xá Na.
3. Thích Ca

* Đức Phật Di Đà cũng có tên :

1. Vô lượng thọ : Pháp Thân Đức hiện hữu qua 2 mặt:

Thời gian : lúc nào cũng có.

Không gian : hiện hữu tất cả chỗ.

2. Vô Lượng Quang : Bát Nhã đức.

3. Vô Lượng Công đức : Giải thoát đức

III- GIẢI THÍCH Ý NGHĨA TAM THÂN PHẬT :

1- Báo Thân Phật :

Báo Thân Phật : Báo : quả báo.

Lô Xá Na. Trung Hoa dịch là Tịnh mãn.

Đây là tướng viên mãn thanh tịnh tuyệt đối. Do tu tập 4 pháp hạnh của Bồ Tát thành tựu Phúc Trí (Tứ Nhiếp

pháp - Tứ bình đẳng tâm - Ngũ minh - Lục độ), đưa đến quả vô thượng Bồ Đề mới được thân quả báo.

Báo Thân Phật kết tinh bằng phúc đức và trí tuệ. Phúc đức không phải vô hình, nhưng thực là những việc làm tốt đẹp lợi ích - Ngài đã chan hòa với đời, những hành động đạo đức này luôn được trí tuệ hướng dẫn chỉ đạo nên không bao giờ phạm phải sai lầm mù quáng.

Thành tựu về phúc, đơn cử 4 tướng

1. *Bạch hào* : Lòng mày trắng trong sáng khắp mười phương thế giới, vì trong những kiếp trước Đức Phật không nhú mày, nhân mặt đối với chúng sinh.

2. *Nhục kế* : Đỉnh cao, Đức Phật tu nhân tôn trọng pháp lấy đầu đỉnh lễ, trải thân cúng dàng, đầu đội Kinh điển.

3. *Cặp mắt sáng như ngư vương* : Tu tập tâm từ, nhìn chúng sinh đoan chính thể hiện qua đôi mắt không liếc ngó, háy nguyệt.

4. *Lưỡi dài* : "Trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới".

Trong những kiếp quá khứ vận dụng lưỡi, nói vô lượng pháp môn để giáo hóa chúng sinh. Không có nói dối.

Trong suốt 49 năm thuyết pháp, không bằng lời nói sông như các Triết gia khác. Những gì Đức Phật đem ra

giảng dạy cho người đều là những sự thật, Ngài đã chứng nghiệm có kết quả ngay trong cuộc sống. Trên bước đường truyền bá chính pháp, thân giáo là phương tiện chính Đức Phật sử dụng để giáo hóa chúng sinh, với tâm nhìn chính xác của tri kiến thấy đúng như thật, Ngài hiểu rõ hoàn cảnh từng người, biết rõ khả năng trình độ của họ mà tùy theo đó điều dắt đều được lợi lạc. Nhân cách của Đức Phật đã hoàn thiện một cách tốt đẹp, với trí tuệ thấy đúng xác thực và đạo đức trong sáng không có lỗi lầm, Ngài dễ dàng thành công trong việc cứu độ tha nhân, mọi hành động việc làm của Ngài đều lợi ích cho chúng sinh.

Trong Kinh Hiền Ngu - Kinh Bản Sinh v.v... có nói đến bốn thân của Phật, khi còn tu Bồ Tát hạnh, làm tất cả các hạnh lành để đem lại hạnh phúc cho chúng sinh. Có khi Ngài bố thí ngôi vua, có khi bố thí vợ, con, ngay đến thân mình. Trải qua ba A Tăng kỳ kiếp như thế, nên kiếp này Đức Phật được thành tựu thân đầy đủ phúc báo với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp.

Thành tựu về Trí, cũng qua các câu chuyện về tiền thân, chúng ta thấy từ vô lượng kiếp, Đức Phật đã tinh tấn tu tập Trí Tuệ Ba La Mật. Do đó, kiếp này Ngài đầy đủ thân thông, các món biện tài, Trí Tuệ vô ngại như Tứ trí, Thập lực, Tứ Vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp... nương vào những điểm thù thắng này mà Ngài thành tựu sở nguyện trên con đường cứu khổ độ sinh.

Thành tựu về Trí, do tu tập 3 A tăng kỳ kiếp tập trung vào 4 nhóm :

1. *Tứ vô sở úy* : 4 Trí không còn sợ hãi.

2. *Tứ trí* : chuyển 8 thức thành Tứ Trí.

3. *Thập lục* : Mười trí lục này tập trung vào Ngũ phần pháp thân.

4. *Mười tám pháp bất cộng*.

Tu tập 4 pháp hạnh, thành tựu Phúc và Trí.

* Phúc :

- Tứ nhiếp pháp : Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự.

- Tứ bình đẳng tâm : Từ, Bi, Hỷ, Xả.

- Lục độ : Bố thí - trì giới nhẫn nhục.

- Ngũ minh : Y phương minh - công xảo minh...

* Trí :

- Tứ vô sở úy - Thập lục

- Tứ trí - Thập bát bất cộng

- Lục độ : Tinh tấn - thiền định - trí huệ.

- Ngũ minh : Thanh minh - nhân minh - nội minh.

Với trí tuệ của bậc chính biến tri, Đức Phật biết chọn đúng đối tượng và giao nhiệm vụ đúng, nên Ngài luôn thành tựu tốt đẹp trong công việc giáo hóa, Ngài nhìn rõ

nhân duyên đặc độ của từng người, cũng như biết rõ thời điểm họ sẽ phát tâm và ngài sẽ dùng pháp gì để dạy họ. Đức Phật đã lần lượt đi dắt từ Vương Tôn, công tử, những người giàu sang nhất như Trưởng giả Cấp Cô Độc cho đến người nghèo cùng như người hốt phân hoặc người Trí Tuệ như Xá Lợi Phất cho đến người dốt nát nhất là Bàn Đạc... Với trí giác và lòng từ của Ngài, thiện ác đều không khác, biết rõ được quy luật và vận dụng được quy luật thì xấu cũng biến thành tốt, nhưng nếu không biết khéo vận dụng thiện cũng thành ác.

Trên tinh thần khéo vận dụng, giáo hóa chuyển xấu thành tốt, mười vị đại đệ tử của Đức Phật mà hơn phân nửa xuất thân từ dòng dõi Ba La Môn và Sát Đế Lợi, được Đức Phật khai ngộ trở thành những con người phạm hạnh, xả kỷ, vị tha tiêu biểu cho những gì tốt đẹp nhất trong thời kỳ Đức Phật tại thế.

2- Ứng Thân Phật : Thích Ca Văn, Trung Hoa dịch là độ ốc tiêu. Nghĩa là độ vô lượng phiền não như lửa thiêu đốt. Đây là đứng trên mặt dụng mà nói.

Ứng Thân tức là thân ứng hiện tùy theo sở cầu của chúng sinh (hữu cảm tất ứng) để hóa độ. Và có nhu cầu của chúng sinh trong thế giới, nên Phật mới xuất hiện. Ngài cũng là một con người đã trải qua ba A Tăng kỳ kiếp tu tập, đến thân cuối cùng tu tập có nghĩa là Tối Hậu Thân.

Tối Hậu Thân Phật Thích Ca Mâu Ni là Bồ Tát Hộ Minh từ cung trời Đâu Suất, giáng sinh xuống cõi Sa Bà làm con vua Tịnh Phạn nước Ca Tỳ La Vệ, làm một người như muôn vàn người khác, có sinh ra lớn lên, bệnh rồi chết. Như thế mới gần gũi với chúng sinh, mới nghe rõ được tâm tư, nguyện vọng để rồi đáp ứng cho chúng sinh.

Hình ảnh ông trưởng giả cởi áo gấm tốt, mặc áo phân dơ để đến với chàng cùng tử trong Kinh Pháp Hoa là ý này vậy. Ngoài ra, Ngài cho chúng ta thấy mọi người đều có thể thành Phật, nếu hành theo chính pháp. Vì ngài từ con người tu hành thành đạo quả vị Phật, chứ không phải từ cõi thần thánh cao siêu nào hết.

Ứng, Hóa Thân Phật thì nhiều vô kể, nhưng tiêu biểu là 32 ứng thân được trình bày trong phẩm Phổ Môn của Kinh Pháp Hoa.

Ứng Hóa Thân Phật phải đầy đủ 8 tướng gọi là "Bát Tướng Thành Đạo".

- | | |
|---------------------|--------------|
| 1. Giáng sinh | 2. Nhập thai |
| 3. Trụ thai | 4. Xuất thai |
| 5. Xuất gia | 6. Thành đạo |
| 7. Chuyển pháp luân | 8. Niết bàn |

Đức Phật nào cũng vậy, đây là chu kỳ của mỗi Đức Phật khi ứng hiện ở cõi Ta Bà này và chỉ áp dụng Ứng Hóa thân Phật mà thôi.

Ứng, Hóa Thân có 3 loại :

a. Đại hóa thân còn gọi Thăng ứng thân.

b. Tiểu hóa thân còn gọi Liệt ứng thân.

c. Tùy hoại Hóa thân còn gọi Tùy hình hóa thân. Đức Phật có Trí đặc biệt là Thành Sở Tác Trí, Ngài vận dụng Trí này làm Phật sự, tùy cơ duyên chúng sinh mà hóa độ.

a- Đại Hóa Thân :

Thế giới Liên hoa đài tạng là cảnh giới của Đại Hóa Thân hay Thăng Ứng Thân, từ trong thế giới Thường Tịch Quang Tịnh Độ cơ cảm để nói pháp độ sinh làm Phật sự là hàng thập địa Bồ Tát.

1. Hoan Hỷ Địa : Bậc này chế ngự được phần hiện hành ngã chấp không còn bị phiền não chế ngự, được an vui.

2. Ly Cấu Địa : Bậc này xa lìa được vi tế phạm giới, hoàn toàn được thanh tịnh.

3. Phát Quang Địa : Sau khi thành tựu được Giới đưa đến định thì phát sinh trí tuệ.

4. Diệm Huệ Địa : Trí tuệ đang phát triển mạnh ví như bốc cháy thành lửa ngọn.

5. Nan Thăng Địa : Trí tuệ phát triển thành lửa ngọn để thiêu đốt phiền não giai đoạn cứu kính này thì giữa Phiền não và Trí Tuệ chuyển biến nội tại rất khó, nhưng chuyển biến được vì Trí Tuệ đã phát sinh.

6. Hiện Tiền Địa : Sau khi xua tan mây mù thì khi ấy mặt trời mặt trăng xuất hiện, cũng vậy, sau khi phá trừ được vô minh phiền não thì Bồ Đề Niết Bàn xuất hiện.

7. Viễn Hành Địa : Bậc này đủ khả năng tiến đến mục đích cứu kính giác ngộ giải thoát mà không còn bị chướng ngại.

8- Bất Động Địa : Bậc này đã đoạn trừ hẳn chủng tử ngã chấp và pháp chấp, sở tri chướng và phiền não chướng không còn.

9- Thiện Tuệ Địa : Bậc này vận dụng trí tuệ đã phát sinh để hóa độ chúng sinh.

10. Pháp Vân Địa : Bậc này hoàn toàn rốt ráo vì đã nhận biết Pháp Thân và Pháp Tính là một.

b- Tiểu Hóa Thân :

Còn gọi là Liệt Ứng thân. Thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cao 1 trượng 6 (1 trượng = 1m4).

Người Ấn Độ rất cao nên Phật cũng cao bằng họ hoặc hơn họ mới có thể thuyết pháp giáo hóa họ được.

Hàng Nhị Thừa Đức Phật thuyết pháp Tứ Đế hay Thập nhị nhân duyên.

Đức Phật : Năng thuyết.

Pháp : Sở thuyết

Pháp : Đối tượng năng tu

Hàng Thanh Văn : Sở tu.

c- Tùy Loại Hóa Thân :

Hay tùy hình hóa thân Kinh Lăng Nghiêm nói : Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát trong kiếp quá khứ tu hành thành Phật hiệu là "Chính Pháp Minh Vương Như Lai", vì tùy hình cơ cảm chúng sinh nên hiện thân người nữ để hóa độ, vì người nữ tiêu biểu cho tình thương bao la. Cũng như Ngài Duy Ma Cật hiện thân Cư Sĩ thời Phật còn tại thế. Ngài Duy Ma trong kiếp quá khứ đã thành Phật hiệu "Kim Túc Như Lai" ở thế giới Bất Động, vì muốn hóa độ chúng sinh nên hiện thân cư sĩ bị bệnh để hóa độ.

3- Pháp Thân Phật :

Pháp Thân Phật : Tỳ Lô Giá Na Trung Hoa dịch là Biến Nhất Thiết Xứ, đây là thể Pháp thân là giáo pháp của Phật. Phẩm tựa Kinh Tăng Nhất nói :

"Thế Tôn ra đời thọ quá ngắn

Nhục thân tuy mất Pháp Thân còn

Do đó giáo pháp không mai một

Đây là Pháp bảo nên tu tập".

Bà Phật tử người Đức Mariarilka cũng đã phát biểu "Trong Pháp Thân Phật đã bắt đầu cái gì đó, cái gì đó sáng rõ hơn muôn ngàn mặt trời. Đó là biểu hiện cho Trí Tuệ vô biên tuyệt vời nó tiềm tàng trong Pháp Bảo vô biên ấy".

Kinh Tăng Nhất A Hàm phẩm số 3 Phật dạy : "Này các Tỳ Kheo hãy nhiếp tâm, nhiếp thân, niệm Phật là niệm Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Hóa Thân".

Pháp Thân thành tựu 18 pháp bất cộng, xa lìa sắc ấm không còn chấp ngã. Đức Phật không còn chấp sắc là có thật, nên cấu tạo thân cũng không thật có. Do đó phiền não cũng không thật.

Sắc có năm nghĩa :

a- Vật thể : Về sắc chất như cái bàn ghế...

b- Chướng ngại : Ngăn cản như bức tường, hàng rào làm trở ngại cho chúng ta.

c- Biến hoại : Có sắc phải vô thường thay đổi theo thời gian.

d- Tích tụ : Do nhiều nhân góp lại.

e- Bản thể : Ngũ uẩn thân tứ đại, thí dụ : Bản thể con người không mang tính tự tâm tự tính, đây là cơ sở có ra pháp hữu và đây là điểm nổi bật quan trọng trong vấn đề quan niệm về Phật thân, có sự khác nhau giữa hai tư tưởng: Tiểu thừa và Đại thừa.

a- Quan niệm về pháp thân của Tiểu Thừa Phật giáo

Theo tư tưởng của kinh Tăng Nhất A Hàm thì chữ Pháp được hiểu là Chính Pháp, cho nên Chính Pháp còn ở

đời là Pháp Thân Phật hiện tiền. Ngoài ra chữ Pháp ở đây còn được hiểu là Ngũ Phần Chân Hương, do Ngũ Phần Hương này mà thành tựu Ngũ Phần Pháp Thân.

Giới Pháp Thân : Ba nghiệp thân, khẩu ý của Như Lai xa lìa tất cả lỗi lầm do đó gọi là giới Pháp Thân : Siêu việt sắc ấm.

- Đối với phàm phu chúng ta, Giới pháp thân là Thân thanh tịnh không nhiễm ô.

Định Pháp Thân : Chân Tâm Như Lai tịch tĩnh, xa lìa tất cả vọng niệm điên đảo, nên gọi là Định Pháp Thân : Siêu việt thọ ấm.

- Đối với chúng ta có lúc yên tĩnh có lúc không yên tĩnh.

Tuệ Pháp Thân : Trí Tuệ chân thật của Như Lai sáng tỏ, tròn đầy, quán chiếu, thông đạt pháp tính nên gọi là Tuệ pháp thân. Siêu việt tưởng ấm.

- Đứng về mặt lý đã đạt trí vô thượng Bồ Đề, nên lấy Trí Tuệ làm Pháp Thân.

Giải Thoát Pháp Thân : Thân, tâm của Như Lai giải thoát tất cả phiền não hệ phược, nên gọi Giải thoát pháp thân. Siêu việt hành ấm.

Đoạn trừ được hết vô minh phiền não, thành tựu được hai mặt :

+ Tịch : Giải thoát khỏi phiền não.

+ Chiếu : Trí tuệ phát sinh.

Giải thoát tri kiến pháp thân : Như Lai đã giải thoát sinh tử, không thấy có Niết Bàn để chứng, tâm cảnh như như nên gọi giải thoát Tri kiến Pháp thân. Siêu việt thức ấm.

+ Tâm giải thoát : Như nước đục được lắng trong, nước trong là nhờ thoát khỏi bản.

+ Trí giải thoát : Như cái đèn, bóng đèn bị bóng đen vì thế ánh sáng không thể chiếu soi được. Nếu ta lấy nước rửa sạch thì lúc ấy ánh sáng được chiếu soi rõ ràng.

Trí của Phật không còn phân biệt chấp trước.

Kinh Lăng Già nói :

"Tòng thị Bồ Đề thọ

Nãi chí Bát Đề hà

Ví như lòng trung gian

Vị Tăng thuyết nhất sự".

Nghĩa : Từ Bồ Đề đạo tràng nhân đến sông Bát Đề Trong khoảng giữa đó Đức Phật không nói một lời vì Đức Phật đã chứng được Giải thoát tri kiến.

Như Kim Cương nói :

Bồ Tát suốt ngày độ chúng sinh

Nhưng không thấy chúng sinh được độ.

Cổ Đức có bài thơ :

"Ngũ phần hương tỏa khắp mười phương
Quyện kết thành mây nguyện cúng dâng
Pháp thân thanh tịnh mười phương Phật
Mỗi niệm tương ưng lý chân thường".

b. Quan niệm về pháp thân của Đại thừa Phật giáo

Đại Thừa Phật giáo quan niệm về Pháp Thân rất cao và rất rộng. Chữ Pháp ở đây được hiểu là Pháp giới, tức thân này biến khắp Pháp giới, không sinh, không diệt, vô thù, vô chung. Lấy Pháp giới tính làm thân nên gọi là Pháp Thân.

Theo Hoa Nghiêm tông, thì Pháp Thân Phật có năm loại, nên gọi là Ngũ chủng pháp thân.

1- Pháp tính sinh thân : Thân Như Lai từ pháp tính chân thật sinh ra.

Ngài Quy Sơn nói :

"Vô bất tông dữ pháp giới lưu
Diệt bất hoàn quy dữ pháp giới"

Tất cả các pháp đều từ pháp giới xuất hiện, nhưng cuối cùng cũng trở về pháp giới.

Thế nên, tự tính thanh tịnh pháp giới sinh ra thân nên gọi là Tự Tính sinh thân. Không có thân riêng biệt ngoài tự tính thanh tịnh.

Thí như : Từ nước có cầu nước đá, nếu nước đá tan sẽ trở về nước. Đây đúng về mặt lưu xuất mà nói.

2- Công đức pháp thân : Đúng về mặt diệu dụng, Thân Như Lai do muôn vàn công đức thành tựu, công đức có sẵn trong tự tính vô tham, hỷ, xả không thiếu, nên khi hình thành thân có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Nên gọi là Diệu dụng.

Pháp giới này có diệu dụng hàng sa công đức.

3- Biến Hóa pháp thân : Kinh Hoa Nghiêm nói :

"Phật thân sung mãn ư thập phương

Phổ hiện nhất thiết chúng sinh tiền

Tùy duyên phó cảm mỹ bất châu

Nhi thường xử thử Bồ Đề Tọa"

Nghĩa : Chí thân Phật hiện hữu khắp mười phương

Hiện ra trước mắt tất cả chúng sinh

Tùy theo duyên chúng sinh mà Phật hiện

Nhưng Ngài vẫn ngồi yên ở Bồ Đề đạo tràng

Là chúng sinh có cảm thì Như Lai ứng hiện tùy hình để hóa độ.

4- Thật tướng pháp thân : Đứng về mặt hiện tướng

Kinh Pháp Hoa :

"Chư pháp tòng bản lai

Thường tự tịch diệt tướng".

Nghĩa : Tất cả các pháp từ xưa đến nay,

Tướng thường tự vắng lặng

Ngài Tường Vân nói :

Pháp thân vô trọng diệc vô Khinh

Uổng nhập trần lao chỉ vị tình

Nhất Niệm hồi quang tiêu lụy kiếp

Hà lao chương ngại vấn thiền huynh.

Nghĩa là :

Pháp thân không tướng nên không nặng cũng không nhẹ.

Luống vào sinh tử chỉ vì chấp mê lầm.

Trong một giây phút chợt nhớ lại thì tất cả phiền não đều chấm dứt.

Cần gì phải chương ngại hỏi thiền các vị thiện trí thức.

Pháp thân không có nặng nhẹ cao thấp nên nói vô tướng pháp thân.

5- Hư không pháp thân : Thân Như Lai đây khắp hư không, bao quát vạn hữu.

Kệ Kinh Duy Ma Cật :

Ví như hoa sen không thấm nước

Khéo vào các pháp tịch diệt tướng

Các pháp rỗng rang không chướng ngại

Đỉnh lễ đáng không tương tựa hư không.

Pháp thân Phật ví như hoa sen xuất hiện giữa bùn nhơ, thể nhập được tướng tịch diệt các pháp, khả năng và các pháp không chướng ngại. Đỉnh lễ pháp thân Phật không tương giống như hư không.

C- KẾT LUẬN :

Dù theo quan niệm Tiểu Thừa hay Đại Thừa, ta thấy Pháp Thân Phật là thường trụ biến khắp pháp giới, là thể tính của các pháp. Từ thể (pháp thân) sinh ra tướng (Báo Thân) và dụng là (ứng thân). Tuy nói ba thân nhưng không lúc nào rời nhau, ba thân nhưng chỉ là một thể.

Do đó, Kinh Pháp Bảo Đàn có bài kệ :

"Ba thân vốn ngã thể,

Bốn trí tại tâm mình

Thân trí dung hòa không chướng ngại

Ứng hóa theo duyên mặc tùy hình".

Đức Phật đầy đủ ba thân nên Ngài đi vào cuộc đời làm muôn hạnh để cứu độ chúng sinh. Nhưng sau đó Ngài lại nói không có chúng sinh nào được cứu độ cả, vì Pháp thân là vô tướng thì làm sao có năng độ và sở độ? Thật nhiệm mầu, vô thượng thay Tam Thân Phật.

D- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

I- Tam Thân Phật là gì? Giải thích ý nghĩa Tam Thân Phật?

II- Hãy trình bày nguồn gốc của Tam Thân Phật?

III- Hãy cho biết quan niệm của Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa về Pháp Thân Phật?

IV- Hãy cho biết quan điểm của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo về Pháp Thân Phật có gì đồng và dị?

BÀI SỐ 26

TỨ NHƯ Ý TỨC

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa Tứ như ý túc.

II- Thành phần và nội dung Tứ như y túc.

III- Kết luận.

IV- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA TỨ NHƯ Ý TỨC

Tứ như ý túc là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các Tam ma địa Samadhi : (chính định), vì thế nên cũng gọi là Định pháp. "Như ý" là được như ý mình muốn. "Túc" là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa là đầy đủ. Tứ Như Ý Túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức Thiền Định, Thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ Thần Túc.

Bốn định ấy là :

- Dục như ý túc.
- Tinh tấn như ý túc.
- Nhất tâm như ý túc.
- Quán như ý túc.

II-THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG TƯ NHƯ Ý TỨC

1- Dục như ý tức :

Dục là mong muốn. Mong muốn một cách thiết tha, mong muốn cho kỳ được, mong muốn cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Đó gọi là Dục như ý tức. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã là Phật tử mà còn "dục" còn mong muốn?

Trước tiên, chúng ta nên nhận định rõ ràng tính chất của sự mong muốn ở đây. Có thứ mong muốn thỏa mãn những thú tính, những tham vọng, đó là mong muốn tội lỗi, nên diệt trừ. Có thứ mong muốn hưởng thụ, trong lành, như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thanh cao, mong muốn được giải thoát ra ngoài biển khổ sinh tử, đó là thứ mong muốn hợp lý, đáng khuyến khích. Người Phật tử mong muốn được thành đạt pháp Thiên định mình đang tu, để tiến lên chứng các Thánh quả. Thứ mong muốn này rất cần cho người tu hành, nếu không mong muốn thiết tha, mãnh liệt thì khó mà đi đến đích giải thoát được. Đây cũng là một sự cải chính rất hùng hồn để đánh tan quan niệm sai lầm cho rằng : người Phật tử phải diệt dục, mà diệt dục nghĩa là diệt tất cả, diệt luôn cả sự sống. Thật ra diệt dục ở đây tức là dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn, làm cho con người bị đọa xuống hàng thấp kém như loài súc sinh, địa ngục, chứ đâu có diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước,

những đức tính tốt đẹp của con người. Sự mong muốn sau này, người Phật tử không bao giờ lãng quên, trái lại họ dốc cả tâm tư hướng về cái đích mình đang nhắm, những pháp mình đang tu. Người thế gian ưa thích vật dục mạnh mẽ như thế nào, thì người tu hành mong muốn thành tựu những pháp Thiên định của mình cũng mạnh mẽ như thế. Có như thế, hành giả mới tăng tiến mãi trên bước đường tu hành của mình.

2- Tinh tiến Như ý túc :

Tinh tiến là dũng mãnh, chuyên nhất vào pháp thiên định mình đang tu. Phần trên chỉ mới là sự ước muốn. Sự ước muốn dù đẹp đẽ bao nhiêu mà không gia công, gắng sức, luôn luôn bền tâm vững chí, nghĩa là thiếu sự tinh tiến dũng mãnh, thì ước muốn muôn đời cũng chỉ là ước muốn suông mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng : Tinh tiến không phải chỉ là sự hăng hái, bông bột trong chốc lát, như sự ô ạt, bốc cháy của ngọn lửa rơm. Tinh tiến là nghị lực tu tập mạnh mẽ, thường hằng, không bao giờ gián đoạn. Trong kinh Di Giáo, Đức Thế Tôn có dạy : "... Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa, nhưng khó thể được".

Vậy người muốn chứng đạo quả, phải thường tinh tiến đầy đủ như ý mình ước nguyện.

3- Nhất tâm Như ý túc :

Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không bao giờ tán loạn. Một con sông lớn, nếu bị chia nhiều ngành tất nhiên sự chảy của nó bị yếu. Trái lại, một dòng suối nhỏ, nếu chỉ chảy một đường, cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu hành, tâm được chuyên nhất, không bị tán loạn, thì muôn sự đều thành. Phật có dạy : "Như người chứa nước, khéo giữ bờ đê, người tu hành giữ nước trí tuệ cũng vậy, phải khéo tu thiền định, chớ cho tán động".

4- Quán Như ý túc :

Quán nghĩa là dùng trí tuệ sáng suốt quán sát pháp mình đang tu. Quán trí ấy do định mà phát sinh, Trí ấy là Tịnh Trí. Vì tịnh cho nên nó có thể như thật thông đạt thật nghĩa (chân lý) của các pháp (vũ trụ).

III- KẾT LUẬN

Sở dĩ Dục, Tinh Tiến, Nhất tâm và Quán đều được gọi như là Như ý túc, vì chúng là những thứ để cho tất cả công đức tu hành, thần lực nương vào đó mà phát sinh, hợp với ý muốn của hành giả.

Bốn phép này như bốn nấc thang kế tiếp theo nhau, để đưa hành giả từ cái nhân hữu lậu mê mờ, đến cái nhân vô lậu giải thoát : Trước hết, do tu tâm hằng mong muốn (Dục), cho nên sự tu tập càng dững mãi (Tinh tiến), nhờ sự tu tập dững mãi, nên phiền não tiêu, tán động hết, do

đó tâm được chuyên nhất (Nhất tâm), nhờ tâm chuyên nhất nên Quán Trí được thanh tịnh mãnh lợi (Quán), và có năng lực phá tan cội gốc vô minh.

Khi vô minh hết, thì vô số nghiệp chướng phải tiêu, hàng sa Trí, Đức phát hiện. Người tu hành, khi Trí tuệ và công đức viên mãn tức khắc đầy đủ vô biên thân dụng trong sự hiện thân, để cứu khổ chúng sinh, chứ đâu có phải chỉ khi chúng được lực thông mới được tự tại?

IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Tứ như ý túc là gì?

2- Hãy cho biết mối tương quan của Tứ như ý túc và lợi ích?

BÀI SỐ 27

TỨ CHÍNH CẦN

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa Tứ chính cần.

II- Thành phần nội dung Tứ chính cần.

III- Kết luận

IV- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA TỨ CHÍNH CẦN

Tứ Chính cần là bốn phép siêng năng tinh tiến hợp với chính đạo. Bốn phép tinh tiến ấy là :

- 1- Tinh tiến ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.
- 2- Tinh tiến dứt trừ những điều ác đã phát sinh.
- 3- Tinh tiến phát triển những điều lành chưa phát sinh.
- 4- Tinh tiến tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

II- THÀNH PHẦN NỘI DUNG TỨ CHÍNH CẦN

1- Tinh tiến ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh :

Tâm mình chưa móng tưởng điều ác thì mình phải ráng giữ gìn, đừng cho nó phát khởi lên, cũng như sợi dây buộc mũi con trâu, kiềm chế nó, không cho ăn lúa.

Sau đây là một số thí dụ cụ thể có thể xảy ra hàng ngày trong đời chúng ta :

- Khi chúng ta muốn tổ chức một cuộc đi săn bắn, để lấy thịt rừng cúng ly đánh chén với bè bạn, nhưng chúng ta lại nghĩ : "Ta đã là đệ tử Phật, đã thọ Tam quy, trì Ngũ giới rồi, không lẽ dám quên lời hứa nguyện, sát hại chúng sinh và uống rượu!". Thế là chúng ta không thi hành cuộc đi săn bắn nữa.

- Khi phát khởi tâm gian lận, muốn lập mưu kế lấy của người, chúng ta liền xét lại rằng : "Của mình mất mình biết buồn rầu, thì của người mất người đâu có vui! Và lại, mình đã nguyện trọn trời không tham một vật nhỏ của ai, lẽ nào mình dám quên lời thệ nguyện?". Sau khi nghĩ thế rồi, chúng ta không thi hành mưu kế đen tối trên nữa.

- Khi móng tâm hoa nguyệt, chúng ta lại nghĩ rằng : "Mình đã nguyện trọn đời không tà dâm, thì phải quyết chí giữ gìn tiết hạnh". Và do ý nghĩa ấy, chúng ta ngăn chặn được lòng hoa nguyệt.

- Khi muốn nói dối để cho việc riêng của mình, chúng ta liền nghĩ rằng : "Mình đã nguyện trọn đời nói lời ngay thật, thì phải cố gắng giữ cho trọn lời thệ nguyện". Nhờ thế, chúng ta khỏi phạm tội vọng ngữ.

Nói tóm lại, mỗi khi tâm chúng ta móng lên một ý nghĩ sai quấy, muốn thực hiện một điều ác gì, chúng ta phải tìm những lý do chính đáng, tưởng nghĩ đến hậu quả

tai hại của nó, để dập tắt ngay những ý nghĩ bất chính, và ngăn ngừa không để cho nó phát sinh trong hành động.

Người tu hành sợ các giấc phiền não, si mê len lỏi vào tâm mình cướp mất của báu công đức, nên luôn luôn cẩn thận giữ gìn, như người nhà giàu giữ cửa : ngăn tường đóng ngõ, bỏ tủ, khóa chặt không để cho kẻ gian vào nhà trộm mất.

Sự ngăn chặn, giữ gìn không cho điều ác phát khởi này, không phải hạn cuộc trong một thời gian nhất định nào, mà trái lại, phải tiếp tục luôn luôn trong từng sát na, từng giây phút, từng ngày tháng, từng năm này sang năm khác, cho đến chừng nào tâm mình được thuần thực an nhiên, không nghĩ đến điều ác nữa mới thôi. Công cuộc ngăn chặn này đòi hỏi một sự siêng năng, tinh tiến dẻo dai, bền bỉ mới có hy vọng thành tựu được như ý muốn.

2- Tinh tiến dứt trừ những điều ác đã phát sinh :

Trong đời sống của chúng ta, nhất là khi chưa hiểu biết hết Phật Pháp và không tu hành, chúng ta đã phạm rất nhiều tội ác. Những tội ác này đã làm cho tâm của ta càng ngày càng tối tăm, lu mờ, như một tấm gương bỏ lâu ngày không ai chùi rửa, không thể soi được nữa. Nay chúng ta đã nhận thấy cái nguy hại của những điều ác, thì chúng ta phải quyết tâm dứt trừ. Điều ác không ở đâu xa, chúng phát sinh trong thân, khẩu, ý của mỗi chúng ta. Vậy, trừ tội ác, tức là ngăn chặn không cho thân, khẩu, ý chúng ta

tiếp tục tạo nghiệp dữ nữa. Nhưng cái đà tội lỗi, như cái đà một chiếc xe xuống dốc, càng xuống càng mau, càng mãnh liệt, cho nên muốn diệt trừ tội lỗi, chúng ta phải vận dụng nhiều nghị lực, nhiều cố gắng, phải luôn luôn siêng năng tinh tiến. Để ngăn chặn cái đà tội lỗi, Phật tử chúng ta phải luôn luôn nhớ nghĩ như vậy :

- Sát sinh là điều ác đã gây tội lỗi cho mình phải mắc nợ máu thịt và mạng sống, lại làm hại cho người lẫn vật.

- Trộm cướp làm khổ cho người bị nghèo đói, rách rưới, buồn rầu đau khổ không thể kể xiết.

- Tà dâm là điều không hợp lẽ tiết, thường gây sự rối ren trong gia đình và nhất là mang tiếng xấu hổ, làm mất phẩm giá con người.

- Nói dối mất lòng tin cậy.

- Nói thêu dệt làm chia lìa ân nghĩa.

- Nói lưỡi hai chiều làm tăng trưởng oán thù.

- Nói lời hung ác, trước dơ miệng mình, sau chiêu lấy họa.

- Ham muốn quá sức (tham) thấy mình thiếu mãi, càng khổ thân nhọc trí.

- Giận hờn tức tối, lửa sân nổi lên, làm hư công, hỏng việc và bao nhiêu rừng công đức đều tiêu tan.

- Si mê không rõ chính tà, mờ ám chân lý, gây đủ các tội.

Xét như vậy rồi, nếu tội ác đã trót lỗ sinh, thì bất cứ tội nào chẳng hạn, chúng phải phải đoạn trừ tận gốc rễ, đừng cho nó đâm chồi nảy nhánh nữa. Trong lúc đó, chúng ta lại huân tập các hạt giống lành thay thế vào tạng thức, thì lần hồi, chúng ta sẽ trở thành người thuần thiện.

3- Tinh tiến làm phát sinh những điều lành chưa phát sinh :

Nhiều khi chúng ta có những ý định hay đẹp, muốn giúp ích người này, nâng đỡ người khác, nhưng vì tính giải đãi hay thiếu nghị lực, chúng ta không thực hiện được những ý định tốt đẹp ấy. Như thế, dù có thiện chí bao nhiêu, cũng không đem lại lợi ích gì cho ta và cho người xung quanh cả. Muốn tạo những thiện nghiệp, như nói lời hòa nhã với mọi người trong mọi trường hợp, bố thí cho người nghèo túng, giúp đỡ cho người có công ăn việc làm, thì chúng ta đừng chần chừ, mà trái lại, phải hăng hái, tinh tiến làm ngay. Ta phải luôn luôn thúc đẩy ta, biến những ý nghĩ tốt thành hành động. Người Pháp có câu tục ngữ rất có ý nghĩa, để châm biếm những người có dự định tốt mà không bao giờ thực hiện : "Địa ngục lót đầy những dự định tốt" (L'enfer est pavé de bonnes intentions). Thật đúng như vậy, ở đời có bao nhiêu người có nhiều thiện chí, có ý

định làm điều hay điều phải, nhưng cho đến chết vẫn chưa thực hiện được, và mang theo xuống địa ngục.

Vậy chúng ta phải luôn luôn hăng hái làm phát triển những điều lành, mỗi khi chúng vừa mống khởi trong tâm, đừng chần chừ, giải đãi cho đến khi tử thân đến gõ cửa, mới ân hận là mình chưa gây tạo được cho mình những nhân lành gì cả, nên phải rơi vào địa ngục.

4- Tinh tiến tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh :

Những điều lành khi đã phát lộ ra hành động rồi, chúng ta đừng cho thế là vừa, là đủ, không cần phải cố gắng làm thêm nữa.

Khi chúng ta làm một điều trọn lành, chúng ta có lợi về hai phương diện : Một mặt, ngăn chặn điều ác không cho tác hại, một mặt, làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Chẳng hạn, như khi chúng ta thụ giới bất sát sinh và thực hành theo giới ấy, là chúng ta vừa ngăn chặn sự giết hại người và vật, mà vừa chuộc người và phóng sinh nữa. Các giới khác cũng vậy, nghĩa là một mặt vừa "chỉ ác", một mặt vừa "tu thiện", rồi cứ như thế mà siêng năng tinh tiến luôn luôn mới được. Chúng ta phải tập làm điều thiện cho thật thuần thực, cho thành thói quen, cho đến khi mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi việc việc điều thiện cả mới được.

III- KẾT LUẬN

Tứ Chính cần là bốn phép siêng năng chân chính trong công cuộc diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện. Nó bao gồm tất cả những quy điều căn bản thiết yếu của mọi tôn giáo, đạo đức, luân lý.

Thật thế, nếu suốt đời, chúng ta chỉ theo cho đúng 4 phép siêng năng ấy là : Ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã lỡ phát sinh, thúc đẩy thực hiện những điều lành vừa mống lên ở trong tâm, và tiếp tục thực hiện nhiều hơn nữa những điều lành đã thực hiện được. Nếu chúng ta tinh tiến làm được như thế, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được địa vị Thánh hiền.

IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Tứ Chính cần là gì?
- 2- Hãy cho biết lợi ích của pháp Tứ Chính cần?
- 3- Các vị áp dụng phương pháp này trong đời sống hàng ngày như thế nào?

BÀI SỐ 28

LỤC BA LA MẬT

ĐỀ MỤC :

- I- Định nghĩa Lục Ba La Mật.**
 - II- Thành phần - nội dung của Lục Ba La Mật.**
 - III- Tổng kết về Lục Ba La Mật.**
 - IV- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập**
-

I- ĐỊNH NGHĨA LỤC BA LA MẬT

- Lục là sáu.

- Ba La Mật nguyên âm tiếng Phạn đọc : Paramita.
Trung Hoa dịch là "Đáo bỉ ngạn". Tiếng Việt đọc là "Đến bờ bên kia".

* Tóm lại : Lục Ba La Mật là 6 pháp môn đưa chúng sinh từ bờ bên này (sinh tử) tới bờ bên kia (Niết Bàn - giải thoát an vui).

II- THÀNH PHẦN - NỘI DUNG CỦA LỤC BA LA MẬT

- Lục Ba La Mật gồm 6 pháp môn đưa chúng sinh ra khỏi biển sinh tử luân hồi đến bờ giác ngộ. 6 pháp môn gồm :

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 1. Bố thí Ba La Mật | 2. Trì giới Ba La Mật |
| 3. Tinh tiến Ba La Mật | 4. Nhẫn nhục Ba La Mật |
| 5. Thiên định Ba La Mật | 6. Trí tuệ Ba La Mật |

1- Bố thí Ba La Mật

A- ĐỊNH NGHĨA VỀ BỐ THÍ BA LA MẬT

Bố là cùng khắp, thí là cho, là trao tặng. Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

Ba La Mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita. Người Trung Hoa dịch nghĩa là "Bỉ ngạn đảo", nói theo tiếng Việt là "Đến bờ bên kia".

Bố thí Ba La Mật, tức là một môn tu hành bằng phương pháp Bố Thí, có công năng như một chiếc thuyền, đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sinh sang bờ giác của chư Phật.

B- THÀNH PHẦN CỦA BỐ THÍ BA LA MẬT

Bố thí Ba La Mật gồm : Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí.

1- Tài thí : Tài thí tức là đem tiền bạc, của cải, vật thực của mình ra cho. Tài thí có hai loại :

a- Nội tài : Là những vật chí thân quý báu nhất của mình như thân mạng, đời sống của mình. Thí nội tài ở đây tức là hy sinh thân mạng để cứu vớt kẻ khác ra khỏi nguy nan. Ví dụ : Hiến máu, tim, phổi, thận, xương, thịt (thậm chí cả tính mạng của mình cho người khác).

b- Ngoại tài : Ngoại tài là những vật thường dùng của mình như thức ăn đồ mặc, tiền bạc, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa v.v... Đem những đồ vật ấy cho những người túng thiếu, nghèo khổ thì gọi là thí ngoại tài.

2- Pháp thí : Đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của Đức Phật để chỉ bày, khuyên bảo người khác, hoặc y theo giới luật của Phật tu hành thành thật để làm khuôn mẫu cho người bắt chước, bỏ dữ theo lành, cải tà quy chính đều là pháp thí.

3- Vô úy thí : Vô úy nghĩa là không sợ. Vô úy thí là làm cho người khác không sợ, hết sợ.

C- PHẢI BỐ THÍ NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÍNH PHÁP?

1- Bố thí chấp tướng : Nghĩa là bố thí với một dụng tâm không trong sạch. Chúng ta đã biết bố thí là do từ tâm mà ra. Bố thí là một pháp môn để tự độ và độ tha. Nhưng nếu bố thí với một dụng tâm khác như cầu danh, cầu tài lợi (cho ít mà cầu được trả lại nhiều), hoặc vì ganh đua, hoặc vì muốn làm nhục người chịu ơn, hoặc vì bị ép buộc, hoặc cho với một tâm lý khinh rẻ, hối tiếc hoặc cho với một tâm lý lừa lọc, bất công, thiên vị, nếu bố thí với một tâm lý, một thái độ như thế, thì đó là Bố thí chấp tướng.

Chẳng hạn đem tiền của ra lập nhà thương, trường học để được nêu trên mặt báo, để được nhắc nhở đến luôn, hoặc nhảy xuống sông cứu người chết đuối để được "người đẹp" tán thưởng, hoặc giết giặc để mong được tẩm

huy chương, hoặc giảng nói đạo lý để tỏ ra mình học rộng biết nhiều. Những hành vi bên ngoài đẹp đẽ ấy, bên trong thật không có giá trị gì.

Bố thí với tâm lý, với động lực như thế, không phải là bố thí Ba La Mật, và phúc đức của những hành động ấy thuộc về hữu lậu rất mỏng manh, như mây nổi giữa hư không, gặp gió thổi liền tiêu tan.

2- Bố thí không chấp tướng : Nghĩa là bố thí với một dụng ý trong sạch, đúng với ý nghĩa của nó.

Trong khi bố thí, hành giả vì tâm từ bi bình đẳng, xem chúng sinh như con, nên không sinh tâm vị kỷ, không phân biệt bỉ thử, thân sơ. Hành giả vì biết tài sản cũng như thân mạng mình đều giả tạm, vô thường, nên không tham lam, tiếc nuối. Hành giả vì biết cái "Ngã" không có thật, nên khi cho không thấy có kẻ cho và người nhận, không tự cao, tự đại.

Bố thí với một tâm địa trong sạch như trên sẽ được phúc vô lậu thanh tịnh, mới đúng là Bố Thí Ba La Mật.

D- CÔNG ĐỨC BỐ THÍ BA LA MẬT

Pháp bố thí là cái nhân lành của quả phúc ở thế gian và xuất thế gian. Trong Lục độ vạn hạnh, pháp bố thí đứng đầu, vì nó tương đối dễ làm hơn tất cả các pháp, mà công đức lại lợi lạc được cả đôi bên người nhận và kẻ cho.

1- Đối với người nhận :

Người đời không ai là đầy đủ. Kẻ được phần này thì thiếu phần khác, kẻ được vật chất thì mất tinh thần, kẻ đầy đủ tinh thần lại thiếu thốn vật chất.

Kẻ đang thiếu ăn mà được ăn, kẻ đang thiếu mặc mà được mặc, kẻ đang đau xót mà được vỗ về, an ủi, kẻ đang lo sợ mà được đùm bọc che chở thì thật là may mắn sung sướng vô cùng. Trong một xã hội có được nhiều người giàu lòng từ bi bác ái, luôn luôn tìm cách giúp người, thì xã hội ấy chắc chắn sẽ được an vui thịnh đạt.

2- Đối với người cho :

Sự Bố thí đã đành là lợi lạc cho người nhận, nhưng đối với người cho cũng không kém phần quý báu. Ngoài sự sung sướng được thấy mình làm việc phải, được thấy quần sinh sung sướng, vui mừng, hành giả còn nhờ bố thí mà tiến mau, tiến xa trên đường đạo. Mỗi khi đem của cải ra cho, là hành giả có một dịp để chiến thắng lòng tham lam, bồng xển, ích kỷ và nói rộng lòng từ bi, mỗi khi hy sinh tính mạng để cứu giúp người, là hành giả có dịp để thử thách lòng tham sống, sợ chết, và trau dồi đức tính lợi tha, bình tĩnh. Mỗi khi cho mà không kể kẻ thân người thù, là hành giả có dịp để chiến đấu với lòng sân hận, và trau dồi thêm đức tính từ bi, bình đẳng. Mỗi khi cho mà không nghĩ đến kẻ cho hơn người nhận, là hành giả có một dịp để chiến đấu với ngã chấp, ngã ái, ngã mạn. Nếu

hành giả thí pháp, thì đó là những cơ hội để mình tự nhắc nhở, ghi nhớ những lời Đức Phật đã dạy, những công đức mà Ngài đã làm để noi theo.

Đ- KẾT LUẬN

Chúng ta đã thấy rõ giá trị của pháp Bố thí Ba La Mật Công đức của nó không những chỉ riêng cho người nhận, mà lẫn cả người cho nữa. Nó vừa độ người mà vừa độ mình. Nó có công năng đưa mình và người từ bờ mê lầm đến bờ giác ngộ, từ địa vị phàm phu đến quả vị Bồ Tát.

Vậy xin khuyên các Phật tử đều phát tâm Bồ Đề, tu hạnh Bố Thí Ba La Mật, để trên cầu thành quả Phật, dưới hóa độ chúng sinh, đền ơn Tam Bảo.

2- Trì giới Ba La Mật :

A- ĐỊNH NGHĨA VỀ TRÌ GIỚI BA LA MẬT

"Trì" là giữ giới chặt chẽ, "Giới" là những điều răn dạy, ngăn cấm, những quy luật mà Đức Phật đã chế ra để hướng dẫn các đệ tử của Ngài đi vào con đường chính và tránh cho họ những hầm sâu hố hiểm mà họ có thể rơi vào, trên con đường đi đến quả vị Phật.

Tóm lại Trì giới Ba La Mật là một môn tu để đi đến bờ giác ngộ bằng cách giữ gìn nghiêm chỉnh, trọn vẹn giới luật mà Đức Phật đã răn dạy.

B- THÀNH PHẦN CỦA GIỚI LUẬT :

Căn cơ của chúng sinh không đồng nhau, và sự tu hành của đệ tử Phật cũng có nhiều cách, vì thế, Đức Phật phải chế ra rất nhiều giới luật và phân ra nhiều loại để áp dụng cho sát với căn cơ và lối tu của mỗi hạng người. Tuy thế, chúng ta có thể phân chia giới luật của Phật ra làm ba phần và hai cấp bậc :

- Giới tại gia cho hàng Tiểu Thừa.
- Giới xuất gia.
- Giới Đạo Tục Thông Hành (Bồ Tát giới) cho hàng Đại Thừa.

1- Giới tại gia :

- Giới tại gia là những giới dành cho những người chưa xuất gia trong hàng Tiểu Thừa, tức là những cận sự nam và cận sự nữ (cư sĩ tại gia). Những người này có thể thọ trì từ một đến năm giới (ngũ giới) hay Tám trai giới (Bát quan trai).

2- Giới xuất gia :

- Xuất gia gồm có Năm chúng : Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na ni, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Các chúng này, cứ tùy theo sự tu hành thấp hay cao, nam hay nữ mà giữ giới nhiều hay ít.

- Sa di và Sa di ni phải giữ 10 giới.

- Thức xoa ma na ni phải giữ 6 điều giới và tập 296 hạnh giới.

- Tỳ kheo phải giữ 250 giới.

- Tỳ kheo ni phải giữ 348 giới.

3- Giới đạo tục thông hành :

- Giới đạo tục thông hành chính là giới Bồ Tát. Ấy là giới mà Phật tử tại gia và xuất gia trong hàng Đại Thừa phải thọ trì, sau khi đã phát tâm Bồ Đề tu Bồ Tát hạnh để rộng bề làm Phật sự và hóa độ chúng sinh.

Bồ Tát giới gồm có :

- Nhiếp luật nghi giới : Người thọ trì "Nhiếp luật nghi giới" là người quyết giữ đúng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, nghĩa là quyết không làm một việc ác nào cả.

- Nhiếp thiện pháp giới : Người thọ trì "Nhiếp thiện pháp giới" là người quyết tâm làm tất cả các việc lành.

- Nhiều ích hữu tình giới : Người thọ trì giới này là người quyết tâm tu hạnh từ bi, hỷ xả, làm các điều lợi ích cho tất cả chúng sinh, không một loài nào mà chẳng hóa độ.

C- PHẢI TRÌ GIỚI NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÍNH PHÁP

Trì giới Ba La Mật có hai cách : Trì giới sai chính pháp và trì giới đúng chính pháp, hay nói theo danh từ nhà Phật là : Trì giới chấp tướng và trì giới không chấp tướng.

1- Trì giới chấp tướng :

Trì giới chấp tướng là Trì giới mà có hình thức bên ngoài, chứ bên trong thì rất nhiễm ô. Chẳng hạn, Trì giới vì hiếu thắng để được người đời khen ngợi, Trì giới với một tâm lý tự cao tự đại, cho mình hơn người, và khinh rẻ người phạm giới, Trì giới vì bị ép buộc, nên thiếu hoan hỷ mà sinh tâm buồn phiền, miễn cưỡng... Trì giới như thế là thiếu thành tâm, là giả dối, đánh lừa mình và người. Trì giới như thế chẳng ích lợi gì, chỉ thêm mất thời giờ và không phải là Trì giới Ba La Mật.

2- Trì giới không chấp tướng :

Trì giới không chấp tướng là làm theo đúng vẹn toàn các điều răn cấm mà Đức Phật đã chỉ dạy, không vì danh lợi, không vì hiếu thắng, không vì bị hoàn cảnh ép buộc mà làm.

Trong khi giữ giới, hành giả không hề nghĩ mình giỏi hơn người, cũng không chấp nê theo giới luật, khinh rẻ người phạm giới. Hành giả chỉ vì thuận theo đức tính vốn không nhiễm trước mà làm điều lợi ích cho tất cả chúng sinh và nhìn nhận "Trì giới" là bổn phận của mình không thể bỏ qua được. Trì giới như thế mới đúng là Trì giới Ba La Mật, công đức sẽ vô lượng vô biên.

D- CÔNG ĐỨC TRÌ GIỚI BA LA MẬT

Như trên đã nói, Trì giới Ba La Mật có một hiệu lực rất lớn lao cho việc tu hành của người Phật tử. Phật tử thọ Trì giới luật nghiêm trang thanh tịnh thì lúc hiện tiền tâm được thư thái an vui, không có gì phải ân hận. Đối với làng nước, hành giả được niềm nở kính nhường, nhất là đối với các tín đồ, lúc nào cũng được hoan hỷ, quý trọng. Trong kiếp vị lai, hành giả chắc chắn sẽ được chứng quả Bồ Đề, thoát vòng sinh tử luân hồi.

Nếu chúng ta đem so sánh pháp môn bố thí với Trì giới Ba La Mật, thì sẽ thấy phép Trì giới hơn hẳn Bố Thí một bậc.

Người Phật Tử có Tài Thí, Pháp thí mà không có Trì giới, thì không thể thành Phật, vì người ấy vừa tạp phúc mà cũng vừa gây tội, do chỗ không Trì giới, thành thử gây nghiệp thiện ác xen tạp, đâu được trọn lành mà mong chứng đến quả Thánh?

Trái lại, người Phật tử, nếu chỉ chăm chú nghiêm trì giới luật, thì chắc chắn sẽ thành Phật. Vì sao vậy? Vì trong lúc chuyên tâm Trì giới là đã có đủ Tài thí và Pháp thí rồi :

- Khi hành giả Trì giới được thanh tịnh, thì tâm Từ bi, Hỷ Xả bủa khắp. Hễ họ thấy kẻ nào làm hạnh Tài thí, Pháp thí cho ai, thì liền sinh tâm hoan hỷ tán thành công

đức, như thế tức là người ấy được một phần công đức "Tùy hỷ Bồ Thí".

Hơn nữa, khi hành giả thành thật chuyên Trì giới luật, thực hành theo đúng lời Phật dạy, làm gương mẫu cho quần sinh bắt chước, tức là đã Thí Pháp bằng thân giáo. Còn khi hành giả trì tụng giới luật cho nhập tâm thuần thực, cũng tức là Thí Pháp bằng khẩu giáo.

Xem như thế thì Trì giới Ba La Mật là một pháp môn rất thần diệu, có thể bao gồm cả Bồ Thí lẫn Trì Giới, chắc chắn sẽ đưa hành giả đến bờ giải thoát.

Đ- KẾT LUẬN

Giá trị và công năng của Trì giới Ba La Mật đã được chứng minh một cách rõ ràng, chúng ta không còn nghi ngờ điều gì nữa. Giờ đây chúng ta còn một quyết định dứt khoát là phát tâm dũng mãnh Trì giới Ba La Mật.

Sự tu chỉ cốt ở thực hành. Dù thông minh tài trí đến đâu, dù thông hiểu giáo lý đến mấy, mà không thực hành, thì cũng vô ích. Chúng ta đừng quên chữ "Hành" thường đi theo chữ "Học" và chữ "Tu" (học hành, tu hành). Đạo Nho cũng có câu : "Học nhi thời tập chi". Đạo Phật lại dạy một cách mạnh mẽ hơn : "Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là cái đũa sách". Nhất là khi đã mang danh Phật tử, đã thọ giới mà không giữ giới, thì chẳng khác gì đem giới luật của Phật ra mà phỉ báng và làm trò cười cho thế nhân.

Vậy chúng tôi xin khuyên quý Phật tử, sau khi đã nhận chân giá trị cao quý và lợi ích lớn lao của pháp môn trì giới Ba La Mật, hãy mau mau phát tâm rộng lớn tu hành trì giới này, để chóng thoát vòng sinh tử khổ đau.

3- Tinh tiến Ba La Mật

A- ĐỊNH NGHĨA TINH TIẾN BA LA MẬT

"Tinh" là tinh chuyên một việc không có xen tạp. "Tiến" là tiến tới mãi mãi không dừng, không gián đoạn hay thoái lui.

Hay chữ tinh tiến nói theo nghĩa thông thường là siêng năng chuyên cần, theo Duy thức học, thì tinh tiến là một món trong mười một món thiện tâm sở, không phải thuộc về phần tội ác. Bởi vậy, người siêng năng làm những điều sai trái như : siêng năng đào tường khoét vách, cờ bạc rượu chè thì không phải là Tinh Tiến, mà duy thức học gọi là "Phóng dật" (buông lung).

B- THÀNH PHẦN CỦA TINH TIẾN BA LA MẬT

a- Tinh tiến ngăn các điều ác đừng sinh : Nghĩa là những điều ác, từ trước đến giờ mình chưa làm, thì từ nay về sau phải Tinh Tiến đừng cho nó phát sinh. Thí dụ như từ hồi nào tới giờ, ta không hề sát sinh hại vật, trộm cướp, gian xảo, trêu hoa gheo nguyệt, nói lời dối trá hung ác và cờ bạc rượu chè .v.v... thì từ đây về sau ta cũng phải tinh tiến thêm lên, cố gắng giữ gìn đừng cho sinh khởi.

b- Tinh tiến diệt cho mau các điều ác đã sinh :
Nghĩa là những điều ác mà mình đã lỡ làm rồi, thì phải Tinh Tiến diệt trừ cho mau, thí dụ như ta lỡ tạo những tội ác như tham lam, trộm cướp, đam mê sắc dục, giận dữ kiêu căng, thì nay ta phải Tinh Tiến dùng cho nó tăng trưởng thêm nữa, mà trái lại phải diệt trừ cho chóng.

c- Tinh tiến làm cho các điều lành phát sinh :
Nghĩa là từ trước đến nay có những điều lành ta chưa thực hiện được, thì nay ta phải Tinh Tiến để cho nó phát khởi ra trong hành động. Thí dụ, lâu nay ta chưa làm những việc từ thiện xã hội, bỏ công, bỏ của ra cứu giúp người nghèo đói tật nguyên, hay ta chưa quy y thọ giới, ăn chay niệm Phật, học đạo nghe kinh v.v... thì từ ngày hôm nay ta phải Tinh Tiến làm cho các điều lành này được phát sinh.

d- Tinh tiến làm cho các điều lành tăng trưởng :
Nghĩa là các điều lành đã được phát sinh rồi, nay ta phải Tinh Tiến làm cho nó tăng trưởng hơn nữa. Thí dụ ta đã làm các việc từ thiện rồi, nay ta càng làm thêm nữa, hay ta đã quy y rồi, bây giờ phải Tinh Tiến phát nguyện Trì giới. Nếu ta đã thọ ngũ giới rồi, bây giờ phải Tinh Tiến tu Bát quan trai... Tóm lại, tất cả việc lành từ ngoài đời cho đến trong đạo, mình đã làm thì phải Tinh Tiến làm sao cho mỗi ngày được phát triển.

C- PHẢI TINH TIẾN NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÍNH PHÁP?

Tinh Tiến, cũng như Bồ thí và Trì giới, đều có hai phương diện :

a- Tinh tiến có chấp tướng : Có người trước mặt mọi người, thì rất Tinh tiến, lăng xăng làm việc này việc khác, tỏ ra cần mẫn chăm chỉ để được tiếng khen, nhưng khi không ai dòm ngó, thì lại rất giải đãi. Có người vì sợ người trên la rầy, quở phạt mà Tinh tiến, nhưng khi được tự do, không ai kiểm soát thì lại buông lung. Có người Tinh tiến với một tâm lý hiếu thắng, quyết hơn người để tự cao tự đại.

Tinh tiến với một dụng tâm không trong sạch, như vì danh, vì lợi, vì sợ, vì kiêu căng v.v.. đều là Tinh tiến chấp tướng là không đúng Tinh Tiến Ba La Mật.

b- Tinh tiến không chấp tướng : Tinh tiến không chấp tướng tức là Tinh tiến một cách chân thành, không vì dục vọng mà chính vì mình nhiều tội lỗi, nên quyết tâm sửa chữa, thấy mình cần phải thoát ra khỏi luân hồi, nên phải gấp rút chuyên cần tu luyện. Người Tinh tiến không chấp tướng thì dù ở giữa đám đông người hay ở một mình, dù có người nhắc nhở kiểm soát hay không, dù đạt được quả vị cao hay thấp v.v.... cũng không bao giờ thay đổi ý chí và thái độ quyết tiến của mình, mà mục đích là giải thoát mình và người ra khỏi cảnh khổ sinh tử luân hồi.

b- Tinh tiến diệt cho mau các điều ác đã sinh :
Nghĩa là những điều ác mà mình đã lỡ làm rồi, thì phải Tinh Tiến diệt trừ cho mau, thí dụ như ta lỡ tạo những tội ác như tham lam, trộm cướp, đam mê sắc dục, giận dữ kiêu căng, thì nay ta phải Tinh Tiến dùng cho nó tăng trưởng thêm nữa, mà trái lại phải diệt trừ cho chóng.

c- Tinh tiến làm cho các điều lành phát sinh :
Nghĩa là từ trước đến nay có những điều lành ta chưa thực hiện được, thì nay ta phải Tinh Tiến để cho nó phát khởi ra trong hành động. Thí dụ, lâu nay ta chưa làm những việc từ thiện xã hội, bỏ công, bỏ của ra cứu giúp người nghèo đói tật nguyên, hay ta chưa quy y thọ giới, ăn chay niệm Phật, học đạo nghe kinh v.v... thì từ ngày hôm nay ta phải Tinh Tiến làm cho các điều lành này được phát sinh.

d- Tinh tiến làm cho các điều lành tăng trưởng :
Nghĩa là các điều lành đã được phát sinh rồi, nay ta phải Tinh Tiến làm cho nó tăng trưởng hơn nữa. Thí dụ ta đã làm các việc từ thiện rồi, nay ta càng làm thêm nữa, hay ta đã quy y rồi, bây giờ phải Tinh Tiến phát nguyện Trì giới. Nếu ta đã thọ ngũ giới rồi, bây giờ phải Tinh Tiến tu Bát quan trai... Tóm lại, tất cả việc lành từ ngoài đời cho đến trong đạo, mình đã làm thì phải Tinh Tiến làm sao cho mỗi ngày được phát triển.

lại, các vị Bồ Tát trong khi tu, vì xứng với thể tính chân tâm của mình mà tu pháp Lục độ, không chấp ở nơi Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sinh tướng, Thọ giả tướng, không thấy có mình, có người, có năng sở, bỉ thử, thì nhân hạnh Bồ Tát được viên mãn, sẽ thành quả Phật.

Xem thể đủ biết công đức của Tinh Tiến lớn lao biết chừng nào. Tu pháp môn nào cũng vậy, hễ có Tinh Tiến mới có hiệu quả, không Tinh Tiến thì hoàn toàn thất bại.

Đ- KẾT LUẬN :

Giá trị và lợi ích của Tinh Tiến không thể nghĩ bàn, vậy trong khi làm việc đời cũng như việc đạo, chúng ta phải luôn luôn chuẩn bị sẵn đức Tinh Tiến, như người tài xế chuẩn bị xăng nhớt, trước khi làm những cuộc hành trình xa xôi. Nếu chúng ta không luyện được đức Tinh Tiến, không chiến thắng được tính giải đãi, buông lung thì chúng ta hãy cân nhắc rằng, công việc mà chúng ta sắp làm sẽ hoàn toàn thất bại. Công việc tu hành, đi từ bờ mê đến bến ngộ, đường dài muôn trùng vạn dặm, trải qua bão táp mưa sa, nếu không có được đức Tinh Tiến, như cái bùa hộ mệnh và bí quyết tiến thủ, thì chúng ta chỉ quanh quẩn mãi trong biển sinh tử luân hồi.

Một lần nữa, hãy nghe lời Đức Phật dạy còn vang vẳng bên tai : "Hỡi các người! Hãy Tinh Tiến lên để giải thoát".

4- Nhẫn nhục Ba La Mật :

A- ĐỊNH NGHĨA NHẪN NHỤC BA LA MẬT :

"Nhẫn" là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt nghịch lòng. "Nhục" là điều sỉ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình.

Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục đến chỗ cùng tột không còn ai có thể nhẫn nhục hơn thế nữa.

B- THÀNH PHẦN CỦA NHẪN NHỤC BA LA MẬT

1- Thân nhẫn : Đối với nghịch cảnh như nắng mưa, nóng lạnh, đói khát, đau ốm, hoặc bị người đánh đập, hành hạ, làm bức não nơi thân, mình cũng cam chịu, không phàn nàn hay chống cự lại. Đây là sự chịu đựng về phần thể xác.

2- Khẩu nhẫn : Thân đã nhẫn chịu không chống lại người mà miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rủa độc ác, trước những lời mạ nhục chua cay, mắng nhiếc tội tệ hay đánh đập tàn nhẫn.

3- Ý nhẫn : Nhẫn nhục cả trong tâm, không căm hờn, không oán giận, không nổi lên ý phản đối, những tư tưởng hắc ám để trả thù.

Trong ba thứ nhẫn này, "Ý nhẫn" là khó nhất và quan trọng nhất. Có nhiều khi thân có thể chịu đựng được cực hình, nhưng miệng vẫn lảm bảm nguyên rủa. Thêm một tầng nữa, miệng tuy không thốt ra những lời phản đối,

nguyên rủa, nhưng ý vẫn ngấm ngấm phản đối, và tức giận vẫn đốt cháy tim gan.

Đến khi "Tâm ý" cũng không ngấm ngấm nổi dậy phản đối, sự tức giận lắng xuống tận đáy lòng, đứng trước mọi nghịch cảnh, lòng vẫn phẳng lặng như không, thì nhẫn nhục mới thật là hoàn toàn.

Nếu bên trong mà chưa Nhẫn được, thì thế nào giận dữ cũng có ngày xuất hiện ra trong lời nói và hành động.

C- PHẢI NHẪN NHỤC NHƯ THẾ NÀO MỚI ĐÚNG CHÍNH PHÁP?

1- Nhẫn nhục có chấp tướng :

Nhẫn nhục vì sợ quyền thế, Nhẫn nhục vì đang nằm trong hoàn cảnh bất lợi chưa thể trả thù được, Nhẫn nhục để mong cầu được người khen, hay được chức trọng, quyền cao, Nhẫn nhục vì khinh bỉ đối thủ, hay tự cho mình cao hơn người, không thèm chấp nê, phản đối. Nhẫn nhục như thế là Nhẫn nhục chấp tướng, vì còn do dục vọng tham, sân, si, mạn thúc đẩy, chưa phải là Nhẫn nhục Ba La Mật.

2- Nhẫn nhục không chấp tướng :

Người tu hạnh Nhẫn nhục Ba La Mật, trước hết phải do ý muốn diệt trừ lòng sân hận, kiêu mạn, tật đố, tự ái, tham lam... Nếu có người chửi mắng, mình phải bình tĩnh tự nghĩ rằng : "Ta có làm điều gì sai quấy không? Nếu có, thì ta bị sỉ nhục là phải, ta nên cảm ơn người. Nếu ta trong

trắng, thì những lời sỉ nhục ấy có dính líu gì đến ta đâu, mà phải khổ tâm nghĩ đến?"

Hơn nữa, người tu Nhẫn nhục còn nhằm mục đích trau dồi lòng từ bi và hỷ xả, ta Nhẫn nhục không oán giận, không trả thù là vì ta thương người, ta muốn xem mọi người như thân thuộc anh em. Ta Nhẫn nhục vì ta không muốn cuộc đời là một đấu trường, một bãi chiến, một lò lửa của sân hận, đốt thiêu tất cả.

Chúng ta hãy tập cho được Nhẫn nhục như ông Purna trong câu chuyện sau đây : "Khi Phật còn tại thế, một đệ tử của Phật là ông Purna xin Phật đi truyền đạo tại xứ Chronaparanta, là một xứ có tiếng rất hung ác. Phật hỏi ông Purna :

- Ông đã phát nguyện đem đạo pháp của ta đến truyền bá cho dân xứ ấy, nhưng nếu họ không nghe, lại còn dùng lời hung ác mắng chửi ông, thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ : Họ là người tốt, vì họ không dùng cây đánh đập con, hay lấy đá ném con.

Phật hỏi tiếp :

- Nếu họ lấy cây đánh ông, hay dùng đá ném ông, thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ : Họ vẫn còn lòng nhân, vì họ không chém giết hay đập con đến chết.

Phật lại hỏi :

- Nếu họ chém giết hoặc đánh chết ông thì ông nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ : Họ là ân nhân của con, vì nhờ họ mà con thoát được thân đau khổ, bỏ được bọc thối tha, từ biệt đời sống khốn nạn này.

Đức Phật khen :

- Hay lắm! Ông Nhẫn nhục được như vậy thì mới có thể qua xứ ấy truyền đạo được!

Ông Purna qua xứ Chronaparanta truyền đạo không bao lâu, dân chúng xứ ấy đều quy đầu Phật Pháp cả.

Nhẫn nhục như ông Purna mới thật đúng là Nhẫn nhục Ba La Mật, nghĩa là nhân từ ngoài thân đến trong tâm, Nhẫn mà không thấy mình Nhẫn và cảnh Nhục để Nhẫn.

D- CÔNG ĐỨC CỦA PHÁP NHẢN NHỤC BA LA MẬT

Lửa sân hận có thể đốt thiêu tất cả những gì quý báu, mà loài người đã xây dựng được trên thế giới này. Lửa sân hận chỉ có thể bị dập tắt bằng nước Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Không Nhẫn Nhục thì gia đình ly tán, bạn hữu chia lìa, vợ thầy đoạn tuyệt, đồng bào xung đột, thế giới chiến tranh.

Có Nhẫn Nhục thì gia đình sum họp, bạn hữu tương thân, tổ thầy trung tín, đồng bào đoàn kết, thế giới hòa bình. Riêng đối với bản thân, không Nhẫn Nhục thì lửa giận thiêu đốt lòng mình và đục vọng hoành hành, sự nghiệp tiêu tan, mọi người xa lánh, đạo quả khó tròn.

Có Nhẫn Nhục thì lòng từ chan chứa, thanh tịnh tràn lan, sự nghiệp dâng cao, người người quý trọng, đạo quả viên thành.

Vì nhận thấy công đức lớn lao và quý báu của Nhẫn Nhục, cho nên cổ nhân đã có nhấn nhủ với người đời một cách mạnh mẽ như sau :

Nhẫn nhẫn nhẫn, trái chủ oan gia tòng tử tận
Nhiều nhiều nhiều, thiên tai vạn họa nhất tề tiêu
Mặc mặc mặc, vô hạn Thần Tiên tòng tử đắc.
Hưu hưu hưu, cái thế công danh bất tự do.

Nghĩa là :

Nhẫn nhẫn nhẫn (thân nhẫn, miệng nhẫn, tâm nhẫn) thì những điều trái chủ oan gia từ đây dứt hết.

Nhịn nhịn nhịn (thân nhịn, miệng nhịn, tâm nhịn) thì ngàn tai muôn họa đồng thời tiêu.

Nín nín nín (thân nín, miệng nín, tâm nín) thì cảnh giới Thần Tiên vô hạn cũng do đây mà được.

Thôi thôi thôi (thân, miệng, tâm đều thôi) thì những công danh cái thế không còn tự do.

Đ- KẾT LUẬN

Chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa giá trị và công đức lớn lao, quý báu của Nhãn Nhục. Giờ đây chúng ta chỉ còn quyết tâm thực hành ngay pháp môn này. Nhất là đối với Phật tử nào đã nhiều lần bị lửa giận tàn phá tâm can, gia đình và sự nghiệp của mình, hay mau mau tu tập pháp Nhãn Nhục này. Đừng để phải ăn năn, hối tiếc, và khổ đau thêm một lần nữa vì lửa nóng giận.

Người tu hành lại càng gấp rút thực hành pháp môn này. Không có gì tai hại cho sự nghiệp tu hành của mình và làm cho người chung quanh khinh nhờn, xa lánh bằng sự nóng giận, cộc cằn nơi một kẻ xuất gia cầu đạo. Dù những người ấy có tinh thông kinh điển bao nhiêu, tu hành bao nhiêu, mà khi thấy nét mặt họ đỏ gay, giọng nói họ quát tháo, cử chỉ họ mất tự chủ, thì người chung quanh không còn tin tưởng ở sự tu hành của họ nữa, vì sự nóng giận tố cáo họ một cách hùng hồn.

Chúng tôi tưởng không cần phải nói nhiều hơn nữa về những tai hại của giận dữ, vì chắc rằng những ai đã có lần giận dữ cũng đã thấy rõ hậu quả rồi. Cầu mong tất cả mọi người tu tập thành tựu pháp Nhãn Nhục Ba La Mật.

5- Thiền định Ba La Mật :

A- ĐỊNH NGHĨA THIỀN ĐỊNH BA LA MẬT :

Thiền định là gì? Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là Thiền na, xưa dịch là Tư duy, nay các học giả dịch là Tĩnh lự. Tư duy có nghĩa là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm, nghiên tâm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Tĩnh lự có nghĩa là dùng tâm thể vắng lặng để thẩm sát các vấn đề đạo pháp.

Còn chữ Định phiên âm theo tiếng Phạn là Tam muội (Samadhi), có nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tâm ý tán loạn. Hợp hai chữ Thiền và Định lại, ta có một định nghĩa chung : Tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất không cho tán loạn, để tâm thể được vắng lặng và cho tâm dụng được mạnh mẽ, hầu quan sát và suy nghiệm chân lý.

B- CÁC LOẠI THIỀN ĐỊNH

Thiền định có thể gọi là một trạng thái của tâm lý, trạng thái ấy gọi là trạng thái Tĩnh lự. Song ở Dục giới, tâm lý không thể có được trạng thái ấy, vì nó chỉ phát hiện ở Sắc giới và Vô sắc giới. Rõ hơn nữa là Thiền thuộc về Sắc giới và Định thuộc về Vô sắc giới. Ở mỗi giới, Thiền và Định đều phân làm bốn cấp bậc từ thấp đến cao, cho nên có danh từ là Tứ thiền và Tứ định.

Tứ thiên và Tứ định này, tuy là kết quả của công phu tu tập Thiền định, hay gieo trồng thiện căn, nhưng cũng là chung cho cả Phật pháp, cả Thế gian pháp, cả Thánh cả Phàm. Nói rõ hơn, là dù theo phương pháp Đạo Phật hay phương pháp nào, nếu có đường lối, có công phu thì đều có thể đạt đến Tứ thiên và Tứ định, nhưng đây cũng chỉ là Thế gian pháp mà thôi.

Còn nói về pháp Định của chư Phật, Bồ Tát và A La Hán thì khác. Đó là Thiền định thuộc Xuất thế gian pháp, không thể phát hiện trong phạm vi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới được. Muốn đạt đến trạng thái Tĩnh lự của các bậc ấy, người ta phải đạt đến sự thoát ly Tam giới. Còn lẩn quẩn trong Tam giới thì tâm ý chỉ có thể đạt đến Tứ định là cùng.

Muốn có được Tứ thiên và Tứ định, phải thoát ly và đoạn diệt phiền não ở Dục giới. Nhưng nếu muốn đạt các pháp Định vô lậu, thì phải diệt trừ tất cả các phiền não của Vô sắc giới.

Trước khi mong đến được Định vô lậu, phải cần đến Thiền, bởi vì Thiền là căn bản của Định. Có được ngũ nhãn, lục thông cũng nhờ Thiền. Vả lại, Thiền có công dụng thẩm sát, nghiên cứu. Nếu muốn quan niệm chân lý, tất phải nhờ đến Thiền, do đó Thiền là pháp tối yếu cho người học đạo.

Đúng về phương diện các trình độ của Thiền, kinh sách có dạy như sau :

1- Thế gian thiền :

- Thiền này có hai loại : Căn bản vị thiền và Căn bản tịnh thiền. Căn bản vị thiền gồm có mười hai phẩm, phân làm ba : Tứ thiền, Tứ vô lượng và Tứ không.

Người phàm chán cảnh tán loạn của Dục giới thì tu Tứ thiền. Người muốn tạo phúc lớn thì tu Tứ vô lượng. Kẻ nhàm chán cảnh Sắc giới chật hẹp thì tu Tứ không. Vì mười hai phẩm Thiền này có thể làm căn bản cho thiện pháp xuất thế gian, nên gọi là Căn bản thiền. Với lại, an trú trong mười hai phẩm ấy, người tu Thiền còn ưa thích cảm giác lạc thọ của Thiền, nên gọi là Căn bản vị thiền.

Căn bản tịnh thiền, phân làm hai : Lục diệu môn và Thập lục đặc thắng. Ai có tuệ tính nhiều thì tu Lục diệu môn, kẻ nào có định tính nhiều thì tu Thập lục đặc thắng. Những ai có tuệ tính và định tính đều nhau thì có thể tu cả hai loại. Vì người ta có thể căn cứ vào pháp Thiền này để phát sinh Vô lậu trí, không phải chỉ thuần hữu lậu, như ở Căn bản vị thiền, nên gọi là Căn bản tịnh thiền.

Tuy nhiên, cả hai loại đều chỉ là Thế gian thiền mà thôi, vì trước thời Phật giáng thế, phép Thiền này đã có.

2- Xuất thế gian thiên :

Pháp thiên này là của bậc xuất thế. Có bốn thứ Thiên quán : Cửu tướng quán, Bát bối xả quán, Bát thắng xứ quán và Thập nhất thiết xứ quán. Tu bốn thứ Thiên quán này, tuy là lấy các pháp hữu vi làm đối tượng suy nghiệm, nhưng có thể đi đến kết quả ly dục, phát sinh Vô lậu trí, nên gọi là Xuất thế gian thiên.

3- Xuất thế gian thượng thượng thiên :

- Đây là pháp Thiên cao tột của các bậc đại nhân. Kinh Địa Trì có giải về chín môn Đại thiên này như sau :

- Một là "Tự tính thiên", nghĩa là quán sát thật tướng của tự tâm, không cần lấy đối tượng ngoại cảnh.

- Hai là "Nhất thiết thiên", có công năng tự hành và hóa tha.

- Ba là "Nan thiên", môn Thiên gian nan, thâm diệu, khó tu.

- Bốn là "Nhất thiết môn thiên", có nghĩa là tất cả các pháp Thiên định đều do môn (cửa) này mà phát xuất.

- Năm là "Thiện nhân thiên", môn Thiên của những chúng sinh có đại thiện căn cùng tu.

- Sáu là "Nhất thiết hạnh thiên", bao nhiếp tất cả hạnh pháp của Đại thừa.

- Bảy là "Trừ não thiên", có năng lực trừ diệt phiền não, khổ đau cho chúng sinh.

- Tám là "Thử thế tha thế lạc thiên", có năng lực làm cho chúng sinh an lạc trong hiện tại và tương lai.

- Chín là "Thanh tịnh tịnh thiên", có năng lực đoạn trừ hoàn toàn các hoặc nghiệp, và chúng được Tịnh báo đại Bồ Đề. Đến môn Thiên này, tâm ý hoàn toàn thanh tịnh và lại cũng không còn thấy cái tướng thanh tịnh ấy nữa, nên gọi là Tịnh báo.

C- CÔNG NĂNG CỦA THIÊN ĐỊNH

Theo Bồ Tát hạnh, có thể tu tập Thiên định và đạt đến mười kết quả tốt đẹp sau đây :

- Một là được an trụ trong pháp thức uy nghi. Tu Thiên định phải theo pháp thức mà hành trì, như vậy trải qua một thời gian khá lâu, thì ngũ căn được tịch tịnh, chính định phát khởi, không cần có sự cố gắng mà vẫn được an trụ trong pháp thức oai nghi.

- Hai là được thực hành cảnh giới từ bi. Khi tu Thiên định, thì giữ được tâm từ bi, thương yêu chúng sinh, muốn cho tất cả được an ổn.

- Ba là không còn phiền não. Nhờ năng lực Thiên định mà các phiền não tham, sân, si không còn phát sinh nữa.

- Bốn là gìn giữ được các giác quan. Không cho sắc, thanh, hương, vị, xúc lay động.

- Năm là vui vẻ lạc thú. Xem Thiên định là một món ăn ngon lành hơn tất cả các món ăn khác trong thế gian.

- Sáu là xa lìa được ái dục. Một khi tâm niệm đã lắng yên, ái dục không còn phát sinh và làm nhiệm trước được nữa.

- Bảy là tuy chứng được chân không, nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ chấp đoạn diệt hư vô.

- Tám là cởi mở được tất cả những dây trói buộc sự giải thoát.

- Chín là khai phát được Trí tuệ vô lượng và an trú trong cảnh giới của chư Phật.

- Mười là đạt đến sự giải thoát thành thực, đến chỗ mà tất cả các hoặc nghiệp không còn nhiều loạn được nữa.

D- KẾT LUẬN :

Chúng ta có thể tóm tắt thành quả tốt đẹp của Thiên định như sau :

Ngũ căn được tự tại, phiền não được dứt trừ, từ bi được mở rộng, trí tuệ được phát chiếu, cảnh giới giải thoát được phô bày ra trước mắt. Một pháp môn có công năng quý báu, có diệu dụng phi thường như thế, làm sao chúng ta có thể bỏ qua được?

Mong rằng vì những lợi ích thiết thực nói trên, quý vị Phật tử hãy gắng công tu tập pháp môn Thiền định này cho chóng có kết quả.

6- Trí tuệ Ba La Mật :

A- ĐỊNH NGHĨA TRÍ TUỆ BA LA MẬT :

Trí tuệ là gì? - "Trí" phiên âm chữ Phạn là Phā na; "Tuệ" phiên âm chữ Phạn là Bát Nhã. "Trí" có nghĩa là quyết đoán; "Tuệ" có nghĩa là giản trạch. Tự điển Phật học Trung Hoa định nghĩa như sau : "Trí là biết Tục đế và Tuệ là thông hiểu Chân đế".

Cũng có thể nói : Trí là thể tính sáng suốt trong sạch, Tuệ là cái diệu dụng xét soi tự tại. Trí tuệ Ba La Mật là thể tính sáng suốt có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu đáo tinh tường đến nơi đến chốn, không thể sai lầm được.

B- CÁC LOẠI TRÍ TUỆ

Trí tuệ như định nghĩa trên là Trí tuệ của Đạo Phật, chứ không phải Trí tuệ phổ thông, thường dùng trong các sự học hỏi hiểu biết, suy luận hằng ngày trong đời.

Theo triết học Phật giáo, khả năng nhận thức có hai loại : Hiện lượng và Tỷ lượng.

1- Hiện lượng :

Là sự nhận biết trực tiếp không cần qua trung gian suy luận. Hiện lượng lại chia làm hai :

- Chân hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà đúng.
- Tựa hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà sai.

2- Tỷ lượng :

Là sự nhận biết qua trung gian suy luận. Tỷ lượng cũng có hai thứ :

- Chân tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận đúng đắn.
- Tựa tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận mà sai lầm.

Hiện lượng của địa vị phàm phu rất kém cỏi và phần nhiều là Tựa hiện lượng.

Tỷ lượng của địa vị phàm phu lại còn kém cỏi hơn nữa và phần nhiều là tựa tỷ lượng. Đúng về phương diện tính chất, Đạo Phật chia Trí tuệ ra làm hai loại lớn là "Căn bản trí" và "Hậu đắc trí".

1- Căn bản trí :

Căn bản trí, là Giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn, nhưng vì bị phiền não che lấp, nên chưa phát chiếu ra được. Có thể so sánh Căn bản trí như là một chất kim khí quý báu (vàng, bạc) đang ở trong trạng thái khoáng chất, nằm lẫn lộn với đất đá (phiền não vô minh).

2- Hậu đắc trí :

Hậu đắc trí, là trí tuệ có được nhờ công phu tu tập như Trì giới, Thiền định v.v.. Có thể so sánh Hậu đắc trí như chất kim khí (vàng, bạc) được lọc từ khoáng chất ra và không còn lẫn lộn với đất đá, bụi bặm nữa (phiền não, vô minh).

Theo Duy thức học, sau khi đạt đến địa vị Giác ngộ, nghĩa là có được "Hậu đắc trí", thì Tám thức chuyển thành Bốn trí :

- Thức thứ tám, A Lại Da có tác dụng là chấp trì sinh mạng và chủng tử, được đạt đến địa vị vô lậu và biến thành "Đại viên cảnh trí" (Trí sáng như bức gương lớn và tròn đầy, tượng trưng cho biển cả chân như).

- Thức thứ bảy, Mạt na có tác dụng là chấp ngã, biến thành "Bình đẳng tính trí" (Trí có năng lực nhận thức bằng tính cách bình đẳng, vô ngã của vạn pháp).

- Thức thứ sáu, ý thức có tác dụng là phân biệt, biến thành "Diệu quan sát trí" (Trí có năng lực quan sát thâm diệu).

- Năm thức cuối (nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức) biến thành "Thành sở tác trí" (Trí có năng lực nhận thức cùng khắp và thân diệu).

C- LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ ĐƯỢC TRÍ TUỆ

Muốn có được Trí Tuệ, Đức Phật chế ra nhiều pháp tu. Trong số nhiều pháp tu ấy thì "Văn, Tư, Tu" và "Giới, Định, Tuệ" là những pháp thường được nhắc nhở và thực hành nhiều nhất.

- **Văn, Tư, Tu** : Văn, Tư, Tu là ba pháp tu để có được Trí tuệ.

- **Văn tuệ** : là Tuệ do tai nghe âm thanh, mắt thấy văn tự của Phật, hay qua các kinh điển mà hiểu được nghĩa lý.

- **Tư tuệ** : là Tuệ do trí suy nghĩ, tìm tòi, rõ được nghĩa lý, hiểu được sự thật.

- **Tu tuệ** : là Tuệ do tu hành thể nghiệm và thể nhập chân lý, mà giác ngộ, chứng được sự thật.

Văn, Tư, Tu rất tương quan mật thiết với nhau, hành giả cần phải chuyên tu cả ba thứ, không thể bỏ qua một thứ nào mà thành tựu được. Hãy nghe Phật dạy :

"Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, ba môn khuyết một không được. Nếu nghe mà không suy nghĩ, thì như làm ruộng mà không gieo mạ, nếu suy nghĩ mà không tu, thì như làm ruộng mà không tát nước, bừa cỏ, rớt cuộc không có kết quả. Ba Tuệ được đầy đủ thì chứng quả Tam Thừa?". (Sạ Di thập giới).

- **Giới** : là lời răn dạy của Phật (xem lại phần Trì giới Ba La Mật).

- **Định** : là thiền định, giữ cho tâm ý không loạn động, để suy nghiệm đến những vấn đề căn bản của Đạo (xem lại phần Thiền định Ba La Mật).

- **Tuệ** : là sự phát chiếu của Trí, sau khi đã tẩy sạch phiền não và vô minh.

Giới, Định, Tuệ tương quan mật thiết với nhau : Do Trì giới mà thân tâm không loạn động. Do thân tâm không loạn động mà tâm trí được Định. Tâm trí khi đã định thì Trí tuệ phát chiếu.

Ngược lại, Trí tuệ phát chiếu thì tâm dễ Định, tâm đã Định thì Trì giới không khó khăn.

Tóm lại : Giới, Định, Tuệ đều tương duyên tương quan mật thiết với nhau, một cái tăng thì hai cái kia cùng tăng, một cái giảm thì hai cái kia cùng giảm.

D- CÔNG NĂNG CỦA TRÍ TUỆ

Như chúng ta đã thấy trong phần chia loại, Trí tuệ khi đã đạt đến địa vị Giác ngộ (Tám thức chuyển thành Bốn trí) thì công năng, diệu dụng của nó rộng lớn vô cùng, không thể nói hết. Tuy thế, để có một quan niệm tương đối rõ ràng, có thể nêu lên ba công năng chính của Trí Tuệ như sau:

1- Dứt trừ phiền não :

Phiền não là do mê lầm phát sinh. Khi Trí Tuệ đã có thì mê lầm phải mất, như khi ánh sáng phát ra thì bóng tối

tất phải tan biến. Mê lầm đã mất thì phiền não tất không còn phát sinh nữa.

2- Chiếu sáng sự vật :

Sự vật bị vô minh che khuất, như màn sương sớm che phủ cảnh vật, nay trí tuệ phát chiếu vào sự vật, chẳng khác gì khi ánh sáng mặt trời lên, thì màn sương ắt phải tan biến, lúc bấy giờ thực tướng, thực tính của sự vật được lộ bày như thật.

3- Thế nhập chân lý :

Khi bị vô minh phủ lấp, ngăn che thì ta với người, ta với vật tưởng như riêng biệt, sai khác. Nay nhờ Trí Tuệ soi sáng, thấy rõ được tâm cảnh đều chân không, nên thế nhập được chân lý, giác ngộ hoàn toàn.

Đ- KẾT LUẬN

Giá trị và công năng của Trí Tuệ lớn lao không thể nói hết. Nó là cứu kính của người Phật tử. Cứu kính ấy, chúng ta phải cố đạt cho được.

Trước khi nhập Niết Bàn, Đức Phật cũng đã thiết tha khuyên các đệ tử phải trau dồi Trí Tuệ như sau :

"Trí tuệ là chiếc thuyền kiên cố chở khỏi biển sinh, già, bệnh, chết, là ngọn đèn lớn chói sáng vô minh hắc ám, là liều thuốc hay chữa hết thảy bệnh tật, là chiếc búa sắt chặt gãy cây phiền não. Vậy các người phải lấy sự

nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập mà tự tăng ích cho Trí Tuệ mình". (Kinh Di Giáo).

Câu mong tất cả quý vị Phật tử có được trí tuệ để tự độ và độ tha đến bên kia bờ giải thoát.

III- TỔNG KẾT VỀ LỤC BA LA MẬT

Đạo Phật là đạo Từ bi, là đạo Giác ngộ. Từ bi thuộc về phúc, Giác ngộ thuộc về Tuệ. Phúc và Tuệ là hai cánh làm cho con chim đại bàng là hành giả bay thẳng đến bờ giải thoát. Do đó, trong Kinh thường nói : "Phúc, Tuệ song tu mới thành ngôi Chính giác". Trong Sáu Pháp Ba La Mật, Bố Thí và Nhẫn Nhục thuộc về tu phúc, Thiền định và Trí tuệ thuộc về tu Tuệ, còn Trì giới và Tinh tiến là hai chất liệu có công dụng kiểm soát và đốc thúc cho việc tu Phúc và Tuệ được thành tựu hoàn toàn.

Nếu chúng ta đem so sánh một cách một mực và đơn giản sáu pháp Ba La Mật với chiếc thuyền Bát Nhã đưa người từ bờ mê đến bến giác, thì : Từ bi là thức ăn, Nhẫn nhục là nước uống, Tinh tiến là cánh buồm và chèo, Trì giới là bánh lái, Thiền định là la bàn và Trí Tuệ là đèn đuốc. Sáu thứ ấy đều cần thiết cho người thủy thủ là hành giả, thiếu một thứ, người thủy thủ sẽ gặp khó khăn trong công cuộc hành trình vạn dặm của mình.

Đứng về một khía cạnh khác để nhận xét giá trị của Lục độ, chúng ta thấy như : Bố thí và Nhẫn nhục thuộc về Bi, Thiền định và Trí tuệ thuộc về Trí, còn Trì giới và

Tinh Tiến thuộc về Dũng. Một Phật tử hoàn toàn phải có đủ ba phương tiện Bi, Trí, Dũng mới mong đi đến bờ giác ngộ một cách thông suốt và nhanh chóng.

Vậy trông mong quý vị Phật tử tại gia cũng như xuất gia, trong khi học và hành Sáu pháp Ba La Mật, đừng nên xem thường một pháp nào. Có như thế mới đủ phương tiện và năng lực để tự độ và độ tha, đến nơi cùng tột và đúng với ý nghĩa Ba La Mật.

IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Thế nào là Ba La Mật?
- 2- Lục Ba La Mật gồm những gì? Hãy nêu ý nghĩa riêng của 6 pháp Ba La Mật?
- 3- Trong 6 pháp Ba La Mật những pháp nào thuộc về Tu Phúc và pháp nào thuộc về Tu Tuệ?
- 4- Tại sao nói Trí Tuệ là Sự nghiệp?

BÀI SỐ 29

LỤC ĐẠO

ĐỀ MỤC :

A- Định nghĩa về Lục đạo.

B- Thành phần của Lục đạo

C- Kết luận.

D- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

A- ĐỊNH NGHĨA VỀ LỤC ĐẠO :

Lục là sáu. Đạo là đường, là nẻo, là thú. Lục đạo là 6 con đường, còn gọi là 6 nẻo, 6 thú. Nghĩa là do tạo nhân nghiệp thiện hay ác của chúng sinh, chính là con đường đưa tới thọ sinh ở chốn đó.

B- THÀNH PHẦN CỦA LỤC ĐẠO GỒM :

I- Thiên đạo.

II- Nhân đạo

III- A tu la đạo

IV- Địa ngục đạo

V- Ngã quỷ đạo

VI- Súc sinh đạo.

I- THIÊN ĐẠO

Thiên tiếng Phạn là Đề Bà Hán dịch là Thiên nghĩa là Trời. Thiên có nghĩa là Thiên nhiên. Sẵn sàng đầy đủ mọi thứ. Đạo là Đường, là Nẻo.

Thiên đạo là nẻo trời, nơi đây sẵn sàng đầy đủ mọi thứ, trong sạch, sáng sủa, đẹp đẽ, tinh khiết nhất. Thiên đạo có 6 đặc thù :

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1. Đặc biệt nhất | 2. Sung sướng nhất |
| 3. Tốt nhất | 4. Mẫu nhiệm nhất |
| 5. Tôn quý nhất | 6. Cao thượng nhất |

Thiên đạo bao gồm 3 cõi :

- 1- Dục giới 2- Sắc giới 3- Vô sắc giới

a- Dục giới : là chỗ ở của chúng sinh loài hữu tình có nhiều dục nhiễm ham muốn say đắm dục lạc.

- Cõi trời Dục giới bao gồm 6 tầng trời :

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| 1. Tứ thiên vương | 2. Đao lợi thiên |
| 3. Tu diễm ma thiên | 4. Đâu suất đà thiên |
| 5. Hóa lạc thiên | 6. Tha hóa tự tại thiên |

1- Tứ thiên vương : Từ hạ giới đi lên 42000 do tuần là cõi Tứ thiên vương gồm 4 nước trời.

a- Trì quốc thiên vương (Đề đầu nại tra) ông vua này làm chủ một nước ở phía Đông núi Tu Di. Tên nước là Bạch Ngân (đất đai toàn là bạc trắng), thành vua ngự là Thượng Hiền U Vị. Vua thống lĩnh 2 bộ quỷ thần là Càn Thát Bà (Hán dịch Hương âm - thần âm nhạc của vua Đế Thích) và Tỳ Xá xà (Hán dịch Hám tinh khí - Quỷ hút tinh khí). Vị Thiên vương này ủng hộ người Đông thắng thần châu.

b- Tảng Trường Thiên Vương (Tỳ Lâu lạc xoa) làm vua ở phía Nam núi Tu Di, Tên nước là Thanh Lưu ly (đất bằng ngọc lưu ly thường tỏa ra ánh sáng hào quang xanh) thành là Thiện hiện. Vua thống lĩnh 2 bộ quý thần : Một là Cưu Bàn Trà (Hán dịch là Yểm mị quý). Hai là Tiết liệt đa (Hán dịch là Ngã quý).

Vị thiên vương này ủng hộ người Nam Thiệm Bộ châu.

c- Quảng Mục Thiên Vương (Tỳ Lâu Bác Xoa) làm vua ở phía Đông núi Tu di, tên nước là Hoàng Kim (Đất vàng ròng) Thủ đô là Chu La. Vua thống lĩnh 2 bộ quý thần.

- Một là Long (rồng) hai là Phú Đan la (Xú Ngã quý)

- Vị Thiên vương này ủng hộ người Tây Ngưu hóa châu.

d- Đa Văn Thiên Vương (Tỳ Sa Môn) : làm vua ở phía Bắc núi Tu di. Tên nước là Thủy Tinh (đất trong suốt như thủy tinh pha lê). Có 3 tòa thành : Khả úy - Khả kính - Chúng quy. Vua thống lĩnh 2 bộ quý thần là Dạ Xoa (Hán dịch Tật Hành) và La Sát (Hán dịch là Bạo ác).

Vị Thiên Vương này ủng hộ người Bắc cầu lô châu.

Bốn vị vua này có 80 đại tướng và 32 vị tướng quân giúp đỡ, mỗi ông vua có 91 người con, người nào cũng có uy đức lớn ủng hộ 10 phương. Thời gian 1 ngày 1 đêm ở

đây bằng 50 năm ở thế gian. Tuổi thọ con người là 500 tuổi bằng 900 vạn năm ở thế gian. Con người ở cõi trời Tứ thiên thân cao 1,2 dặm, áo nặng nửa lượng.

2- Đao Lợi Thiên : Hán dịch Tam Thập Tam Thiên (cõi này có 33 nước trời) từ cõi trời Tứ Thiên Vương đi lên 42000 do tuần. Trời Đao Lợi ở đỉnh núi Tu Di diện tích 84000 do tuần. Chỗ bằng phẳng nhất khoảng 40.000 do tuần. 4 mặt đỉnh núi mỗi mặt có 8 nước trời, ở giữa có 1 tòa thành lớn là Thiện Hiện trong đó có 1 tòa thành bằng vàng là trụ xứ của vua Đế Thích (Thích Ca Đề Bà nhân đà la : Sắc Ca. Hán dịch Năng Tác Thiên chúa). Tổng cộng có 33 nước trời. Một ngày một đêm ở cõi này bằng 100 năm ở thế gian. Con người thọ 1000 tuổi = 3.600.000 năm của thế gian. Thời gian cõi trời này lấy 30 ngày là 1 tháng, 12 tháng là 1 năm. Lấy hoa sen đỏ cụp lại hoa sen xanh nở là đêm và ngược lại khi hoa sen xanh cụp lại hoa sen đỏ nở ra là ngày. Người ở cõi trời này cao 1 dặm áo nặng 6 thù.

3- Tu Diễm Ma Thiên : Gia Ma Thiên, Hán dịch là Thời phạt, cõi này từ trời Đao Lợi đi lên 16 vạn do tuần cõi trời này lơ lửng hư không. Do 7 thứ vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não hợp thành giống như mặt đất, diện tích 8 vạn do tuần. 1 ngày 1 đêm ở đây bằng 200 năm ở thế gian. Con người thọ 2000 tuổi bằng một vạn bốn ngàn bốn trăm vạn năm ở thế gian. Người cõi này cao 1,5 dặm áo nặng 3 thù.

4- Đâu Suất Đà Thiên : Hán dịch Hỷ Túc - cách cõi trời Gia Ma đi lên 32 vạn do tuần. Cõi trời này như mây, diện tích là 16 vạn do tuần. 1 ngày 1 đêm bằng 400 năm ở nhân gian. Con người thọ 4.000 tuổi, bằng 576.000.000 năm ở thế gian. Người cõi này cao 2 dặm áo nặng 2 thù.

5- Hóa Lạc Thiên : là cõi trời tự hóa ra 5 trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc để tự hưởng sự sung sướng. Cõi này cách trời Đâu Suất 64 vạn do tuần. Diện tích là 32 vạn do tuần, 1 ngày 1 đêm cõi này bằng 800 năm ở thế gian. Con người thọ 8.000 tuổi bằng 2 ức ba vạn không ngàn 4 trăm vạn năm ở thế gian. Người cõi này cao 2,5 dặm áo nặng 1 thù.

6- Tha Hóa Tự Tại Thiên : là hóa ra cung điện vườn rừng và tất cả nhạc cụ. Người ở trong đó tha hồ mà hưởng thụ cõi này cách cõi trời Hóa lạc 12 ức 8 vạn do tuần. Diện tích 64 vạn do tuần. Cõi trời này ở đỉnh của Dục giới. 1 ngày 1 đêm ở đây bằng 1.600 năm ở nhân gian. Tuổi thọ của người dân 16.000 tuổi bằng 92 ức 1 ngàn 6 trăm vạn năm của nhân gian. Người cõi này cao 3 dặm áo nặng 1,2 thù.

* *Chú thích : Do tuần : chỉ đơn vị đo chiều dài có 3 loại :*

- Loại 1 : 1 do tuần = 60 dặm

- Loại 2 : 1 do tuần = 40 dặm

- Loại 3 : 1 do tuần = 30 dặm (2,5 dặm = 1 km)

Chư thiên cõi dục khi mới sinh lên đó từ 5 - 6 - 7 - 10 tuổi thân hình mới đầy đủ. Con trai sinh từ đầu gối bên phải của cha gọi là Thiên Phụ, con gái sinh từ đầu gối bên trái của mẹ gọi là Thiên Mẫu, đều hóa sinh, có khi sinh ra từ bông hoa trên tay của người mẹ, khi sinh ra đã thấy đói khát, tất cả Thiên chúng khi nói ra điều gì đều là lời của bậc Thánh nhân, không cần học tập qua sách vở ngôn ngữ. Thức ăn bằng đoàn thực, họ thụ dụng trên vị như Cam Lộ - Tô Đà cùng trăm món mỹ vị khác. Khi ăn vào tự tiêu hóa không có đại tiện. Ngoài ra còn các thụ dụng vi tế như âm nhạc, xướng hát, du ngoạn, thất bảo cung điện. Nhưng có sự sai khác về phúc báo nên dẫn đến thụ dụng khác nhau. Tuy có ăn chung cùng 1 bảo khí, vị có phúc đức bậc thượng thấy cơm màu sắc trắng, bậc trung thấy cơm sắc vàng, bậc hạ thấy cơm sắc đỏ, mùi vị có ngon dở khác nhau, chư thiên ở cõi dục thường có ánh sáng rực rỡ thân hình có 4 sắc : biếc, hồng, vàng, trắng, chư thiên khi mới hóa sinh khi thấy hoa màu gì xuất hiện thì thân sắc theo màu hoa đó.

- Về nhiệm dụng cõi trời Tứ thiên và Đạo lợi thiên giống như loài người. Cõi trời Gia Ma thì nam nữ chỉ ôm nhau là dục niệm đã thỏa mãn. Trời Đâu Suất nam nữ chỉ nắm tay nhau là đủ. Trời Hóa lạc nam nữ chỉ nhìn nhau cười là thỏa dục. Trời Tha Hóa nam nữ chỉ liếc nhìn nhau là đủ dục. Trước khi chết có 5 tướng suy hiện ra : 1. Quần áo nhơ bẩn. 2. Hoa trên đầu tự héo. 3. Mất thần túc quang

minh. 4. Đổ mồ hôi nách thân thể hơi thối. 5. Chán chỗ ngồi của mình.

- Nguyên nhân dẫn chúng sinh có mặt ở 6 cõi trời dục giới là do tu phúc bố thí, trì giới nhẫn nhục thanh tịnh. Nếu giữ 1 giới không sát sinh được sinh lên cõi trời Tứ Thiên Vương. Giữ 2 giới không sát + thâu đạo được sinh cõi trời Đao Lợi, giữ được 3 giới không sát, đạo, tà dâm sinh lên cõi trời Dạ Ma. Giữ được 3 giới thuộc thân, 4 giới thuộc miệng được sinh lên cõi trời Đâu Suất. Nếu giữ trọn vẹn 10 giới được sinh lên cõi trời Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại. Tóm lại : 6 cõi trời dục giới thuộc về hạ phương tuy có phúc báo cao hơn so với Nhân đạo, nhưng vẫn xoay quanh trong sinh tử.

B- CÔI SẮC GIỚI

1- Định danh :

Sắc : chỉ sắc chất (hình sắc) trang nghiêm thanh tịnh.

Giới : Chỉ phạm vi giới hạn đã được quy định.

2- Định nghĩa : Sắc giới nghĩa là các chúng sinh ở cõi này hết sự nhiễm dục từ thân đến cảnh đều là sắc chất trang nghiêm thanh tịnh.

3- Đặc điểm của cõi sắc giới :

Không có sự nhiễm dục, thanh cảnh sắc chất trang nghiêm thanh tịnh không có thân tướng nam nữ, dùng thiên định để trưởng dưỡng sắc thân.

4- Phạm vi của cõi sắc giới : gồm 18 cõi trời, gọi chung 1 tên là Tứ thiên thiên. Sở dĩ gọi là Tứ thiên thiên, vì chúng sinh ở cõi này là mọi sự tán loạn, vọng động. Cũng gọi là Phạm thế, vì người cõi này xa là được mọi dục nhiễm.

- Từ cõi trời Tha Hóa Tự Tại Thiên đi lên gấp 2 lần 25 ức vạn do tuần, có 1 cõi như mây dài rộng 2 ức 8 vạn do tuần, là trụ xứ của chư thiên cõi Sắc giới.

Ly sinh hỷ lạc địa → Sơ thiên có 3	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm chúng thiên - Phạm phụ - Đại phạm - Thiếu quang
Định sinh hỷ lạc địa → Nhị thiên có 3	<ul style="list-style-type: none"> - Vô lượng quang - Quang âm - Thiếu tịnh
Ly hỷ lạc địa → Tam thiên có 3	<ul style="list-style-type: none"> - Vô lượng tịnh - Biến tịnh - Vô vân
Xả niệm thanh tịnh địa → Tứ thiên có 9	<ul style="list-style-type: none"> - Quảng quả - Phúc sinh - Vô tướng - Vô phiến - Vô nhiệt - Thiên kiến - Thiệu hiện - Sắc cứu kính

- Cõi trời Phạm Chúng Thiên là nơi ở của dân. Nhân dân thọ 1/2 kiếp = 1/2 trung kiếp.

- Cõi trời Phạm phụ là nơi ở của các quan trên cõi sơ thiên.

- Cõi trời Đại Phạm là nơi ở của vua (Thiên vương).

Tuổi thọ 1,5 trung kiếp.

Cõi trời Thiếu quang thọ 2 đại kiếp.

- Vô lượng 4 đại kiếp

- Quang âm 8 đại kiếp

- Thiếu tịnh 16 đại kiếp

- Vô lượng tịnh 32 đại kiếp

- Biến tịnh 64 đại kiếp

- Vô vân 125 đại kiếp

- Quảng quả 250 đại kiếp

- Phúc sinh 500 đại kiếp

- Vô tướng 500 đại kiếp

- Vô phiền 1000 đại kiếp

- Vô nhiệt 2000 đại kiếp

- Thiện kiến 4000 đại kiếp

- Thiên hiền 8000 đại kiếp

- Sắc cứu kính 16000 đại kiếp

Mỗi tiểu kiếp = 16.800.000 năm

1 trung kiếp = 20 tiểu kiếp

1 đại kiếp = 4 trung kiếp (Thành, Trụ, Hoại, Không)

5- Đời sống của chúng sinh cõi sắc giới : Chư thiên ở cõi sắc tuy không mặc y phục song cũng như có mặc,

không đội thiên quan cũng như có đội, vì thân quang chiếu hiện, chư thiên ở cõi sắc từ trời sơ thiên → Biến tịnh lấy hỷ (vui mừng) là thức ăn. (Lấy tư thực nuôi thân)

Chư Thiên ở cõi Sắc do tu phạm hạnh không còn có nhiễm dục không có tướng nam nữ. Sự thọ dụng do thiên định đem lại để trang điểm sắc thân. Hình thể chỉ có 1 thứ thân thể trắng như bạch ngân (bạc trắng), đều lấy kiếp số để tính tuổi thọ, đa số thân hình có 2 sắc : Hoàng kim + bạch ngân nhưng có 1 số thiên chúng thân sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Vì tu nhân về Biến xứ định (Luận A Tỳ Đàm)

6-Nguyên nhân dẫn chúng sinh có mặt cõi sắc giới

Do tu 10 thiện nghiệp hữu lậu + thiên định, do tu định thân phát ánh sáng màu nhiệm hơn cả nhật nguyệt và ánh sáng của thiên chúng cõi dục.

7- Tóm kết : Cõi Sắc giới gồm 18 cõi trời, chúng sinh ở cõi này đều tu phạm hạnh không còn dục nhiễm thọ dụng, từ thân đến cảnh đều là sắc chất trang nghiêm thanh tịnh, lấy Thiên định để trưởng dưỡng sắc thân. Khi phúc báo hết vẫn phải sa đọa.

C- CÔI VÔ SẮC GIỚI

1- Định danh :

Vô : không

Sắc : chỉ hình sắc (màu sắc)

Giới : Phạm vi giới hạn đã quy định

2- Định nghĩa :

Vô sắc giới : là cõi này không còn sắc chất nghĩa là chúng sinh sống ở cõi này chỉ bằng thức hay còn gọi là tinh thần giới.

3- Đặc điểm của cõi vô sắc giới :

Cõi này là vô hình vô sắc (không có sắc pháp biểu hiện) không còn sắc uẩn chỉ có thọ, tưởng, hành, thức, nên không có phương sở, quá khứ, vị lai đều như thế.

4- Phạm vi cõi trời vô sắc giới : từ cõi Tứ thiên (Sắc cứu kính) đi lên gấp đôi 1 lần như thế nữa là cõi vô sắc giới, có 4 cõi trời cũng gọi là cõi Tứ không thiên (tứ định) gồm :

1. Không vô biên xứ thiên.
2. Thức vô biên xứ thiên.
3. Vô sở hữu xứ thiên.
4. Phi tướng - phi phi tướng xứ thiên.

5- Đời sống của chúng sinh cõi trời vô sắc giới :
Con người ở đây toàn ở trong thế giới Biên lạc, thân thể của chúng sinh ở cõi này như là hư không, chỉ có 4 ấm vi tế thọ tướng, hành, thức.

Chúng sinh ở cõi này do hóa sinh mà có.

Người cõi trời Không Vô Biên thọ 20.000 đại kiếp.

Người ở cõi trời Thức Vô Biên xứ thọ 4 vạn đại kiếp

Người cõi trời Vô Sở Hữu xứ thọ 6 vạn đại kiếp

Người cõi trời Phi tướng - phi phi tướng xứ thọ 8 vạn đại kiếp

- Thọ dụng : chúng sinh ở cõi này dùng Thiên duyệt pháp hỷ làm thức ăn. Đây là cảnh thọ dụng khác chúng sinh ở cõi dục. Chư thiên ở cõi vô sắc giới chỉ có định quả sắc, nên không có thân lượng (Luận câu xá - luận khởi thế - A hàm).

6- Nguyên nhân dẫn dắt chúng sinh có mặt ở cõi vô sắc giới : Do tu Tứ không định mà có.

7- Tóm kết : Cõi vô sắc giới là cõi chúng sinh đã ly dục và sắc, nơi đây tuyệt tướng thân và cảnh, người đồng bích lạc, cõi tựa hư không duy chỉ còn 4 ấm vi tế. Sống bằng thức thực, do tu Tứ không định mà có, tuy có cao xa hơn 2 cõi dưới song vẫn chưa thoát sinh tử.

D- SỰ KHÁC BIỆT CỦA CHƯ THIÊN TRONG 3 CÕI

Như chúng ta đã biết căn cứ vào kinh điển của Phật dạy : Thiên đạo gồm 3 cõi : Dục - Sắc và Vô sắc.

- Chư thiên Cõi dục : là chỉ cho chúng sinh tham đắm ngũ dục ăn bằng đoàn thực. Đời sống thô tục, mạng sống ngắn ngủi, dục nhiễm thọ dụng có ánh sáng.

- Chư thiên Cõi sắc : Dùng thiên định làm đời sống (tư niệm thực) tu phạm hạnh bất dục không còn nhiễm thọ dụng.

- Chư thiên Cõi vô sắc : Dùng thức thực làm đời sống (tuổi thọ cao) bất nhiễm thọ dụng, tuổi thọ cao hơn cõi sắc giới.

Đ- NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẮT CHÚNG SINH CÓ MẶT Ở THIÊN GIỚI (3 CÔI)

Do trì trai giữ giới tu 10 điều thiện - Thiên định - Tứ không định.

G- KẾT LUẬN :

Thiên Đạo là nơi sẵn sàng đầy đủ mọi thứ trong sạch sáng sủa và tinh khiết nhất trong lục đạo, song cũng chỉ là hạn hẹp trong vòng hữu lậu, khi phúc báo hết phải sa đọa trong 3 ngã ác. Người giác ngộ không cầu sinh Thiên, phải thức tâm đạt bản, phá tan 25 cõi hữu để đạt liễu sinh thoát tử mới đúng bản ý của Đức Phật.

II- NHÂN ĐẠO

Đề mục :

- 1- Định danh
- 2- Định nghĩa.
- 3- Đặc thù của Nhân đạo.
- 4- Phạm vi của Nhân đạo.
- 5- Sự hình thành thế giới và con người.
- 6- Đời sống của con người.
- 7- Kết luận.

1- Định danh : Nhân đạo : Malamalap

Nhân : Nghĩa là người.

Đạo : Đường - Nẻo - Thú (nơi, chốn)

2- Định nghĩa : Nhân đạo là nẻo người, nghĩa là chỉ cho chúng sinh ở nẻo này về tình cảm có thể an nhĩn được đối với cảnh thuận nghịch của thế gian.

3- Đặc thù của Nhân đạo : có 8 nghĩa.

1. Thông minh
2. Vi thắng
3. Ý vi tế
4. Chính giác
5. Trí tuệ tăng thượng
6. Biết phân biệt thực hư
7. Thánh đạo chí khí
8. Do nghiệp thông tuệ mà sinh ra.

4- Phạm vi của cõi người : Trong 3 cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc Giới thì Nhân đạo thuộc cõi Dục giới. Đó là địa cư. Trong thất Thú nhân đạo đứng thứ 3 theo thứ tự. Trong Lục đạo thì Nhân đạo xếp thứ 2.

5- Sự hình thành thế giới và con người :

Luận Khởi Thế nói : Thế giới sơ thành mặt đất chỉ là biển nước bị gió thổi bọt nước ngưng tụ lại thành 1 lớp váng đông đặc như sữa chín, sau khi lạnh rồi thì ngưng tụ kết lại mà sinh ra. Trên mặt nước biển cũng lại như vậy. Trên đó có đủ các sắc thanh hương mỹ vị, lúc bấy giờ người ở cõi trời Quang âm thiên (sắc giới) hoặc có vị hết phúc mà đến thác sinh chốn này. Các vị đó tính tình phần nhiều bộp chộp bèn lấy ngón tay quét ném thử vị đất ở đây cứ như vậy 3 lần 7 lượt ăn mãi thân thể trở lên béo phì

ra mất hết thân tức quang minh không bay lên được, trở lên cực kỳ tối tăm u mê. Sau có 1 trận hắc phong thổi vào, nước biển đó nổi lên đôi vòng nhật nguyệt đặt bên cạnh núi Tu Di rồi đưa mặt trời vào quỹ đạo xoay quanh núi Tu Di chiếu cho 4 bên thiên hạ. Bấy giờ loài người thấy mặt trời mọc thì mừng, thấy lặn thì sợ, từ đó mà có ban ngày ban đêm. Ngày hối ngày sóc xuân thu đắp đổi năm tháng xoay vần, năm tháng cũ hết lại sang thời mới. Lúc kiếp mới thành chư Thiên xuống hạ giới làm người đều do hóa sinh, thân quang tụ lại, thân tức phi hành không có sự phân chia nam nữ tôn ti, mọi chúng cùng sinh ở đời cho nên gọi là chúng sinh. Kẻ ăn nhiều vị đất thì nhan sắc thô xấu tiêu tụy. Người ăn ít thì nhan sắc sáng sủa mượt mà, cho nên mới sinh ra sự hơn kém. Do hơn kém mà sinh ra phải trái, vị đất dần cạn khiến tất cả đều ảo não. Thế rồi lại sinh ra vỏ đất (địa bì) dáng như tấm bánh mỏng. Vỏ đất lại bị hủy diệt, sinh ra da đất (địa phu) da đất bị hủy diệt, sinh ra màu đất tự nhiên (tự nhiên địa phì) màu đất không sinh thì lại sinh ra 2 cành nho vị cũng ngon ngọt. Chúng sinh càng ăn uống nhiều càng sinh đủ đởn. Nho cũng hết không sinh lại sinh ra gạo tẻ. Không trồng mà mọc không có cám bã sớm tối gặt hái, gặt lúa đến đâu lại nảy sinh ra đến đấy, cứ như thế mãi không thay đổi, lấy đó mà ăn trường thọ mà trụ, lúc bấy giờ các loài hữu tình do dùng món ăn đoàn thực cạn bã đọng lại trong người, vì muốn loại bỏ đi thành ra có 2 đường nam căn và nữ căn.

Thế rồi sinh ra nhiệm vụ, nên mới thân cận nhau, nhân đó mới gây ra những điều phi pháp, các chúng sinh nhìn thấy chuyện này bèn đua nhau ruộng bỏ như quét dọn đất đi không thèm ở chung với họ đuổi họ ra khỏi đám đồng. Vì bị mọi người xua đuổi, những kẻ thích làm điều ác bèn tụ tập nhau lại một chỗ xây dựng nhà cửa che đậy bản thân, làm điều phi pháp. Đó là những người đầu tiên dựng gia trạch rồi có gia đình. Thời bấy giờ, hoặc sớm hoặc tối cứ đói lúc nào là đi gặt lúa lúc đó, chỉ dùng đủ 1 ngày không có tích chứa. Có 1 chúng sinh do tính lười biếng nên sáng gặt lúa gặt luôn cho cả bữa chiều. Đến chiều 1 anh bạn đến rủ cùng đi gặt. Anh ta bảo rằng : "Anh cứ đi gặt đi, sáng nay tôi đã gặt luôn cho cả 2 bữa rồi". Lúc đó người bạn này nghe thấy thế thâm nghĩ : "Cách này rất tốt, hôm nay ta đi gặt sẽ kiếm luôn lương thực cho 2 ngày". Thế rồi họ cứ như thế bắt chước học tập lẫn nhau, họ gặt lúa tích trữ lương thực cho 2 ngày - 3 ngày và nửa tháng đem về dần dần gập bội hơn trước. Vì lòng tham càng mạnh lên giống lúa chẳng bao lâu sinh ra cằn cỗi cám bã, gặt xong 1 lần không mọc được nữa mà có mọc thì hạt cũng xấu dần. Do tâm tham tích tụ cám bã, cỏ rả ngày càng nhiều lúa má không còn sức nữa, hái lượm đi rồi sẽ không mọc lại. Nếu có chỗ nào còn sót mọi người nhìn thấy liền bảo nhau : "Chúng mình phải chia giành giới ra để mà gặt". Ai lấy đều chia, nhân đó mà điền địa thế gian được phân chia bờ cõi cày cấy. Bấy giờ có một chúng sinh

đã có ruộng nhưng lại lén lút ăn trộm lúa của người khác hai ba lần không chừa. Cuối cùng bị đẩy ra giữa đám đông để trình bày sự việc, nhưng y lại cãi rằng : "Chỉ vì thiếu một ít lúa mà làm nhục tôi giữa đám đông". Do nguyên cơ ấy, đại chúng nhóm họp nhau lại mà bàn rằng : "Không biết 2 người ấy ai là có tội". Trong chúng nảy ra ý định chọn 1 người đoan chính hình dung đầy đủ trí tuệ thông đạt lập làm điền chủ để trừng phạt kẻ có tội. Trong số ruộng nương của mọi người cày cấy thì cứ 6 phần chích 1 phần để cho điền chủ. Danh từ chúa đất xuất hiện, chúa đất cứ theo đúng phép tắc trừng phạt dưỡng dục nhân dân. Giai cấp Sát Đế Lợi hình thành từ đó. Bảy giờ có 1 chúng sinh nảy ra ý nghĩ rằng "Mọi thứ gia đình vạn vật ở cõi này đều là gai góc ung nhọt" nên bỏ vào núi hành đạo ngồi dưới gốc cây yên tĩnh nghiền ngẫm. Ngày ngày ra khỏi núi vào thôn xóm xin ăn, người trong các thôn xóm kính trọng cúng dàng khen là Thiện. Vì người đó có khả năng lìa ác vi thiện, giữ đạo ngay thẳng. Luyện phẩm hạnh thanh tịnh. Do đó mới có giai cấp Bà La Môn. Trong các chúng sinh đó có hạng người quen các nghề nghiệp trục lợi mưu sinh, nhân thế mà có dòng Tỳ Xá Ly (lái buôn). Trong chúng sinh kia lại có hạng dốc sức vào đồng ruộng. Theo mọi tập nghề để sinh sống, nhân đó có giống Thủ Đà La. Do nhân duyên ấy mà thế giới hình thành có 4 chủng tính. Chủng tính Sát Đế Lợi là hơn cả, họ trường thọ ở cùng nhau. Tuổi thọ vô lượng, lúc tuổi thọ giảm đến

mức 84.000 tuổi thì người cao 16 thước. Qua 100 năm giảm 1 tuổi, cứ như vậy đến 10 tuổi thì chỉ còn cao 1 thước. Sau lại tăng tới 84.000 tuổi, mỗi lần tăng giảm là 1 tiểu kiếp = 16.800.000 năm. Tăng giảm 20 lần như vậy là 1 trung kiếp = 336.000.000 năm. Song 8 kiếp đã qua, nay đang ở kiếp 9 là kiếp giảm con người thọ 76 tuổi cao 7 thước. Cứ vậy trụ đủ 20 tiểu kiếp → hoại kiếp. Thoạt đầu là hỏa tai → thủy tai → phong tai hủy hoại : như vậy suốt 20 tiểu kiếp. Sơn hà đại địa núi Tu di Thiết vi đều nát vụn hết, suốt 20 tiểu kiếp mới lại vào thành kiếp → trụ v.v... cứ thế xoay vần không cùng.

6- Đời sống của con người : trong 4 loại sinh, con người thuộc thai sinh.

1. Sinh khổ : Theo thuyết Định nghiệp : con người ta sinh ra và chết đi đều theo nghiệp báo.

Nghiệp báo có 3 loại :

1. Hiện báo : Việc thiện, ác do thân làm thân chịu báo.

2. Sinh báo : Tuy có làm việc thiện, ác song kiếp sau mới chịu báo.

3. Hậu báo : Việc làm thiện hay ác sau 2 kiếp - 3 kiếp hoặc trăm ngàn vạn năm mới thụ báo.

- Trong khoảng giữa đời này đời sau thân thức của chúng sinh sau khi mệnh chung được gọi là thân Trung

hữu. Trung hữu cũng gọi là thân Trung âm vì thân ấy do 5 âm tạo thành.

- Phật Bảo A Nan : Khi cha mẹ giao hợp là lúc thân Trung hữu vào thai. Trung hữu có 2 loại :

- + Hình sắc đẹp.
- + Hình sắc xấu.

a- Thân trung hữu : Cũng gọi là thân Trung âm

- Thân trung hữu của địa ngục hình rất xấu, sắc đen.
- Thân Trung hữu bàng sinh - Sắc xám
- Thân Trung hữu ngã quý - Đậm như nước
- Thân Trung hữu Người và chư Thiên ở Dục giới -
Sắc vàng ròng

- Thân trung hữu chư thiên cõi Sắc giới - Đẹp, màu tươi trắng sáng rõ

- Đặc biệt cõi Vô sắc không có Trung âm thân.

b- Đặc điểm của thân trung âm : Loài hữu tình cực thiện thọ sinh ngay không sinh qua thân Trung âm. Loài hữu tình cực ác sa đọa ngay địa ngục A Tỳ.

- Thân Trung âm có loại 2 chân, 4 chân, nhiều chân hoặc không chân. Tùy theo chúng sinh hữu tình tạo nghiệp phải thác nơi nào thì thân Trung âm có hình dáng giống loài đó.

- Thân Trung âm ở chư Thiên đầu hướng lên.

- Thân Trung ấm ở Người, Ngã quý, Bàng sinh - nằm ngay mà bay đi.

- Thân Trung ấm ở Địa ngục thì đầu chúc xuống.

Tất cả đều có thân thông nung hư không mà đi, thị tuyến rất xa và sáng suốt, trong khoảnh khắc là tìm đến chỗ phải thọ sinh (tỳ nại gia tạp sự).

- Thân trung ấm có đủ các căn : Nếu tạo ác thì ánh sáng sắc đen sẫm như đêm tối.

- Nếu tạo thiện thì ánh sáng sắc trắng như đêm trong sáng.

+ Mắt của Thân trung ấm nhìn suốt xa như thiên nhãn không chướng ngại, trong giây phút thân Trung ấm có thể bay vòng quanh núi Tu di, đi xuyên tường vách núi non không chướng ngại, trừ vào thai mẹ và tòa kim cương của Phật.

- Thân Trung ấm chỉ thọ 7 ngày đêm, nếu thời hạn đó không có chỗ thác sinh thì chết rồi lại sống lại. Nhưng chỉ trong vòng 49 ngày là được thọ sinh.

+ Thân trung hữu có tên gọi Kiền Đạt Phục (huang hành) vì đi tìm mùi để tự nuôi sống. Lại nữa khi thân Trung ấm sắp diệt để thọ thân khác, tâm thức mơ màng như trong mộng. Những kẻ tạo nghiệp sát sinh nhiều thì lúc ấy thấy những loài vật đó bị giết, tùy theo túc nghiệp ưa đến xem. Khi đến nơi liền bị cảnh sắc trở ngại không

thể thoát ly, thân Trung âm liền bị diệt mà thọ thân hậu hữu.

c- Trạng thái lúc vào thai : Phải đủ 3 yếu tố : Tinh cha - Huyết mẹ - Nghiệp thức.

Sau khi đủ 3 duyên : Tinh cha + Huyết mẹ + Nghiệp thức hòa thành một khối gọi là Yết La Lam.

- Thân Yết La Lam : phải đủ 4 Giới : Địa, thủy, hỏa, phong. Nếu thiếu 1 trong 4 Giới trên thì không có thân Yết La Lam. Sắc thân con người khởi thủy từ Yết La Lam, do các duyên hòa hợp mà có sinh, trụ, tăng trưởng, suy hoại, chịu mọi sự đau khổ.

d- Trạng thái khi ở trong thai : Đức Phật bảo ngài A Nan :

- Đứa trẻ ở trong thai mẹ, từ 7 ngày đầu hình dáng như sữa tươi, từ đó có sức nội nhiệt dần dần tăng trưởng.

- Khoảng 7 ngày thứ 2 : cảm phát gió nghiệp tên là Biến mãn. Thổi 2 bên hông người mẹ khiến cho Yết La Lam đọng lại như sữa đặc, sắp hiện tướng trạng gọi là An Phù Đà

- 7 ngày thứ 3 : Cảm phát gió nghiệp tên là Tăng khẩu. Do sức gió này thân An Phù Đà đã có hình dáng hai cánh tay khép lại giống như chày tán thuốc.

- 7 ngày thứ 4 : Cảm phát gió nghiệp tên là Nhiếp thủ. Do sức gió này biến tướng 2 cánh tay khép lại thành

ra Đà Na (mặt hậu - mặt hiệp) hình dáng như chiếc giày cong cong.

- 7 ngày thứ 5 : Cảm phát gió nghiệp tên là Nhiếp trì. Do sức gió này chuyển biến Đà Na thành Bát La xa kê (nhục đoàn vị) hiện ra 2 tướng 2 bên hông, 2 vai thân và đầu.

- 7 ngày thứ 6 : Cảm phát gió nghiệp tên Vi Phạm. Do sức gió này chuyển thành 4 tướng là 2 cánh tay và 2 bắp chân.

- 7 ngày thứ 7 : Cảm phát gió nghiệp tên là Toàn chuyển. Do sức gió này thai nhi dần dần hiện ra 2 bàn chân.

- 7 ngày thứ 8 : Cảm phát gió nghiệp tên là Phiên chuyển. Do sức gió này 10 ngón tay chân sinh ra đầy đủ.

- 7 ngày thứ 9 : Cảm phát gió nghiệp tên là Phân tán. Do sức gió này sinh ra các tướng. Mắt, tai, mũi, miệng và đường đại, tiểu tiện.

- 7 ngày thứ 10 : Cảm phát 2 luồng gió nghiệp tên là Kiên tiên + Phổ môn. 2 thứ gió này làm cho thai nhi động chắc lại phòng to đầy đủ như cái pháo.

- 7 ngày thứ 11 : Cảm phát gió nghiệp tên là Kim Cương, sức gió này làm cho thai nhi cửu khiểu đều thông tay chân máy động, miệng tươm máu bầm, mũi chảy ra nước.

- 7 ngày thứ 12 : Cảm phát 2 luồng gió nghiệp tên là Khúc khẩu + Xuyên phát : Do 2 sức gió này thổi sinh ra đại tiểu tràng 320 chi tiết và 101 yếu huyết.

- 7 ngày thứ 13 : Cảm phát gió nghiệp tên là Cơ phát. Do sức gió này, thai nhi bỗng sinh ra niệm đói khát, từ nơi cuống rốn thu hút chất bổ của người mẹ vào để tự nuôi dưỡng. Phật nói bài kệ :

Đứa bé trong bụng mẹ
Mười ba lần bảy ngày
Cảm giác thân trống không
Liên sinh niệm đói khát.
Thức ăn của người mẹ
Tự dưỡng vào thai nhi
Do đó thân mạng còn
Lần lần được thêm lớn.

- 7 ngày thứ 14 : Cảm phát gió nghiệp tên là Tuyến Khẩu. Do sức gió này 900 đường gân sinh ra.

- 7 ngày thứ 15 : Cảm phát gió nghiệp tên là Liên hoa. Do sức gió này phát sinh ra 20 mạch lớn, chất ăn uống chạy theo đó mà tự dưỡng thai nhi, mỗi mạch lớn có 40 mạch trung, mỗi mạch trung có 100 mạch nhỏ. Thành ra tám vạn mạch có đủ màu sắc xanh vàng trắng đỏ, những mạch này liên quan tới các lỗ chân lông.

- 7 ngày thứ 16 : Cảm phát gió nghiệp tên là Cam lộ nhờ sức gió này làm cho cửu khiểu đều thông các tạng

bên trong hơi thở lưu chuyển theo thân thai nhi không còn trở ngại.

- 7 ngày thứ 17 : Cảm phát gió nghiệp tên là Mạo ngu diện. Do sức gió này làm cho đôi mắt thai nhi sáng sạch, các căn khác dần dần thành tựu.

- 7 ngày thứ 18 : Cảm phát gió nghiệp tên là Đại kiên cường. Do sức gió này làm cho các căn tướng sạch, như gió thổi mây tan lộ ánh nhật nguyệt.

- 7 ngày thứ 19 : Do sức gió trước từ thân căn, mạng căn, ý căn cho đến các căn khác đều thành tựu, đầy đủ.

- 7 ngày thứ 20 : Cảm phát gió nghiệp tên là Kiên cố do sức gió nghiệp này các thứ xương thân đều sinh.

- 7 ngày thứ 21 : Cảm phát gió nghiệp tên là Sinh khởi. Do sức gió này sinh ra thịt.

- 7 ngày thứ 22 : Cảm phát gió nghiệp tên là Phù lưu. Do sức gió này sinh ra máu.

- 7 ngày thứ 23 : Cảm phát gió nghiệp tên là Tịnh trì. Do sức gió này sinh ra da.

- 7 ngày thứ 24 : Cảm phát gió nghiệp tên là Trì vân làm cho bì phu có sắc tươi nhuận.

- 7 ngày thứ 25 : Cảm phát gió nghiệp tên là Trì thành làm cho máu thịt thai nhi lần lượt tư nhuận.

- 7 ngày thứ 26 : Cảm phát gió nghiệp tên là Sinh thành → sinh ra tóc, lông, móng tay và chân.

- 7 ngày thứ 27 : Cảm phát gió nghiệp tên là Khúc Dực → sinh ra thân tướng thành tựu.

Phật nói bài kệ :

Đứa bé trong thai mẹ
Hăm bảy lần bảy ngày
Do các nghiệp lành dữ
Thân tướng hiện xấu đẹp
Nếu thai nhi là trai
Thì ở hông phải mẹ
Ngồi co tay che mặt
Hướng về phía xương sống
Như thai nhi là gái
Thì ở hông bên trái

Hai tay úp vào mặt
Ngồi hướng về trước bụng
Khi người mẹ đi mau
Hoặc ngồi nằm hơi lâu
Hoặc ăn các mùi vị
Nóng lạnh không hợp thân
Hoặc ăn ít ăn nhiều
Thai nhi đều chịu khổ
Cho nên người có trí
Chớ mền nèo luân hồi.

- Lại nữa A Nan : Trong 7 ngày thứ 28. Thai nhi sinh ra tám thứ vọng tưởng điên đảo như : ngồi xe hoặc đi thuyền, ở lầu cao, nằm trên xuống, nghe suối chảy đến đầm ao, thấy sông rộng, ở khu vườn nhỏ vào hoa viên to.

- 7 ngày thứ 29 : Cảm phát gió nghiệp tên là Hoa điều → thai thân sáng sủa các tướng phân minh. Do nghiệp lành dữ đời trước, thai hoặc đen trắng - hoặc không đen không trắng, hoặc có các màu sắc khác, hoặc khô khan hay tươi nhuận.

- 7 ngày thứ 30 : Cảm phát gió nghiệp tên là Thiết khẩu. Tóc, lông, móng chân tay dài ra.

- 7 ngày thứ 31 - 35 : Thai thân dần dần lớn thân tướng đầy đủ.

- 7 ngày thứ 36 : Thai nhi nhàm chán không vui.

- 7 ngày thứ 37 : Thai nhi khởi ra 5 tướng niệm điên đảo : 1. Tướng tướng bất tịnh.

2. Tướng sự hôi nhơ.
3. Tướng ở trong tù ngục.
4. Tướng ở chỗ tối tăm.
5. Mình thấy buồn chán.

- 7 ngày 38 : Cảm phát 2 luồng gió nghiệp là Câu duyên và Thú hạ → thai nhi xoay chuyển đầu trở xuống dưới hai tay xuôi như sắp muốn ra. Nếu thai nhi đời trước thọ nghiệp đọa lạc thì chân tay xoay sở ngang dọc hoặc chết trong bụng mẹ, làm cho người mẹ đau đớn dễ bị mạng chung. Nếu đứa trẻ trước đã tạo nhiều thiện nghiệp thì khi sinh được an ổn mẹ tròn con vuông (Kinh Đại Bảo Tích).

- Đó là quá trình hình thành 1 con người theo tướng "Sinh". Nhận định về tướng "Sinh" của con người. Vua Trần Thái Tông đã nêu :

Muôn tượng hình thành chính ở tâm
 Vốn không triệu chứng cũng không mầm
 Chỉ vì khởi nghĩ quên không nghĩ
 Trái với "Không" thân chịu "Có" thân
 Hương vị làm cho mồm lưỡi mắc
 Sắc thanh sai khiến mắt tai nhầm
 Long đong làm khách phong trần mãi
 Ngày tới quê hương vẫn biệt tăm.

(Đệ Nhất Sơn - Khóa hư lục)

2. Lão khổ :

Trong ca dao Việt Nam có câu :

"Già nua là cảnh điêu tàn
Cây già cây cối người già người si"

Con người ta đến lúc già thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, khổ về thể xác lẫn tinh thần.

A- KHỔ VỀ THỂ XÁC :

Càng già khí huyết càng hao mòn, bên trong lục phủ ngũ tạng càng ngày càng mỏi mệt, hoạt động một cách yếu ớt, các giác quan dần dần bị hư hoại, mắt mờ chân chậm, tai điếc ăn trước nghẹn sau v.v.. "Dục tốc bất đạt - bất xứng ý".

B- KHỔ VỀ TINH THẦN :

Về tinh thần càng tiêu tụy hơn. Trí tuệ lu mờ lẫn lộn nói trước quên sau, hành động như ngây dại, ăn dơ uống bẩn, nói năng nhảm lẫn như người mất trí.

Tóc biếc má hồng ngày xưa nay đã trở thành da gà tóc bạc, áo hoa ngựa trúc khi còn nhỏ nay lại cần đến nệm cói gậy cưu, mắt sáng như Ly Lôu trông sắc cũng vẫn bị mờ, tai thông như Sư Khoáng nghe tiếng vẫn không rõ, héo hon như cây liễu khi mùa thu đến, xơ xác hoa như xuân tàn hạ tới, như bóng chiều tà sắp ngã xuống núi, như nước chảy dốc về biển Đông.

Tướng già của con người ta giống như mùa hè trong cả năm, trời nắng đá nứt muôn vật đều khô héo, mặt trời nóng nung nấu chảy vàng, trăm con sông hầu sắp cạn liều thừa thốt hoa tàn tạ, bướm loạng choạng oanh lưu lạc. Đúng là :

Người sống trên đời tựa bọt trôi
Sống lâu chết sớm chớ nên cầu
Bóng chiều đã xuống vườn dâu buổi
Bồ liễu thu về thấy tả tơi
Tóc của chàng Phan ngày trước biếc
Đầu ông Lã Vọng bạc phơ rồi
Việc đời đây rẫy đường khôn đoái
Nước chảy về Đông bóng lặn Đoài.

(Đệ Nhị Sơn - Khóa hư lục)

C- BỆNH KHỔ :

- Con người ta khi đã đến tuổi già, thân thể hao mòn tinh thần mỗi mệt, tật bệnh bắt đầu xâm lấn đến tận xương tủy, chân tay rã rời mạch lạc khó thông toàn thân ẻ oải, ấm lạnh trái nhau, thiếu mất tinh thần không còn nguồn thoải mái, đứng lên ngồi xuống khó khăn, co vào duỗi ra đau khổ, tính mạng như đèn trước gió, thân hình tựa bọt nổi trên mặt nước, tâm sinh lơ mờ, trông vào đâu cũng thấy những ma cùng quỷ. Mắt lóa nhìn hư không thấy hoa đốm, hình hài gầy yếu suy tàn, ai là người Biển Thước chữa cho, ai là người đất Lư lại cứu, bạn bè thân thích

uống công thăm hỏi, anh em ruột thịt phí sức đỡ nâng, bệnh nặng hàng tháng, gục đầu ôm gối mãi không đỡ.

- Tướng bệnh của con người ta như mùa thu cả năm gặp lúc nghiêm sương đông mới xuống, là lúc cỏ cây đương xanh tốt tươi đẹp, bỗng chốc gió vàng thổi đến, rừng rậm um tùm trở nên thưa thớt, ngọn đồi xanh biếc sương móc rơi vào càng làm cho huu quanh lạnh băng. Thật là :

Âm dương tội phúc vẫn liên nhau
Biến hóa gây lên mọi thảm sâu
Đại để có thân là có bệnh
Nếu mà không bệnh cũng không thân
Thuốc Tiên nói dối là không chết
Lương dược ai người chữa sống nhau
Cảnh giới Ma Vương cần sớm bỏ
Hồi tâm hướng thiện mới bền lâu.

(Đệ Tam Sơn - Khóa hư lục)

D- TỬ KHỔ :

Khi bệnh càng nặng thì cái chết càng gần. Mệnh sẽ đi đến chỗ cáo chung. Hạnh phúc trăm năm nay trở thành giấc mộng, dù người thông minh sáng suốt đến đâu, khó mà tránh khỏi ngày đại hạn, cho dù uy quyền sức khoẻ thế nào khó mà chống nổi khi vô thường đến. Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành, nay cũng trở thành mớ

hoang cỏ dại. Đêm khuya giữa bãi tha ma, chỉ nghe tiếng gió thổi vù vù, dưới cửa hoàng truyền đóng kín, mây sâu lơ lửng, trời đất tối tăm. Cảnh tượng thật là bàng hoàng khủng khiếp :

Giữa trận cuồng phong bụi cát bay
Ông chài say khướt mũi thuyền quay
Bốn phương mây kéo trời đen kịt
Một dải sóng cồn nước vỗ lay
Sấm sập mưa tuôn rơi rất mật
Ầm ầm sấm sét động inh tai
Tam thời bụi cuốn chân trời sạch
Trăng dội canh khuya mặt nước đầy

(Đệ Tứ Sơn - Khóa hư lục)

Tóm lại đời sống của con người tuy có cao hơn đối với các ngả trong lục đạo, song vẫn chịu vô cùng đau khổ, đó là sinh lão bệnh tử. Ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thịnh khổ và vô lượng nỗi thống khổ khác mà trong các kinh Đức Phật đã dạy.

6- Tổng kết :

Nhân đạo là chỉ cho thế giới của loài người đang sống, một thế giới trung bình không khổ như Địa ngục không sướng như Thiên đường và không ngu si như loài súc sinh. Chúng sinh ở cõi này do gieo nhân tối thắng nên thông minh sáng suốt lanh lợi có nhân hạnh giải thoát, có thể tu hành thành Phật tác tổ. Khác với Thiên đạo - A tu la

- Địa ngục ngã quý và súc sinh đạo. Nhân đạo là tôn quý nhất như Đức Phật đã từng dạy : "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn". Song vẫn xoay quanh trong vòng đau khổ sinh lão bệnh tử chưa giải thoát được luân hồi, sinh tử. Vì thế người Phật tử phải luôn luôn tỉnh giác rằng :

- Tiêu điều nhân sự đã xong

Sơn hà cũng huyễn còn trùng cũng hư

Phong trần đến cả sơn khê

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.

- Ngày nay thọ nghiệp hơn thua

Ngày mai tiếp tục tranh đua nhọc nhằn

Đắm thân trong cảnh khổ kham

Nào hay quý dữ đang rình bên thân

- Kìa xem bọt nước biển Đông

Bụi hồng cuộn cuộn phải trông cho tường

Thế gian thật quá chán chường

Tử sinh cũng chỉ là phường chớ trêu!

III- A TU LA ĐẠO

Đề mục :

1- Định danh

2- Định nghĩa.

3- Đặc thù chúng sinh ở cõi A Tu La.

4- Phạm vi cõi A Tu La.

5- A Tu La có mặt ở 5 nơi.

6- Đời sống chúng sinh ở cõi A Tu La.

7- Nguyên nhân dẫn dắt chúng sinh có mặt ở cõi A Tu La.

8- Tổng kết.

1- Định danh : A Tu La là tiếng Phạn còn đọc là A Tố La = A Tu Huân. Trung Hoa dịch : Phi thiên - Vô đoan chính.

2- Định nghĩa : là loài hữu tình chúng sinh nhiễm sân hận, không đoan chính, giống Trời mà chẳng phải Trời "Đặc biệt không uống rượu - nam thì xấu - nữ thì đoan chính".

3- Đặc thù chúng sinh ở cõi A Tu La :

Hình tướng không đoan chính - không uống rượu - không xinh đẹp.

- Nam xấu, nữ đẹp - hiếu thắng.

- Có phúc Trời mà không bằng Trời.

Tính tình nhiều nóng giận.

A Tu La có 4 loại :

1. Loài ở cõi Trời thì giống Trời.

2. Loài ở cõi Người thì giống Người.

3. Loài ở nơi Ngã quý thì giống Ngã quý.

4- Loài ở Súc sinh thì giống Súc sinh.

4- Phạm vi cõi A Tu La : Cai quản 4 nơi :

1. Ngã quý.
2. Súc sinh.
3. Trời.
4. Người.

- Cai quản nẻo Trời thì ở trên thành báu trên khoảng không của núi Tu di.

- Cai quản nẻo Quý ở bên bờ biển cả hoặc trong vách đá của những núi lớn.

- Cai quản Súc Sinh thì ở đáy biển cả, có nước biển ở trên không chảy vào cung được như người nhìn lên trời.

- Kinh Khởi Thế nói : Cách phía Đông núi Tu di sơn vương 1000 do tuần, dưới biển cả có đất nước của Bồ ma chất đa A Tu La vương, dài rộng 8 vạn do tuần, cung điện trong thành lớn gọi là Thiết Ma Thí ngang dọc 1 vạn do tuần, có 7 lớp rào chắn, 7 lớp nhạc bằng vàng bạc, 7 lớp hàng cây trang hoàng đẹp đẽ, 7 lớp tường thành đều làm bằng thất bảo, vườn ao hoa quả chim chóc véo von.

- Ở dưới biển cả cách phía Nam núi Tu di 1000 do tuần có cung điện của Dũng Dược A Tu La vương dài rộng 8 vạn do tuần.

- Cách phía Tây núi Tu di 1000 do tuần, có trụ xứ cung điện của La Hầu La A Tu La Vương, to rộng đẹp đẽ tương tự như trên, thị nữ quyến thuộc nhiều không kể xiết,

cùng nhau vui vầy tha hồ ái lạc. Còn số thần thiếp tả hữu tôi tớ khác càng nhiều gấp bội không thể kể hết.

5- A Tu La có mặt ở 5 nơi :

1. Trên mặt đất, trong các núi non. Loại này yếu kém.

2. Ở phía Bắc núi Tu di đi vào biển 21000 do tuần có Tu la tên gọi là La Hâu. Thống lĩnh vô lượng quân chúng A Tu La. Có 4 ngọc nữ, Từ ý niệm mà sinh ra. Cô thứ nhất tên Như Ảnh, 2. Chủ Hương, 3. Diệu Lâm, 4. Thắng Đức. Mỗi cô đều có 12 na do tha thị nữ làm quyến thuộc, đều vây quanh vua A Tu La vui đùa ái lạc.

3. Cách 21000 do tuần, có 1 cõi A Tu La cai trị tên là Dũng Kiện, uy thế mạnh vừa phải.

4. Cách 21000 do tuần, có 1 cõi nước của A Tu La chủ quản tên là Hoa Nam, uy thế mạnh hơn.

5. Cách 21000 do tuần, có cõi nước A Tu La tên gọi là Ma chất đa, loại này uy thế quyền lực tiếng nói vang vọng tận ngoài biển. Chúng nói : "Ta là Tỳ ma chất đa A Tu La". "Giọng vang to", quyến thuộc tôi tớ thần thiếp nhiều vô kể, có sự phân chia giàu nghèo.

VI- ĐỜI SỐNG CHÚNG SINH Ở CÕI A TU LA

Chúng sinh ở cõi A Tu La tùy theo hạng cao thấp hoặc có giá thú, đôi bạn hoặc do si mê giao hợp xen tạp.

- Thức ăn cũng dùng như chúng sinh ở nhân đạo - thô đoạn thực (cơm, bánh, trái, cá thịt) và tế đoạn thực (trong khi thọ dụng huyết phần của mẹ). Đặc biệt A Tu La cõi Trời cũng dùng vị tô đà như chư Thiên, sự thọ lạc của chúng sinh A Tu La cũng như Nhân đạo, vui khổ xen tạp hoặc ít hoặc nhiều tùy theo tội phúc hơn kém.

- Thức ăn của A Tu La tự nhiên mà có. Mũ nón quần áo toàn bằng thất bảo xinh đẹp tinh khiết, ăn thì như trời. Đồ ăn uống tùy theo ý niệm liền có trăm vị đầy đủ bằng Trời. Trong Đại luận nói rằng : "Ăn uống của A Tu La tuy có hơn loài người, nhưng khi ăn lại không bằng loài người". Mỗi khi ăn tới miếng cuối cùng là biến thành bùn đen, như Long Vương cũng vậy, ăn đến miếng cuối cùng là biến thành cóc tía. Tuổi thọ của A Tu La vương không nhất định, ít khi tăng thêm mà nhiều khi giảm đi. Thân cao 100 do tuần, thậm chí cao 700 do tuần. Hóa thân cao 168.000 do tuần, đứng dưới đáy biển cao bằng núi Tu di, có huyền thuật lớn thường đấu với trời Đao Lợi. Do phúc đức không bằng Trời nên thường bị thua dẫn quân trốn vào trong lỗ tơ ngó sen.

- Tuổi thọ chúng sinh ở đây cũng không hạn định tùy theo (súc, quỷ, nhân, thiên) mà có ít nhiều hơn kém. Như Thiên A Tu La thọ lượng bằng chư thiên. La hầu A Tu La vương thuộc chúng ở thành Quang Minh thọ 5000 tuổi $1N/1Đ = 5000 N/N$.

- Dững Kiện A Tu La vương ở thành Tinh Mang thọ 6000 tuổi $1N/1Đ = 6000N/N$. Hoa Mang A Tu La vương ở thành Tỳ Xá La thọ 7000 tuổi - $1N/1Đ = 7000 N/N$. Tỳ ma chất đa A Tu La vương ở thành Tỳ Xá La thọ 8000 tuổi $1N/1Đ = 8000 N/N$ (Kinh Pháp chính niệm)

Do đời trước Trì giới - Bố thí hiếu thảo, làm 10 điều thiện hạ phẩm. Nhưng tâm phần nhiều xiển mạn không nhận nhục được.

1. Thân

2. Khẩu

3. Ý

Làm điều ác như

4. Nảy thói kiêu căng (mạn)

5. Ngã mạn

6. Tăng thượng mạn

7. Đại mạn

8. Tà mạn

9. Mạn quá mạn.

10. Tránh các thiện căn.

- Mạn : hơn người ít mà nghĩ mình hơn người nhiều.

- Ngã mạn : ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.

- Tăng thượng mạn : chưa chứng đắc đã cho là chứng đắc.

- Đại mạn (quá mạn) : mình bằng người lại cho mình hơn người.

- Mạn quá mạn : Người hơn mình nhiều lại cho là mình hơn người nhiều.

- Tà mạn : Tu tà đạo có chút ít thần thông lấn lướt người.

VII- TỔNG KẾT :

A Tu La Đạo là một trong thế giới Lục đạo. Chúng sinh ở cõi này không đoan chính, tính tình nóng giận. Thường xuyên có mặt ở 4 nơi : Trời - Người - Ngã quý - Súc sinh, do đời trước làm 10 điều bất thiện pháp chủ yếu là tam nghiệp, cuộc sống luôn luôn cạnh tranh bằng đao binh, song thường bị thua. Đời sống có sướng hơn người nhưng lại không bằng loài người. Chịu khổ trong nẻo sinh tử luân hồi.

IV- ĐỊA NGỤC

Đề mục :

1. Định danh.
2. Định nghĩa.
3. Đặc điểm của Địa ngục.
4. Phạm vi Địa ngục.
5. Các loại địa ngục.
6. Đời sống chúng sinh ở Địa ngục.
7. Nguyên nhân dẫn dắt chúng sinh có mặt ở Địa ngục
8. Kết luận.

1- Định danh : Địa ngục tiếng Hồ là Nê lê, tiếng Phạn đọc là Nại lạc Ca. Nại lạc : Người. Ca = Ác.
Có chỗ dịch là Bất Lạc - Khổ khí - Khổ cụ - Phi đạo.
- Địa ngục ở đây là theo nghĩa mà đặt tên :

Địa : đất

Ngục : giam hãm.

2- Định nghĩa : Địa ngục là nơi giam giữ những chúng sinh tội ác, làm nhiều điều trái đạo, chịu mọi sự khốn đốn đau khổ.

3- Đặc điểm của địa ngục :

- Là nơi giam hãm những chúng sinh có tội.
- Chịu mọi sự tối tăm khốn cùng đau khổ.
- Chúng sinh nơi đây không được tự do.

4- Phạm vi của địa ngục :

1. Dưới đất.
2. Trên mặt đất.
3. Dưới nước.
4. Trên hư không.

5. Dưới địa ngục là Độc Địa Ngục hoặc trong hang trên núi, hoặc ở nơi đồng ruộng, hoặc trong hư không, hoặc trong miếu bên bờ biển. Các châu khác chỉ có Biên địa ngục, Độc địa ngục không có Đại địa ngục.

5- Các loại địa ngục : Tuy có nhiều. Song căn cứ theo Tam pháp độ luận thì có 3 ngục chính.

- A. Nhiệt ngục.
- B. Hàn ngục.
- C. Biên ngục.

A- NHIỆT NGỤC : Có 8 ở dưới Nam thiên bộ châu, nghĩa là dưới châu này có 500 do tuần đất bùn, dưới nữa

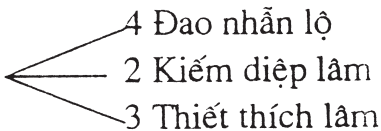
có 500 do tuần đất sét trắng, dưới nữa cách 19.000 do tuần có 7 ngục lớn được xây dựng ở trong.

- Dưới nữa 2 vạn do tuần là ngục Vô gián cộng = 40.000 do tuần. Ngục Vô gián dài - rộng - cao mỗi chiều 20.000 do tuần. Có 7 ngục mỗi ngục ngang và dọc 7 vạn do tuần. Từ dưới Nam Thiệm bộ châu tới ngục Vô gián trên nhọn dưới to như hình đồng thóc, trong có 8 ngục chồng chất lên nhau. Đại địa ngục tổng số có 8, mỗi ngục có 16 ngục nhỏ vây quanh.

- Trong 8 ngục mỗi ngục có 4 cửa. Ngoài mỗi cửa có 4 du tăng (chúng sinh vào đó nỗi khổ càng tăng)

1. Đường ôi tăng.

2. Phi phần tăng

3. Phong dao tăng 

4. Liệt hà tăng.

- 8 ngục lớn cộng với các ngục phụ, bằng 136 sở, gọi là 136 Nại Lạc Ca.

1- Đẳng hoạt ngục (canh hoạt) hoặc là ngục tốt gọi cho sống lại - hoặc gió thổi gọi cho sống lại. Hai duyên khác nhau nhưng đều đồng nghĩa là : gọi cho sống lại → Đẳng hoạt ngục.

- Do sát sinh hại vật mà sa đọa. 1 ngày 1 đêm ở địa ngục bằng 16.200 ức vạn ở thế gian.

- Tội nhân thọ 500 tuổi.

2- Hắc thành ngục : Dùng dây thép thắt tội nhân lại, sau dùng rìu sắt chém.

- Do sát sinh trộm cắp phải đọa địa ngục, 3 vạn 2 ngàn 4 trăm ức năm thế gian = 1 ngày một đêm ở địa ngục, tội nhân thọ 1000 tuổi.

3- Chúng hợp ngục (Chúng khâu)

Hai trái núi chập lại để ghè tội nhân.

Do - sát, đạo - dâm mà đọa địa ngục này. 1 ngày 1 đêm ở đây = 8 trăm ức năm ở thế gian. Tội nhân thọ 2000T.

4- Hò hò ngục (khiếu hoán ngục)

Ngục tốt bức bách tội nhân khiến vừa chạy vừa la. Do tội - sát, đạo - dâm - vọng ngữ mà sa đọa địa ngục này.

1 ngày 1 đêm ở đây = 12 vạn 9 ngàn 600 ức năm thế gian. Tội nhân thọ 4.000 tuổi.

5- Đại hò ngục (Đại hò hoán ngục) ngục này núi lửa bốc lớn tội nhân không trốn được gào khóc kêu la.

- Nguyên nhân đọa ngục này là do phạm tội sát, đạo - dâm - vọng - khuyến khích người uống rượu - 1 ngày 1 đêm ở địa ngục = 259.200 ức năm thế gian - tội nhân thọ 8.000 tuổi.

6- Thiêu nhiên địa ngục (Viêm nhiệt) tội nhân bị thép nung kẹp vào ở trong bị nóng. Do phạm tội sát, đạo, dâm, vọng, uống rượu - tà kiến 1 ngày 1 đêm ở đây = 51 vạn ngàn 400 ức năm thế gian, tội nhân thọ 16.000 tuổi.

7- Đại thiêu địa ngục (Đại viêm nhiệt) núi lửa phả vào xẻo nướng tội nhân.

- Do phạm tội sát - đạo - dâm - vọng, cho người uống rượu, tà kiến, chẳng tin hoặc phá giới Tỳ Kheo + Tỳ Kheo Ny mà bị đọa.

- Tội nhân thọ $1/2$ kiếp = 10 trung kiếp x 16.800.000N.

8- Vô gián địa ngục (vô trạch) = vô cứu = A tỳ.

Những tội nhân chịu tội trong địa ngục không có lúc nào được ngừng nghĩ.

- Do phạm tội ngũ nghịch : Giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hoại hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu.

Trong quán Kinh Tam muội nói : Ngục A Tỳ chịu khổ lớn. $1N/1Đ = 50$ tiểu kiếp của thế gian x 16.800.000 năm = 840.000.000 năm.

Cứ như vậy thọ mạng hết 1 đại kiếp = 4 trung kiếp = 20 tiểu kiếp (thành - trụ - hoại - không).

- Người phạm đủ tội ngũ nghịch thì phải chịu tội 5 kiếp.

- Nếu phạm 4 giới trọng : ăn không của tín thí, phi báng Tam Bảo - không tín nhân quả. Đoạn học Bát Nhã - hủy 10 phương Phật - ăn trộm của Sư Tăng - làm bất tịnh Tỳ Kheo Ny - hủy phá người thân, chịu tội báo 104.000 đại kiếp, lại còn bị đưa vào 18 cái vạc ở 4 phương chịu khổ. Trong Kinh Địa Tạng Phật dạy Vô gián địa ngục có 5 thứ :

1. Tội nhân 1 ngày 1 đêm chịu tội cho đến vô số kiếp cũng không lúc nào được dừng.

2. Một người tội nhân nằm trên giường cũng chật, nhiều người nằm trên giường cũng đủ.

3. Dụng cụ tra tấn tội nhân gồm : gậy gộc, chim ưng sắt, rắn sắt, chó sắt v.v..

4. Không kể người nam hay nữ già hay trẻ. Người trí kẻ ngu có tội đều phải đọa vào ngục này.

5. Một ngày 1 đêm muôn lần sống muôn lần chết cầu mong tạm dừng 1 giây cũng không được.

B- HÀN NGỤC : Có 8 thứ, ở đáy núi thiết vi bên ngoài Nam Thiệm bộ châu - tội nhân phải chịu nỗi khổ vì rét mướt, chúng sinh ở đây chịu tội rét như cắt da cắt thịt.

1- An phù đà ngục : Vì bị rét cắt thịt da, nên da bị phồng rộp nhỏ.

2- Ngục Lê Na phù đà : Nghĩa nốt phồng vỡ ra, do gió rét thổi nên khắp người bị phồng rộp nứt nẻ.

3- Ba Tra tra ngục : Do nổi khổ giá rét tăng lên, môi không mấp máy được, chỉ có lưỡi là động đậy được, kêu không thành tiếng - nên có tên là Ba Tra tra.

4- A Ba ba (Nại hà) : Do giá rét tăng ghê gớm, lưỡi không động đậy được mà phát ra tiếng này.

5- Á hâu địa ngục (Dương minh) : Do quá rét môi lưỡi không động đậy, chỉ có họng là có tiếng, do hơi bị chấn động mà phát tiếng.

6- Uất ba ba (Thanh liên) : Từ này có nghĩa là hoa sen xanh, hoa này cánh nhỏ, tội nhân bị tra tấn da thịt rách tước ra như cánh hoa sen.

7- Ba đầu ma (Hồng liên) : nghĩa là hoa sen hồng, tội nhân bị tra tấn thịt da rách toác ra như hoa sen xè nở.

8- Phần đà lợi (Bạch liên) : Như hoa sen trắng, tội nhân bị tra tấn xương thịt bị toác ra như hoa sen trắng xè nở. Ba ngục trên đặt tên theo hình vết thương chúng sinh phải chịu đựng.

C- BIÊN NGỤC : Có 3 :

1. Sơn gian (Ngục trong núi).
2. Thủy gian (Ngục trong nước)
3. Khoáng dã ngục (Ngục giữa đồng).

- Phải thụ báo vì các nghiệp đặc biệt chịu cả nóng + lạnh.

- Trang thư lục nói : Ngục cô độc ở các chốn cõi Diêm phù đề có 84.000 tòa, khổ báo chuyển nặng thành nhẹ. Tóm tắt có các loại báo sau :

1- Tội cực nặng : Giết cha - mẹ - A La Hán - phá hòa hợp tăng, phá Tịnh ni, chảy máu Phật không sám hối - phạm tội ngũ nghịch cùng thượng thượng phẩm thập ác nghiệp, thì đọa 8 ngục lớn. Tội thượng trung phẩm ác → (Hàn băng) tội thượng hạ phẩm thập ác thì đọa tiểu địa ngục cô độc.

- Mỗi địa ngục đều có Ma Diêm vương cai trị và có 18 vị đại thần giúp việc :

1. Ca Diên coi ngục Nê Nê.
2. Khuất Tôn coi ngục Đao Sơn (núi Đao).
3. Phi Tiến coi ngục Phí sa (Cát sỏi).
4. Ca Thế coi ngục Hắc nhĩ.
5. Cái Sai coi ngục Hỏa xa (xe lửa)
6. Phi diễn coi ngục Phí tử (Phân sỏi).
7. Thang Vị coi ngục Thang hoạch (Vạc dầu sỏi).
8. Thiết Ca Diên coi ngục Thiết sàng (giường sắt nung).
9. Ác Sinh coi ngục Cái Sơn
10. Thân Ngâm coi ngục Hàn Băng (băng lạnh)
11. Tỳ ca coi ngục Súc Sinh.
12. Dao Đầu coi ngục Đao Bình.
13. Đế Bác coi ngục Lộ Da.
14. Di Đại coi ngục Thiết ma (cối xay thép).

15. Duyệt đầu coi ngục Khôi hà (sông tro)
16. Xuyên Cốt coi ngục Thiết sách.
17. Danh Thân coi ngục Thư trùng (Dòi bọ)
18. Quán thân coi ngục Dương đồng.

- Cứ như vậy mỗi chốn đều có vô lượng địa ngục để làm chỗ phụ thuộc. Mỗi địa ngục lại có 1 chúa là bọn Ngưu đầu. A Bàng tính tình hung ác không chút từ tâm, vì chúng sinh chịu những ác báo đó chỉ lo mà không khổ chỉ sợ mà không đau.

2- Đời sống của chúng sinh trong cõi Địa ngục :

Đời sống chúng sinh ở Địa ngục chịu khổ vô cùng, về thọ dụng dùng thức thực để duy trì mạng sống. Thân thể cao thấp không nhất định, có đủ màu sắc hình tướng, Nhân, Quỷ, Súc sinh do nẻo khác sinh về, nếu tạo nghiệp cực ác tự cảm thấy nghiệp ác sâu rộng nên thọ mạng lâu dài. Nếu chúng sinh nào hết nghiệp mà được sinh về nơi thiên thú thì đang lúc hình phạt liền chết ngay không sống lại nữa. Bấy giờ tự nghe thấy chư thiên cười nói múa hát cảm biết gió thơm thổi vào mình liền được thọ sinh.

3- Nguyên nhân : Do chúng sinh tạo ác, từ cực ác : thượng thượng thập ác → thượng trung + hạ thập ác.

4- Kết luận : Địa ngục là nơi giam cầm hành hạ tội nhân, chúng sinh ở cõi này chịu vô cùng đau khổ. Sự đau khổ của mỗi chúng sinh đều có đồng và dị do gieo nhân bất thiện từ tam nghiệp.

V- QUÝ THÂN ĐẠO

Đề mục :

- 1- Định danh.
 - 2- Định nghĩa.
 - 3- Đặc thù của chúng sinh ở nẻo Quý thân đạo.
 - 4- Phạm vi nẻo quý thân đạo.
 5. Các bậc Quý thân.
 6. Đời sống chúng sinh ở nẻo Quý thân.
 - 7- Nguyên nhân dẫn dắt chúng sinh đến nẻo Quý thân.
 - 8- Tổng kết.
-

1- Định danh :

Quý : nghĩa là úy; hay khiếp sợ

Thân : linh thông biến hóa (có năng lực)

Đạo : nẻo - đường

2- Định nghĩa : Chúng sinh ở nẻo này có những hành động tàn ác vô cùng, tham lam bỉ ổi về các mặt thân khẩu ý, nên phải sinh về nẻo đó.

3- Đặc thù :

- Yếu hèn hay sợ hãi.
- Có năng lực biến hóa.
- Vô phúc - ti tiện.
- Phân chia giàu nghèo.
- Chịu nhiều sự đau khổ.

4- Phạm vi : Địa ngục - trên núi - dưới biển. Nơi đồng không mông quạnh, ở trong miếu - ở xóm - làng - ngõ - phố - trong dân gian - nhà xí - hoa quả - rễ cội cây cối - cây thuốc.

5- Các bậc quý thân : có 3 loại :

1. Loại không có cửa.
2. Loại ít cửa.
2. Loại có cửa.

I- LOẠI KHÔNG CÓ CỬA : Có 3 hạng :

1- Loại quý miệng lửa : (Cự khẩu) trong miệng thường phun ra lửa mạnh, rừng rực không tắt, thân hình như cây Đa la bị cháy, đó là quả báo khổ sở, do thói quen cực kỳ keo bần gây ra.

2- Loại quý miệng kim (Châm khẩu quý) bụng to như núi, miệng nhỏ như chôn kim, tuy nhìn thấy nhiều miếng ăn ngon mà không hưởng thụ được, bị đói khát không thể chịu đựng nổi.

3- Loại quý miệng thối (Xú khẩu quý) : Trong miệng luôn luôn bốc ra mùi cực kỳ hôi thối hơn cả mùi phân tro nồng nặc của chuồng xí.

II- LOẠI QUÝ ÍT CỬA : Có 3 hạng

1- Loại Quý lông kim (Châm mao quý) : Lông lá trên người rần, cương nhọn sắc không thể đến gần, trong thì tự đâm vào bản thân mình, ngoài thì bắn vào thân thể,

nhiều thứ khác, như hươu trúng tên độc sợ chạy cuống cuồng, nếu gặp thứ bản thủ cũng cứ ăn cho đỡ đói khát.

2- Loại quý lông thối (Xú mao quý) : Lông lá trên người khiến xương thịt bứt rứt, ruột gan cồn cào lên tận cổ, thành ra nôn ọe khổ sở, khiến thân thể bứt rứt khó chịu phải tự vặt lông, làm cho rách da rách thịt, càng thêm khổ cực, gặp các thứ bản thủ cứ ăn tạm cho đỡ đói.

3- Loại quý bấu to (Đại anh quý) : Do nghiệp lực nuốt các thứ ác độc, nên mọc bấu to như cục thịt đau đớn ê chề, nước trào ra thì chúng tranh nhau ăn cho đỡ đói.

III- LOẠI QUÝ NHIỀU CỦA : Có 3 hạng :

1- Hạng quý hóng sự cúng tế (Lư từ quý) : Thường đến chỗ thờ cúng (đền, miếu) hưởng thụ đồ cúng tế của người khác, bởi chúng sinh ra bản tính đã sẵn thế, chúng thường đi đến các nơi khác, như chim lướt qua khoảng không trở đi trở lại không gì trở ngại.

2- Hạng quý hóng của bỏ đi (Lư khứ quý) : Hạng chỉ hóng chờ vợ vét thức phế thải của người khác. Bọn này do kiếp trước keo kiệt, cho nên chỗ nào có thức ăn có thể ăn được, dù ô uế cũng coi như không, tất cả đều cho là tịnh.

- Trong nẻo quý lại có sự phân biệt sang hèn :

1. Loại quý sang : Có uy đức (nhiều thức ăn, mặc, tôi tớ tự tại...)

2. Loại kém uy đức : (Hèn) : bị gò bó, bị sai khiến sống ở lang thang, vật vờ không có nhà cửa hoặc nương vào phân mộ hang hốc núi rừng.

- Phật dạy : Tổng số quỷ đói có 36 loài.

1. Hoạch thân quỷ (Quỷ thân trong vạc) : Do được thuê làm việc sát sinh lên chịu quả báo vào vạc dầu sôi. Hoạch nhận thứ gửi gắm của người không chịu trả.

2. Châm khẩu xú quỷ (Quỷ thối miệng kim) : Dùng tiền thuê người làm, chuyên giết chóc nên họng nhỏ tựa mũi kim giọt nước không lọt.

3. Thực thổ quỷ (Quỷ ăn vào nôn ra) : Do chồng khuyển vợ bố thí, vợ tiếc rẻ nói không có của sẵn, keo kiệt

4. Thực phân quỷ (Quỷ ăn phân) : Lừa dối chồng, ăn vụng ăn trộm, vợ chồng ác.

5. Thực thực quỷ : Do cấm người khác ăn uống khiến người ta chết bị lửa thiêu phải kêu gào vì đói khát.

6. Thực khí quỷ (Quỷ ăn hơi) : Tham ăn của ngon không cho vợ con.

7. Thực pháp quỷ (Quỷ ăn bằng pháp) : Vì cầu tài lợi mà thuyết pháp cho người thì thân thường bị đói khát, thịt trên người bị tiêu hết, nhờ tăng thuyết pháp tính mạng còn.

8. Thực thủy quỷ (Quỷ ăn nước) : Bán rượu pha nước lã đánh lừa người ngu, không giữ trai giới.

9- Hy vọng quỷ : Do mua bán tranh giành lừa người lấy của.

10. Thực thóa quý : Quý ăn nước bọt, vì ăn bản lừa người xuất gia, thân thường đói khát bị nung nấu thiêu đốt phải xin nước bọt làm thức ăn.

11- Thực man quý : Kiếp trước ăn trộm vòng hoa của Phật để trang sức.

12. Thực huyết quý (Quý ăn máu) : Do sát sinh ăn máu, thân bị sơn bằng máu.

13. Thực nhục quý (Quý ăn thịt) : Do giết hại chúng sinh, mổ thịt đem cân mua bán lừa lọc, thân hình xấu xí không ai nhìn, khi có cúng bái thịt thà tạp nạp mới được ăn.

14. Thực hương quý (Quý ăn nhang) : do bán hương xấu, lấy tiền nhiều, chỉ ăn hương khói.

15. Tật hành quý : Do phá giới lại mặc áo giới, lừa đảo lấy tiền cho người ốm, lại không cho đem ăn hết.

16. Tứ tiện quý : Do mưu mánh lừa đảo không tu phúc, ăn các thứ bẩn thỉu trong khi lừa người ta.

17. Hắc ám quý : Do làm sai pháp luật, bắt người vùi tiền cho vào tù ngục, khiến mắt người ta không trông thấy gì kêu la thảm thiết.

18. Đại lực quý : Do lấy trộm của người khác cho bạn xấu, chẳng bỏ ra làm điều phúc đức.

19. Xí nhiều quý : Vì phá thành cướp bóc, sát hại trăm họ → đau khổ miệng gào thét thân chịu đau khổ lửa thiêu địa ngục → sinh làm người bị cướp bóc.

20. Tư anh nhi tiện quý (Rình cút trẻ con) : Vì giết trẻ con sinh lòng giận dữ, thường rình người đi đại tiểu tiện, có thể làm hại trẻ con.

21. Dục sắc quý : Phạm tội dâm dật, không làm phúc rong chơi làm bậy bạ.

22. Hải chữ quý : Quý bãi biển : do đi chơi ở đồng không mông quạnh, thấy người ốm yếu lừa gạt người ta.

23. Diêm la vương chấp trượng quý : Do đời trước thân cận quốc vương đại thân, chuyên làm những việc tàn bạo ác, vì quả báo này mà bị Diêm vương sai khiến là quý cầm binh khí theo hầu Diêm vương.

24. Thực tiểu nhi quý (Quý ăn trẻ con) : Dùng chú thuật lừa đảo người lấy của giết hại dê lợn, đọa địa ngục, ăn thịt trẻ con.

25. Thực tinh khí quý : Quý ăn tinh khí, do không giữ lời hứa với bạn bè (hứa với bạn khi bạn chết không cứu).

26. La sát quý : Vì giết sinh mạng để mở hội hè bị lửa đốt thiêu đốt.

27- Thiêu thực quý : Do tính keo bản ghen ghét che lấp bản tâm, thích ăn của Tăng, trước đọa địa ngục → quả báo này lò lửa đốt thân.

28. Bất tịnh hợm mạch quý : vì đem thức ăn bản cho người tu hành, nên bị quả báo ăn thức ăn không sạch sẽ.

29. Thực phong thủy : Trước hứa cúng Tăng lại không cúng, hứa bố thí Tăng lại không bố thí, luôn bị đói khát khổ như ở địa ngục.

30. Thực thán quý : Vì coi việc xét xử giam cầm các tội nhân trong ngục cấm, không cho họ ăn uống, nên bị quả báo này → nuốt than hồng.

31. Khoáng Dã quý : Do đào ao hồ, giếng nơi đồng không mông quanh đào xong lại phá đi khiến người khách bộ hành bị khát, quả báo đói khát bị lửa thiêu thân.

32. Thực độc quý : Vì làm thuốc độc cho người ta bị mất mạng, ăn thức độc, lửa thiêu thân.

33. Chủng gian thực khôi thổ quý : Quý ăn tro đất ở tha ma, vì ăn trộm hoa của Phật bán để sinh sống, bị quả báo ăn ở chỗ người chết, ăn tro nóng của người bị thiêu xác.

34. Thụ hạ trụ quý : Do chặt cây bóng mát lấy gỗ về dùng, đọa vào trong cây bị khổ vì nóng lạnh.

35. Giao đạo quý : ăn trộm lương thực của người đi đường, do quả báo → bị cưa sắt cưa người. Dựa vào chỗ ngã ba ngã bảy có người cúng tế để kiếm ăn.

36. Ma la quý : Theo tà đạo không tin điều chân chính, đọa làm ma quỷ, phá hoại thiện pháp của người khác.

6- Đòi sống : Loài quỷ thân do tạo nghiệp sai biệt nên dẫn đến kết quả cao thấp khác nhau, song chung quy lại là vô cùng đau khổ đói rách cơ hàn, loài ngã quỷ

trường thọ nhất 15.000 tuổi, cứ 5.000 năm của NG = 1/1 đêm Ngã quý. Tính năm tháng thế gian = 180.000 N, thọ mệnh dài hay ngắn là do nghiệp của mỗi chúng sinh. Loài quỷ chết đi phần nhiều sa đọa vào kiếp súc sinh chịu mọi sự đau khổ.

7- Nguyên nhân :

Làm đủ 10 điều ác sinh vào ngã quý

1. Thân
2. Khẩu
3. Ý
4. Keo bần tham lam.
5. Gây điều ác không đúng phận mình.
6. Xiển nịnh ghen ghét.
7. Nảy sinh tà kiến.
8. Tham bám sự sống dù đã mệnh chung.
9. Bị khát mà chết.
10. Khát khô mà chết.

8- Kết luận :

Ngã quý là nơi chúng sinh chịu quả báo do đời trước gieo nhân bất thiện. Cuộc sống đau khổ bất xứng ý, hình dung quái lạ dễ sợ, sau khi chịu hết quả báo ở cõi Quỷ thân vẫn chịu quả báo đau khổ, nếu có vinh dự được sinh làm thân người thường sinh vào nơi hạ tiện, chịu cơ hàn đói rách suốt đời.

VI- SÚC SINH ĐẠO

Đề mục :

- 1- Định danh.
 - 2- Định nghĩa
 - 3- Đặc thù của Súc sinh đạo
 - 4- Phạm vi của Súc sinh đạo - các loại súc sinh.
 - 5- Đời sống của Súc sinh.
 - 6- Nguyên nhân dẫn dắt chúng sinh → Súc sinh đạo.
 - 7- Kết luận.
-

1- Định danh :

Súc sinh, tiếng Phạn đọc : Đế ly da cù du ni. Nghĩa
Bàng hành : Đi ngang. Bàng sinh : Sinh ngang.

2- Định nghĩa :

Súc sinh tiếng Phạn đọc là Đế ly da cù du ni. Nghĩa
là Bàng sinh, chỉ cho loài chúng sinh, sinh ngang và đi
ngang, chúng đều cõng trời mà đi.

3- Đặc thù :

- Thuộc loài đi ngang.
- Bẩm tính ngu độn.
- Không tự lập.
- Bị người nuôi dưỡng.

4- Phạm vi : Có mặt ở Dục - Sắc giới thiên - A Tu
La - Địa ngục - Ngã quỷ.

5- Các loài súc sinh : Có đủ các loại :

1. Loại sinh ở trong bào thai.
2. Loại sinh từ trong trứng.
3. Loại sinh ở nơi ẩm thấp.

- Kinh Lâu thán nói : Súc sinh có 3 loại :

1. Cá (Các loài thủy tộc).
2. Chim.
3. Thú.

6- Đời sống Súc sinh :

Theo Kinh Chính pháp niệm : Bàng sinh có tới 40 ức chi loại khác nhau. Duyên phận của loại này cao thấp không đồng, cao như Kim Sứy Diệu, Long vương có uy đức thần thông, thấp như vôi, đĩa, côn trùng, sống một cuộc sống khung cảnh nhơ nhớp tối tăm ngẩn ngui.

- Bàng sinh cũng có nghiệp nhân thiện ác bất định như Quỷ thần và A Tu La. Nhưng nếu lấy phần đại khái và đa số, thì loài này do nhân hạ phẩm thập ác mà sinh ra. Thọ lượng của Súc sinh không nhất định, cao nhất là một trung kiếp, như loài rồng, Kim Sứy Diệu, cũng có khi chết yếu. Về sự thọ dụng, loài Súc sinh toàn dùng thô đoạn thực. Các loài rồng chỉ lấy cá và trùng ếch nhái làm thức ăn, loài Kim Sứy Diệu lấy rồng làm thức ăn.

7- Nguyên nhân :

Do trước kia làm 10 điều ác tăng thượng ngu si về thân, khẩu, ý mà có mặt ở cõi này.

8- Tổng kết :

Sức sinh là loài Bàng sinh trong lục đạo, so với chúng sinh ở 3 cõi trên thì cõi này khổ cực nhất, vì gieo nhân bất thiện về thân khẩu ý. Ngu si điên đảo phải đem thân ra để trả nợ những việc làm tàn ác về quá khứ, bị đánh đập săn bắn giết chóc không khác gì cảnh địa ngục, song có khác là thành thoi và tự tại hơn đôi chút. Đức Phật dạy rằng muốn thoát sự đau khổ ở cõi này mỗi con người chúng ta phải thức liêm thân tâm trau tu phúc tu tuệ.

C- KẾT LUẬN :

Lục đạo là 6 ngã thuộc 3 cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới). Đời sống của chúng sinh trong 6 ngã hoàn toàn khác nhau. Sướng nhất là Cõi trời trung bình là Cõi người, còn lại là khổ đau. Song dù sướng hay khổ thì thế giới Lục Đạo cũng chỉ là thế giới sinh tử luân hồi. "Tam giới vô an. Do như hỏa trạch" người học Phật cần phải thức tỉnh.

D- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

1- Lục đạo là gì? Lục đạo có mấy nẻo nêu định nghĩa của từng nẻo?

2- Hãy cho biết trong 6 nẻo, chúng sinh ở nẻo nào là sướng nhất và chúng sinh ở nẻo nào dễ giác ngộ nhất. Vì sao?

3- Vì sao Đức Phật dạy người Phật tử không nên cầu phúc báo ở cõi Trời và cõi Người?

BÀI SỐ 30

TỨ NHIẾP PHÁP

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa.

II- Thành phần ý nghĩa của Tứ Nhiếp Pháp.

III- Lợi ích của Tứ Nhiếp Pháp.

IV- Kết luận.

V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA

Tứ nhiếp pháp là gì? - Tức là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sinh quay về với Phật Pháp.

II- THÀNH PHẦN Ý NGHĨA CỦA TỨ NHIẾP PHÁP :

Bốn phương pháp đó là :

- Bố thí nhiếp.
- Ái ngữ nhiếp.
- Lợi hành nhiếp.
- Đồng sự nhiếp.

1- Bố thí nhiếp :

Một xã hội tốt đẹp hay xấu xa, hoà bình hay hỗn loạn không phải là không có nguyên nhân. Nguyên nhân

của hỗn loạn xấu xa chính là lòng ích kỷ. Nhân loại đang quần quai trong khổ đau, những cánh nổi da xáo thịt, tái diễn hằng ngày là do đâu, nếu không phải chính là lòng tham lam ích kỷ?

Đạo Phật là đạo từ bi, nghĩa là cứu khổ. Mà những nỗi khổ lớn của con người là gì? Đó là sự thiếu thốn về vật chất, mê mờ về tinh thần, và lòng lo sợ về đủ mọi thứ, như lo sợ mất tiền của, mất thân mạng, gặp tai biến v.v..

Vậy người có lòng từ bi, muốn cứu khổ thì trước tiên phải xả bỏ tính ích kỷ, phải cho mọi người những gì mình có, phải cho những gì người khác mong muốn. Nghĩa là phải làm hạnh Bố thí. Do sự Bố thí ấy mà mình cảm phục được người xung quanh, mà người xung quanh mới gần gũi thân mến mình và mong cầu học đạo giải thoát. Bố thí có 3 cách : Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí

a- Tài thí : Tài là tiền của. Tài thí là đem tiền của mà Bố thí, để cứu vớt người đồng loại thoát khỏi đau khổ. Cảnh khổ của chúng sinh về vật chất không thể kể xiết : người thiếu cơm, kẻ thiếu áo, người thiếu thuốc thang, kẻ thiếu nơi nương náu... Đứng trước bao cảnh khổ ấy, người Phật tử không thể nào an nhiên hưởng sự sung sướng riêng được, mà trái lại thấy mình có bốn phận xuất của, ra công giúp kẻ nghèo khổ, thiếu hụt.

Đừng viện cớ, hay tự an ủi, mình nghèo không có của tiền giúp đỡ người chung quanh. Thật ra miễn là mình

có từ tâm hay không, chứ không phải mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác. Một chén cơm vẫn có thể chia hai được, một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ cho thêm một người nằm được. Người ta thường nói : "Chặt bụng chứ chặt chi nhà", là thế. Người triệu phú đem cho năm, bảy ngàn bạc không làm cho người ta cảm phục quý mến bằng người nghèo chỉ có hai bộ quần áo, mà đem cho bớt đi một bộ.

b- Pháp thí : Pháp là giáo pháp, là những lời dạy, những giáo lý của Đức Phật và các bậc Thánh Hiền Tăng, là Tam tạng kinh điển. Pháp thí là đem những giáo pháp quý báu ấy mà Bố thí, giảng dạy cho chúng sinh.

Chúng sinh đang mê mẩn, xoay vần trong sáu ngã, gây nghiệp rồi thọ báo, khác nào tỉnh mộng rồi lại mơ. Trong lúc mộng nào biết có mơ, cứ lăn lộn vào đường ái, như bướm đâm đầu vào đèn. Vì thế, Đức Phật mới đem giáo pháp ra giảng dạy khiến cho chúng sinh ra khỏi bể khổ luân hồi.

Pháp của Phật nhiều vô số lượng, cao bao nhiêu cũng có, thấp bao nhiêu cũng có, đủ cỡ, đủ loại cho mọi căn cơ. Dù người nước nào, bậc nào, căn cơ cao hay thấp, sáng hay tối, một khi nghe đến pháp của Phật, tùy sức đều hiểu cả. Nên trong kinh có câu : "Phật thuyết nhất âm, chúng sinh tùy loại các đắc giải".

Chúng ta đừng viện cớ mình còn kém Phật pháp, không thể làm công việc thí pháp được. Như trên đã nói, Pháp Phật có vô số lượng pháp môn, nếu không biết được pháp môn cao thâm, thì cũng biết được pháp môn thông thường. Mỗi Phật tử ít ra cũng biết tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, ăn chay. Chúng ta đem những điều ấy chỉ bảo cho người, thế cũng là thí pháp rồi. Nếu làm những điều ấy với một tấm lòng thành thật, hoan hỷ, cố mong sao cho người xung quanh đi đến với đạo để được lợi ích, thì sự thí pháp ấy còn đáng quý hoá hơn là giảng những giáo lý cao vời một thái độ dửng dưng hay tự cao tự đại.

Tuy thế, đã là Phật tử thì chúng ta có bốn phận phải luôn luôn trau dồi, học hỏi để biết rộng hiểu nhiều, hầu tự giải thoát và để công việc thí pháp của chúng ta được hiệu quả hơn, phổ biến rộng rãi hơn và ứng dụng trong mọi trường hợp.

Thí pháp càng lan rộng, thì người xu hướng về với Phật Pháp càng nhiều và cõi đời càng bớt đau khổ.

c- Vô úy thí : Vô úy là không sợ hãi. Vô úy thí là đem cái không sợ mà thí cho chúng sinh. Sự sợ hãi là một tâm trạng rất thông thường của chúng sinh trong cõi đời giả tạm và đầy đau khổ này. Vậy người có lòng từ bi, phải cố gắng làm sao chúng sinh xung quanh ta có được sự bình tĩnh, yên ổn của tâm hồn, không hoang mang lo lắng, sợ hãi.

Vô úy thí, không phải chỉ những người có can đảm, có tài năng, có uy quyền mới làm được. Hàng ngày xung quanh ta, biết bao người đang ở trong cảnh sợ hãi, nếu thật chúng ta có lòng từ muốn giúp đỡ cho họ khỏi sợ hãi thì không có lúc nào là không thể làm được : một đứa bé đang kinh hãi trước hàm răng của con chó dữ, một bà lão lo sợ bị xe cán không dám băng qua đường nhiều xe cộ, một thiếu nữ đi đêm "sợ ma", một thí sinh run rẩy trước giờ vấn đáp v.v. đó là bao nhiêu cơ hội mà chúng ta có thể thi hành pháp Vô úy thí. Gặp người bị tai nạn, ta đem tài năng hay thể lực ra đùm bọc, che chở, cho họ khỏi sợ hãi, gặp người đau ốm, lo sợ thần chết mang đi, ta lấy luật vô thường giảng giải cho họ và bảo họ niệm Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hay Phật A Di Đà .v.v đó là Vô úy thí.

Tóm lại, Bố thí là do lòng từ bi vô hạn mà làm. Nó có một phạm vi rộng rãi vô cùng. Khi nào còn có chúng sinh đau khổ thì ta còn Bố thí.

Hình thức cao nhất của Bố thí là Bố Thí Ba La Mật, nghĩa là Bố Thí rất nhiều mà không thấy mình có Bố thí, Bố thí mà không phân biệt thân sơ, không chấp ta, người, thù, bạn, Bố thí mà không chấp số lượng những vật thí. Như thế là ta đã thành tựu pháp "Tam - luân - không - tịch" về Bố thí. Khi ấy, bố thí không còn là một việc làm phúc hay ban ân nữa, mà chính là một việc tự nhiên, không thể bỏ qua được như ăn, như uống, như một bồn phân nhất định hàng ngày.

Vậy đã là Phật tử, đã có lòng từ bi thì không thể nào không thi hành pháp Bồ Thí được. Sự thi hành này tùy phương tiện, tài năng, thể lực của mình, và ở trong hoàn cảnh nào cũng làm được, chứ không phải đợi có đủ, một số điều kiện nào đó mới làm được. Miễn là ta càng cố gắng giúp ích, cứu khổ cho người được chừng nào thì quý chừng ấy.

2- Ái ngữ nhiếp :

Ái ngữ nhiếp là tùy theo căn tính chúng sinh mà khôn khéo nói năng, an ủi, khuyên nhủ, nhân thế khiến cho họ sinh lòng thân mến, cảm phục, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo.

Ở đời phần nhiều người ỷ của, cậy quyền, đối với mọi người dùng lời không tao nhã, nên làm cho người xung quanh chán ghét. Một khi họ không yêu mến, cảm phục, thì tuy trước mặt họ dạ dạ, vâng vâng, mà sau lưng lại không chịu phục tùng, nghe theo... Vì thế, nhiều việc phải bị hư hỏng.

Tục ngữ có câu : "Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau". Thật thế, lời nói là một của báu mà người người đều có cả, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng cũng lời nói ấy mà người này sử dụng thì nên công việc, còn người kia sử dụng thì lại tán gia bại sản. Sở dĩ như thế là vì một bên biết lựa lời ăn nói dịu dàng, dễ nghe, còn một bên cọc cằn, thô tục. Nhiều

người, tự bào chữa, thường bảo : "Tính tôi ngay thẳng và có hơi nóng, nên hay ăn to nói lớn, chứ thật ra tôi không có ác ý".

Không có ác ý, nhưng làm cho người xung quanh phải đau khổ, khó chịu vì lời nói khiếm nhã, thô bạo của mình, thì có khác gì người ác?

Vậy Phật tử chúng ta muốn cảm hoá, dẫn dắt người xung quanh về con đường chính, trước tiên phải áp dụng cho được pháp Ái ngữ, nghĩa là luôn luôn và trong mọi trường hợp, phải dùng lời dịu dàng, êm ái, thương yêu trong khi tiếp xúc với mọi người. Nhất là khi người ta đang ở trong cảnh khổ, thì những lời khuyên nhủ, vỗ về lại càng vô cùng quý báu, vì thế có thể xoa dịu được vết thương lòng và làm cho người ta vô cùng cảm kích, khó mà có thể phai mờ được.

3- Lợi hành nhiếp :

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói hay hành động, khiến cho người ta sinh lòng thân mến mà theo ta học đạo.

Cái gương sáng nhất về phương diện lợi hành là cái gương Ngài Trì Địa Bồ Tát. Suốt đời, Ngài thường gánh đất đắp đường, san cho bằng phẳng, hoặc bắc cầu để cho khách bộ hành đi lại được dễ dàng tiện lợi. Ngài thay người già gánh nặng, đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao, chèo giúp cho người lái thuyền ngược nước...

Tóm lại, bất luận việc lớn nhỏ, miễn giúp ích được cho người là Ngài không bao giờ từ nan. Xem thế, thì không cần phải đợi đủ phương tiện mới làm lợi ích cho người được. Chỉ với một ít sức khoẻ cũng có thể giúp được nhiều việc lợi ích cho người rồi.

Có khi chỉ cần một ý nghĩ tốt, một lời giới thiệu hay cũng có thể giúp cho người xung quanh có công ăn việc làm.

Đối với người giàu có, nhiều phương tiện thì phạm vi hoạt động cho lợi hành lại càng rộng rãi. Họ có thể xuất tiền của ra làm nhà dưỡng lão, nuôi người tuổi già sức yếu, để tuổi già của họ bớt đen tối, nguy nan, hay họ xây viện dục anh, nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, cho chúng học hành và có nghề nghiệp, huấn luyện cho chúng thành những công dân hữu dụng. Hay dựng trại tế bần, cấp dưỡng cơm ăn áo mặc cho kẻ đói khó, hay dựng bệnh xá để cứu chữa những kẻ bệnh tật, hay xây trường học giúp con em có nơi học hành. Đó là bao nhiêu công việc vô cùng lợi ích, vừa cho đời vừa cho đạo. Những công việc lành ấy sẽ cảm hóa lòng người và hướng họ trở về con đường giải thoát của Đạo Phật.

4- Đồng sự nhiếp :

Đồng sự nhiếp là tùy theo căn cơ, hoài bão, địa vị, nghề nghiệp của người mà lăn lộn vào công việc của họ, cộng tác với họ, để một mặt giúp đỡ họ trong nghề

nghiệp, một mặt nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến mà theo ta đến gần đạo cả.

Chẳng hạn như khi ta cùng làm việc trong một công sở, trong một xí nghiệp, trong thương trường hay trong nông nghiệp, mà từ việc lớn cho đến việc nhỏ, từ ý nghĩ cho đến câu nói, ta luôn luôn nêu gương đạo đức, tận tâm tận lực làm việc, sẵn sàng hy sinh quyền lợi mình, cho bạn đồng nghiệp, dần dần những người cộng sự, sẽ tiệm nhiễm những đức tính tốt đẹp của ta, và sẵn sàng nghe theo, làm theo những điều ta khuyên bảo.

Đồng sự nhiếp, là một phương pháp có hiệu quả nhất để nhiếp hoá người xung quanh quay về con đường đạo. Bồ thí nhiếp, Ái ngữ nhiếp hay Lợi hành nhiếp, mặc dù đều cảm hoá được người, nhưng không thường trực và không có ảnh hưởng sâu xa như Đồng sự nhiếp. Chẳng hạn như người được ta Bồ thí, hay Lợi hành, thì không phải lúc nào cũng ở bên cạnh ta, mà chỉ thỉnh thoảng mới được ân huệ ấy, còn Ái ngữ thì chỉ hạn cuộc trong lời nói, mà lời nói dù có hay ho êm dịu bao nhiêu, cũng không thể biến thành cơm thành áo, thành những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đau khổ, thiếu thốn của người xung quanh được.

Nhưng với Đồng sự nhiếp, ta có thể giúp đỡ một cách thiết thực và thường xuyên cho những người cùng sống trong một hoàn cảnh một nghề nghiệp với ta. Ta

luôn luôn gần gũi chung đụng với họ, nên ta thấu rõ những hoài bão, tâm trạng, nhu cầu của họ, nhờ thế ta có thể giúp ích cho họ một cách có hiệu quả hơn. Ta trở thành một cột trụ chính cho họ nương tựa, vì thế ta có thể nhiếp hoá họ dễ dàng, sâu xa hơn. Một sự nhận xét thông thường là ở đâu, công sở hay tư sở, nhà máy hay nông trường, hễ có một Phật tử chân chính, thuần thành, gương mẫu, thì ở đó số người theo Phật càng ngày càng đông, càng mạnh.

III- LỢI ÍCH CỦA TỨ NHIẾP PHÁP :

Nếu ta thực hành đúng theo Tứ nhiếp pháp, ta sẽ thấy những kết quả đẹp đẽ sau đây :

1- Về phương diện cá nhân :

Ta sẽ là một con người gương mẫu, mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi hành động của ta đều là một hạt giống thiện gieo vào ruộng phúc mà sau này ta sẽ gặt được những kết quả quý báu, tốt lành. Những gì của ta nói ra, làm ra đều được thông cảm, tán thành, mến phục. Ta có thể thu hút nhân tâm một cách dễ dàng, rộng rãi và mỗi khi đi đến đâu, ta đều được tiếp đón một cách chân thành, nồng nhiệt. Do đó, ta sẽ dễ dàng thành công trong mọi việc.

2- Về phương diện gia đình :

Khi người ngoài, xa lạ mà còn mến phục, thương yêu ta, thì sao cha mẹ, vợ con, anh em là những người thân

thuộc lại không quý mến ta được? Do ảnh hưởng tốt đẹp và uy tín của ta, mọi người trong gia đình đều trở thành thuần lương, đức độ cả. Và một gia đình gồm những phần tử như thế, thì thế nào cũng được trên thuận dưới hoà, trong ấm ngoài êm, nghĩa là có hạnh phúc.

3- Về phương diện xã hội :

Một người tu hành Tứ Nhiếp Pháp cũng đã gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được một phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu Tứ Nhiếp Pháp càng nhiều thì xã hội lại càng được cải tiến, và trở thành thuần lương, thiện mỹ.

Người ta thường trách Đạo Phật là tiêu cực yếm thế. Những lời chỉ trích sai lầm ấy, chỉ đem một giáo lý Tứ Nhiếp Pháp này ra chứng minh, cũng đủ đánh đổ được ngay. Thật vậy, nếu áp dụng triệt để Tứ Nhiếp Pháp vào cuộc đời thực tế, thì xã hội sẽ được cải tiến một cách vô cùng lợi lạc.

IV- KẾT LUẬN

Tứ Nhiếp Pháp là một pháp môn để cải tiến xã hội một cách có hiệu quả nhất. Nó lấy lợi sinh làm căn bản, lấy hạnh phúc của chúng sinh làm mục đích. Đây chúng ta hãy nhớ lại từng điểm một :

1- Hãy đem của cải giúp cho người túng thiếu, tật nguyện, đem Phật Pháp giảng nói để cho mọi người cải ác

tòng thiện, đem dũng lực tinh thần hay vật chất để che chở cho người xung quanh khỏi lo sợ.

2- Hãy nói lời ôn hoà nhã nhặn, để cảm hoá người ta đi theo con đường lành.

3- Hãy làm lợi ích cho mọi người trong mọi trường hợp.

4- Hãy hoà mình trong cuộc sống, trong công việc của người xung quanh, để nhận rõ được những nhu cầu thiết tha của họ, hầu giúp đỡ họ một cách có hiệu quả, và đưa dần dần họ về con đường chính.

Vậy đã là Phật tử, chúng ta không thể đứng dưng trước những lời kêu gọi lợi tha ấy được.

Nếu chúng ta làm ngơ, chúng ta chưa phải là Phật tử chân chính, vì chúng ta đã thiếu hai yếu tố quan trọng nhất để tu hành : đó là lòng từ bi và lợi tha. Thiếu hai điểm ấy không bao giờ chúng ta có thể tiến triển trên đường đạo và thành Phật được.

V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Tứ Nhiếp Pháp là gì?

2- Tại sao nói Tứ Nhiếp Pháp là cái trục bánh xe của thế gian?

BÀI SỐ 31

NGŨ CĂN + NGŨ LỰC

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa Ngũ căn.

II- Thành phần và nội dung của Ngũ căn.

III- Định nghĩa Ngũ lực.

IV- Thành phần và nội dung của Ngũ lực.

V- Kết luận.

VI- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA NGŨ CĂN

Ngũ căn là năm căn. Căn tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp phát xuất.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng : "Năm căn này là căn bản để phát sinh tất cả thiện pháp, nên gọi là Ngũ căn". Năm căn ấy là : Tín căn, Tiến căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

II- THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA NGŨ CĂN

1- Tín căn :

Là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô điều kiện, bất chấp lý trí

của phần nhiều các ngoại đạo. Lòng tin ở đây là con đẻ của lý trí, là kết quả của sự suy luận sáng suốt, của sự quan sát kỹ càng. Đức Phật không bao giờ bắt buộc Phật tử tin một điều gì mà không suy luận được, không giải thích được. Vì lòng tin của người Phật tử khởi từ trí xét đoán. Bởi thế nên nó vô cùng vững chắc, mãnh liệt. Chính nó là căn bản phát sinh các hạnh lành, Phật dạy : "Tin là mẹ của vô lượng công đức". Nhưng Phật tử tin cái gì? - Phật tử tin Tam Bảo :

- Tin Phật : Phật tử biết rằng Đức Phật là đấng hoàn toàn giác ngộ, giải thoát. Vì thế, Phật tử suốt đời tin tưởng theo Phật, để hướng tiến đến sự giác ngộ, giải thoát mà Phật đã thân chứng.

- Tin Pháp : Pháp là chân lý, là sự thật mà Đức Phật đã khám phá ra và truyền lại cho chúng ta. Hay nói một cách khác, pháp là giáo lý đúng như sự thật mà Đức Phật đã thuyết minh. Chúng ta tin những giáo lý ấy, vì người nói ra là Đức Phật, đã thân chứng được và đã giác ngộ được nhờ giáo lý ấy.

- Tin Tăng : Tăng là người thực hành các giáo lý của Phật để giác ngộ mình và người, là người thay Phật gương cao ngọn đuốc chính pháp sáng ngời, để soi đường cho chúng sinh. Vì thế, Phật tử suốt đời quy hướng về Tăng.

2- Tiến căn :

Tiến là Tinh tiến. Tiến căn là sự dũng mạnh tinh tiến trên bước đường tu tập, không bao giờ thoái lui. Nếu đã có lòng tin chắc chắn mà không tinh tiến thực hiện, làm theo những điều mình tin, thì lòng tin suông ấy trở thành vô dụng, không đưa chúng ta đến đâu cả.

Vậy cho nên người Phật tử đã tin Tam Bảo, thì phải luôn luôn tinh tiến thực hành giáo lý của Phật. Theo Luận Nhiếp Đại Thừa, tinh tiến có ba thứ :

- **Bị giáp tinh tiến** : Nghĩa là mang áo giáp tinh tiến. Người Phật tử trong cuộc chiến đấu để diệt trừ đau khổ, tiến tới giải thoát, cần phải mang áo giáp tinh tiến, để khi xông pha vào trận địa "phiền não", khỏi bị ma quân hãm hại. Nhờ có áo giáp ấy, người Phật tử tin tưởng ở năng lực của mình hùng dũng tiến tới, không sợ gian nan nguy hiểm, không lùi bước trước một trở ngại hay một địch thủ nào.

- **Gia hạnh tinh tiến** : Nghĩa là luôn luôn gắng sức không bao giờ dừng nghỉ trên bước đường đi đến giải thoát. Với thứ tinh tiến này, người Phật tử càng tiến càng hăng, càng thêm sức lực, càng phấn chí không bao giờ biết mệt mỏi.

- **Vô hỷ túc tinh tiến** : Vô hỷ túc nghĩa là không vui sướng tự mãn, cho là vừa đủ khi mới thu được một ít thắng lợi trên đường tu hành. Người Phật tử chưa chứng

được Phật quả, thì còn gia công gắng sức tu luyện mãi, chứ không chịu dừng nghỉ, vui thú với một quả vị thấp nhỏ, tạm bợ, như người bộ hành khi chưa đến đích cuối cùng, thì còn hăng hái bước mãi, chứ không chịu chấm dứt cuộc hành trình của mình, bằng cách an phận ở mãi trong một quán trọ bên đường.

3- Niệm căn : Niệm là ghi nhớ. Ghi nhớ những gì?

a- Thứ nhất niệm thí : nghĩa là nhớ tu bố thí. Người Phật tử thường ngày nhớ đem tài sản bố thí cho người bản cùng, đem hùng lực cứu giúp người sợ hãi, đem chính pháp chỉ giáo cho người si mê, khiến họ hết khổ được vui.

b- Thứ hai niệm giới : nghĩa là nhớ trì tịnh giới để đoạn trừ các phiền não nghiệp chướng, tăng trưởng mọi hạnh lành. Giới có 3 thứ :

- Nhiếp luật nghi giới : Những giới để ngăn cấm các hạnh nghiệp thô xấu, đoạn diệt các nghiệp chướng nơi thân tâm.

- Nhiếp thiện pháp giới : Những quy điều đúng pháp và lợi ích, người thực hành theo nó, có thể thành tựu tất cả pháp lành.

- Nhiều ích hữu tình giới : Những điều luật làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh.

c- Thứ ba niệm thiên : Luận Nhiếp Đại thừa có nói : "Thiên niệm trụ là an trụ bốn món thiên định". Vậy Niệm

thiên là nhớ tu các niệm thiên định, để gạn sạch tất cả phiền não, thể chứng chân như.

4- Định căn :

Định hay Tĩnh lự do dịch nghĩa chữ Phạn là Dhyana (Thiền na). Định là lắng tâm yên tịnh, chuyên chú vào chính pháp, để suy đạt thật nghĩa của nó. Theo Luận Nhiếp Đại thừa, định có thể chia làm ba bậc.

- An trụ định : Để tâm an trụ vào định cảnh, không cho tán động, do đó phiền não được tiêu trừ.

- Dẫn phát định : Do đoạn sạch phiền não nên được phát sinh sáu món thần thông là các công đức thù thắng.

- Thành sở tác sự định : Do đã phát khởi được các công đức, thần thông, nên thường làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, cứu hộ chúng sinh giải thoát sinh tử, chứng được Niết Bàn.

5- Tuệ căn :

Tuệ là Trí tuệ sáng suốt, thâm nhập được chân tướng của vạn pháp. Trí tuệ ấy không có phân biệt, vì phân biệt là tác dụng của vọng thức, là mê lầm. Theo Luận Nhiếp Đại thừa, Trí tuệ có ba thứ :

- Vô phân biệt gia hạnh tuệ : Quán trí này không còn thấy có phân biệt, nhưng còn có gia hạnh, nghĩa là còn phải dụng công tu hành, để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí. Vì thế, nên gọi là "Vô phân biệt gia hạnh tuệ".

- Vô phân biệt tuệ : Trí tuệ này không có sự phân biệt, mà không cần phải gia hạnh vì đã thuần thực. Do không phân biệt nên không có mê vọng. Nhờ trí tuệ này, người tu hành được tự tại thể chứng chân như.

- Vô phân biệt hậu đắc tuệ : Hay hậu đắc trí, nghĩa là trí tuệ có được sau khi đã chứng được chân như. Trí tuệ này hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp. Chư Phật nhờ hậu đắc trí này mà thi tác vô lượng công đức, để cứu độ chúng sinh.

Nói một cách tổng quát giản dị, Tuệ căn là Trí tuệ do Thiên định đã làm lắng sạch các vọng tưởng, phân biệt mà phát sinh. Nó thông đạt được sự thật của các pháp, nó là căn nguyên phát sinh mọi việc vĩ đại để giải thoát chúng sinh.

III- ĐỊNH NGHĨA NGŨ LỰC

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của Ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu : Ngũ căn như năm cánh tay, còn Ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

IV- THÀNH PHẦN VÀ NỘI DUNG CỦA NGŨ LỰC

1- **Tín lực** : tức thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vì diệu do tín căn phát sinh.

2- **Tiến lực** : tức thần lực của đức tinh tiến, hay sức mạnh bất thoái chuyển, kiên cố, có thể san bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tiến căn phát sinh.

3- Niệm lực : tức thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của sự niệm căn.

4- Định lực : tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5- Tuệ lực : tức thần lực của trí tuệ hay sức mạnh vô biên của tuệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh này là kết quả thâm đạt được do sự kiên cố tu luyện Ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bùng lên sau khi người ta nỗ lực cọ xát hai thanh củi vào nhau để lấy lửa.

V- KẾT LUẬN

Điều dụng của Ngũ căn và Ngũ lực

Như chúng ta đã thấy ở trên, ngũ căn và ngũ lực vừa làm căn bản, vừa là nghị lực để phát sinh, tăng trưởng vô lượng công đức thù thắng.

Bất luận người nào, hễ đã lấy tín làm nền tảng, tinh tiến thực hành chính pháp (tiến), hằng ghi nhớ chính pháp để tiến tu (niệm), tập trung tư tưởng để trừ sạch vô minh phiền não (định), đem điều tuệ vô phân biệt (tuệ) để chứng chân như, thì người ấy thế nào cũng nắm chắc trong tay quả vị vô thượng Bồ Đề. Vì sao? Vì người ấy đã có những thần lực vĩ đại (Ngũ lực) do Ngũ căn gây tạo. Với Ngũ lực này, hành giả như người bộ hành có đủ phương tiện linh lợi, điều dụng để băng rừng, vượt biển và

đi đi đến đích cuối cùng. Đích cuối cùng của người tu hành theo chính pháp tức là thành Phật. Đến đích này, người ấy là ánh sáng của chúng sinh, là ruộng phúc tối thắng để chúng sinh gieo mầm an lạc. Chính người này mới có đủ thân lực, diệu dụng làm cho chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn giác ngộ.

Kết quả của Ngũ căn và Ngũ lực lớn lao, quý báu như thế đó, chúng ta không thể không tu theo hai pháp môn ấy.

VI- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Thế nào là 5 căn - thế nào là 5 lực?
- 2- Năm căn là 5 lực có mối quan hệ thế nào?
- 3- Hãy nêu tác dụng của người thực hành đầy đủ 5 căn và 5 lực?

BÀI SỐ 32

NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN

ĐỀ MỤC :

A- Định nghĩa Ngũ Đình Tâm Quán.

B- Thành phần Ngũ Đình Tâm Quán.

C- Kết luận.

D- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

A- ĐỊNH NGHĨA NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN :

Là năm phương pháp quán tưởng để dừng vọng tâm. Vọng tâm là căn bệnh chính làm cho con người phiền não khổ đau. Nó thúc đẩy người ta chạy theo ngũ dục, nó che mờ lương tri, làm cho cái tâm, vốn là sáng suốt, trở nên tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là chính, đâu là tà, đâu là hay, đâu là dở.

B- THÀNH PHẦN NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN :

Muốn sự nhận định được sáng suốt, muốn cho lòng ta đừng đuối theo ngũ dục mà phải phiền não khổ đau, ta phải tìm phương pháp chặn đứng vọng tâm. Một trong những phương pháp chặn đứng vọng tâm là quán tưởng. Quán là dùng trí tuệ quán sát, phân tích hay suy nghiệm

để tìm ra sự thật. Có năm phép quán để chặn đứng vọng tâm, để đối trị năm chứng bệnh chính của tâm hồn chúng ta, là :

A- Quán Sổ tức : để đối trị bệnh tán loạn của tâm trí.

B- Quán Bất tịnh : để đối trị lòng tham sắc dục.

C- Quán Từ bi : để đối trị lòng sân hận.

D- Quán Nhân duyên : để đối trị lòng si mê.

Đ- Quán Giới phân biệt : để đối trị chấp ngã.

Năm phép quán này gọi là "Ngũ Đình Tâm Quán". Mỗi phép quán sẽ được trình bày rõ ràng, căn kẽ theo thứ tự như đã trình bày ở trên.

A- QUÁN SỔ TỨC :

I- ĐỊNH NGHĨA

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí để đếm hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để đình chỉ tâm tán loạn.

II- VÌ SAO PHẢI ĐÌNH CHỈ TÂM TÁN LOẠN?

- Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoanh tay lại, tâm trí chúng ta cũng không dừng nghỉ, mà vẫn sống với đời sống lăng xăng rộn ràng của nó. Bao nhiêu

hình ảnh phức tạp như một cuốn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc, và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bức tức về sự hoạt động lỗi thời ấy của tâm trí chúng ta. Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương, không muốn giận mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất là trong thế giới khoa học phát triển đa phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng, âm thanh chất chóa, hình ảnh kỳ dị một thế giới cuồng loạn, nếu trí óc không mạnh mẽ vững vàng thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bản thống kê của các nhà bác học hiện nay, số người mắc bệnh thần kinh mỗi ngày một nhiều.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn của tâm trí mà ra.

Phật dạy : "Tâm có định mới phát sinh trí tuệ, có trí tuệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tính". Sở dĩ, các vị Thánh hiền biết việc quá khứ, vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát minh trí tuệ sáng suốt, nên mới được như thế. Nên kinh chép : "Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện", nghĩa là ngăn vọng tâm lại

được một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu phép Quán Sổ tức.

III-NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT TRƯỚC KHI QUÁN SỔ TỨC

Trước khi Quán Sổ tức cần phải theo đúng những điều sau đây :

1- Thức ăn : Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nảy quá, thì thân thể sẽ bị rút, tâm sinh loạn động. Trái lại, nếu ăn những thứ lạnh, không tiêu hóa được, thì thân thể sẽ nặng nề, lừ đừ dễ sinh buồn ngủ.

2- Đồ mặc : Phải mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nực, mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, quán lâu có hiệu quả.

3- Chỗ ở : Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, sẽ bị loạn động.

4- Thời giờ tu : Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya.

5- Tắm rửa : Thân thể phải thường tắm rửa sạch, để khỏi ngứa ngáy bức rức trong người.

6- Cách thức ngồi : Phải ngồi kết già (hai chân chéo xếp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già

(chân mặt téo lên chân trái hay chân trái téo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng).

7- Lưng : Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu đều nhau, như thế ngồi mới lâu được.

8- Hai tay : Hai cánh tay vòng xuôi xuống, hai bàn tay để trên hai chân, tay phải gác lên tay trái, cách thức như Phật ngồi (xem hình Đức Trung Tôn ngồi trong mỗi chùa).

9- Cổ và đầu : Cổ phải thẳng, đầu hơi ngả tới, hai mắt chỉ mở một phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm dễ bị loạn động, còn nhắm lại thì sinh hôn trầm).

IV- PHƯƠNG PHÁP SỐ TỨC

1- Đếm hơi lẻ : Nghĩa là thở hơi ra đếm một, hít hơi vào đếm hai, thở hơi ra đếm ba, hít hơi vào đếm bốn, đếm cho đến mười, không thêm không bớt, rồi bắt đầu đếm lại từ một cho đến mười. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2- Đếm hơi chẵn : Nghĩa là hít hơi vào rồi thở ra đếm một, hít vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế cho đến mười. Khi đếm hết mười rồi, lại bắt đầu lại đếm một cho đến mười, mãi như thế cho đến khi nghỉ.

Phương pháp đếm hơi chẵn này rất thông dụng, xưa nay người ta thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bệnh tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3- Đếm thuận : Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được, nhưng tuần tự từ một đến mười.

4- Đếm nghịch : Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công, nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

V- NHỮNG ĐIỀU LẦM LÃN THƯỜNG XẢY RA TRONG KHI ĐẾM HƠI THỞ

Những điều lầm lẫn mà hành giả thường mắc phải trong khi mới bắt đầu tu phép Sổ tức là :

1- Tăng : Nghĩa là thở ít mà đếm nhiều, đếm nhảy vọt, như mới ba liền đếm đến năm, hoặc mới năm liền nhảy đếm lên tám v.v..

2- Giảm : Nghĩa là thở nhiều mà đếm ít, đếm thụt lùi, như đến bốn rồi lại đếm ba, hay bảy rồi lại đếm sáu v.v..

3- Vô ký : Nghĩa là không nhớ rõ mình đã đếm đến số mấy rồi.

Mỗi khi lâm lẩn như thế, phải bắt đầu đếm lại. Phải tập cho đến khi nào không còn mắc phải những lâm lẩn nói trên, thì tâm trí mới được yên tịnh.

VI- KẾT LUẬN

Quán Sổ tức là một phương pháp đối trị tâm tán loạn hiệu nghiệm và rất thông dụng trong các môn phái của Phật giáo, từ Tiểu thừa cho đến Đại thừa. Người tu hành áp dụng pháp quán này thì tâm hết tán loạn niệm Phật mau được "nhất tâm bất loạn" tham thiền quán tưởng mau được thành công.

Không những đối với người tu hành, người thế gian cũng nên theo pháp quán này, thì thân thể sẽ được khỏe mạnh, tinh thần sẽ được yên tịnh thư thái, trí tuệ sáng suốt, học hành mau nhớ, suy tính, phán đoán công việc làm ăn được mau lẹ và phân minh.

Là Phật tử, phải thực hành pháp môn Sổ tức để cho tâm trí hết tán loạn, trí tuệ dễ phát sinh, vô minh chấm dứt và trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình.

Nói một cách thiết thực hơn, nếu muốn tu các pháp quán trong "Ngũ đình tâm quán", trước tiên phải tập quán cho thuần thục phép Sổ tức này. Nếu pháp quán này chưa thành công, nghĩa là tâm đang còn tán loạn, mà đã vội quán những pháp quán khác, như "Bất tịnh quán, Từ bi quán" v.v. thì chẳng khác gì xây lâu trên cát, thế nào cũng sẽ bị sụp đổ.

B- QUÁN BẤT TỊNH

I- ĐỊNH NGHĨA

"Bất tịnh" nghĩa là không sạch sẽ, trong lành. Quán bất tịnh tức là quán sát một cách tỉ mỉ, cùng tột thân con người để nhận thấy rõ nó là không trong sạch.

II- QUÁN BẤT TỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Đó là Quán 5 phần không sạch :

- Quán chủng tử bất tịnh.
- Quán trụ xứ bất tịnh.
- Quán tự tướng bất tịnh.
- Quán tự thể bất tịnh.
- Quán chung kết bất tịnh.

1- Quán chủng tử bất tịnh :

Chủng tử là một hạt giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta là vật sở hữu vi dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó.

Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần : Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là phần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ; vì thế nên cũng gọi là tạng thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện, ác của nó mà dẫn sinh ở các loài, hoặc trầm luân,

hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sinh lực của loài hữu tình.

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bao giờ sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não : tham, sân, si. Hễ tham, sân, si... là nhiễm ô, là bất tịnh.

Đã bất tịnh thì tất phải tìm bợn bất tịnh mà kết giao (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). Thần thức này, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một chất bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hợp của tinh cha, huyết mẹ. Nói một cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai cũng rõ.

Xem thế thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán, hành giả phải vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước mắt tất cả sự bất tịnh của chủng tử, để mà nhàm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2- Quán trụ xứ bất tịnh :

Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở phần trên, chủng tử, cái thai hay con người mới đầu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kể xấu xa, dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là một lẽ thường, không có gì là khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở cái thai, tức là cái bào thai là một cái bọc chứa đầy máu nhớt tanh hôi, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lớn dần trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngực tối. Nhưng trong ngực, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai thì cái thai phải nằm co rút lại, đắm mình trong những chất nước, máu và nhớt vô cùng tanh hôi, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới ra chào đời, nó đã khóc thét lên... Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì bảo nó...

"Khóc vì nỗi thiết tha sự thế",

"Ai bày trò bãi bể nương dâu".

Theo thiền nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thế vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản

đối sự giam cầm quá lâu quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất "Nhân phẩm".

Vậy quán trụ xứ bất tịnh có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở của chủng tử, để dẹp lòng rạo rục ham muốn tham đắm sắc thân người.

3- Quán tự tướng bất tịnh :

Quán tự tướng bất tịnh là quán những hình tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân.

Trong mỗi thân xác, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những chất mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa, mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất như nhờn, hôi hám, gớm ghiếc. Chín lỗ ấy là : đường đại, đường tiểu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín "cái cống", lớn có, nhỏ có để tải những thứ như nhờn trong người ra. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dơ hơn cả những lỗ cống ta thường thấy ở các đô thị. Thật thế, một lỗ cống dơ nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ như nước tiểu, phân, đờm, mũi, dãi, ghèn, nhưng ít ra những thứ ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã, chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết

những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như ở các lỗ cống.

Đó là mới nói khi thân xác đang còn mạnh khỏe, cường tráng, chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dơ bẩn trong người chảy ra, thì lại càng ghê gớm hơn nữa. Những lúc ấy thì những "nguyên chất" nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí một cách gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều nêu trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tính mê chấp, với tâm tham đắm, nhãn quang của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thật xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thật. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4- Quán tự thể bất tịnh :

Quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người đại khái gồm có ba chất :

Chất cứng : như xương, tóc, lông, móng tay v.v.

Chất lỏng : như máu, nước miếng, nước mắt v.v.

Chất sệt : (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v.

Trong các chất ấy, dù cứng, mềm, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

- Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chung diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không chải, lược giặt, không chải chuốt, gội rửa, xúc ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rối bù lại để làm ổ cho trứng chấy sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy xa, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v. lại còn bất tịnh biết chừng nào?

- Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lui chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác

hay của chính mình, không may bị dính vào mặt, vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhồm gớm ngay.

- Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng ta đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị vỡ đầu, não trắng như óc đậu tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giấc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài ví dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh của những chất cấu tạo thành thân thể chúng ta. Nếu nói nhiều hơn, lại càng thấy bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý vị độc giả sẽ nhồm gớm mà không đọc tiếp nữa.

5- Quán chung kết bất tịnh :

Chung kết ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trút hơi thở cuối cùng. Quán chung kết bất tịnh nghĩa là quán cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh Đức Phật dạy : Thân người do tứ đại giả hợp mà thành, như thế dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Kế là hơi ấm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương... hóa lẫn theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này,

trong thời kỳ mềm hư, tan rã thì trên thế gian này không còn thứ gì như nhớt, hôi hám, ghê tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩm liệm, chôn cất, thì thật là ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh nếu phải đến gần không thể không bịt mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhản khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người trẻ, từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung kết này, cũng chỉ có một mùi và một chất giống nhau là : mùi hôi và chất thối. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ ràng rành rành, tưởng không cần phải giải bày thêm nữa.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này : chủng tử, trụ xứ, tự tướng, tự thể và chung kết, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian đằng đẵng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dù có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

III- MỤC ĐÍCH VÀ LỢI ÍCH CỦA QUÁN BẤT TỊNH

Có người sẽ hỏi : Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, Đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy

cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể tự an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại làm cho đời thêm chán chường, tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình?

- Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng : Đạo Phật là "Đạo như thật", đạo của chân lý. Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu làm tốt, lấy dở làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng : chính cái vọng tưởng cho rằng thân người là thơm sạch, đẹp đẽ đã gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cung dưỡng, tìm hết mọi cách , không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó, đối với thân người khác giống thì say mê, đả đuổi, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh lầm giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh lầm giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thối làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người vì đã tham đắm cái xác thân nhỏ

hẹp, xấu xa, ngắn ngủi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp đẽ trường tồn.

Đức Phật đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhắm mục đích hướng tầm mắt và sự hoạt động của người tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp đẽ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng : cái thân này đã là bất tịnh, thối tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỳ kheo đã làm, sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc. Đừng khinh trong túi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng. Chớ nên tưởng rằng trong thân bất tịnh này không có Phật tính, mà đi tìm Phật tính ở đâu xa. Đức Phật thường dạy : Mỗi chúng sinh đều có Phật tính. Trong Kinh Lăng Nghiêm, Ngài lại phát minh Phật tính "Bất sinh diệt" trong cái sinh diệt. Phật tính hay tính bất sinh diệt là căn bản tinh thân của ta đó. Nó tuy vô hình nhưng không mất, lẫn lộn trong "Bất tịnh" mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này mà tìm ra cái "Tịnh" cái "Thường", ấy chính là bản ý của Đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này.

IV- KẾT LUẬN

Chân tâm con người vẫn là tâm thanh tịnh, nó nằm sẵn trong xác thân bất tịnh của mỗi chúng sinh. Nhưng vì con người bị phiền não tham, sân, si lôi cuốn, phỉnh gạt nên say mê quay cuồng đeo đuổi theo ngũ trần, lục dục, mà không thấy được bản tâm thanh tịnh.

Muốn chặn đứng sự tham đắm quay cuồng ấy, Đức Phật dạy phải quán bất tịnh.

Vậy quán bất tịnh có mục đích :

- Đối trị lòng tham sắc dục, chứ không phải để chán đời, tự hủy diệt mình.

- Diệt trừ vọng niệm và giác ngộ Phật tính, để tiến mạnh trên đường giải thoát cho mình và người.

- Như vàng không tự nhiên nằm sẵn trong tủ, ngọc chẳng phải nằm phơi trên đất. Phật tính cũng vậy : Nó không tự hiển cho ta khi ta an nhiên ngồi đợi. Vậy người tu hành muốn thành tựu phép quán này để giác ngộ Phật tính, cần phải gia công tu luyện, nhất là phải trau giồi ba đức tính sau đây :

- Sáng suốt (Trí tuệ) : Đừng để cho dục vọng làm mờ mắt, lấy giả làm chân, lấy xấu làm đẹp. Đừng hời hợt nhìn bên ngoài, mà phải sâu sắc nhìn hẳn vào bên trong.

- Thành thật : Thấy thom thì nói thom, thấy thối thì nói thối, đừng tự ái, đừng thiên vị, chỉ một mực tôn thờ sự thật, dù sự thật ấy làm cho ta đau lòng, buồn tủi.

- Kiên nhẫn : Phải bền tâm, giữ chí, đừng thấy khó mà ngã lòng, đừng thấy đường dài mà lùi bước. Ở đời không có công việc gì tốt đẹp mà chẳng gặp khó khăn. Một nửa sự thành công là do ở kiên nhẫn. Nếu chúng ta có đủ ba đức tính nói trên, nhất định ta sẽ thành tựu tốt đẹp, trong pháp quán bất tịnh này.

C- QUÁN TỪ BI

I- ĐỊNH NGHĨA

Thông thường, người đời có quan niệm sai lầm rằng : Từ bi là bi lụy, mềm yếu, than khóc, tiêu cực... Người ta tưởng rằng hễ đã từ bi, thì ai muốn làm thế nào mình cũng chịu, sống trong hoàn cảnh thế nào mình cũng phải theo, thiếu tinh thần tiến thủ... Tóm lại, từ bi theo nghĩa thông thường là than khóc và nhu nhược.

Nhưng Từ bi theo Đạo Phật có nghĩa khác xa. Phật dạy : "Từ năng dĩ nhất thiết chúng sinh chi lạc. Bi năng bạt nhất thiết chúng sinh chi khổ". Nghĩa là Từ là cho vui tất cả chúng sinh. Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui đó là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người có lòng từ bi. Thế nên, từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái

khổ và cái vui nói ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà gồm cả khổ và vui tinh thần.

Hết khổ và được vui là hai khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy như thế là trong Bi có Từ. Cũng như một đứa bé đang khổ sở vì đi lạc đường, bỗng có ai chỉ đường cho nó, nó liền vui mừng và hết khổ.

Vậy Từ bi là một lòng thương rộng lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khổ được vui.

II- SO SÁNH TỪ BI VỚI BÁC ÁI

Bác ái là tình thương yêu rộng lớn. Như thế thì bác ái và Từ bi đều có một tính chất giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ rộng hẹp, sâu cạn mà thôi. Có người cho rằng Bác ái rộng hơn Từ bi. Cho như thế là vì chưa hiểu rõ nghĩa hai chữ Từ bi. Như trên đã định nghĩa : Từ là cho vui tất cả chúng sinh. Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho tất cả mọi loài. Chúng ta biết Phật dùng hai chữ chúng sinh là để chỉ cho tất cả mọi sinh vật. Vậy Từ là cho vui tất cả mọi sinh vật, chứ không phải riêng cho loài người. Tất cả mọi vật có sự sống đều được chung hưởng tình thương ấy. Còn Bi là diệt trừ mọi nỗi khổ cho chúng sinh. Chúng ta nên để ý là trong câu định nghĩa chữ Hán, các kinh dùng chữ "bạt" nghĩa là nhổ tận gốc rễ. Vâng, nhổ tận gốc rễ của cái khổ

chứ không phải chỉ thoa dịu cái quả khổ trong hiện tại, mà để mặc cho cái nhân gây khổ mãi về sau. Người có lòng Bi là vừa thoa dịu vết thương đau khổ trong hiện tại mà vừa chữa cho khỏi nguyên nhân hay gây ra đau khổ, như người làm vườn, không phải chỉ rẫy cho sạch cỏ trên mặt đất, mà còn đào sâu xuống dưới, nhổ cho hết gốc rễ của cỏ nữa.

Như thế thì Từ bi, về phương diện không gian, bao gồm tất cả mọi loài, còn về phương diện thời gian, bao gồm tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Còn Bác ái thì chỉ chú trọng nhiều về loài người mà ít để ý đến sinh vật, và chỉ lo cứu khổ, cho vui trong hiện tại mà ít nghĩ đến cái quả trong tương lai.

Nói một cách khác, Từ bi là gồm hết nghĩa Bác ái ở trong, còn Bác ái thì chẳng trùm được lý Từ bi.

III- TỪ BI CỨU KHỔ VÀ CHO VUI NHƯ THẾ NÀO?

Trong khi so sánh Từ bi với Bác ái, như đã trình bày trên, về phương diện không gian, Từ bi bao gồm tất cả mọi loài. Thật thế, tình thương của Đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được giết người mà cả muôn vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong các cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Ngày xưa, các vị Tỳ kheo trước khi uống nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế

vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sinh vật nhỏ ở trong nước. Mỗi khi vào cầu vệ sinh, những người tu hành phải gõ xuống đất ba tiếng, để cho những sinh vật dưới cầu biết mà tránh trước. Những cử chỉ ấy mặc dầu nhỏ nhặt, nhưng đã thể hiện được một nhân cách chân thành lòng từ bi của người Phật tử chân chính. Chính nhờ lòng từ bi ấy mà cuộc đời bớt khắc nghiệt, khổ đau, bớt chém giết bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em, cũng là bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhưng nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong tương lai thì cũng chưa gọi được là Từ bi. Bởi thế, cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Nhân vui và nhân khổ do đâu mà có? Trong kinh thường dạy : Khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc. Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong tâm mỗi chúng ta. Tâm là nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do tâm cả. Tâm chúng sinh đầy dẫy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trở ra những quả khổ gian lao. Bởi thế, Đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu tâm, dưỡng tính cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tình, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhân khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ BI (Bạt nhất thiết

chúng sinh chi khổ). Chẳng hạn, muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đầy, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bố thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hận, ta phải dạy họ đừng sân mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người khỏi khổ vì sự ngu si căm dỗ, bóc lột, khinh hèn, ta phải dạy cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bảo họ tránh khổ, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh Từ bi, còn có bốn phạm phải chỉ bảo cho người xung quanh những phương pháp tu hành có hiệu quả, như niệm Phật, Tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành.

IV- PHƯƠNG PHÁP QUÁN TỪ BI

Ở phần trên, đã phân tích ý nghĩa và tác dụng của Từ bi. Chúng ta đã thấy được giá trị tốt đẹp và lớn lao của Từ bi. Đến đây xin đề cập đến vấn đề : "Làm thế nào để huân tập được lòng Từ bi".

Một trong những phương pháp hiệu nghiệm để huân tập lòng Từ bi là "Quán từ bi". Quán Từ bi có ba tầng bậc thấp cao, tùy theo căn cơ của ba hạng tu hành.

1- Chúng sinh duyên từ : Pháp quán này thường dành cho hạng tu Tiểu thừa thực hành.

Chúng sinh duyên từ, nghĩa là lòng Từ bi do quán sát cảnh khổ của chúng sinh mà phát khởi.

Chúng sinh tức là muốn nói đến những hạng còn đang say mê, chìm đắm trong bể khổ sinh tử, còn đang trôi mình trong vòng phiền não nhiễm ô. Chẳng hạn như loài ở địa ngục bị hành phạt đủ điều, ngã quỷ bị đói khát bức bách, súc sinh bị cảnh dao thớt hành hình, A tu la đấu tranh chém giết. Đến như chúng sinh ở cõi trời tuy vui thú, nhưng vẫn còn bị ngũ suy tướng hiện, luân hồi, đọa lạc như thường. Và gần hơn hết là loài người, cũng chịu không biết bao nhiêu là cảnh khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ cá nhân đến đoàn thể. Nhất là đối với luật vô thường : sinh, già, bệnh, chết, chưa ai thoát khỏi được. Đã không thoát được mà lại còn vô tình đi gây chuốc thêm lấy khổ, lắm khi cứ quên mất cái tuổi già, mỗi ngày một chồng chất, thật đáng thương hại.

Vậy, đứng trước những cảnh khổ của chúng sinh, người Phật tử phải làm thế nào? Phải phát lòng Từ bi! Nhưng làm sao cho lòng Từ bi ấy được phát?

Đức Phật có dạy chúng ta phải quán sát tất cả chúng sinh trong lục đạo, mười phương đều như bà con thân thuộc.

Đây là phương pháp đầu tiên để hòa hợp với mọi chúng sinh. Dùng cảm tình mà tập quán Từ bi. Trước kia, chúng ta có thói quen là cái gì ngoài "Ta" thì ít khi quan

tâm đến. Giờ đây, quán Từ bi tức là chúng ta đã phá cái vỏ ích kỷ hẹp hòi ấy mà giác ngộ và nhận định rằng :

Thế giới của loài người chúng ta đang ở đây, vì như một cái nhà lớn, nơi sum họp và đoàn kết của đại gia đình. Vẫn biết rằng nhân loại khác nhau về màu da, chủng tộc, nhưng cái khác đó chẳng qua là khác về bề ngoài, chứ đã là người thì ai ai cũng có một thân hình xương thịt như nhau cũng đồng sự khổ ưa vui, biết xấu biết tốt .v.v... Vì thế đối với người lớn tuổi, ta phải kính trọng như ông bà cha mẹ, người ngang hàng hay tuổi xấp xỉ, xem như anh chị em ruột thịt, người nhỏ tuổi hơn nữa xem như con cái cháu chắt.

- Rộng ra một tầng nữa, đối với chúng sinh trong năm loại, chúng ta hãy xem như những thành phần của đại gia đình là chú, bác, cô, dì... Vẫn biết rằng về hình thức, loài người khác với loài khác, và nhiều khi ta không gặp mặt nữa, nhưng xét cho cùng, đã là chúng sinh, thì tất nhiên đồng chung một nguồn sống, và đã có sống thì tất nhiên đều ham sống sợ chết, đều biết cảm nỗi vui sướng và khổ đau. Gần với chúng ta nhất mà chúng ta có thể thấy, gặp và nhờ cậy được là các loài súc sinh. Tuy chúng không biết nói như chúng ta, nhưng nếu chúng ta đối đãi tử tế, chúng cũng biết thương mến và trung thành với ta. Tuy không có học thức, chúng vẫn biết nghe lời ta và giúp đỡ ta trong nhiều công việc nặng nề. Chẳng qua vì nghiệp nặng, nên đời này chúng làm súc vật, nhưng biết đâu đời

trước, chúng là anh em của ta? Và sau này, biết đâu chúng lại sẽ là bà con quyến thuộc của ta?

Phương pháp tu tập của Tiểu thừa này tuy chưa phá được Ngã chấp, nhưng cũng đã mở rộng được phạm vi hẹp hòi của cái Ngã nhỏ và thể nhập vào cái Ngã to hơn là đại gia đình, rồi từ cái Ngã to tình cảm ấy, sẽ chuyển dần sang giai đoạn lý trí cao siêu hơn, bằng phép quán "Pháp duyên từ" sau đây.

2- Pháp duyên từ : Pháp duyên từ là lòng Từ bi do duyên "Pháp tính" mà phát khởi. Đây là pháp quán dành cho các bậc Trung thừa.

Hành giả trong khi tu pháp môn này, quán sát thấy tất cả chúng sinh, cùng mình đều đồng một "Pháp giới tính", nên chúng sinh đau khổ là mình đau khổ, vì vậy hành giả khởi lòng Từ bi cứu khổ ban vui cho tất cả chúng sinh. Đến địa vị này, các ngài không còn phân biệt là nam hay nữ, không còn quan niệm mình khác với người, không nghĩ rằng đó là bà con quyến thuộc, chỉ thấy mình cùng người đồng một "Pháp giới tính" mà thôi. Bồ Tát đã nhận chúng sinh và mình đồng một bản thể, nên khi cứu khổ, không cần biết đó là ai, và khi làm, không chấp mình đã làm. Chúng sinh có khổ thì Bồ Tát có Bi. Sự thông cảm tự nhiên ấy như tình thiêng liêng giữa mẹ và con, hễ có cảm là có ứng, như tính sốt sắng của vị y sỹ có lương tâm nhà nghề, hễ thấy bệnh thì liền trị. Với ý nghĩa này, trong kinh

Trung A Hàm có tỷ dụ : "Trước một nạn nhân bị trúng tên độc, việc làm cần kíp hơn hết của vị thầy thuốc là phải rút tên độc ấy ra lập tức. Ông không cần phải hỏi người ấy tên gì, ở đâu, con ai, cũng không cần xem cây tên ấy làm bằng gì, ai bắn. Người bắn thuộc chủng tộc nào? Từ phương nào.v.v..."

Sự cứu khổ cho chúng sinh, đối với các vị Bồ Tát đã chúng được "Pháp duyên từ" này cũng như thế, chỉ nhằm mục đích làm sao cho kẻ khác hết khổ được vui mà thôi.

3- Vô duyên từ : Vô duyên từ, thuộc loại cao siêu đặc biệt của Đại thừa, là lòng Từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa mình với người, mình và vật như hai thứ Từ bi trước. Lòng Từ bi này xứng theo thể tính chân tâm mà tự khởi ra bao la, trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cả gần xa, không phân biệt thấp cao, không chú ý một nơi nào, chiếu soi tất cả một cách vô tư và không dụng công.

V- LỢI ÍCH CỦA PHÁP QUÁN TỪ BI

Có người lo rằng nếu ai cũng Từ bi thì sẽ trở thành nhu nhược, dân tộc sẽ yếu hèn, và sự tham tàn bóc lột sẽ lừng lẫy v.v...

Lo như thế là quá lo xa mà thành ra không thực tế. Từ xưa đến nay, loài người không phải khổ sở vì quá Từ bi, xã hội không phải yếu hèn, điên đảo vì tình thương quá

rộng lớn. Trái lại, sự đau khổ của cá nhân cũng như của đoàn thể, một phần rất lớn là do lòng người còn độc ác. Một nhận xét không ai có thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh, hạnh phúc. Hãy khoan lo sợ Từ bi làm cho con người mềm yếu, mà chỉ nên lo sợ, nếu sự thù hận, độc ác không giảm, thì loài người chắc chắn sẽ bị tiêu diệt.

Khái lược theo kinh Tăng Nhất A hàm thì người quán Từ bi sẽ được những lợi ích như sau :

- a- Khi thức hay ngủ đều được yên vui.
- b- Hiện tại được nhiều người thương.
- c- Sống trong đời không bị tai nạn trộm cướp.

Nhưng thực hành pháp quán Từ bi, không phải chỉ để chúng ta cầu những quả báo lợi ích riêng cho mình, và chỉ có kết quả bấy nhiêu. Mục đích chúng ta tu là cốt làm sao cho chúng ta và mọi chúng sinh trong lục đạo đều khỏi khổ được vui. Dĩ nhiên, trong khi tu chúng ta sẽ :

- Trừ được lòng sân hận độc ác.
- Đẹp được Ngã chấp hẹp hòi.
- Đoàn kết được với mọi người.
- Đời sống cá nhân và đoàn thể nhờ thế được vui vẻ, có ý nghĩa.

VI- KẾT LUẬN

Từ bi là một phương thuốc trị tâm sân hận. Sân hận là đầu mối sát hại ghê gớm, là cái chìa khóa của tất cả kho tội lỗi. Trừ được nó tức là trừ được giết chóc, và dập tắt được cái ngòi biển loạn. Bao nhiêu súng đạn và nhất là bom nguyên tử vũ khí hạt nhân sẽ trở thành vô dụng. Trong nhân loại, không còn ai là cừ địch không còn có giai cấp bóc lột, đấu tranh. Ai cũng là người đáng thương, đáng giúp đỡ. Giữa người và người, giữa người và vật sẽ có một sự liên lạc, đoàn kết mật thiết. Con người sẽ vô cùng sung sướng khi thấy xung quanh mình đều là bà con quyến thuộc, bốn biển đều là anh em và cùng chan hòa trong Phật tính.

D- QUÁN NHÂN DUYÊN

I- ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là "Nhân duyên"? - Nhân là nguyên nhân, chỉ cho những vật chính nó làm nhân, trực tiếp sinh ra một vật khác, như hạt lúa làm nhân sinh ra cây lúa. Duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật gì có tính cách trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được hình thành. Như phân, nước, thời tiết, ánh sáng, nhân công... là trợ duyên giúp cho hạt lúa được thành cây lúa. Vậy Nhân duyên là chỉ cho các vật làm nhân cho nó mà cũng vừa là trợ duyên cho tất cả vật xung quanh nó.

Chữ "Nhân duyên" lại có nghĩa thứ hai : Các vật đều là "Nhân", các "Nhân" đó "Duyên" với nhau mà thành ra các vật khác. Như vôi, gạch, ngói, gỗ v.v.. là nhân, các nhân này duyên nhau (Nuơng giúp) mà thành ra cái nhà. Vì các pháp trùng điệp nhiều lớp làm duyên cho nhau, mà thành ra vật thể này hay thể khác, nên trong kinh chép : "Chư pháp trùng trùng duyên khởi".

II- THÀNH PHẦN CỦA NHÂN DUYÊN

Như đoạn trên đã nói : "Các pháp do Nhân duyên hòa hợp sinh". Vậy những Nhân duyên gì sinh ra loài hữu tình? Đó là Mười hai Nhân duyên sau đây :

1- Vô minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. Thọ, 8. Ái, 9. Thủ, 10. Hữu, 11. Sinh, 12. Lão tử.

1- Vô minh có nhiều nghĩa và nhiều loại :

a- Theo Đại thừa giải thích : "Không tỏ ngộ chân tâm gọi là Vô minh" (Bất giác đệ nhất nghĩa đế, vị chi vô minh)

b- Thông cả Đại thừa và Tiểu thừa giải thích : "Hiểu biết các pháp không đúng như thật (hiểu sai lầm), nên gọi là Vô minh" (Bất như thật tri chư đế lý, vị chi vô minh), như Vô ngã mà chấp thật ngã, Vô pháp mà chấp thật pháp v.v..

c- Ngoài ra, còn những nghĩa thông thường như :

Vô minh là không sáng, tối tăm, mờ ám, si mê v.v...

Vô minh, lại có khi để chỉ cho các phiền não như tham, sân, si. Xưa có người đến chùa hỏi :

- Thế nào là vô minh?

Sư Tổ trả lời :

- Quê mùa dốt nát đến thế, cũng đến chùa hỏi đạo lý!

Ông khách nổi giận, mặt mày đỏ bừng Sư Tổ nói tiếp :

- Vô minh là đó (chỉ cái sân), đó là Vô minh.

Vô minh có khi chỉ riêng cho Si tâm sở. Như nói "Độc hành vô minh" hay "Tương ưng vô minh" là đều chỉ riêng cho "Si tâm sở" : Khi nó khởi riêng một mình, hoặc chung cùng với phiền não, tham, sân v.v...

Vô minh lại phân ra hai loại : Căn bản vô minh và Chi mạng vô minh. Như trong Mười hai nhân duyên, cái "Vô minh" đầu là căn bản, vì nó làm gốc sinh ra các Vô minh sau, còn "Ái, thủ, hữu" là chi mạng Vô minh. Trong tứ hoặc, thì kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc là Chi mạng vô minh, còn Vô minh hoặc là Căn bản vô minh. Trong Ngũ trụ địa, thì kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa là Chi mạng vô minh, còn Vô minh trụ địa là Căn bản Vô minh.

Nói chung lại, tất cả phiền não, hoặc thô, hoặc tế của Đại thừa hay Tiểu thừa, có tính cách làm cho Chân tâm bị ẩn, gương Trí tuệ lu mờ thì gọi là Vô minh.

2- Hành là hành động, tạo tác. Do Vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý, tạo tác ra các nghiệp lành hay dữ nên gọi là "Hành".

3- Thức là thần thức, chỉ cho phần tinh thần. Do thân, khẩu, ý, ba nghiệp tạo tác những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thần thức đi lĩnh thọ quả báo (thân) khổ hay vui ở đời sau.

4- Danh sắc là thân - thể. Trong thân thể người có hai phần :

a- Phần tinh thần (tâm) chỉ có tên kêu gọi, chứ không có hình sắc nên gọi là "danh".

b- Phần thể chất có hình sắc, nên gọi là "sắc".

5- Lục nhập, gọi nôm na là sáu chỗ vào. Khi đã có thân thể rồi, cố nhiên phải có sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) là chỗ của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) phản ảnh vào, nên gọi là "lục nhập".

6- Xúc là tiếp xúc. Trong sáu căn, ngoài sáu trần thường gặp gỡ tiếp xúc với nhau, như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng, mũi tiếp xúc với mùi, lưỡi tiếp xúc với vị, thân tiếp xúc với ấm lạnh, trơn nhám, ý tiếp xúc với pháp trần.

7- Thọ là lãnh thọ. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, rồi lĩnh thọ những cảnh vui hay buồn, sướng hay khổ, hay cảnh bình thường.

8- Ái là ưa muốn. Khi lĩnh thọ cảnh vui thì sinh lòng tham, muốn làm sao cho được, khi gặp cảnh khổ thì sinh tâm sân hận, buồn rầu, muốn xa lìa, gặp cảnh bình thường thì si mê. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý, tạo tác các nghiệp.

9- Thủ là giữ lấy, tìm cầu : nói rộng ra là các hành động tạo tác. Do gặp cảnh thuận thì tham cầu, gặp cảnh nghịch lại sân, si muốn xa lìa, mục đích là muốn tìm phương này kế nọ để bảo thủ cho được bản ngã của mình. Do đó mà tạo ra các nghiệp sinh tử.

10- Hữu là có : Vì đời này đã có nhân lành hay dữ do mình tạo ra, thì đời sau quyết định phải "có" quả khổ hay vui mà mình phải thọ nhận.

11- Sinh : Là sinh ra. Do "ái, thủ, hữu" làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, cho nên qua đời sau, phải sinh ra đời để thọ quả báo.

12- Lão, tử : là già, chết. Đã có sinh ra, tất nhiên phải chịu các khổ già và chết.v.v..

Mười hai nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả

sau, nối tiếp không dứt trong thời gian và làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong vòng sinh tử.

III- PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Phương pháp quán mười hai nhân duyên có thể chia làm hai phần là : quán Lưu chuyển và quán Hoàn diệt.

1- Quán lưu chuyển : Là quán sát trạng thái sinh khởi và luân lưu của mười hai nhân duyên. Sự quán sát này có ba loại :

a- Quán sát, trạng thái sinh khởi của mười hai nhân duyên trong quá khứ xa xôi, từ vô thủy. Từ vô thủy, vì vô minh vọng động, làm cho bản tâm thanh tịnh phải ẩn khuất, như mây ám nên trăng mờ (vô minh), do đó, các vọng động từ từ sinh khởi (hành), thành ra có tâm (thức) và cảnh, đủ cả thế giới và chúng sinh (danh sắc), trong thân chúng sinh có sáu căn là chỗ của sáu trần thường phản ảnh vào (lục nhập), rồi căn, trần thường tiếp xúc (xúc) nhau sinh ra cảm thọ (thọ), nhân thọ sinh ra ưa (ái), vì ưa mới giữ (thủ), do đó mà có (hữu) sinh (sinh) và già, chết (lão, tử).

Đây là nói về trạng thái của mười hai nhân duyên từ vô thủy, do vô minh vọng động, tạo tác mà có thế giới và chúng sinh, rồi cứ như thế, tiếp tục sinh khởi cho đến ngày nay, và mãi mãi về sau v.v..

b- Quán sát trạng thái lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong ba đời : quá khứ, hiện tại, vị lai : Đây là quán sát sự xoay vần của mười hai nhân duyên trong thời gian từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Mười hai nhân duyên cũng như sợi dây chuyền có mười hai vòng, vòng này móc vào vòng kia, vòng kia móc vào vòng nọ, nối tiếp nhau không có mối manh, và liên quan cả ba đời : quá khứ, hiện tại, vị lai. Như trong quá khứ vô minh và hành (căn bản vô minh) làm nhân, sinh ra quả hiện tại (thân đời nay) là "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ", quả hiện tại (thân đời nay) trở lại tạo nhân (trong hiện tại) là "ái, thủ, hữu" (chi mạng vô minh), nhân hiện tại lại sẽ thành quả vị lai (thân đời sau) là "sinh, lão, tử". Nói tóm lại, do mê hoặc (vô minh) nên tạo nghiệp (hành), vì tạo nghiệp nên chịu quả khổ, nhân chịu quả khổ, rồi lại mê hoặc tạo nghiệp v.v. nhân sinh quả, quả lại sinh nhân, nối tiếp trong ba đời, quanh quẩn trong sáu đường sinh tử luân hồi, như cái bánh xe lăn tròn trên sợi dây. Chỉ có khác là bánh xe thật thì chỉ có một cái và biến đổi rất chậm chạp, còn bánh xe mười hai nhân duyên thì vừa chạy tới mà vừa biến đổi, luôn luôn hoại và thành, thành và hoại... liên tiếp trong ba đời, quá khứ, hiện tại và tương lai.

c- Quán sát sự sinh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong một niệm của hiện tại :

Nếu lấy một khoảng thời gian ngắn trong hiện tại để quán sát, hành giả cũng có thể thấy được sự sinh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên, chứ không cần phải quán sát cả ba đời. Như khi đối cảnh, không rõ các pháp đều là lưu chuyển (vô minh) mà khởi vọng niệm (hành) phân biệt (thức) các cảnh vật (sắc), rồi trần cảnh lại phản ảnh vào căn (lục nhập), căn lại tiếp xúc (xúc) với trần, sinh ra linh thọ (thọ), nhân thọ sinh ra ưa muốn (ái), tìm cầu (thủ), do đó tạo ra các nghiệp (hữu) rồi theo nghiệp thọ quả báo (sinh, lão, tử).

Phân tích ba pháp quán trên, hành giả sẽ rút ra những nhận xét sau đây :

- Trong mười hai nhân duyên, có hai nhóm làm nhân và hai nhóm làm quả : Một nhóm nhân quá khứ (gồm có vô minh và hành) và một nhóm nhân hiện tại (gồm có ái, thủ, hữu).

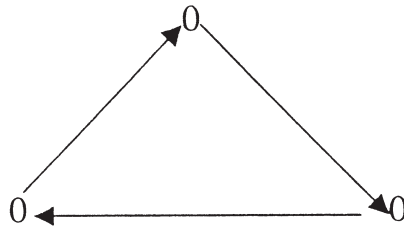
Về phía quả, thì có một nhóm quả hiện tại (gồm có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) và một nhóm quả vị lai (gồm có sinh, lão, tử).

- "Vô minh, hành" là căn bản vô minh, "ái, thủ, hữu" là chi mạt vô minh. Có thể nói "vô minh, hành" là cái biệt hiệu của "ái, thủ, hữu", còn "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ" là cái dị danh của "sinh, lão, tử". Nói như thế là vì, nếu ta đổi qua tráo lại, sẽ thấy rõ : trong "ái, thủ, hữu", có

"vô minh và hành", còn trong "sinh, lão, tử", có "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ".

- Vô minh thuộc về "hoặc", hành thuộc về "nghiệp", thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thuộc về "khổ", ái thuộc về "hoặc", thủ, hữu thuộc về "nghiệp", sinh, lão, tử thuộc về "khổ".

Hoặc



Khổ

Nghiệp

1- NHÂN
(quá khứ)

1- Vô minh
2- Hành

(hoặc)
↓
(nghiệp)

Căn bản vô minh (có ái, thủ, hữu)

2- QUẢ
(hiện tại)

1- Thức
2- Danh sắc
3- Lục nhập
4- Xúc
5- Thọ

↓
(khổ)
↓

Thân hiện tại

12 nhân
duyên liên
quan 3 đời
nhân quả

3- NHÂN
(hiện tại)

1- Ái
2- Thủ
3- Hữu

(hoặc)
↓
(nghiệp)

Chi mạng vô minh (có vô minh, hành)

4- QUẢ
(vị lai)

1- Sinh
2- Lão, tử

↓
(khổ)

Thân vị lai

2- Quán hoàn diệt :

Là quán sát sự tiêu diệt của mười hai nhân duyên. Có hai cách quán :

a- Diệt vô minh gốc rễ (Căn bản Vô minh) :

Trong phần quán sát trên, hành giả đã thấy rõ, do vô minh mà có hành, do hành mà có thức v.v... Vậy thì bây giờ, nếu ta diệt vô minh, thì hành sẽ bị diệt, hành bị diệt thì thức cũng không có v.v.. Hay nói một cách khác : do "mê - hoặc" nên tạo "nghiệp", do tạo nghiệp nên mới chịu quả "khổ". Vậy muốn hết khổ, lẽ tất nhiên là phải diệt nghiệp, muốn dứt nghiệp trước phải trừ vô minh.

Trừ Căn bản Vô minh có hai cách :

- Đối với các bậc Đại thừa Bồ Tát, vì thấy rõ thể tính chân tâm do Vô minh vọng động mà có Thế giới Chúng sinh, Ngã và Pháp, nên các ngài dùng Trí Bát Nhã phá trừ "Sinh tướng vô minh", để trở lại với Bản thể chân tâm. Khi đã ngộ được Chân tâm rồi, thì tất cả sinh tử luân hồi đều hết. Như trong Bát nhã Tâm kinh có chép : "Ngài Quán tự tại Bồ Tát khi đi sâu vào Trí Bát nhã Ba La Mật đa rồi, thì thấy tất cả Năm uẩn đều không, nên khởi các điều khổ ách..". Hay như trong Kinh Lăng Nghiêm có chép : "Đối với người tỏ ngộ được chân tâm, thì mười phương thế giới đều tiêu hết".

- Đối với người không thể phá trừ ngay được Căn bản Vô minh để trực ngộ Chân tâm, thì phải lần hồi trải qua vô số kiếp tu hành, khi đến địa vị Đẳng giác, dùng Trí Kim Cương phá trừ được "Sinh tướng Vô minh", mới chứng quả Diệu giác (Phật).

b- Diệt vô minh ngành ngọn (Chi mat Vô minh) - Đối với hàng phàm phu và Tiểu thừa, căn cơ thấp hẹp, thì không thể trực tiếp phá trừ Vô minh gốc rễ như hai bậc trên, mà chỉ có thể phá trừ Vô minh ngành ngọn là "Ái, thủ, hữu". Khi ngành ngọn đã bị chặt rồi, thì gốc rễ dần dần bị tiêu diệt, như bụi tre mà bị chặt hết cả măng, thì sẽ phải tàn rụi.

Diệt trừ Vô minh ngành ngọn cũng gồm hai phương diện :

- **Quán lý** : Là dùng lý lẽ để nhận thấy rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, chứ không có thật (không hữu), bởi không có thật, nên không nên tìm cầu chấp thủ (không thủ). Đã không chấp thủ, thì cũng không tham muốn (không ái). Nghĩa là bắt đầu quán "Hữu", rồi đến "Thủ", rồi cuối cùng là "Ái". Nếu ba cái nhân này không có, thì cái quả "Sinh, lão, tử" cũng chẳng có.

- **Quán sự** : Là y theo sự tướng mà quán sát rồi thực hành. Hành giả bắt đầu quán "Ái" trước, rồi đến "Thủ" và "Hữu". Kinh chép : "Hữu ái sinh ưu, hữu ái sinh úy, vô sở ái nhạo hà ưu hà úy?". Nghĩa là "Bởi có tham muốn nên

mới có sinh lo sợ, nếu không tham muốn thì có lo sợ gì? Vì khi đối cảnh, sinh tâm tham muốn (ái), nên mới tạo tác ra các nghiệp (thủ), do đó phải chịu sinh tử luân hồi (hữu). Bấy giờ, nếu đối cảnh không tham ưa (không ái), thì chẳng tìm cầu chấp thủ (không thủ), vì không chấp thủ nên chẳng có sinh tử luân hồi (không hữu). Cũng như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy : "... Chỉ khi các ông đối cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng khởi; tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm, vọng không sinh...".

Tóm lại, mê hoặc hết (ái) thì nghiệp chẳng có (thủ), nghiệp không thì khổ chẳng còn (hữu).

Trong bốn cách trừ Vô minh, chỉ có pháp "Quán sự" này dễ dàng và thiết thực nhất, lại hợp với căn cơ của người tu hành hiện tại.

IV-HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Hành giả sau khi thành tựu pháp quán Mười hai nhân duyên này, thì sẽ trừ được tâm si mê là nguyên nhân chính của khổ đau và luân hồi của chúng sinh. Đức Phật thường dạy : "Sự khổ ở Tam đồ chưa hẳn là khổ, chỉ có người thiếu Trí tuệ mới là khổ thôi". Xem thế thì đủ biết trừ được tâm si mê và làm cho Trí tuệ được phát chiếu là một điều quan trọng bậc nhất của người tu hành.

Hơn nữa, hành giả còn nhờ pháp quán mười hai nhân duyên này mà sẽ chứng được quả Duyên giác. Khi Phật

chưa giảng sinh, cũng có nhiều vị tu hành nhờ quán sát sự sinh hóa của vũ trụ mà được ngộ đạo. Những vị ấy người ta thường gọi là Độc giác, nghĩa là tự nghiên cứu một mình mà được giác ngộ. Đến khi Phật giảng sinh, chỉ dạy pháp quán nhân duyên nhiều người y theo pháp quán này tu hành mà được giác ngộ, nên gọi là "Duyên giác" (nghĩa là những vị giác ngộ nhờ quán Mười hai nhân duyên).

Chỗ giải thoát của quả vị Duyên giác và A La Hán đều giống nhau, nhưng về trí tuệ và thần thông thì quả Duyên giác cao hơn quả A La Hán.

Sau đây là một thí dụ về sự thành tựu pháp quán mười hai nhân duyên của Ngài Xá Lợi Phất và ngài Mục Kiền Liên là đệ tử lớn của Đức Phật Thích Ca. Lược thuật theo Kinh Nhân Quả :

Ở thành Vương Xá, có hai người Ba la môn rất thông minh trí tuệ, một người tên là Xá Lợi Phất và một người tên là Mục Kiền Liên. Hai người đều tu theo ngoại đạo, có trên một trăm đệ tử, và có hứa hẹn với nhau rằng, nếu ai nghe được pháp mâu trước, thì phải chỉ dạy lại cho người kia.

Một hôm, ông Xá Lợi Phất đi đường, được nghe một vị đệ tử của Phật là Thầy Tỳ kheo A Xá Bà Kỳ, giảng giải về đạo lý nhân duyên và tóm tắt lại trong một bài kệ như sau : "Cội gốc của tất cả pháp là nhân duyên sinh, không ai

làm chủ, nếu ai hiểu được pháp này, thì chúng được đạo chân thật".

Khi nghe xong, ông Xá Lợi Phất liền xa lìa trần cấu, chúng được đạo quả thanh tịnh.

Lúc trở về, ông Xá Lợi Phất giảng nói lại cho ông Mục Kiên Liên nghe. Ông này nghe xong, cũng chúng được đạo quả. Hai ông liền đem 200 đê tử của mình, đến xin Phật cho xuất gia làm đê tử.

V- KẾT LUẬN

Để đọc giả có một ý niệm chung về phần nội dung trên dễ nhớ, xin tóm tắt những yếu điểm sau đây :

A- TẤT CẢ SỰ VẬT KHÔNG MỘT VẬT NÀO RIÊNG BIỆT MÀ TỒN TẠI ĐƯỢC. Chúng phải nương tựa vào nhau mới thành vật này hay vật khác. Đó là lý nhân duyên sinh, hay trùng trùng duyên khởi. Riêng về loài hữu tình như kiếp người chẳng hạn, thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử dài vô hạn, nối tiếp quá khứ đến hiện tại và vị lai. Tùy theo cái tác dụng của nó mà mười hai nhân duyên ấy có thể chia làm ba nhóm là : hoặc (mê mờ), nghiệp (tạo tác) và khổ (kết quả).

B- MUỐN DỨT TRỪ CHUỖI SINH TỬ KÉO ĐÀI TRONG BIỂN KHỔ ĐAU CỦA CỐI TỤC, PHẢI QUÁN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN.

Pháp quán này có hai phần là Quán lưu chuyển và Quán hoàn diệt.

1- Quán lưu chuyển : Là quán hiện tượng sinh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên từ Vô minh, hành, thức... đến lão, tử. Trong khi quán lưu chuyển hành giả có thể chỉ quán sát sự sinh khởi và tiến triển của mười hai nhân duyên trong quá khứ, trong hiện tại hay cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2- Quán hoàn diệt : Là quán theo phương pháp làm cho mười hai nhân duyên phải tiêu diệt. Có hai pháp quán hoàn diệt.

a- Một pháp dành cho những bậc Đại căn trí, như Đại thừa Bồ Tát, đó là pháp "Diệt Căn bản vô minh".

b- Một pháp dành cho những người căn cơ thấp kém như chúng ta, đó là pháp "Diệt Chi diệt vô minh".

Pháp quán sau đây lại chia ra làm hai là Quán lý và Quán sự :

- **Quán lý** : là quán các pháp không thật có (hữu) nên không chấp thủ (thủ), bởi không chấp thủ nên không tham ái (ái).

- **Quán sự** : là áp dụng cái lý đã quán ở trên trong hoàn cảnh thực tại : Hành giả phải cố gắng thực hiện sao cho khi đối cảnh không khởi tâm tham ái (ái), nhờ không tham ái mới không tạo tác tìm cầu (thủ), do không tìm cầu nên không có (hữu) thọ quả sinh tử về sau.

Hành giả thành tựu được pháp quán Mười hai nhân duyên này thì sẽ dứt trừ được Vô minh, thoát khỏi sinh tử và chứng được quả vị Duyên giác.

Câu mong cho quý vị độc giả thấu hiểu được chân giá trị của pháp quán này và tinh tiến tu hành để đạt được quả vị quý báu nói trên.

C- QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

I- ĐỊNH NGHĨA

Quán Giới phân biệt : Giới có nghĩa là giới hạn, là phạm vi phân chia phần này với phần khác, bộ phận này với bộ phận khác. Chẳng hạn như trong vật chất người ta phân chia ra nhiều loại : loại màu sắc, loại âm thanh, loại mùi vị v.v.. Hay trong con người, các bộ phận tiếp xúc với ngoại cảnh, như mắt, tai, mũi, lưỡi.. là những Giới riêng biệt.

Trong thế giới Sa Bà gồm những vật hữu hình và vô hình này, mặc dù có thiên hình vạn trạng, nhưng theo triết lý của Đạo Phật, thì có thể chia ra làm mười tám giới (loại, phạm vi). Vận dụng trí tuệ để quán sát, nhận định từng phạm vi, từng giới một trong mười tám giới ấy, để xét xem có thật một cái ngã trường tồn, bất biến, duy nhất hay không, đó tức là quán Giới phân biệt.

II- GIẢI THÍCH MƯỜI TÁM GIỚI

Mười tám giới có thể phân ra ba loại lớn : Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

1- Sáu căn : Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, phát sinh. Sáu căn ở đây tức là : nhãn căn, nhĩ căn, tỵ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

a- Nhãn căn : tức là hai con mắt, bộ phận để làm chỗ nương tựa cho sự nhận thức của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với cảnh vật xung quanh.

b- Nhĩ căn : tức là hai lỗ tai, bộ phận làm chỗ phát sinh cho sự nghe biết của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với tiếng động ở xung quanh.

c- Tỵ căn : tức là lỗ mũi, bộ phận làm chỗ nương tựa cho sự ngửi biết của người được xác thực, khi tiếp xúc với các mùi như thơm thối... ở xung quanh.

d- Thiệt căn : tức là cái lưỡi, bộ phận làm chỗ nương tựa của sự nếm biết của người được rõ ràng khi tiếp xúc với các chất như chua, mặn v.v.. ở ngoài cảnh.

đ- Thân căn : tức là da bọc toàn thân người, bộ phận làm cho nhận biết được cảm giác, nóng, lạnh, cứng, mềm của các vật xung quanh.

Năm căn này là năm bộ phận thuộc về thể chất nằm ở bên ngoài, dễ tiếp xúc với ngoại vật. Chúng có hình tướng do tứ đại hợp thành, có thể thấy được, chỉ được, sờ

mó được. Duy thức học liệt chúng về nội căn sắc pháp. Nội căn sắc pháp này có thể phân tách ra làm hai phần : phù trần căn và tịnh sắc căn. Phù trần căn là chỉ cho hình tướng thô phù hiện ra bên ngoài, như tròng mắt, vành tai, lưỡi đỏ v.v... Còn tịnh sắc căn là chỉ cho phần ẩn phục của năm căn, tức là phần ứng dụng, phần hoạt động, phần sống của năm căn. Nói một cách rõ ràng đơn giản hơn, tức là những dây thần kinh hệ của con người vậy. Phù trần thì thô thiển, tịnh sắc lại tế ẩn. Nếu hai phần này rời nhau, năm căn sẽ thành vô dụng.

e- Ý căn : Tức là bộ phận để cho sự phân biệt phát sinh, tức là thức thứ bảy. Phần này rất tinh tế thuộc về phần tinh thần. Cho nên không có hình sắc như năm căn trước.

2- Sáu trần : Trần, nghĩa đen là bụi. Bụi thì như nhớp luôn luôn dờn dỏi lãng xăng, tụ tán không ngừng. Nghĩa bóng, Trần tức là chỉ cho phần vật chất, cảnh vật xung quanh con người. Sáu trần là : sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

a- Sắc trần : là màu sắc, đường nét hình dáng, những gì mà mắt có thể thấy được.

b- Thanh trần : là tiếng do vật hữu hình hay vô hình phát ra, nghĩa là những tiếng mà tai nghe được.

c- Hương trần : là mùi do vật hữu hình hay vô hình bốc lên, tỏa ra, vật mà mũi ngửi được.

d- Vị trần : là chất vị trong vật hữu tình hay vô tình, vật mà lưỡi nếm được.

d- Xúc trần : là những thứ mềm, cứng, trơn, nhám... của vật hữu tình hay vô tình, những vật mà thân tiếp xúc được.

e- Pháp trần : là những hình ảnh, màu sắc, hương vị... trừu tượng của năm trần lưu lại sau khi đã bị năm căn duyên, chính là cảnh bị duyên của ý căn. Màu sắc, tiếng tăm, hương vị ở đây không phải là vật thật của ngoại cảnh mà chỉ là những hình bóng, âm vang... của ngoại cảnh sau khi đã lọt qua năm giác quan, và đang bị ý căn duyên.

Chúng ta có thể làm một thí dụ thô thiển sau đây cho dễ hiểu :

- Sắc trần dụ như cảnh vật bên ngoài.
- Nhãn căn dụ như cái máy quay phim.
- Pháp trần dụ như những hình ảnh đã giữ được trong cuộn phim.
- Ý căn dụ như người xem hình trong cuộn phim chiếu lên. Có thể làm một thí dụ thứ hai sau đây :
- Thanh trần dụ như các tiếng hát của một ca sĩ.
- Nhĩ căn dụ như cái máy ghi âm.
- Pháp trần dụ như cuộn băng nhựa đã ghi âm.
- Ý căn dụ như người nghe tiếng do cái máy phát ra.

3- Sáu thức :

Thức là sự phân biệt, hiểu biết, phán đoán do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà sinh. Nó thuộc về tâm pháp (vô hình). Sáu thức là : nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

a- Nhãn thức là sự phân biệt, hiểu biết do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà phát sinh.

b- Nhĩ thức là sự phân biệt, hiểu biết do nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần mà phát sinh.

c- Tỵ thức là sự phân biệt, hiểu biết do tỵ căn tiếp xúc với hương trần mà phát sinh.

d- Thiệt thức là sự phân biệt, do thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà phát sinh.

đ- Thân thức là sự phân biệt, hiểu biết do thân căn tiếp xúc với xúc trần mà phát sinh.

e- Ý thức là sự phân biệt, hiểu biết, phê phán do ý căn tiếp xúc với pháp trần mà phát sinh.

Chúng ta có thể làm một thí dụ cụ thể sau đây cho dễ nhận :

Sáu thức như một hội đồng Giám khảo của cuộc thi về văn nghệ, nữ công và gia chính. Hội đồng này gồm có sáu người : Một ông chủ tịch và năm hội viên chuyên môn về năm ngành :

- Một người chuyên về màu sắc và hình ảnh.
- Một người chuyên về âm thanh.

- Một người chuyên về mùi hương.
- Một người chuyên về chất vị.
- Một người chuyên về xúc giác.

Năm hội viên này sau khi lấy khả năng chuyên môn của mình ra phân tích, phê phán rồi, liền trình sự nhận xét của mình lên ông chủ tịch, ông này thu góp tất cả những nhận xét của năm hội viên, làm tổng kết và tuyên bố kết quả của cuộc thi ấy. Ông chủ tịch này chính là Ý thức hay là Thức thứ sáu.

III- PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Sau khi chúng ta đã biết được rõ ràng phạm vi và công năng của mỗi giới trong mười tám giới rồi, đến đây, chúng ta có thể bắt đầu tập phương pháp quán. Pháp quán này gồm có hai phần : Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức, và quán sát sự giả dối của căn, trần và thức.

1- Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức :

Vẫn biết căn là nội sắc, trần là ngoại sắc, hai thứ riêng biệt nhau, nhưng chúng quan hệ rất mật thiết. Căn là phần chủ động, có khả năng duyên được với trần, còn trần là phần bị động "được duyên" với căn. Nhờ có căn phù trần và tịnh sắc, nên con người mới có thể nhận biết các cảnh vật xung quanh trong sự sống hàng ngày.

Nếu không có căn, dĩ nhiên không có thức, thì con người không phải là con người. Họ không sáng tác, xây

dụng, cải cách, tiến hóa, và thế giới này là thế giới "chết", mờ mịt không có ý nghĩa.

Nếu không có trần, con người cũng không sống nổi. Ngoại cảnh là môi trường hoạt động của con người. Nó dạy khôn dạy khéo cho con người trong cuộc sinh hoạt và làm cho con người có ý thức về cuộc sống của mình.

Thức lại tác động vào căn và trần làm cho cuộc sống càng thêm tiến bộ, sung túc thịnh vượng.

Ba thứ này ảnh hưởng lẫn nhau như que diêm, chất điện và đốm lửa. Sự liên quan này chứng minh một cách hùng hồn sự không độc lập của sắc pháp và tâm pháp, cả về phương diện cá thể lẫn phương diện tổng thể.

Mười tám giới này, như phần đầu đã nói, gồm cả thế giới và nhân sinh, cả vật vô tình và vật hữu tình. Một khi chúng đã không tự lập, thì trong vũ trụ này, không có một vật gì, kể cả con người, cả cái ngã, do chúng cấu tạo ra lại có thể biệt lập, thuần nhất được.

2- Quán sát sự giả dối của căn, trần và thức :

Phân trên, chúng ta thấy cái ngã không thể do tổng hợp của căn, trần và thức mà có được một cách thuần nhất. Đến đây, chúng ta sẽ đi sâu vào một tầng nữa, quán sát xem cái ngã có thể có trong một phần nào của căn, trần và thức chăng?

a- Sáu căn là Ngã chăng? Trước tiên, chúng ta hãy xét bản chất của sáu căn là gì? Chính là một khối xương da máu thịt, hợp lại có trật tự, có tổ chức, chứ không gì khác. Mà đã là thịt da, xương máu thì không có gì là bền bỉ, thuần nhất. Từ "khi trắng răng đến thở bạc đầu", thử xem con người đã mấy lần thay đổi. Và sau một trăm năm, thử hỏi thể xác ấy sẽ còn lại gì, ngoài "năm củ khâu xanh rì"?

Giả sử có một cái ngã ở sáu căn, thì thử hỏi :

- Nếu cái ngã ở nơi mắt, thì năm căn kia không phải là ngã. Nếu cái ngã ở nơi tai, thì năm căn kia không phải là ngã. Lần lượt xét cả sáu căn, chúng ta không thể nói được cái ngã ở một phần nào trong sáu căn.

- Nếu cho rằng sáu căn đều là ngã, thì thành ra con người có đến sáu cái ngã. Nói thế chắc không ai công nhận được.

- Còn nếu bảo rằng : Do sáu căn hòa hợp mà có cái ngã, thì trái với định nghĩa về cái ngã, là thuần nhất, bất biến. Và lại khi đã cho rằng cái ngã do nhiều thứ hợp lại, thì cũng phải công nhận luôn rằng cái ngã ấy là không thật, là giả hợp.

Do đó, Duy thức học bảo "Nhân vô ngã".

b- Sáu trần là Ngã chăng? Trần với căn không khác gì mấy. Căn đã không tự tại trong cuộc sinh tồn, thì trần làm sao đứng vững được.

Giả sử, "Ngã" nằm trong sắc, thì trên thế giới này phải không có sự đổi trắng, thay đen. Như hoa nở rồi tàn, hết ngày rồi đêm, bãi bể biến thành vườn dâu, cuộc đời thay đã bày rành rành ra trước mắt.

Vậy "Ngã" nằm trong thanh chăng? Cũng không có lý. Thanh không bao giờ tự nhiên mà có. Nếu có không do vật hữu tình phát ra, thì cũng do sự va chạm của những vật vô tình mà có. Như thế, thanh rõ ràng là một pháp hữu vi, có tạo tác. Mà đã là hữu vi, thì thế nào cũng vô thường. Vả lại, vật sinh ra nó là sắc kia đã là Vô ngã, Vô thường, thì nó không thể nào là Thường, là Ngã được.

Cho đến hương, vị, xúc, pháp cũng đều là Vô thường, Vô ngã như sắc, thanh cả. Chúng chỉ như là những làn gió thoảng qua, những màn sương phảng phất, đã vô hình lại bất tịnh, nên sự Vô ngã của chúng lại càng rõ rệt hơn sắc, thanh nhiều.

c- Sáu thức là Ngã chăng? Như đoạn trên đã nói, Thức là sự nhận biết do Căn và Trần đối nhau mà có. Điều ấy đã chứng minh rằng Thức không thật có. Nói một cách đơn giản thì Thức là do Căn và Trần đối nhau mà thành, nhưng nếu chia chẻ một cách rườm rà theo duy thức học, thì Thức sở dĩ có được còn là nhờ nhiều nhân duyên khác nữa. Chẳng hạn như Nhãn thức, sinh khởi được là nhờ chín duyên sau đây :

- Không : là khoảng trống không, cách biệt giữa căn và cảnh vật.

- Minh : là ánh sáng soi chiếu bởi mặt trời, trăng, sao, hay đèn đóm.

- Căn : là chỗ nương tựa của thức.

- Cảnh : là các sự vật mà căn duyên được.

- Tác ý : là sự mong muốn được thấy.

- Phân biệt y : là chỗ nương để phân biệt, tức là ý thức, hay thức thứ sáu.

- Nhiễm tịnh y : là thức thứ bảy hay là tiềm thức.

- Căn bản y : là thức thứ tám.

- Chủng tử : bản năng sẽ được phát sinh.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về Nhãn thức, chúng tôi xin giảng giải chín duyên trên ra như sau :

Khi mắt ta thấy một vật gì, nó phải ở cách vật ấy gần hay xa (không), khi thấy phải là ban ngày, hay ban đêm có trăng, sao, hoặc đèn (minh). Sự thấy ấy dĩ nhiên là phải từ con mắt mà có (căn) và đồng thời, lúc đó phải có vật gì mới thành sự thấy (cảnh). Trước lúc thấy, ta đã có ý muốn ngó rồi (tác ý). Tác ý đây lại do ý thức đã khởi động trước (phân biệt y). Ý thức lại phải nương thức thứ bảy, vì là căn của nó (nhiễm tịnh y). Thức thứ bảy lại luôn luôn và chấp Thức thứ tám là Ngã (căn bản y). Thức này lại là nơi dung chứa các thức chủng tử. Chủng tử là cái nhân chính để có ra sự vật.

Xét từ trong đến ngoài, từ duyên đầu đến duyên chót, nhân thức đã không có mấy may gì là chân thật cả. Các thức kia như Nhĩ thức, Ty thức, Thiệt thức cũng như vậy, nhưng ít duyên hơn, như Nhĩ thức thì chỉ có tám duyên (vì không có Minh : nghe không cần có ánh sáng). Còn Ty, Thiệt và Thân thức, thì chỉ bảy duyên (vì không cần có Minh và Không). Ý thức thì chỉ có Năm duyên, là : Căn, Cảnh, Tác ý, Căn bản ý, Chủng tử.

Xem thế thì đủ rõ Sáu thức đều là không thật, nghĩa là cũng Vô ngã như Sáu căn và Sáu trần.

Tóm lại, từ Căn thân cho đến Thế giới, gồm trong mười tám giới, đều không thật có, không thật Ngã. Hành tướng do nhân duyên hòa hợp thì có, nhưng thật thể thì hoàn toàn không.

IV- HIỆU QUẢ CỦA PHÁP QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

Pháp quán giới phân biệt có công năng phá tan cái Ngã không còn manh giáp. Cái Ngã đã bị tấn công đủ mọi mặt, từ ngoài vào cho đến tận sào huyệt, và cuối cùng, bị phân tán, chia xẻ, phanh phui cho đến mảy mún. Từ trước đến nay, cái ngã chấp sở dĩ hoành hành được là nhờ núp vào bóng tối của si mê. Từ nay pháp quán giới phân biệt như là một ngọn đèn pha chiếu sáng cả vòm trời u tối làm cho cái hình bóng giả dối là cái Ngã cũng tan biến như mây khói. Ngã chấp đã không còn, thì Ngã ái, Ngã mạn cũng không biết nương tựa vào đâu để tồn tại. Nói một cách khác, phiền não, ác nghiệp, khổ đau, do Ngã chấp

mà sinh. Nay Ngã chấp đã bị diệt, thì phiền não khổ đau cũng sẽ hết. Phiền não, khổ hết thì an vui, tự tại tức thời hiện ra. Đó là cái kết quả chắc thật đầu tiên của pháp Quán giới phân biệt.

Rồi từ sự an vui, tự tại tương đối ấy, hành giả sẽ cố gắng tiến dần trên đường đạo. Càng tiến, hành giả càng sáng suốt thêm, càng nhận rõ thêm chân lý. Hành giả sẽ dần dần chứng được các quả vị Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Nhưng hành giả cũng không dừng lại ở các quả vị ấy. Hành giả không cố chấp ở quả vị đã chứng được của mình, do đó sẽ giải thoát được Tam giới, làm bậc Thanh văn, Duyên giác.

Nếu hành giả cố gắng tu thêm, đến khi không còn chấp trước các pháp mình tu, mà chỉ coi đó như là ngón tay chỉ mặt trăng, như liều thuốc trị bệnh, chỉ cần trong lúc đau, nếu cố gắng tu được như thế, thì hành giả sẽ đến bậc "Vô trí, Vô đắc", tức là chứng được đạo quả Vô thượng Bồ Đề.

V- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã thấy rõ công năng, diệu dụng và hiệu quả tốt đẹp của pháp Quán giới phân biệt. Nhưng thấy được, mặc dù đã là quý, mà làm được mới thật là quý hơn. Nếu không cố gắng thì đâu sẽ hoàn đó, và cái Ngã, mặc dù giả dối, vẫn còn tồn tại mãnh liệt và tác oai, tác quái như thường. Cái Chấp ngã được tạo dựng và củng cố từ

muôn ngàn kiếp, mỗi lúc một ít, nhưng lâu ngày trở thành rắn chắc, như những vỏ nghêu, vỏ ốc bám vào mồm đá. Ngày nay chúng ta được may mắn Đức Bản Sư chỉ bày pháp Quán giới phân biệt, để cho chúng ta thấy được cái giả tướng của nó. Nhưng đâu phải chỉ quán năm bảy lần, hay vài ba chục lần là thành tựu? Cái Ngã được bồi đắp lâu đời lâu kiếp, thì công phu tu luyện để phá trừ nó cũng cần phải nhiều thời gian, qua nhiều giai đoạn. Lý trí có thể chấp nhận dễ dàng không có thật Ngã, nhưng tình cảm đâu có chấp nhận dễ dàng như thế? Từ trước đến nay ta đang tin tưởng quý chuộng, cung dưỡng cái Ngã, bỗng hôm nay có người bảo rằng nó không có, nó không thật, thì thế nào tình cảm cũng nổi dậy phản đối, bịt tai không muốn nghe, bịt mắt không muốn thấy. Ta phải cần nhiều kiên nhẫn lắm, may ra mới thuyết phục được tình cảm. Nhưng trận chiến đấu với cái giặc Ngã, đến giai đoạn này, đâu phải đã chấm dứt! Cái Ngã chưa đầu hàng mà lui vào sào huyệt sâu kín nhất, vào "Mật khu" nguy hiểm nhất là tiềm thức hay nói theo danh từ Duy thức học là Thức thứ Bảy. Sự chấp Ngã ở đây có một hình thức toàn diện, vô cùng bén nhạy, như trong mật khu mà mỗi người dân, từ trẻ đến già, từ đàn ông, đàn bà đến con nít, là một chiến sĩ, và mỗi khoảng đất, mỗi lùm cây, mỗi cành lá là cạm bẫy làm trở ngại rất lớn cho sự chiến đấu chống cái Ngã. Sự chấp Ngã của tiềm thức hay vô thức diễn ra trong mỗi cử chỉ mỗi hành động, trong khi thức cũng như trong khi

ngủ, trong khi lành mạnh cũng như trong khi mê sảng, trong khi sống cũng như trong khi chết (theo thân thức và đi đầu thai). Lực lượng của địch (Chấp Ngã) mạnh mẽ và hùng hậu như thế đấy. Chúng ta cần phải hiểu rõ trước khi chiến đấu. Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.

Chúng ta không bao giờ được phép khinh địch. Phải chuẩn bị đầy đủ trước khi chiến đấu. Và trong khi chiến đấu phải quyết tâm và kiên nhẫn. Với hai điều kiện căn bản ấy, chắc chắn hành giả sẽ thành công trong cuộc chiến đấu, dẹp tan cái Ngã là tên giặc nguy hiểm nhất trong mỗi chúng ta, và cầm đầu các tên giặc khác là : tham, sân, si. Trừ được tên đầu đảng này là hành giả đã hoàn toàn thành công trong trận chống giặc phiền não, khổ đau và bắt đầu bước lên đài giải thoát.

D- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

I- Ngũ Đình Tâm Quán là gì?

II- Hãy cho biết ý nghĩa và tác dụng của 5 pháp quán?

III- Để diệt lòng tham sắc dục chúng ta phải thực hành pháp Quán Bất tịnh như thế nào?

IV- Hãy trình bày tóm tắt phương pháp Quán từ bi, Quán nhân duyên và Quán giới phân biệt?

BÀI SỐ 33

THUYẾT NGŨ MINH

DÀN BÀI :

A- Phần dẫn kinh.

B- Giải thích về Ngũ Minh

C- Kết luận

D- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

A- PHẦN DẪN KINH :

Kinh luận : - Bồ Tát địa trì.

- Du già sư địa.

Các bộ : - Hoa nghiêm sơ sao

- Tây vực ký

Tất cả đều dạy
và chỉ thị

Người tu hành theo Đạo Phật cần phải học hiểu năm môn thiết yếu gọi là Ngũ minh.

1- Nội minh :

Học kinh, luật, luận, tam tạng giáo pháp của Phật dạy, tinh thông nội giáo của mình noi theo, đó là Nội minh.

2- Nhân minh :

Học khoa lý luận để vạch rõ những lẽ phải trái, đúng sai, thật, giả, chính, tà, phân biệt cái gì là thật cái gì là giả, thế nào là lập luận đúng, thế nào là lập luận sai, nhận rõ được chính tín với mê tín, cái nên làm, cái không nên làm. Tìm hiểu mọi cái từ đâu sinh ra, nhằm làm cho chính nhân của mọi pháp được sáng tỏ.

3- Thanh minh :

Học những tiếng nói, lời lẽ, chữ nghĩa, văn chương, toán pháp... các môn thuộc về văn hóa và khoa ngôn ngữ, diễn đạt tư tưởng cho rành rọt thông thạo.

4- Y phương minh :

Học khoa thuốc để chữa các chứng bệnh cứu khổ cho chúng sinh. Bệnh của mình, bệnh của người, bệnh ở thân, bệnh ở tâm đều lưu ý cứu chữa, trừ tận gốc bệnh (việc vệ sinh, phòng bệnh, bảo vệ sức khỏe và tính mạng của con người...cùng thuộc về điều này).

5- Công xảo minh :

Học làm các thứ công nghệ tăng gia sản xuất, gồm cả nghề nặng, nghề nhẹ thuộc về công nghiệp, thủ công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp cũng các thứ kỹ nghệ, kỹ thuật khác. Làm nghề gì cần cho tinh xảo nghề ấy.

Năm môn kể trên, mọi người Phật tử đều phải tôn trọng, tùy sức ham học và thực hành.

B- GIẢI THÍCH VỀ NGŨ MINH :

1- Nội minh :

Đã là người tu hành ở trong Đạo, làm việc đạo, cần phải học hiểu giáo lý của đạo. Vì nếu không học hiểu thì không biết được tôn chỉ mục đích hay chân lý của Đạo Phật. Việc hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh, có nắm vững được cơ sở Phật Pháp thì mới thực hiện được đúng và tốt.

- Đạo Phật vì đâu mà có? Phải chăng : vì chúng sinh - vì lòng từ bi thương đời - mà Phật đã tìm ra Đạo Phật.

Đức Phật Thích Ca bỏ cung thành đi xuất gia tu đạo, cũng vì cái quan niệm thương xót mọi loài, muốn giải thoát cho nhân loại, đem lại cho nhân loại mọi sự tốt lành yên vui, nên Ngài không ngại khổ hạnh, khó khăn mà quyết chí vượt thành xả thân đi xuất gia cầu đạo, khi chúng được đạo pháp, Ngài liền đem vào đời, hàng ngày đi sát với hết thầy mọi tầng lớp chúng sinh mà tùy cơ giáo hóa tiếp độ.

Nay ta học đạo cần học đức tính cao cả và đường lối của Phật Tổ, học những điều Phật dạy đem thực hiện, làm lợi ích cho xã hội nhân quần.

Kinh sách Phật thì rất nhiều, nhưng phải lựa chọn từng bộ, từng điều mà phân tích nghĩa lý, cân nhắc, ứng dụng cho thích hợp thông thường.

Đạo Phật có gần 3000 năm, trải qua mấy thời kỳ tiến hóa nhân loại ở các chế độ cũ, không khỏi có sự pha trộn phụ họa kín đáo lẫn vào.

Vì ảnh hưởng và tư tưởng phức tạp của hầu hết những người đời xưa, nên có những bộ kinh sách nghiêng về mặt quỷ thần và phủ thủ mâu sắc tán dương vua chúa.

Nhưng kinh Phật gốc từ Ấn Độ truyền tới Trung Quốc thường chỉ do mấy vị pháp sư (phần nhiều là người Ấn Độ) phiên dịch ra chữ Hán dưới quyền bảo hộ của nhà vua, qua những phong tục trong nước với các triều đại quân chủ ở Trung Quốc và truyền sang nước ta cho đến ngày nay, như tấm vải trắng sạch đem giăng khắp nơi nọ, tránh sao được những bụi bặm bám vào cần phải đập rũ, gột rửa cho trong sạch.

Đối với hết thảy chúng sinh Phật đều tùy cơ thuyết pháp, hóa độ. Vậy biết rằng : mọi pháp là tùy nhân duyên mà quyền thuyết ra cốt được ứng cơ hợp thời nhằm làm cho tất cả mọi người đều đắc độ lợi lạc. Ta y vào chân thực nghĩa, lựa chọn từng phép thích hợp căn cơ chúng sinh, tùy thời cơ nhân duyên, áp dụng với thực tế làm lợi ích cho đời, tức là theo ý nghĩa : "Trạch pháp giác phận" một cách hành đạo trong "Thất Bồ Đề phận" mà Phật đã

dạy chúng ta, dù ở cảnh ngộ nào hay ở thời đại nào ta cũng phương tiện vận dụng những phép nhiệm mầu của Phật Pháp mà phổ lợi quần sinh. Học Phật Pháp dù nhiều dù ít, cốt phải hiểu tinh và gắn chặt được với đời.

Để tìm hiểu được Đạo Phật có phương pháp tam học : nghe rồi nghĩ, nghĩ rồi làm. Thoạt tiên nghe được câu gì hay, cần phải để tâm suy nghĩ, nghĩ cho kỹ cho ra lẽ rồi hết sức làm theo. Đối trong giáo pháp có điều gì chưa hiểu thấu, hoặc còn nghi ngờ vướng mắc đều phải cố gắng xét tìm chính lý để đoạn nghi.

Chỉ tâm học đạo, vì mình vì chúng sinh, không ngại mệt mỏi, xé rách lưới ngờ, lột xác vô minh, vét sông phiền não, phá hết chấp trước, bộc lộ trên tinh thần của Phật Pháp, giác ngộ, giải thoát hết thảy những cái mê lầm chướng ngại, là công phu tu học nội dung đạt được đến cao điểm.

2- Nhân minh :

Tức là môn luận lý học, chỉ dẫn cách lập luận và bàn cãi cho nảy sinh mọi nguyên nhân của các lý thuyết, sự vật, hiện tượng, mâu thuẫn xảy ra. Vạch rõ những luận điểm nào đó, để thấy được nó có nghĩa lý bởi đâu, vô nghĩa lý bởi đâu, nó được nó hỏng, đứng vững hay gãy đổ... ở chỗ nào.

Một ví dụ nói về "lửa" :

a- Trông thấy rõ ngọn lửa, bảo rằng : lửa.

b- Căn cứ vào tính chất nó nóng hay cháy được, bảo rằng : lửa.

c- Cảm thấy khi nóng, đoán có lửa.

Ví dụ thứ hai cũng nói về lửa. Người ra nói rằng :

- Chỗ kia có lửa (tông) - Vì thấy có khói (nhân)

- Phàm có khói tất có lửa, như đồng rấm (dụ)

Câu cuối cùng có thể nói ngược lại : Nếu không có lửa sao có khói. Hai ví dụ trên đều là cách tìm nguyên nhân khói - lửa. Chúng ta làm việc gì cũng phải xét nguyên nhân việc ấy, xét cả cái tính cách lẽ lối việc làm ấy nữa.

Theo Tôn giáo phải biết nguyên nhân Tôn giáo, đi xuất gia phải biết nguyên nhân xuất gia, cho đến làm việc đạo hay các thứ việc gì khác thấy đều phải xét đến nguyên nhân nào thì khai thông hay bế tắc, thấy được nguyên nhân nào là nhận thức đúng hay nhận thức sai.

Làm việc đạo nếu không suy trước xét sau, không nhìn xa trông rộng các mặt, thì không thấy được đường lối tiến hành, dễ bị sai lạc gặp mọi khó khăn. Việc phụng đạo, yêu nước, muốn biện bạch được rõ nguyên nhân, làm được đúng đắn, thì cần phải có môn nhân minh. Điều này điểm chính là làm sáng tỏ chính nhân của Phật Pháp.

3- Thanh minh : Nói rõ tức là học tiếng nói và văn hóa - luyện tập từ ngữ và chữ viết cho thông thạo.

Ta là người Việt Nam thì trước tiên phải học và viết chữ quốc ngữ Việt Nam là tiếng mẹ đẻ của nước mình cho thông thạo.

Chương trình giáo dục các cấp phổ thông hay bỏ túc từ cấp I đến cấp II của chế độ ta hiện nay gồm có văn học, sử học, địa lý học (khoa học xã hội), số học, đại số học, hình học, vật lý học, hóa học (khoa tự nhiên), kiểm sinh vật học, triết học, các lý thuyết thế gian cần thiết. Nếu cần và có năng khiếu thông minh trí tuệ thì học thêm các thứ tiếng ngoại ngữ nữa.

Trong kinh nói : "Một người đã nắm vững Phật Pháp, vì đạo mà phương tiện thiệp thế, thì dù bàn giảng các thứ học thuyết thế gian, các môn xử thế trên đời, đối với Phật Pháp cũng không trái lỗi".

Con người xã hội chủ nghĩa, ai cũng phải là người có học, có biết chữ, có văn hóa, mà có văn hóa mới nhận thấy được bước tiến lên xã hội chủ nghĩa hội nhập toàn cầu, phát huy khả năng kỹ thuật hiện đại và khoa học tiên tiến. Dù trình độ học cao hay thấp, nhưng miễn là có tinh thần hưởng ứng cố gắng học tập, vận động giúp đỡ việc học văn hóa, cũng là cố đóng góp vào môn Thanh Minh.

Nếu đem chiếu vào pháp môn tu trì của bản đạo mà nói thì đây cũng là một phép tu về âm thanh tam muội. Chư Phật Bồ Tát đã vì đạo vô thượng Bồ Đề giác ngộ cho loài người, cho hết thấy chúng sinh, trải bao đời kiếp, đâu

công tu luyện về âm thanh pháp môn, nhân công phu đó phát minh đại trí tuệ, ngôn từ thông hoạt, thành tựu vô ngại biện tài, chứng được viên âm, Hải trào âm, vô lậu âm... dùng thanh giáo thuyết pháp, giáo hóa vô lượng vô biên hữu tình, được hưởng mọi phúc lành yên vui giải thoát.

Vậy các Phật tử ta là người học đạo nên muốn giác ngộ tiến bộ, làm lợi ích an lạc cho mọi người và góp phần mình vào công cuộc xây dựng đất nước, phải thực hiện môn Thanh minh, tham gia học văn hóa, rèn luyện âm thanh học, tu từ học.

4- Y phương minh : Đạo Phật là đạo Từ bi cứu khổ, cho nên đối với cứu chữa bệnh tật cho loài người, là điều các đệ tử Phật cần phải chú ý.

Trong pho luật tạng của các vị Tăng Ny học, có riêng một phẩm thuốc gọi là dược kiện độ, toàn nói về các môn chữa bệnh.

Phật dạy : Thân thể người ta có bốn cái bệnh gốc to lớn nhất, căn bản ở 4 chất : địa, thủy, hỏa, phong. Trong cơ thể người nếu phong tăng cường thì các thứ bệnh về khí khởi lên, sinh ra các chứng gò đưỡn, hỏa tăng cường thì các thứ bệnh về nhiệt khởi lên, sinh ra các chứng nóng sốt, địa tăng cường thì các thứ tạp bệnh khởi lên, sinh ra các chứng nặng mình đau đốn, thủy tăng cường thì các thứ bệnh hàn khởi lên, sinh ra các chứng thũng thấp.

Thuộc mỗi chất trong bốn chất đó đều có 101 bệnh, cả 4 chất gồm 404 bệnh, thường gọi là "Tứ bách, Tứ bệnh".

Nói về mạch thì trong một ngày một đêm (24 tiếng đồng hồ), người trung bình thở được một vạn ba nghìn năm trăm hơi, mạch chạy nối liền được tám mươi một triệu (tính theo thứ thước cổ của Trung Quốc).

Nói cho rộng ra thì cái nghĩa chữ bệnh của nhà Phật, cả đến đói khát, Phật cũng gọi là bệnh. Các thứ khổ não cả về tư tưởng lẫn tinh thần; khổ não về thể xác đều gọi là bệnh. Chiếu theo nghĩa này thì thuốc men để chữa bệnh, cũng kể rộng như vậy, nếu đã là một vật cần phải dùng cho mình.

Một hôm Phật ở nước Ba La Nại, có 5 vị Tỳ Kheo hỏi Phật rằng : Bạch Đức Tôn! chúng con nên dùng những thứ gì để điều trị thân mình. Phật dạy : "Có 4 thứ thuốc bao gồm hết cả".

1- Thời dược : Cơm, bánh, thính, thịt và cá dùng để chữa bệnh đói vào các bữa ăn chính hàng ngày.

2- Phi thời dược : Củ, dọc, lá, hoa và quả của các thứ cây ăn được và các thứ nước ép khác. Dùng làm quà và đồ nước bồi dưỡng thân thể.

3- Thất nhật dược : Sữa, dầu, mỡ, bơ, pho mát, đường - mật và đường phèn, dùng làm món gia vị hay tắm bổ khi thân thể bị suy yếu.

4- Tân hình thọ dược : Thang cao hoàn tán cùng các thức ăn dùng lật vạt như muối, gừng, hạt tiêu, dùng vào tất cả mỗi lúc cần phải có trong suốt đời.

Qua đó biết rằng : việc cứu bệnh của Đạo Phật thiết tha cặn kẽ chu đáo biết bao.

Về phương diện y tế, Phật còn khuyến khích các đệ tử cần phải thăm hỏi giúp đỡ chạy chữa cho nhau khi yếu đau bệnh tật, chính Phật đã thường tự tay phục vụ những vị Tỳ Kheo ốm đau ở cùng chùa. Phật đã quy định đức tính những người khám bệnh và phục vụ người bệnh và tán dương hạnh : "Khán bệnh là đệ nhất phúc điền".

Lúc Phật ở đời bao nhiêu vị đệ tử cao tăng của Phật hay tinh thông về y dược học, nhất là các vị tu về hàng Đại thừa, trong các kinh Đại thừa thường hay nói về phép trị bệnh học. Ngài Ca Diếp (tuy thuộc Tiểu thừa) cũng có môn An thai để bảo vệ hài nhi và sản phụ.

Ở nước ta xét xem xưa nay các vị Tăng Ny biết thuốc, làm thuốc cũng nhiều, trứ danh nhất là Hòa Thượng Tuệ Tĩnh thiền sư đời nhà Trần, Hòa Thượng rất có công về phát minh Nam dược, chấn hưng nội hóa, có soạn những bộ sách thuốc rất có giá trị như bộ Nam dược thần hiệu, bộ Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư Lưu truyền lại, nhờ những sách này từ đó đến nay cứu chữa được rất nhiều người. Giới đông y ta hiện nay đối với pho sách quý đó cũng như đối với Hòa thượng, rất là tôn trọng.

Kinh sách Phật nói về y dược và sinh mệnh con người có những bộ như sau :

Tứ phạm luật, Dược kiên độ, Kinh Phật y, Kinh y nữ nhân, Kinh Sử thai, Kinh Hộ chư đồng tử, Kinh Cứu liệu tiểu nhi tật bệnh, Kinh Chính pháp niệm xứ.

Nếu kể cả về mặt lý luận và căn nguyên bệnh và thuốc có tới ba chục bộ kinh, luật, luận, hoặc nói sơ lược hoặc nói từng vấn đề rất tường tận.

5- Công xảo minh : là nhằm mục đích về phương diện sản xuất.

Sản xuất là một vấn đề cần thiết cho sự nhu dụng về đời sống của con người, mà là trọng tâm cơ sở.

Trong bộ Du già sư địa luận đã nêu lên 12 thứ nghề thiết yếu (ngay ở thời ấy đã có) những người Phật tử đáng nên làm, trong đó gồm đủ các nghề về chân tay về trí óc, về chữ nghĩa, về máy móc thô sơ đến hiện tại tùy nguyện, tùy sức mà tham gia thực hiện.

Nếu ta đảm bảo được tự làm lấy mà ăn, tự thân mình học đạo tu hành, thì không phải phiền người nuôi nấng cúng dàng (theo phép tu thời trước xuất gia chỉ khát thực mà ăn, các thứ hành dùng đều nhờ tín đồ bố thí). không mang ơn của tín thí nặng nên khó tiêu, đời sống của mình khỏi phiền nhiễu ỷ lại phụ thuộc vào người khác.

Cho nên ngày xưa từ các vị Sư Tổ cao tăng đã gương mẫu thực hành, tự lực cánh sinh, Hòa thượng Bách Trượng mở tùng lâm lập quy củ, coi trọng lao động, tự thực kỹ lực, chính Tổ đã tự giữ gìn kỷ cương : nếu một ngày nào đó mà không làm việc gì thì ngày ấy không ăn, Hòa Thượng Thọ Xương suốt ngày đi cày, Hòa Thượng Pháp Lăng làm nghề đan dép, Hòa Thượng Tào Khê xay giã hết lòng, Hòa Thượng Quy Sơn chuyên việc cấp dưỡng... Các vị đó đều nhận thấy từ việc tầm thường như khuân củi, gánh nước... cũng là việc đạo, vì rằng : cung phụng người tức là cung phụng mình, giúp ích lẫn nhau thành mọi sự nghiệp lớn tức là làm việc đạo đó.

Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật nói : "Hết thấy mọi phép đều là pháp Phật". Biết ra thì đạo sờ sờ ngay trước mắt, không biết ra thì những việc lợi ích vẫn làm hàng ngày lại cứ tưởng là việc gì ngoài phận sự của mình.

Những vị luống tuổi kém sức lao động chân tay, thì tùy sức làm những việc nhẹ, hoặc làm bằng tinh thần trí óc, tán thành ủng hộ việc tăng gia sản xuất, đem ý kiến và những kinh nghiệm của mình mà khuyến khích, nhắc nhở gây ý thức : "Tất cả phục vụ sản xuất, mình vì mọi người, mọi người vì mình". Đó cũng là điểm tốt đối với điều này vậy.

Qua đó biết rằng : môn Công xảo minh này là môn rất quý giá, nhân đó các Phật tử gây được những công đức

thiết thực, tự lợi lợi tha, lợi ích thế gian, trang nghiêm quốc độ.

C- KẾT LUẬN :

Ngũ Minh là 5 pháp thiết yếu giúp người Phật tử thành tựu từ nội tâm đến ngoại cảnh đó là pháp thực hành "Phật Pháp tại thế gian bất ly thế gian giác".

D- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

I- Ngũ Minh là gì?

II- Tại sao phải chú trọng tới Nội Minh?

III- Trong Ngũ Minh có thể phân chia thành 2 phần thế giới Nội tại và Ngoại tại được không - hãy giải thích rõ?

IV- Hình ảnh Tổ Bách Trượng - Thọ Xương - Pháp Lăng thực hành như vậy có ý nghĩa gì?

BÀI SỐ 34

NĂM THỨ TRƯỚC TRONG ĐỜI ÁC

Chúng ta ở thế giới Sa Bà ⁽¹⁾, trải qua trong đó gọi là năm thứ trước trong đời ác.

Năm thứ trước đó : Kiếp trước, Kiến trước, Phiền não trước, Chúng sinh trước, Mạng trước. Người quán năm thứ trước ác này, có thể biết là sâu nặng như thế :

1- Kiếp trước : Vốn người sống lâu là tám vạn bốn ngàn tuổi. Bởi vì về sau con người đức mỏng, mà sự sống lâu cũng phải cứ một trăm năm thay đổi giảm bớt một tuổi, giảm đến lúc con người sống hai vạn tuổi, bước vào Kiếp trước.

Có thể biết trong khoảng thời gian con người sống lâu từ hai vạn tuổi nhẵn đến mười tuổi, lại từ khoảng thời gian mười tuổi trở lên đến hai vạn tuổi, đều là thời đại Kiếp trước. Cái tên Kiếp chính là chỉ cho thời gian, vốn không chỗ nói là thanh trước.

Đã nói đến trước đó đều là do người mà ra, cho nên kiếp trước không có tính thể. Bốn thứ trước sau ấy là thể tính của con người.

¹ Nghĩa của chữ Sa Bà dịch là Nhân, hoặc dịch là Kham Nhân, nghĩa là chúng sinh ở cõi này yên lòng đối với Thập Ác, chịu nhậm lĩnh ba thứ độc và các thứ phiền não, không chịu ra khỏi cõi Sa Bà này, cho nên gọi là Cõi Kham Nhân.

2- **Kiến trược** : Thấy tức là Kiến hoặc của chúng sinh. Bởi vì thấy hiểu không chính xác, làm mê hoặc chính kiến, cho nên gọi là Kiến hoặc, chia làm năm loại, gọi là Ngũ Lợi Sứ (²).

1. **Thân Kiến** : Ta thấy hợp với chấp có ngã có thân, và chỗ ta thấy có vật sở hữu của ta, gọi là Thân kiến.

2. **Biên kiến** : Sau khi ta thấy rồi, lại chấp sau khi chết quyết định là dứt mất, hoặc chấp sau khi chết quyết định là thường còn thân người không mất. Do thái độ ấy mà rơi vào hai bên chấp đoạn chấp thường, đều gọi là Biên kiến.

3. **Tà kiến** : Nguyên nhân hiểu biết đại khái việc đã làm không thể sinh ra kết quả, kết quả này cũng không do nguyên nhân mà sinh ra làm thiện làm ác đều không có quả báo. Như vậy là sai lầm, bài bác không nhân quả, gọi là Tà kiến.

4. **Kiến Thủ kiến** : Chỗ thấy sự hiểu biết của mình cho là chính xác, cuối cùng thực tế đó đều không chính xác, chỉ là sự thấy hư vọng mà thôi.

5. **Giới Cấm Thủ kiến** : Hiểu biết giữ gìn thứ giới cấm nào là cái nhân sinh lên trời, hoặc là con đường Niết

² Ngũ Lợi Sứ : Ngũ tức là năm. Sứ tức là tên khác của Phiền não. Phiền não hay đuổi theo ràng buộc tội nhân phải bị đọa. Phiền não cũng hay đuổi theo ràng buộc người đời không cho giải thoát sinh tử luân hồi. Sứ đó làm cho chúng sinh bị trôi lăn trong ba cõi, cho nên gọi là Sứ. Hành giả tính mê hoặc, gọi là Lợi Sứ.

Bàn. Như người giữ giới trâu, bằng lòng thay thế trâu cày ruộng, sau khi chết có thể sinh làm vị trời. Phạm là người chấp lấy thứ thấy hiểu biết này, đều gọi là Giới Cấm Thủ kiến.

Ngũ Lợi Sứ trên đây đều thuộc phạm vi Kiến trước. Người tu hạnh Tiểu Thừa được quả Tu Đà Hoàn thì dứt được nó.

3- Phiền não trước : Sáu căn tiếp xúc với sáu trần cảnh thành ra năm thứ Tư hoặc là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi gọi là Phiền não trước, cũng gọi là Ngũ Độn Sứ⁽³⁾. Hàng Tiểu Thừa chứng quả A La Hán mới được dứt sạch đó.

4- Chúng sinh trước : Bởi vì kết quả của Kiến trước và Phiền não trước, làm cho phúc báo của chúng sinh suy dần, khổ báo lại nặng thêm, biến thành tâm đần độn, thân yếu đuối, gặp nhiều tai họa, gọi là Chúng sinh trước.

5- Mạng trước : Bởi vì chúng sinh chứa nhóm phiền não, tâm buồn phiền, thân gây ốm. Do đó mạng sống bị rút ngắn, trong khoảng thời gian đó bị già, bệnh xâm nhập, sinh diệt biến hóa. Một ngày nào vô thường nó đến, bèn thành món vật khác, gọi là Mạng trước.

³ Ngũ Độn Sứ : Ngũ tức là năm. Sứ tức là tên khác của Phiền não. Phiền não hay đuổi theo ràng buộc tội nhân phải bị đọa. Phiền não cũng hay đuổi theo ràng buộc người đời không cho giải thoát sinh tử luân hồi. Sứ đó làm cho chúng sinh bị trôi lăn trong ba cõi, cho nên gọi là Sứ. Hành giả tính mê hoặc, gọi là Lợi Sứ.

Bởi vì thế giới này có sẵn đủ năm thứ trước, cho nên gọi là đời ác. Như vậy mà con người sống hai vạn tuổi trở về trước, Kiếp trước chưa nổi lên, hoàn cảnh tốt đẹp đời sống yên tĩnh, mà chúng ta không sinh vào trong thời kỳ đó. Dù cho thế giới ngày nay rối loạn không yên, nhưng mà tại Bắc Cầu Lô Châu và sáu tầng trời Cõi Dục vẫn y như cũ, giàu sang tốt đẹp an ổn vui vẻ, mà chúng ta lại không sinh về ở những nơi đó. Nên biết đó là sự chiêu cảm tâm trước của chúng ta mà hiện hành ra "Trước" vậy.

Người tu hành suy nghĩ tới đây, phải thành tâm sám hối, năm vóc gieo sát đất đảnh lễ Đức Phật, để tâm siêng tu Chính pháp, Ba nghiệp (4) Thanh tịnh, cầu sớm được ly khai năm thứ trước trong đời ác, mà sinh về Tịnh Độ.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Người sống lâu bao nhiêu tuổi, đến khoảng bao nhiêu tuổi, gọi là thời đại Kiếp Trước?

2- Ngũ Lợi Sử là những gì, hãy trình bày tóm tắt ý nghĩa của Ngũ lợi sử?

3- Giải thích, phân biệt : Biên Kiến, Kiến Thủ và Giới Cấm Thủ Kiến.

4- Ngũ Độn Sử là những gì, hãy trình bày tóm tắt ý nghĩa của Ngũ độn sử?

5- Sao gọi là Chúng Sinh Trước?

⁴ Tam nghiệp : Thân, Khẩu, Ý đã tạo ra nghiệp gọi là Tam nghiệp.

BÀI SỐ 35

VÔ THƯỜNG

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa.

II- Sự hiện hữu của Vô thường trong các hoàn cảnh.

III- Quyết nghị.

IV- Kết luận.

V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA :

Vô thường là gì? Hãy nghe Đức Phật dạy : "Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường". Vậy Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định, luôn luôn thay hình đổi dạng, đi từ trạng thái hình thành đến biến đi rồi tan rã... Đạo Phật gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là : Thành, trụ, hoại, không hay Sinh, trụ, dị, diệt.

1- Thân Vô thường :

"Thân tôi mạnh khoẻ luôn, trẻ đẹp mãi, và đời tôi là cả một bài thơ..." Ấy là quan niệm nông nổi của một số

nam nữ thanh niên, quá yêu chuộng thân thể. Họ sống một cách vô tư, cứ tưởng thân thể họ trẻ mãi, hay nếu có già, thì cũng còn lâu lắm, không ngờ nó già, nó chết, từng giây từng phút. Câu thơ sau đây của người xưa thật đã nói lên sự thay đổi mau chóng của thân ta :

"Quân bất kiến cao đường minh cảnh bi bạch phát!
Triều như thanh tị, mộ như tuyết?"

"Anh không thấy cha già soi gương buồn tóc bạc!

Sớm còn như tơ xanh, tối đã trắng như tuyết?"

Khoa học đã chứng minh rằng, trong thân thể con người, các tế bào thay đổi luôn, và trong mỗi thời kỳ 7 năm, là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi ấy làm cho thân người chóng lớn, chóng già và chóng chết. Thân năm trước không phải thân năm nay, thân ban mai không phải thân buổi chiều, mỗi phút giây trong thân ta đều có sinh và có chết. Sau đây là một câu chuyện rất có ý nghĩa để chứng minh sự Vô thường của thân xác :

Một người bộ hành lỡ đường vào trọ trong một ngôi nhà bỏ hoang. Đêm ấy, anh ta thấy một con quỷ tóc xanh, vác một cái thây ma mới chết vào, định xé xác ra ăn. Bỗng một con quỷ khác, tóc đỏ, xô cửa bước vào. hai con quỷ tranh nhau cái xác chết, con nào cũng nói là của mình bắt được trước. Chúng sắp xắn tay áo đánh giết nhau, để giành cái xác. Bỗng chúng nhìn thấy anh chàng bộ hành đang nằm run sợ trong góc phòng, chúng vội vã kéo anh

ta ra làm trọng tài, hỏi xem trong hai chúng, ai là kẻ đáng làm chủ cái xác. Anh bộ hành sợ hãi quá, nhưng cứ tình thật nói rằng : cái xác thuộc về con quỷ tóc xanh vì chính mắt anh thấy nó mang xác vào trước. Con quỷ tóc xanh được xác, mừng rỡ cảm ơn rồi rút anh bộ hành, nhưng con quỷ tóc đỏ mất miếng mồi ngon, tức giận lôi đầu anh ta ra quyết ăn tươi nuốt sống cho hả giận. Nó đè anh ta xuống, rút một cánh tay bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến... Con quỷ tóc xanh thấy thương tình anh bộ hành và để tỏ lòng tri ân, rút cánh tay của cái xác chết lấp vào cho anh ta. Con quỷ tóc đỏ lại rút cánh tay kia của anh bộ hành ăn tiếp, và con quỷ tóc xanh chấp tay của xác chết vào cho anh. Cứ như thế, hễ con quỷ tóc đỏ rút một phần nào trong thân thể anh bộ hành để ăn, thì con quỷ tóc xanh lại lấy một phần của thầy ma điền vào cho thân anh ta... Sau khi ăn hết cả thân thể của anh bộ hành, con quỷ tóc đỏ chùi miệng đầy máu me, rồi bỏ ra đi. Con quỷ tóc xanh cũng đi theo.

Anh bộ hành bàng hoàng như vừa tỉnh một cơn ác mộng và cứ phân vân tự hỏi : không biết cái thân hiện tại anh đang mang đó là của anh hay của ai?

Câu chuyện trên chứng minh cho chúng ta thấy từ khi sinh cho đến khi chết, thân ta đã không biết bao lần thay đổi, và cái xác khi người ta đặt quan tài, thật không còn gì giống với cái thân khi mới sinh.

Dòng nước hôm qua của con sông, nhìn bề ngoài thì không khác gì dòng nước hôm nay, nhưng nước hôm qua, bây giờ có lẽ đã hoà với nước mặn ở ngoài Đại dương và nước hôm nay chính là nước khác ở nguồn mới chảy về đây. Thân người cũng vậy, "Hàng chuyển như bọc lưu" (chảy tuôn như nước lũ).

Những khổ thay! Có phải nó thay một cái này để đổi lấy một cái khác, giống y như cái trước đâu! Một tế bào này mất đi, một tế bào khác thế lại, nhưng tế bào trước trẻ hơn tế bào sau; tế bào sau già hơn tế bào vừa được kế tiếp... Và cứ như thế mà thân người đi từ trẻ đến già, từ sống đến chết!

Đức Phật, lúc còn là một Thái tử, đã than với bà Da Du trong cung Vui, khi nghĩ đến vô thường của thân người.

"... Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! Mắt trong của em rồi sẽ mờ đục! Môi đỏ của em rồi sẽ úa màu!... ta nghe trong ta, trong em và trong cả mọi người, mỗi ngày một đổ vỡ, dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý giá của đời người... chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương!".

Trí Tuệ thay! Con người cao sang và đang trẻ đẹp, bên cạnh lại có vợ hiền sớm hôm hầu hạ, thế mà vẫn đủ

sáng suốt, để nhìn thấy luật vô thường, đập tan cái gì gọi là cao sang, tươi đẹp của đời người! Những lời thống thiết ấy, chẳng những đã cảnh tỉnh Công chúa Da Du, mà còn đánh thức những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm, cảnh sinh, già, bệnh, chết, là hiện thân của luật vô thường. Có thân thì phải chịu sinh, già, bệnh, chết, không thể tồn tại mãi được. Đức Lão Tử cũng đã nhận thấy thân là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên đã thốt ra câu :

"Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân,

Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?"

(Ta có cái khốn khổ lớn, vì ta có thân,

Nếu ta không thân thì đâu có khổ gì?)

Thân là vô thường, thế mà lắm người vì muốn trau dồi, bồi bổ, cung phụng xác thân đến nỗi gây biết bao tội ác gớm ghê! Vì muốn được thích khẩu, bổ thân, mà lắm người đành tay giết hại những con vật yếu hèn và hành hình những con vật vô tội trước khi chết một cách rùng rợn. Đọc lịch sử, nghe Tần Thủy Hoàng ăn óc khỉ sống, ta đã cảm thông được nỗi đau đớn những con vật bị giết, thế mà người dự tiệc vẫn vui cười sung sướng, không đoái hoài đến rên xiết, kêu la, vùng vẫy của chúng, thì thật là độc ác đến chùng nào! Lòng trắc ẩn của con người ở đâu? Hỡi ôi! Hung ác và thâm hiểm thay, lòng dạ của con người.

Vì tham lam làm vẩn đục, tối tăm lương tri, nên con người không thấy rõ được lý vô thường của thân xác và nỗ tâm làm điều tàn ác như thế!

2- Tâm vô thường :

Thân đã vô thường, nhưng còn tâm niệm có thường không? Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, nếu chúng ta không nhìn sâu vào, ắt khó mà thấy được.

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây, theo với ngoại cảnh : chúng ta buồn đó rồi vui đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nhớ chuyện này, phút sau ta nghĩ chuyện khác. Hôm qua ta tinh tiến tu hành, hôm nay ta đã ưu phiền thoái chuyển. Thật đúng như Đức Phật đã nói:

"Tâm người như vượn chuyền cây,

Như ngựa rong nơi đồng nội..."

Tâm niệm ta sinh diệt trong từng sát na, và chính vì nó sinh diệt mau lẹ như thế, nên ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Đối với một đứa trẻ con, nếu chúng ta bảo rằng những hình ảnh cử động in như thật trên màn bạc, là do sự tiếp nối của những tấm phim, ảnh hiện lên rồi biến mất, để nhường chỗ cho những tấm ảnh khác, trước ngọn đèn chiếu... nếu ta bảo như thế với một đứa bé, chắc nó không tin, vì nó chưa hiểu được cái công dụng

của tốc lực. Cũng như thế đó, tâm ta được cấu tạo bởi từng niệm sinh diệt, nhưng vì chúng ta không nhận được sự chuyển biến mau lẹ của nó, nên ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái ta phút trước phải đâu là cái ta phút này? Và cái ta phút này đâu còn là cái ta phút sau? Vậy cái ta nào là cái ta thật? Cái ta phút trước, cái ta phút này hay cái ta phút sau? Một nhà thi sĩ đã hỏi một câu có vẻ ngớ ngẩn nhưng nghĩ kỹ thật là vô cùng sâu sắc :

"Ai bảo giùm : ta có ta không?"

Cái ta (hay cái tâm cũng thế) vô thường tạm bợ, giả tạo như thế, thế mà người đời cứ cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ, bám víu vào nó, nhân danh nó để tham lam, vơ vét tài sản, danh lợi ở xung quanh, và dù có dẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác, gây bao đau thương cho người đồng loại, cũng mặc! Thật mê mờ lắm thay!

3- Hoàn cảnh vô thường :

Như trên chúng ta đã thấy luật vô thường ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là vô thường, mà hoàn cảnh, sơn hà đại địa, cũng vô thường nữa.

Sách thường có câu :

"Thương hải, tang điền" (Bãi biển nương dâu).

Câu ấy mới nghe như là một hình ảnh bóng bẩy về văn chương, nhưng thật ra, đó là một nhận xét rất đúng trong thực tế. Chúng ta, thường lầm tưởng chỉ có sinh vật

là biến đổi và mau già chết, chứ những vật lớn lao như núi sông, đất cát, thì muôn đời cũng vẫn ở yên một chỗ. Nhưng chúng ta đã lầm, sông núi cũng có cái già, cái trẻ, đất cát cũng có khi lở khi bồi. Không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại. Tục ngữ Việt Nam có nhiều câu nói lên được sự vô thường của sự vật một cách rất thâm thúy như : "Vật đổi, sao dời" hay "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời".

Đúng thế, một đời của chúng ta đã chứng kiến biết bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang hèn tiếp tục diễn ra trước mắt chúng ta như một bức tranh vân cầu, như một cuốn phim trong rạp chiếu bóng. Bao nhiêu người, trước đây, nào dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà sau một cơn binh lửa, sự nghiệp bỗng tan tành như mây khói! Bao nhiêu người quyền cao, chức trọng hống hách, nghênh ngang, thế mà một phút sa cơ thất thế, bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vương cảnh tù đầy!

Sự vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà có biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ, cứ đeo đuổi bám víu vào những cái hào nhoáng nhất thời ấy. Kẻ bán tước, người mua quan, kẻ tham danh người ham lợi... gây biết bao trò cười cho đời và bày ra lắm cảnh nhọc nhằn cho người trong cuộc.

Thuở xưa, có một ông vua, sau khi đi dạo khắp phố phường, thấy nhân dân giàu có sung túc, mới sinh lòng tham lam, muốn sung công bớt tài sản của họ, để bỏ vào kho. Nhà vua liền hạ lệnh ai có của phải đem nộp bớt cho triều đình.

Lệnh truyền ra, nhà nhà đều công phần, nhưng biết kêu ca với ai bây giờ? Trong lúc ấy, có một người lái buôn, muốn thức tỉnh nhà vua, nên đánh bạo đem hết tài sản về kinh đô, đến giữa triều, dâng lên vua và tâu rằng :

- Hạ thần xin dâng hết tài sản cho triều đình.

Vua ngạc nhiên phán hỏi :

- Ta chỉ thu một phần thôi, sao ngươi lại dâng hết cả như thế?

- Tâu, vì hạ thần nghĩ của này không phải của Hạ thần, mà là của 5 nhà : nước trôi, lửa cháy, giặc cướp, sung công và vợ con phá tán, hạ thần dù cố sức giữ gìn thế nào đi nữa, cũng không khỏi bị một trong 5 nhà ấy chiếm đoạt. Vì thế hạ thần xin dâng hết, không giữ làm gì, để về sau khỏi khổ sở vì nó. Mong Hoàng thượng nhận hết cho, hạ thần rất cảm tạ ơn sâu ấy.

Sau khi nghe lời tâu của người lái buôn, nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu, chợt tỉnh ngộ, cả thẹn thâm bảo : "Người này đến dạy khôn cho ta. Giang sơn cẩm tú của ta, ta còn giữ gìn được lâu dài không? Hay sẽ bị năm nhà, mà

người lái buôn vừa nói, đoạt mất? Giang sơn còn chưa giữ được, huống hồ tài sản của nhân dân! Người này là ân nhân của ta, nếu không có người đem ánh sáng thức tỉnh ta, thì ta sẽ làm một việc rất tàn ác".

Suy nghĩ xong, Vua bèn hạ lệnh ngưng sung công, lại còn xuất tiền phát cho dân nghèo nữa. Thật là một mẫu chuyện quý báu, để thức tỉnh những ai đang còn chìm đắm trong vòng danh lợi, đang gây đau khổ cho mình và những người xung quanh, vì chưa nhận chân được lẽ vô thường của hoàn cảnh.

III- QUYẾT NGHĨ

Có người nghĩ rằng : Đạo Phật nói vô thường, phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người những quan niệm chán đời thoái chí? Vì sự vật đã vô thường thì không nên làm gì cả, có siêng năng hoạt động kinh doanh sự nghiệp rồi cũng không đi đến đâu cả. Tro bụi, người sẽ trở thành tro bụi hay sao?

Xin đáp : - Vô thường của Đạo Phật là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những sự mê lầm, ngăn chặn người chạy theo vật dục, nó chưa phải là thuyết tuyệt đối.

Đức Phật cũng như vị lương y tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc. Với bệnh "Chấp thường còn không mất", thì dùng phương thuốc "Vô thường" để đối trị, khi lành bệnh thì Phật lại cho thứ thuốc bổ khác quý báu hơn, là

"Thuyết chân thường bất biến". Theo kinh Lăng Nghiêm, Ngài A Nan cũng lầm như chúng ta, cho nên Đức Phật bảo Ngài La Hầu La đánh chuông để chỉ bày cho Ngài A Nan phân biệt cái "Biến đổi tiêu diệt", và cái "Thường còn không thay đổi". Khi tiếng chuông do Ngài La Hầu La đánh ngân lên, Đức Phật hỏi Ngài A Nan có nghe không?

Ngài A Nan đáp :

- Bạch Thế Tôn! Nghe.

Khi tiếng chuông dứt, Phật lại hỏi ;

- A Nan có nghe chãng?

Ngài A Nan đáp :

- Bạch Thế Tôn! Không còn nghe nữa. Đức Phật lại bảo Ngài La Hầu La, đánh tiếng chuông thứ hai, rồi Phật cũng hỏi như lần trước, và Ngài A Nan cũng đáp là có nghe.

Đức Phật gạn lại :

"Ông và mọi người đều cho có tiếng là có nghe, tiếng dứt, thì không còn nghe nữa; thế là "Tính nghe" theo tiếng mà mất, thì đáng lẽ không bao giờ nghe nữa. Tại sao lúc tiếng thứ hai ngân lên, lại còn nghe nữa? Nếu nghe được tiếng thứ hai, thì nhất định biết không phải là tiếng dứt mà không nghe. Tiếng có lúc còn lúc mất, "Tính nghe" vẫn thường không dời đổi. Vả lại, nếu tiếng dứt rồi mà tính nghe không còn, thì cái gì biết được sự không nghe ấy?".

Như vậy biết rằng, Phật dạy "Vô thường" để đối trị chấp thường còn của chúng sinh. Đến khi chúng sinh đã hiểu rõ lẽ Vô thường, thì Phật lại chỉ bày lẽ chân thường bất biến.

IV- KẾT LUẬN

Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân, tâm cho đến mọi hoàn cảnh. Hiểu lý Vô thường, chúng ta đã có một phương thuốc thần diệu để trừ bệnh tham ái, mê mờ. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì tiếng dờ hay, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, vì vật thích thân, vừa ý. Nay chúng ta uống thuốc "Giáo lý vô thường", để trừ bệnh tham ái và tiến tới sự an tịnh của tâm hồn.

Biết được Vô thường, con người dễ giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh ân ái chia ly. Biết Vô thường, con người dám hy sinh tài sản, sinh mạng để làm việc nghĩa. Biết Vô thường con người mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá, và sáng suốt đi tìm những cái vui chân thật, thường còn. Vì thật ra, cái vui chân thật thường còn, cái tính chân thường vẫn có, nhưng nó nằm bên trong cái lớp giả dối tạm bợ, vô thường của cõi đời này, nên chúng ta không thể thấy được. Khi chúng ta đã cương quyết gạt bỏ cái vỏ giả dối ấy, thì tất nhiên cái giá trị chân thật, cái

hạnh phúc chân chính, Phật tính sáng suốt, chắc thật
muôn đời sẽ hiện ra.

V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Vô thường là gì? cho thí dụ.
- 2- Vô thường xuất hiện trong hoàn cảnh nào? Tại sao nói Ngũ uẩn là Vô thường?
- 3- Đức Phật nói thuyết Vô thường nhằm mục đích gì?

BÀI SỐ 36

VU LAN BỒN

ĐỀ MỤC :

I- Ý nghĩa chữ Hiếu.

II- Định nghĩa Vu Lan Bồn.

III- Nguyên nhân Phật dạy Pháp Vu Lan Bồn.

IV- Phật dạy Pháp Vu Lan Bồn cho
Ngài Mục Liên.

V- Ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật : Các hàng Phật tử đời sau có thể làm Lễ Vu Lan Bồn được không?

VI- Ý nghĩa đúng đắn và đầy đủ của sự báo hiếu theo quan niệm của Đạo Phật.

VII- Quyết nghị.

VIII- Kết luận.

IX- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- Ý NGHĨA CHỮ HIẾU

1- Công ơn sinh thành dưỡng dục rất lớn lao :

Chúng ta thường nghe câu ca dao :

"Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra"

(Công ơn cha mẹ thật quá lớn lao như núi cao, bể cả)

Công Mẹ chín tháng cưu mang, ba năm cho bú mớm, suốt đời chỉ biết hy sinh cho con. Khi đang ăn cơm cũng như khi ngủ nghỉ, hễ con cần đến là có mẹ ở bên cạnh. Con lỡ đại, tiểu tiện ở trên mình, mẹ vẫn vui cười không chút hờn giận. Gặp cảnh nghèo hèn, mẹ nhin bớt cơm cho con ăn, dành chỗ khô ráo cho con nằm (bên ướt mẹ nằm, bên ráo con lăn). Dù khi con đau ốm, mẹ ngồi bên cạnh, năm canh thao thức lo âu; chỉ khi con khoẻ mạnh tươi cười, mẹ mới vui tươi hơn hở. Ca dao có câu :

*"Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao Mẫu từ".*

Còn cha thì phải lo làm lụng vất vả để nuôi con. Nếu gặp cảnh nghèo khó, cha phải làm thuê, ở mướn, mua tảo bán tần, đổ mồ hôi lấy bát cơm, manh áo cho con. Ngoài ra cha lại còn dạy dỗ cho con học hành, ngày đêm lo lắng đào tạo cho con thành người hữu dụng, khôn ngoan, khỏi thua chúng kém bạn.

Công ơn cha mẹ nói ra bao nhiêu cũng không cùng.

2- Phận làm con phải báo đền ơn cha mẹ :

Bất luận luân lý đạo đức nào, Đông hay Tây, xưa hay nay, đều lấy chữ "Hiếu" làm đầu. Một người con đã bất hiếu với cha mẹ, thì không còn một việc xấu xa gì mà không làm được. Một kẻ vong ân bội nghĩa như thế, thì không còn biết nhân nghĩa, bác ái, công bằng là gì nữa.

Bởi vậy cho nên, người xưa có câu : "Thiên kinh vạn quyển, Hiếu nghĩa vi tiên". (Ngàn quyển kinh, vạn quyển sách, đều lấy Hiếu nghĩa làm đầu).

Kinh thi có nói một câu rất cảm động :

*"Phụ hê sinh ngã, mẫu hê cúc ngã,
Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao,
Dục báo thâm ân, hiếu thiên vông cực".*

Nghĩa là cha sinh ta, mẹ nuôi ta. Hỡi ôi, cha mẹ sinh ta cực nhọc. Muốn đền đáp ân đức của cha mẹ, như với lên trời cao chẳng cùng.

Phật cũng dạy : "Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế". Nghĩa là cha mẹ còn sinh tiền, cũng như Phật còn ở đời. Xem thế, Phật đã đề cao biết bao sự hiện diện quý trọng của cha mẹ. Vì cha mẹ quý trọng như thế, nên Ngài lại dạy thêm :

"Hiếu vi vạn hạnh chi tiên"

(Hiếu thảo đứng đầu trong mọi việc)

Để Phật tử làm tròn nhiệm vụ hiếu đạo, nên Đức Phật dạy Pháp Vu Lan Bồn dưới đây.

II- ĐỊNH NGHĨA

Vu Lan Bồn là phiên âm theo tiếng Phạn Ấn Độ. Người Trung Hoa dịch là : "Giải đảo huyền", nghĩa đen là

cởi trói người bị treo ngược, nghĩa bóng là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề như đang bị treo ngược.

III- NGUYÊN NHÂN PHẬT DẠY PHÁP VU LAN BỒN

Ngài Đại hiếu Mục Kiên Liên, sau khi tu hành chứng được 6 phép thần thông, ngậm ngùi nhớ đến công ơn cha mẹ, Ngài tìm cách báo đáp. Dùng đạo nhãn xem trong thế gian, Ngài nhận thấy mẹ mình sinh làm loài ngã quỷ, thân thể ốm gầy, da bọc xương, thân hình tiêu tụy, bụng lớn, đầu to, cổ nhỏ như ống chỉ, đói khát suốt năm không được ăn uống. Thương xót quá, Ngài liền đem bát cơm đang ăn để dâng mẹ. Ngài vận thần thông, bung bát cơm đi đến chỗ mẹ ở. Bà mẹ vì quá khao khát, nên khi được cơm, lòng tham nổi lên, sợ người cướp giật, lấy tay trái che giấu bát cơm, tay phải bốc ăn. Bởi lòng tham lam độc ác trong tiền kiếp nổi bừng lên, nên khi cơm mới đưa vào miệng, thì hóa thành ra lửa, bà chẳng ăn được.

Ngài Mục Kiên Liên thấy thế, hết sức đau buồn kêu khóc thảm thiết. Ngài liền trở về bạch Phật, thuật lại như trên và cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp cứu độ thân mẫu.

IV - PHẬT DẠY PHÁP VU LAN BỒN CHO NGÀI MỤC KIÊN LIÊN

Sau khi nghe Ngài Mục Kiên Liên thỉnh cầu phương pháp báo hiếu, Phật dạy rằng :

- "Này Mục Kiên Liên! Mẹ của ông do lòng tham lam, độc ác đã tạo ra tội lỗi nặng nề trải qua nhiều kiếp, nay sinh trong ác đạo, làm loài ngạ quỷ nên không thể một mình ông cứu độ được. Mặc dù lòng hiếu thảo của ông vô cùng lớn lao, cũng không sao chuyển được hoàn cảnh, chẳng khác gì chiếc thuyền con, không thể chở được tảng đá lớn. Vậy ông phải nhờ oai thần của chúng Tăng trong mười phương, đức lớn như biển, mới cứu độ mẹ ông được giải thoát. Ta nay sẽ vì ông, chỉ dạy phương pháp cứu rỗi, khiến cho cha mẹ ông xa lìa được các điều tội lỗi.

Này Mục Kiên Liên! Ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của chư Tăng trong mười phương, sau ba tháng an cư kết hạ, sách tiến tu hành. Ngày ấy cũng là ngày hoan hỷ của các chư Phật, vì thấy chư Tăng sau ba tháng an cư kết hạ, đã tiến bộ rất nhiều trên đường tu học, các nghiệp được thanh tịnh, ba món vô lậu học được tăng trưởng, công đức thêm nhiều và đến ngày viên mãn. Vậy ông nên nhân ngày ấy làm lễ Vu Lan Bồn để báo hiếu cho mẹ ông.

Ông hãy sắm đủ các món trai diên trăm mùi, năm thứ trái, cùng hương dầu đèn nến, giường chõng, chiếu chăn, mùng mền, quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay. Tóm lại là đủ bốn món cúng dường quý báu trong đời, rồi ông phải thân hành đi rước các vị Đại Đức Tăng trong mười phương, hoặc những vị thiền định trong núi rừng, chúng được bốn quả thánh, hoặc có vị kinh hành dưới cội cây được sáu phép thân thông tự tại, như hàng Thanh Văn,

Duyên Giác, các vị Thánh Tăng, hoặc các vị thập địa Bồ Tát thị hiện làm thầy Tỳ Kheo v.v... Ông phải thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện cho vong linh mẹ ông được thoát khổ. Nhờ công đức chí thành chú nguyện, vong linh mẹ ông sẽ được siêu thoát. Cũng như tảng đá dù nặng trăm cân, song có nhiều người khiêng thì đời đi đâu cũng được".

Ngài Mục Kiền Liên vâng lời Phật dạy, đến ngày Rằm tháng 7 làm Lễ Vu Lan, sắm đủ các vật liệu, rước chư Tăng trong mười phương thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường, nên vong mẫu của Ngài được thoát khỏi kiếp Ngã quý, sinh về cảnh giới lành.

V- NGÀI MỤC KIỀN LIÊN HỎI PHẬT : CÁC HÀNG PHẬT TỬ ĐỜI SAU CÓ THỂ LÀM LỄ VU LAN BỐN ĐƯỢC KHÔNG?

Sau khi thấy thân mẫu được thoát khổ, Ngài Mục Kiền Liên hết sức vui mừng, liền đến trước Phật chấp tay bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn! Thân mẫu của con được nhờ công đức Tam Bảo và oai thần của chư Tăng, nên được thoát ly kiếp Ngã quý khổ não. Vậy về đời sau, trong hàng Phật tử, muốn cứu độ cha mẹ hiện tại cũng như cha mẹ nhiều kiếp trước, chẳng biết có thực hành pháp này được không?

Phật dạy rằng :

- "Quý lăm! Này Mục Kiên Liên! Đời sau, nếu có được các thầy Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ny, Vua, Thái tử, các quan Tể tướng, những hàng tam công cho đến thứ dân, vì lòng hiếu thảo muốn đền đáp công ơn cha mẹ hiện tại hay quá khứ, thì cứ ngày Rằm tháng 7 là ngày "Chư Phật hoan hỷ", làm Lễ Vu Lan này, để cúng dàng trai Tăng. Nhờ công đức của chư Tăng chú nguyện, cha mẹ hiện tại được tăng long phúc thọ, khỏi những điều tai họa, khổ não, còn cha mẹ bảy đời trước thì khỏi bị khổ Ngã quý, được sinh trong cõi Nhân Thiên, hưởng phúc vui vẻ không cùng".

Khi đó Ngài Mục Kiên Liên và bốn chúng đệ tử đều hoan hỷ vâng làm. Và từ đó về sau, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng 7, các hàng Phật tử chí hiếu, đều thiết lễ Lễ Vu Lan để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

VI- Ý NGHĨA ĐÚNG ĐẮN VÀ ĐẦY ĐỦ CỦA SỰ BÁO HIẾU THEO QUAN NIỆM ĐẠO PHẬT

Tất nhiên sự báo hiếu không những chỉ nhằm vào một Lễ Vu Lan. Không phải mỗi năm chỉ tổ chức một Lễ Vu Lan, là đã tự cho mình là người con chí hiếu vì đã làm đầy đủ hiếu đạo.

Như trên đã nói, công ơn cha mẹ rộng như trời bể, làm con suốt đời báo ơn cha mẹ vẫn chưa đủ. Nhưng trong

lúc báo hiếu, phải có quan niệm sáng suốt, đúng đắn mới thật có lợi ích và hiệu quả.

Báo hiếu có nhiều cách, nhưng không ngoài hai phương diện : vật chất và tinh thần.

1- Báo hiếu về vật chất :

Người Phật tử phải hầu hạ vâng thờ, thay cha mẹ làm các việc nặng nhọc, săn sóc miếng ăn thức uống, áo quần, chiếu giường, chỗ nghỉ ngơi, không để cho cha mẹ thiếu thốn, lo nghĩ. Song người Phật tử phải sáng suốt trong khi báo hiếu, không nên quá chiều theo ý muốn của cha mẹ mà tạo những nghiệp dữ, như sát nhân, hại vật, gây tội lỗi để làm cho cha mẹ được sung sướng trong vật chất. Làm như thế không phải là báo hiếu mà chính là bất hiếu, vì đã gây tạo tội lỗi thêm cho cha mẹ và cho mình.

Vả lại, báo hiếu về vật chất, dù đầy đủ cho mấy đi nữa, cũng chẳng qua chỉ là làm cho cha mẹ được vui vẻ thoả mãn trong một kiếp hiện tại mà thôi. Cái vui vật chất là vui giả tạm, vui trong vòng sinh tử luân hồi. Vậy sự báo hiếu về vật chất chưa phải là đầy đủ.

2- Báo hiếu về tinh thần :

Người Phật tử phải tiến lên một tầng nữa, là lo báo hiếu về tinh thần. Báo hiếu về tinh thần là làm sao cho tinh thần của cha mẹ được nhẹ nhàng, cao thượng và đi dần đến chỗ giải thoát. Phật tử phải khuyên cha mẹ tin

nhân quả tội phúc và quy y Tam Bảo, Bồ thí, Phóng sinh, niệm Phật, làm các việc lành, giữ giới và tu nhân giải thoát. Có như thế, thì không những trong hiện tại cha mẹ được yên vui, thanh tịnh mà đời sau cũng được nhiều phúc báo và sinh trong cảnh giới sáng sủa nhẹ nhàng.

VII- QUYẾT NGHI

1- Có người nghi :

- Chư Tăng chỉ tụng kinh chú nguyện làm sao vong linh được siêu độ?

Đáp : Tinh thần của người ta rất mạnh, mỗi khi chúng ta tập trung tư tưởng, chăm chú vào một việc gì, thì sẽ thấy sức mạnh của nó phi thường. Kinh nói : "Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biện", nghĩa là : để tâm định lại một chỗ, thì không việc gì là không thành tựu. Chúng ta thấy như các nhà thôi miên, dùng tinh thần sai sử người đi, đứng, nằm, ngồi v.v... đều được cả. Người thế gian dụng tâm còn được như thế, huống chi chư Tăng trì trai giữ giới thanh tịnh tu hành, tất nhiên tinh thần phải sáng suốt, mạnh mẽ hơn. Như thế mà các vị lại tập trung tư tưởng, thành tâm chú nguyện thì vong linh quyết nhờ sức mạnh của chư Tăng mà được siêu sinh. Lại nữa, Phật và Bồ Tát sẵn có lòng từ bi tế độ, thương tất cả chúng sinh như mẹ thương con. Chúng ta cảm, thì lo gì các Ngài không ứng hiện? Cũng như mặt trăng luôn luôn sẵn có ánh sáng, nếu

nước hồ không xao động và lắng trong, thì trăng kia sẽ chiếu xuống tận đáy hồ.

2- Có người hỏi :

- Theo như lời Phật dạy trong Kinh Vu Lan, thì phải sắm đủ các thứ thực phẩm và vật dụng quý báu để cúng dàng chư Tăng. Như thế đối với những kẻ nghèo hèn làm sao lo được.

Đáp : Bản ý của Phật dạy chúng ta là phải chí thành và tận lực trong việc lo sắm mà thôi, chứ không phải người nào cũng sắm đủ những thứ ấy. Đối với những kẻ nghèo khó, nếu họ đã tận lực mà chỉ mua được một nén hương hay đĩa quả, nhưng có lòng chí thành, thì cũng đủ lắm rồi. Trái lại, nếu có người sắm dư giả các vật mà chưa chí thành, thì cũng chưa có thể gọi là đầy đủ.

3- Có người hỏi :

- Ngài Mục Kiền Liên thân thông đệ nhất, tự mình có thể cứu vớt cha mẹ được, cần gì phải cần đến chư Tăng cũng như các ông quan lớn trong xứ, đủ thế lực, có thể cứu bà con có tội được rồi, cần gì phải nhờ đến các quan khác?

Đáp : Bà Thanh Đề bị tội khổ, do trước kia tâm bà gây nên. Hôm nay nhờ Ngài Mục Kiền Liên là con hiếu thảo, sắm các lễ vật cúng dàng Phật, Tăng, lúc ấy bà sinh lòng hoan hỷ cũng muốn cúng dàng Phật, Tăng. Do đổi

niệm bốn sèn, trở lại tâm rộng rãi, mà bà được giải thoát. Nếu như chỉ nhờ đức chúng Tăng mà tâm bà không hoan hỷ mở rộng, thì cũng khó mà cứu vớt được.

VIII- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã rõ biết hiệu quả tốt đẹp của Lễ Vu Lan. Vậy chúng ta nên noi theo gương của Ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên mà báo hiếu, thì chắc chắn cha mẹ hiện tại và bảy đời trước đều được thoát khổ ngã quỷ u đồ, và hưởng vui giải thoát. Chuyện "Mục Liên - Thanh Đề" không có gì là hoang đường, huyền bí, mà là một hiện tượng có thể giải thích được. Đó là do lòng hiếu thảo chí thành của người con và công đức trì trai, giữ giới thanh tịnh trong ba tháng hạ, thúc liễm tu hành của chư Tăng, thành tâm chú nguyện, nên có sức mạnh cảm thông và kích thích đến tâm hồn người đau khổ, làm cho họ thức tỉnh cơn mê, xoay chuyển tâm niệm ác, hướng về nẻo thiện. Nhờ sự chuyển hướng của cái tâm này, mà họ thoát khỏi sự hình phạt đau khổ mà trước kia chính cũng do cái tâm ấy tạo ra. Trong kinh có nói : "Tâm có thể tạo nghiệp, mà tâm của có thể chuyển nghiệp". Kìa, như nhà thôi miên học, chỉ tập trung tư tưởng mà còn có thể xoay chuyển sự vật được, huống chi sự chú nguyện của chư Tăng, là kết tinh của bao nhiêu phúc đức trí tuệ, thanh tịnh, lại không cảm thông đến người ở chốn tội khổ hay sao? Nghiệp lực sâu thẳm vô biên, thì tự lực và nguyện lực cũng vững mạnh vô

lượng, có thể chuyển được tâm người tạo nghiệp, đập vỡ được lao ngục xiềng xích khổ hình ở chốn u đồ.

Pháp Vu Lan này chính là phương pháp thần diệu để cứu rỗi vong linh cha mẹ trong cảnh khổ tối tăm.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng : báo hiếu không phải chỉ đợi khi cha mẹ đã khuất bóng và mỗi năm chỉ một lần cử hành Lễ Vu Lan là đủ.

Người con chí hiếu, bao giờ cũng sung sướng khi thấy cha mẹ còn ở bên mình và tận lực phụng dưỡng cha mẹ, để cha mẹ được thanh thoi về cả hai phương diện vật chất và tinh thần.

Như thế mới khỏi hối hận và than thở như Thầy Tử Lộ :

"Mộc dục tịnh nhi phong bất đình!

Tử dục dưỡng nhi thân bất tại".

(Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng! Con muốn nuôi dưỡng báo hiếu mà cha mẹ chẳng còn sống).

IX- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Định nghĩa Vu Lan Bồn là gì?
- 2- Nguyên do đâu mà có ngày lễ Rằm tháng 7.
- 3- Hãy trình bày ý nghĩa chữ Hiếu theo quan niệm của Đạo Phật.

BÀI SỐ 37

LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ VÀ 48 ĐẠI NGUYỆN

ĐỀ MỤC :

- I- Giải nghĩa danh hiệu A Di Đà.**
 - II- Lịch sử tu nhân và chứng quả của Đức Phật A Di Đà.**
 - III- 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà.**
 - IV- Kết luận.**
 - V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**
-

I- GIẢI NGHĨA DANH HIỆU "A DI ĐÀ"

A Di Đà là dịch âm chữ Amita. Tàu dịch là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Vô Lượng Thọ nghĩa là tuổi sống lâu không có số lượng, Vô Lượng Quang, là Ngài có hào quang sáng suốt không lường.

II- LƯỢC SỬ TU NHÂN VÀ CHỨNG QUẢ CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Chỗ nhân địa của Đức Phật A Di Đà ở kiếp trước rất nhiều, không thể kể xiết, nay lược nói 4 kiếp như sau :

Như thế, chúng ta biết rằng, Đức Phật A Di Đà tiền thân là Thái Tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi cao sang, xuất gia tu chứng thành quả Phật là A Di Đà.

III- 48 ĐẠI NGUYỆN CỦA PHẬT A DI ĐÀ

Nguyện thứ 1 : Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, ngã quý, súc sinh, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 2 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 3 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 4 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 5 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc mạng thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na do tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 6 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên nhãn thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na do tha thế giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 7 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên nhĩ thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na do tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 8 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng được Tha tâm thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sinh, trong trăm nghìn ức na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 9 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thần túc thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 10 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 11 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 12 : Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Như thế, chúng ta biết rằng, Đức Phật A Di Đà tiền thân là Thái Tử Kiều Thi Ca, bỏ ngôi cao sang, xuất gia tu chứng thành quả Phật là A Di Đà.

III- 48 ĐẠI NGUYỆN CỦA PHẬT A DI ĐÀ

Nguyện thứ 1 : Lúc tôi thành Phật, nếu trong cõi nước tôi, có địa ngục, ngã quý, súc sinh, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 2 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, sau khi thọ chung, còn trở lại sa vào ba ác đạo, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 3 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân chẳng màu vàng tất cả, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 4 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thân hình có kẻ tốt người xấu chẳng đồng nhau, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 5 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng có Túc mạng thông, ít nhất là biết rõ những việc trăm nghìn ức na do tha kiếp (vô số kiếp) thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 6 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên nhãn thông, ít nhất là thấy rõ trăm nghìn ức na do tha thế giới của chư Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 7 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thiên nhĩ thông, ít nhất là nghe và thọ trì tất cả lời thuyết pháp của trăm nghìn ức na do tha Đức Phật, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 8 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi chẳng được Tha tâm thông, ít nhất là biết rõ những tâm niệm của tất cả chúng sinh, trong trăm nghìn ức na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 9 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng được Thần túc thông, khoảng một niệm, ít nhất là đi qua khỏi trăm nghìn ức na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 10 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có quan niệm tham chấp lấy thân, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 11 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, chẳng trụ định tu, nhẫn đến trọn diệt độ, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 12 : Lúc tôi thành Phật, nếu quang minh còn hữu hạn, ít nhất cũng chiếu thấu trăm nghìn na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 13 : Lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất cũng đến trăm nghìn ức na do tha kiếp, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 14 : Lúc tôi thành Phật, chúng Thanh Văn trong cõi nước tôi, nếu có ai tính đếm biết được số bao nhiêu, dầu đó là vô lượng Bích Chi Phật đồng tính đếm trong trăm nghìn kiếp, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 15 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, thọ mạng còn hữu hạn, trừ người có bản nguyện riêng, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 16 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, còn có người nghe danh từ bất thiện, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 17 : Lúc tôi thành Phật, nếu vô lượng chư Phật trong thập phương thế giới, chẳng đều ngợi khen xưng danh hiệu tôi, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 18 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sinh, chí tâm tín mộ, muốn sinh về cõi nước tôi, nhẫn đến 10 niêm, nếu không được sinh, thời tôi không ở ngôi Chính giác, trừ kẻ tạo tội ác nghịch, cùng hủy báng Chính pháp.

Nguyện thứ 19 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sinh phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, nguyện sinh

về cõi nước tôi, đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thì tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 20 : Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sinh nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ cõi nước tôi, và tu các công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sinh về cõi nước tôi, nếu chẳng được toại nguyện, thì tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 21 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, tất cả chẳng đầy đủ ba mươi hai tướng đại nhân, thì tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 22 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở cõi khác sinh về nước tôi, cứu kính đều quyết đến bậc Nhất sinh bổ xứ, trừ người có bốn nguyện riêng, tự tạo hóa hiện, vì chúng sinh mà phát hồng thệ nguyện, tu các công đức, độ thoát mọi loài, đi khắp thế giới, tu Bồ Tát hạnh, cúng dường thập phương chư Phật, khai hóa vô lượng chúng sinh, làm cho tất cả đều đứng vững nơi đạo vô thượng chính giác, siêu xuất công hạnh của các bậc thông thường, hiện tiền tu tập Đại nguyện của Phổ Hiền, nếu chẳng như thế, thì tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 23 : Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, thừa thân lực của Phật, mà đi cúng dường thập phương chư Phật, trong khoảng thời gian một

bữa ăn, nếu không đến khắp vô lượng vô số ức na do tha thế giới, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 24 : Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong cõi nước tôi, khi ở trước thập phương chư Phật, hiện công đức của mình, muốn có những vật cúng dàng, nếu không được đúng như ý muốn, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 25 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, không được Nhất thiết trí, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 26 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, chẳng đều được thân kim cương Na la diên, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 27 : Lúc tôi thành Phật, thời trong cõi nước tôi, tất cả đồ dùng của nhân thiên, hình sắc đều sáng đẹp sạch sẽ, rất tốt vi diệu, không có thể tính biết, dù là người được thiên nhãn. Nếu có người biết danh số các đồ vật ấy được rõ ràng, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 28 : Lúc tôi thành Phật, nếu Bồ Tát trong cõi nước tôi, dù là người tí công đức nhất, chẳng thấy biết được cội cây đạo tràng cao bốn trăm muôn do tuần, vô lượng quang sắc, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 29 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong cõi nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh pháp mà chẳng được trí tuệ biện tài, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 30 : Lúc tôi thành Phật, nếu có ai hạn lượng được trí tuệ biện tài của Bồ Tát trong cõi nước tôi, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 31 : Lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi thanh tịnh, các nơi đều soi thấy tất cả vô lượng vô số bát tư nghị thế giới ở mười phương, như là thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi chính giác.

Nguyện thứ 32 : Lúc tôi thành Phật, Phật cõi nước tôi từ mặt đất tràn lên đến hư không, lầu nhà cung điện ao nước hoa cây, tất cả vạn vật đều là vô lượng chất báu và trăm nghìn thứ hương, hợp chung lại mà thành : vạn vật đều xinh đẹp kỳ diệu, mùi thơm xông khắp thập phương thế giới. Bồ Tát các nơi ngửi đến mùi thơm ấy, thời đều tu hạnh của Phật. Nếu chẳng như thế, tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 33 : Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sinh trong vô lượng bát tư nghị thế giới ở mười phương, được quang minh của tôi chiếu đến thân tâm họ, thời thân tâm họ mềm dịu nhẹ nhàng hơn thiên nhân, nếu chẳng như vậy, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 34 : Lúc tôi thành Phật, các loài chúng sinh trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu của tôi mà không được vô sinh pháp nhẫn, cùng các môn thâm tổng trì, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 35 : Lúc tôi thành Phật, các người nữ trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, vui mừng tin mến phát Bồ Đề tâm, nhằm ghét thân gái. Nếu sau khi mạng chung mà còn làm thân người nữ nữa, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 36 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, vẫn thường tu phạm hạnh, mãi đến thành Phật. Nếu chẳng được như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 37 : Lúc tôi thành Phật, hàng nhân thiên trong vô lượng bất tư nghị thế giới ở mười phương, nghe danh hiệu tôi, cúi đầu đảnh lễ, năm vóc gieo xuống đất, vui mừng tin mến tu Bồ Tát hạnh, thời chư Thiên và người đều đều kính trọng người đó. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 38 : Lúc tôi thành Phật, hàng nhân thiên trong cõi nước tôi muốn có y phục, thời y phục tốt đúng pháp liền theo tâm niệm của người đó mà đến trên thân.

Nếu còn phải cắt may nhuộm giặt, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 39 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, hưởng thọ sự vui sướng không như vị Lậu tận Tỳ Kheo, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 40 : Lúc tôi thành Phật, nếu hàng nhân thiên trong cõi nước tôi, tùy ý muốn thấy vô lượng thế giới nghiêm tịnh của chư Phật mười phương, thời liền được thấy rõ cả nơi trong cây báu, đúng theo ý muốn, như thấy mặt mình trong gương sáng. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 41 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, từ đó nhẫn đến lúc thành Phật, mà các căn còn thiếu xấu, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 42 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát, ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, thấy đều được giải thoát tam muội. Trụ tam muội đó, trong khoảng thời gian một niệm, cúng dàng vô lượng bát tư nghị chư Phật Thế tôn, mà vẫn không mất chính niệm. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 43 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, sau khi mạng chung thác sinh nhà Tôn quý, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 44 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi vui mừng hơn hở, tu Bồ Tát hạnh, tròn đủ công đức, nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 45 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở phương khác nghe danh hiệu tôi, đều được Phổ đẳng tam muội, trụ tam muội này mãi đến lúc thành Phật, thường được thấy vô lượng bất tư nghị tất cả chư Phật. Nếu chẳng như thế thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 46 : Lúc tôi thành Phật, chúng Bồ Tát ở trong cõi nước tôi, muốn nghe phép gì, thời liền tự nhiên được nghe pháp ấy. Nếu chẳng như thế, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 47 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác, nghe danh hiệu tôi mà chẳng được đến bậc Bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

Nguyện thứ 48 : Lúc tôi thành Phật, nếu chúng Bồ Tát ở thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi, mà chẳng liền được Đệ nhất âm hưởng nhãn, ở nơi Phật Pháp chẳng liền được bậc Bất thối chuyển, thời tôi không ở ngôi Chính giác.

IV- KẾT LUẬN

Nói tóm lược, lịch sử Đức Phật A Di Đà, với 48 đại nguyện. Công đức của Phật A Di Đà rất rộng lớn, là do lòng đại bi đại nguyện lợi tha. Ngài đành bỏ tất cả ngôi

sang cao quý, nguyện tu hành khi thành Phật, ở trên một cảnh giới huy hoàng trang nghiêm, để tiếp độ chúng sinh. Trải qua một thời gian được kết quả, y báo, chính báo xuất hiện rực rỡ như lời Ngài đã thệ nguyện.

Phật tử chúng ta, từ hồi nào đến bây giờ, biết niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết được pháp môn niệm Phật cầu sinh Cực lạc (Tịnh độ) là nhờ Đức Phật Thích Ca ta chỉ dạy.

Vậy xin khuyên tất cả Phật tử, noi theo gương đại nguyện của Phật A Di Đà, nên phát tâm thệ nguyện rộng lớn, cầu khi lâm chung sinh về Cực lạc, hóa sinh từ hoa sen, tu chứng lên bậc Bất thoái, rồi trở lại cõi Sa Bà hóa độ bà con quyến thuộc và tất cả chúng sinh tu hành, đồng thành Phật đạo.

V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Hãy giải thích bảo hiệu Đức Phật A Di Đà.
- 2- Cho biết những bộ kinh nào và Đức Phật nào nói về nhân địa tu chứng của Đức Phật A Di Đà?
- 3- Tại sao Bồ Tát Pháp Tạng lại phát 48 đại nguyện? Cho biết thâm ý đại nguyện thứ nhất và đại nguyện thứ 48.

BÀI SỐ 38

ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

Trong Kinh nói : Trong hư không có vô lượng vô số thế giới, cho nên chúng sinh trong quốc độ cũng có vô lượng vô số.

Mỗi một tiểu thế giới, hình thức của nó đều giống nhau. Trung ương có núi Tu Di ⁽⁵⁾ thấu qua biển lớn, ở trên địa luân. Dưới địa luân là kim luân. Phía dưới nữa là thủy luân. Lại xuống phía dưới nữa là phong luân. Ngoài phong luân thuộc về hư không.

Trên dưới núi Tu Di đều lớn, riêng khoảng giữa là eo nhỏ. Tứ Thiên Vương ⁽⁶⁾ ở bốn phía nữa chùng núi Tu Di. Còn tầng trời Đao Lợi ⁽⁷⁾ ở trên đỉnh núi Tu Di.

Chân núi Tu Di có bảy vòng núi vàng ⁽⁸⁾ bao quanh và bảy vòng biển nước thơm ⁽⁹⁾ vây quanh.

⁵ Núi Tu Di dịch là núi Diệu Cao, bốn thứ báu hợp lại mà thành, ở trung tâm tiểu thế giới. Núi này từ mặt nước xuống tám muôn do tuần, từ mặt nước trở lên cũng tám muôn do tuần. Trên đỉnh núi là chỗ ở của trời Đế Thích.

⁶ Tứ Thiên Vương xem trong bài Lục Đạo số 29.

⁷ Trời Đao Lợi xem trong bài Lục Đạo số 29.

⁸ Bảy vòng núi vàng : Những vòng núi này tên là Song Trì, Trì Trục, Đàm Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Chương Ngại, Trì Địa, phần nhiều là bạc Thánh Hiền Thân Quý ở những núi đó.

⁹ Biển nước thơm : Nước biển này có đủ tám thứ công đức, chất nước thơm trong trẻo, cho nên gọi là biển nước thơm.

Mỗi một vòng biển, khoảng giữa có một vòng núi vàng vây quanh.

Bên ngoài vòng núi vàng có biển lớn nước mặn ⁽¹⁰⁾.

Bên ngoài biển lớn nước mặn có núi lớn tên là Thiết Vi ⁽¹¹⁾ bao giáp vòng như lan can, nối tóm lược hình trạng của núi này lớp dưới như đá mài.

Giữa hư không trên tầng trời Tứ Thiên Vương là tầng trời Đao Lợi có tầng trời Dạ Ma, tầng trời Đâu Xuất, tầng trời Hóa Lạc và tầng trời Tha Hóa Tự Tại ⁽¹²⁾, đó là sáu tầng trời Cõi Dục.

Lại trên nữa là mười tám tầng trời Cõi Sắc, và bốn tầng trời Cõi Vô Sắc ⁽¹³⁾.

Đông Nam Tây Bắc bốn phương, trên không gian biển lớn nước mặn, đều có vô số vì sao và mây. Giữa đó có vô số thái dương hệ, vô số thế giới.

Sao và mây trên hư không, phương Đông của biển lớn nước mặn, đều có Đông Thắng Thần Châu ⁽¹⁴⁾, hình

¹⁰ Biển lớn nước mặn nằm tại khoảng giữa, một bên là bảy vòng núi vàng, còn một bên nữa là núi Thiết Vi. Nước biển lớn này chất nước mặn, cho nên gọi là Biển Lớn Nước Mặn.

¹¹ Núi Lớn Thiết Vi : Núi này vây xung quanh núi của một tiểu thế giới. Ngoài sự vây bọc xung quanh của núi Thiết Vi này là hư không.

¹² Trời Tha Hóa Tự Tại. Đây là đỉnh của Cõi dục giới.

¹³ Bốn tầng trời Cõi Vô Sắc : Không vô biên xứ thiên - Thức vô biên xứ thiên - Vô sở hữu xứ thiên - Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên. Chúng sinh ở 4 cõi trời này không có sắc chất, sống bằng thức.

¹⁴ Đông Thắng Thần Châu : Vì hình tướng thân người ở châu này đẹp hơn hết, châu này ở phương Đông, cho nên gọi là Đông Thắng Thần Châu.

sáng châu này như nửa mặt trăng. Về phương Nam thì có Nam Thiệm Bộ Châu ⁽¹⁵⁾ hình dáng của châu này trên lớn dưới nhỏ, nói tóm như gương mặt chúng ta. Phương Tây có Tây Ngưu Hóa Châu ⁽¹⁶⁾, hình dáng của châu này hình tròn. Phương Bắc có Bắc Câu Lô Châu ⁽¹⁷⁾, hình dáng của châu này thẳng vuông.

Như vậy, một tiểu thế giới gồm có chín hòn núi, tám biển, bốn châu, sáu tầng trời Cõi Dục và ba tầng trời Cõi Sơ Thiên ở trên, che khắp cả.

Một Tiểu Thiên thế giới gồm có ba tầng trời Cõi Nhị Thiên bao trùm 1.000 Cõi Trời Sơ Thiên, tức là bao trùm 1.000 cái tiểu thế giới.

Một Trung Thiên thế giới gồm có ba tầng trời Cõi Tam Thiên, bao trùm 1.000 Cõi trời Nhị Thiên, tức là bao trùm 1.000 cái Tiểu Thiên thế giới.

Một Đại Thiên thế giới gồm có bốn tầng trời không và chín tầng trời cõi Tứ Thiên, bao trùm 1.000 cõi trời Tam Thiên, tức là bao trùm 1.000 cái Trung Thiên thế giới.

¹⁵ Nam Thiệm Bộ Châu : Cũng gọi là Nam Diêm Phù Đề. Diêm Phù tức là cây Thiệm Bộ. Vì châu này có cây Thiệm Bộ, cho nên lấy đó đặt tên. Thế giới chúng ta đang ở, chính là ở Châu Nam Thiệm Bộ này vậy.

¹⁶ Tây Ngưu H hóa Châu : Đất của châu này có rất nhiều con trâu, lấy trâu để buôn bán trao đổi, cho nên gọi là Ngưu Hóa.

¹⁷ Bắc Câu Lô Châu : Lại dịch là Cu Lô, xưa dịch là Uất Đơn Việt. Mọi người ở châu này đều sống lâu đến ngàn tuổi, ăn mặc tự nhiên có, chỉ có một điều là không có Phật Pháp, cho nên liệt vào một trong tám nạn.

Vì số thế giới gấp ba ngàn lần, cho nên nói là Đại Thiên Thế Giới, cũng gọi là Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Tất cả chúng sinh lấy cái thân làm chính báo, thế giới làm y báo. Đã có cái thân chính báo (18), ắt có những đồ cảnh giới (19) của y báo, không thì thân hình sẽ không có chỗ ký thác. Trong đây trên từ cung trời to lớn quý báu tốt đẹp rực rỡ, dưới đến địa ngục ác trược độc hại thâm trọng, thứ tự rành mạch đều là công nghiệp của chúng sinh mà thành, chỗ hiện của duy thức để quả báo thiện ác đền lại cho người, đều chẳng phải mặc cho người nào vị thần nào mà có thể sáng tạo.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Bốn mặt nửa chùng núi Tu Di, vị trời nào ở đó? Vị trời nào ở trên đỉnh núi Tu Di?

2- Vì sao gọi là núi Tu Di?

3- Bốn châu lớn tên là gì? Hình trạng của mỗi châu có những gì giống nhau?

4- Vì sao gọi là Tiểu Thiên thế giới? Trung Thiên thế giới? và Đại Thiên thế giới?

5- Thế giới do đâu mà thành? Vì sao mà có hiện ra? Phải chăng có người sáng tạo?

¹⁸ Cái thân Chính báo

¹⁹ Cái thân Chính báo

BÀI SỐ 39

KIỆP VÀ THẾ GIỚI THÀNH HOẠI

Kiếp là nói tắt của tiếng Phạn, nói đủ là Kiếp Ba, có ba thứ khác nhau : Đại kiếp, Trung kiếp, Tiểu kiếp, dịch là Thời phân hoặc Đại thời, nghĩa là thông thường dùng ngày tháng năm thời gian rất lâu dài mà không thể tính đếm.

Kiếp Đại, Trung, Tiểu này, đều là tính chung tuổi thọ của con người, thời gian nào sống thêm tuổi, hoặc thời gian nào con người bị bớt tuổi thọ.

Căn cứ Bộ Luận Đại Trí Độ⁽²⁰⁾ nói : Con người sống từ mười tuổi, một trăm năm thêm một tuổi, thêm đến tám vạn bốn ngàn tuổi là chấm dứt. Sau đó lại một trăm năm bớt một tuổi, giảm bớt đến khi con người chỉ còn mười tuổi là cùng. Như thế một lần thêm lên, một lần giảm bớt là một Tiểu kiếp.

Hai mươi tiểu kiếp là một Trung kiếp. Trải qua bốn Trung kiếp Thành, Trụ, Hoại và Không là một Đại kiếp, tức là thời gian của một thế giới từ khi thành đến lúc hư hoại.

²⁰ Bộ Luận Đại Trí Độ có 100 quyển do Ngài Bồ Tát Long Thọ sáng tạo. Đời Đạo Tấn Ngài Pháp Sư Cư Ma La Thập dịch từ Bộ Luận này chữ Phạn ra Hán Văn, trong đó giải thích Kinh Đại Bát Nhã.

Mỗi một Đại kiếp đều gồm có bốn Trung kiếp : Thành, Trụ, Hoại, Không, hoặc nói là tám mươi Tiểu kiếp. Một thế giới trước mặt là sau hai mươi Tiểu kiếp không. Một thế giới sau, do vì nghiệp lực của chúng sinh khiến cho bôn tẩu, cho nên lại muốn thành lập thế giới khác.

Lúc ban đầu trên không trung kếp vàng mây đen che khắp, mưa xuống hột to như trục xe, trải qua ngàn muôn năm nước khắp cả giữa hư không, dần dần nước mênh mông, lên đến từng trời Đại Phạm⁽²¹⁾. Sau đó tạnh mưa nước rút, có cơn gió bão thổi bọt nước biến thành cung điện bảy báu của Trời Phạm Thiên⁽²²⁾. Về sau nước lại rút bớt, lại có cơn gió bão, thổi bọt nước biến thành sáu tầng trời Cõi Dục, nhả đến Núi Tu Di, bảy vòng núi vàng, núi Thiết Vi, bốn châu và tám muôn châu nhỏ, đều là bọt nước biến thành. Như thế, trải qua hai mươi Tiểu kiếp là Trung kiếp thành.

Thế giới đã thành, chúng sinh ở yên, có động thực vật, cảnh giới, cõi nước, lịch sử. Như thế trải qua hai mươi Tiểu kiếp, đó là Trung kiếp Trụ.

Sau đó thế giới bắt đầu bị hủy hoại. Mười chín Tiểu kiếp trước, chúng sinh và thế giới bị hoại diệt, một Tiểu kiếp sau, khí thế gian bị hư hỏng.

²¹ Trời Đại Phạm là chỉ chư tầng Trời cao thứ ba của cõi Trời Sơ Thiên.

²² Trời Phạm Thiên là chỉ cho ba tầng Trời Sơ Thiên trong Cõi Sắc. Chữ Phạm là Tịnh vậy. Ba tầng Trời này lìa bỏ dâm dục trong cõi Dục, thanh tịnh vắng lặng, cho nên gọi là Phạm Thiên.

Lúc bấy giờ trên không gian mọc lên bảy mặt trời phát sinh ra tai lửa lớn, từ tầng Trời Phạm Thiên trở xuống đều thành tro tàn, đó là Trung kiếp Hoại.

Sau khi Tiểu Thế Giới hư hoại hết, từ cõi Trời Sơ Thiên nổi lên đều biến thành hư không. Như thế trải qua hai mươi Tiểu kiếp, đó là Trung kiếp Không.

Thế giới trải qua thời kỳ của bốn Trung kiếp Thành, Trụ, Hoại và Không, vòng quanh rồi trở lại bắt đầu Kiếp Thành.

Bảy tiểu kiếp đầu, thế giới hư hoại, đều là do tai nạn lửa thiêu đốt đến cõi Trời Sơ Thiên.

Tiểu kiếp thứ tám do tai nạn nước ngập lên đến cõi Trời Nhị Thiên.

Như thế, bảy Tiểu kiếp tai nạn lửa, một tiểu kiếp tai nạn nước, thẳng đến Tiểu kiếp thứ sáu mươi bốn, mới đổi tai nạn nước trở thành tai nạn gió, làm hư hoại lên đến cõi Trời Tam Thiên.

Vì thế, sáu mươi bốn tiểu kiếp trong Đại kiếp làm hư hoại thế giới đó.

Tính ra tai nạn lửa lớn, có đến năm mươi sáu lần. Tai nạn nước lớn có bảy lần. Tai nạn Gió bão lớn chỉ có một lần. Tuần hoàn không hết, đây đều là hoặc nghiệp của chúng sinh chiêu cảm ra. Nếu người không khởi vọng

tâm, thì không sinh ra cái thân, khí thể giới cũng không hiện ra.

Một Tiểu kiếp bằng :

$$84.000 - 10 \times 100 \times 2 = 16.798.000 \text{ năm.}$$

- Một Trung kiếp bằng 20 Tiểu kiếp :

$$16.798.000 \times 20 = 335.960.000 \text{ năm.}$$

- Một Đại kiếp bằng bốn Trung kiếp :

$$335.960.000 \times 4 = 1.343.840.000 \text{ năm.}$$

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Kiếp là gì? Thế nào là 1 kiếp? Con số tính về năm của một Tiểu kiếp tính ra bao nhiêu năm?

2- Bốn Trung kiếp bao gồm những gì? Mỗi một Trung kiếp là thế nào?

3- Một Đại kiếp có bao nhiêu Trung kiếp? Mỗi một Trung kiếp có bao nhiêu Tiểu kiếp?

4- Tai nạn lửa lớn thiêu đốt đến tầng Trời nào mới chấm dứt?

- Tai nạn nước lớn ngập đến tầng Trời nào mới ngừng?

- Tai nạn Gió bão lớn làm hư hại đến tầng Trời nào mới hết?

5- Dùng phương thức số học, vẽ ra toán pháp của tiểu kiếp, và con số năm của nó?

BÀI SỐ 40

ĐẠI TIỂU TAM TAI

Tam tai chia ra hai thứ : Ba tai lớn và ba tai nhỏ. Ba tai lớn là lúc lửa, nước, gió sắp làm hủy hoại thế giới.

Ba tai nhỏ là chỉ vào thời kỳ trung kiếp, trong mỗi một tiểu kiếp có ba tai : Tai nạn đói khát, tai nạn tật bệnh và tai nạn đao binh.

Ba tai nạn lớn là thế giới đã qua thời kỳ trung kiếp trụ, đi vào thời kỳ trung kiếp hoại, lúc đó trên trời có bảy mặt trời mọc lên cùng một lúc, biển lớn khô cạn, bốn đại châu và tám muôn tiểu châu, núi Tu Di và các núi lớn khác, đều bị lửa lớn làm hư hoại. Ngọn lửa cháy lên đến ba tầng trời Sơ Thiên, đều trở thành tro tàn, đó là tai lửa.

Sau bảy lần tai lửa làm hủy hoại thế giới, mới có Tai nước nổi lên làm hủy hoại thế giới. Lúc đó, nước ngập dâng lên tới tầng trời Quang Âm ⁽²³⁾ đều bị nước sôi làm

²³ Tầng trời Quang Âm : Tầng trời cao nhất của trời Nhị Thiên trong Cõi Sắc. Tầng trời này dút âm thanh lúc muốn nói. Từ trong miệng phát ra ánh sáng thanh tịnh, mà làm cho hiểu biết riêng, nên đặt tên là Quang Âm.

Lúc tai nạn lửa cháy dữ làm hư hoại đến cõi Sơ Thiên. Chúng sinh cõi dưới không còn nhóm họp ở tầng trời đó, đợi sau khi thế giới được hình thành trở lại, đến lúc ban đầu của kiếp thành, từ tầng trời này nổi lên mây, trở thành mưa to, để tạo thành cõi trời Sơ Thiên trở xuống, đến thế giới địa ngục.

Đến lúc đã thành thế giới, các vị trời phúc mỏng, dần dần giáng xuống sinh ở nhân gian. Đó chỉ mới nói về tai nạn lửa.

Nếu lúc tai nạn nước, tai nạn gió, các vị trời ấy cũng bị gặp nạn phá hư hỏng. Cho nên ở trên cõi trời kéo mây đổ mưa xuống làm sáng tạo thế giới.

biến thành tro nhiều năm. Toàn bộ cung điện tầng trời Quang Âm thủy đều tiêu hết. Tầng trời Quang Âm trở xuống cung điện của chư Thiên, nhấn đến bốn châu lớn và tám muôn châu nhỏ, núi Tu Di và các núi khác, đều bị nước sôi làm hư hoại thành tro tiêu hết không còn hình tướng, đó là tai nước.

Mỗi khi tiểu kiếp thứ sáu mươi bốn trong trung kiếp hoại của đại kiếp, đều bị tai gió hủy hoại thế giới.

Trong đó có gió bão tên là Tăng Già Đa, thổi sạch cung điện của các vị trời ⁽²⁴⁾ khiến cho mài nát nhau hoại diệt, đến chỗ không còn thừa.

Tầng trời Biến Tịnh trở xuống, cung điện của các vị trời, cũng lại như thế. Nhấn đến bốn châu lớn và tám muôn châu nhỏ, núi Tu Di và các núi lớn khác, đều bị sức gió bão thổi mạnh phá hoại phân tán không còn hình tướng, đây là tai gió.

Ba tai nhỏ : Lúc con người sống lâu đến tám muôn bốn ngàn tuổi, toàn mảnh đất thanh tịnh, nhân dân cùng vui, dần dần phát sinh ra những việc ác sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ. Lúc đó tuổi thọ của con người cứ một trăm năm giảm một tuổi, giảm đến lúc con người sống ba mươi tuổi, nhân dân tà kiến điên đảo, đủ cả mười nghiệp ác, do trời làm hạn hán, ngũ cốc không sinh, mọi

²⁴ Trên tầng trời thứ ba của Trời Tam Thiên trong Cõi Sắc. Tầng trời ấy ánh sáng thanh tịnh chiếu cùng khắp cho nên có cái tên là Tịnh Quang.

người đều nấu xương trắng chiên vỏ cây mà ăn. Vô số người bị đói chết, trải qua bảy năm bảy tháng bảy ngày mới chấm dứt được, đó là tai nạn mất mùa bị tai đói khát.

Đến lúc con người chỉ sống tới hai mươi tuổi, phần nhiều là bụng lung, tiếp xúc nhau với kẻ ác. Do đó hàng phi nhân rải các thứ khí độc ôn dịch, con người mắc bệnh chết vô số kể, trải qua bảy tháng bảy ngày mới chấm dứt, đây là tai ôn dịch.

Đến lúc con người sống chỉ còn mười tuổi, mọi người đều bất hiếu bất kính, phần nhiều làm điều bất thiện, thù ghét giết hại lẫn nhau. Do vì sức nghiệp, cỏ cây đều hóa thành nhọn bén, đụng tới thì chết, trải qua bảy ngày mới chấm dứt. Đó là tai đao binh.

Ba tai nhỏ này, mỗi một tiểu kiếp đều có xảy ra trận tai hại. Trong đó người chết vì đói khát, do cái nhân lúc kiếp trước bỏn sẻn ganh ghét giành ăn, sau khi chết, đều đọa vào loài quỷ đói.

Người chết vì bệnh ôn dịch, do đời trước tạo cái nhân thương xót thăm bệnh người, nên lúc chết đều được sinh lên cõi trời.

Người bị đao binh giết chết, vì đời trước tạo cái nhân sân hận giết hại, cho nên khi chết đều đọa vào trong địa ngục.

Xem trên đây chúng ta có thể biết : Giữ lấy lương tâm với sự thọ sinh, có mối quan hệ mật thiết với nhau.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Đại tam tai là những gì? Tiểu tam tai là những gì?

2- Tình trạng tai nạn lửa là thế nào?

3- Tình trạng tai nạn gió là sao?

4- Lúc mạng con người sống giảm xuống còn ba mươi tuổi, xảy ra tai nạn gì?

Lúc mạng con người sống giảm xuống còn hai mươi tuổi, xảy ra tai nạn gì?

Lúc mạng con người sống giảm xuống mười tuổi, xảy ra tai nạn gì?

5- Trong thời kỳ tiểu tam tai, người chết vì đói khát, sau khi chết sinh về con đường nào? Người chết vì bệnh ôn dịch, sinh về con đường nào? Người chết vì đao binh, sinh về con đường nào?

BÀI SỐ 41

ĐỊA NGỤC VÔ GIÁN VÀ VUA DIÊM LA

Địa Ngục ý nói là chỗ ngục tù ở dưới lòng đất, chia làm ba loại : Cội gốc, ven biên và cô độc.

Vì chúng sinh tạo nghiệp ác chất chồng rộng lớn, cho nên có khí cụ trong địa ngục trừng phạt tội nhân, phải chịu nhiều độc ác thâm, không phải một vài lời mà có thể nói hết được, cho nên cần phải bổ sung thêm lời nói. Người muốn biết rõ điều ấy, phải xem quyển Kinh Địa Tạng Bốn Nguyện và quyển Kinh Trường A Hàm, Phẩm Địa Ngục thứ 19.

Dưới núi Thiết Vi về phương Đông của Cõi Nam Diêm Phủ Đề rất tối, vì không có ánh sáng của mặt trời mặt trăng, có mười tám địa ngục lớn. Địa ngục nhỏ phụ thuộc đó, có đến trăm ngàn, danh hiệu đều khác nhau.

Cái thành của địa ngục Vô Gián giáp vòng hơn ba vạn dặm. Thành này toàn là sắt cao một vạn dặm. Trong đó các địa ngục liền nhau, riêng có một địa ngục tên là Vô Gián, cũng gọi là A Tỳ. Địa ngục này lửa cháy ở trên thấu suốt xuống dưới, lửa ở dưới thông suốt lên trên, không có chỗ xen hở, rắn sắt chói sắt phun lửa đuổi theo tội nhân. Trong địa ngục có cái giường lớn một vạn dặm.

Một người mắc tội tự thấy thân mình nằm đầy khắp giường. Ngàn vạn người mắc tội, cũng đều tự thấy thân của mình nằm đầy trên giường. Ác Quỷ Dạ Xoa, răng trong miệng như cây kiếm, ném quăng tội nhân. Nấu chất đồng chảy rót vào miệng tội nhân, sắt nóng quẩn vào mình, khổ cực trải qua ức kiếp, không có hy vọng cầu ra khỏi địa ngục lớn này. Đến lúc thế giới này hư hỏng, di chuyển tội nhân ở trong địa ngục thế giới này, đến địa ngục thế giới khác. Đến lúc thế giới khác hư hoại, lại dời tội nhân đó đến trong địa ngục của thế giới phương khác nữa. Đến lúc thế giới này được hoàn thành, tội nhân đó trở lại sống ở trong địa ngục thế giới này mà chịu khổ.

Do có năm thứ duyên, cho nên gọi là Vô gián :

1. Ngày đêm trừng phạt tội nhân, không có lúc nào ngừng nghỉ.
2. Một tội nhân cũng nằm chật giường, nhiều tội nhân cũng nằm chật cả giường.
3. Nhiều loại khí cụ trừng phạt tội nhân, đều là bằng đồng, sắt, lửa, đá.
4. Không luận là nam hay nữ xinh đẹp hoặc bình thường, trời, rồng, quỷ, thần, đều cùng một luật trừng trị tội như nhau.
5. Từ lúc mới vào địa ngục phải bị trải qua kiếp lâu dài, trong một ngày đêm muôn lần chết muôn lần sống, xin đừng giây phút cũng không được.

Tội Ngũ nghịch, cũng gọi là Năm nghiệp Vô gián, mặc dù phạm một trong Năm nghiệp Vô gián, ấy là đọa vào Địa ngục A Tỳ.

Năm Nghiệp Vô gián :

1. Giết cha.
2. Giết mẹ.
3. Giết bậc A La Hán.
4. Làm thân của Đức Phật chảy máu.
5. Phá hoại hòa hợp Tăng ⁽²⁵⁾

Trong đây lấy việc phá hoại hòa hợp Tăng, tội rất nặng.

Vị quản lý việc tội báo trong địa ngục là Vua Diêm La, hoặc dịch là Vua Diêm Ma. Nếu dịch nghĩa thời là Song Thế, ấy là nói vị vua này nhận lấy cả hai thứ khổ và vui. Lại nói là Song Vương, đó là nói người anh với người em gái hai người đều làm vua, anh trị việc phái nam, em gái trị việc phái nữ.

Thuở xưa tiền kiếp vua Diêm La, do vì một niệm tâm sân, muốn trị tội nhân ⁽²⁶⁾. Sau khi chết được làm vua,

²⁵ Phá hoại hòa hợp Tăng : Chúng Tăng hòa hợp mà thực hành pháp sự, tu cầu thành quả Phật, người dùng thủ đoạn chia rẽ, khiến cho hơn thua rối loạn, tan rã, mà bỏ pháp sự. Hoặc hiệp đáp chùa miếu, ép bức người tu hoàn tục.. đều là tội phá hoại hòa hợp Tăng. Bởi vì dứt Tuệ mạng của người, vì cắt đứt duyên lành giải thoát sinh tử của người, nên tội ác này rất nặng, quả báo đó cũng rất đau đớn chịu không nổi.

²⁶ Muốn trị tội nhân : Thuở xưa có một nước cùng nước láng giềng đấu chiến bị thất bại. Nhà vua rất giận, cùng với các quan đại thần binh lính đều phát nguyện: - Sau khi Trẫm băng hà làm vua địa ngục, bắt những người ác trong nước láng giềng này, đều phải bị đọa xuống địa ngục, để Trẫm giám sát sự tức giận. Về sau

ngày đêm ba thời có nồi đồng lớn (²⁷) từ trong cung vua ra. Thấy thế, vua sợ khùng khiếp. Có lính giữ ngục bắt ép vua nằm trên giường sắt nóng, rồi lấy móc sắt cạy miệng làm cho há ra, lấy đồng nấu cho chảy rót vào miệng vua, từ miệng tới bụng đều phỏng nát. Đến khi vua hết nạn không còn bị hình phạt tội đó, vua với thể nữ cùng nhau vui thú, các vị đại thần đó cũng thế.

Do đó chúng ta nên biết : Lấy tâm sân phát nguyện, cũng được thành công. Chỉ có lúc sau làm vua Diêm La, mặc dù việc phán đoán công bằng ngay thẳng không có uốn cong méo, nhưng bản thân vẫn bị hình phạt nặng.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Hãy cho biết tình trạng trong địa ngục Vô Gián.
- 2- Do đủ năm thứ duyên gì, mà được gọi là địa ngục tên Vô Gián.
- 3- Năm thứ nghiệp Vô Gián là những gì?
- 4- Giải thích dịch nghĩa Vua Diêm Ma và cho biết tên gọi khác của Vua Diêm Ma?
- 5- Tại sao Vua Diêm La phải chịu lấy cả hai thứ khổ với vui?

nhà vua này băng hà được toại nguyện làm vua Diêm La. Các quan đại thần và quân lính của vua đó, cũng đều được làm quan với lính trong địa ngục.

²⁷ Nồi đồng lớn : Nấu đồng chảy trong nồi đồng lớn, rót vào miệng vua tràn ra ngoài.

BÀI SỐ 42

THUYẾT TÁI SINH

DÀN BÀI

Phần I : Bốn quan niệm về sống và chết.

1- Triết học duy vật cổ đại ở Ấn Độ : Chết là hết - Ý nghĩa cao nhất của nhân sinh là hưởng thụ.

2- Phái hoài nghi : Không thể và không cần biết chết là gì, khi đang còn sống.

3- Thuyết của một số tôn giáo thần quyền, cho rằng chỉ có một lần sống và chết.

4- Quan niệm Phật giáo về sống và chết : Quan niệm sống và chết nhiều lần. Chết rồi lại sống tiếp một đời khác, mà thân phận và hoàn cảnh được quyết định bởi hành vi trong đời này (thuyết nghiệp).

Phần II : Các chứng cứ của thuyết tái sinh

Phần III : Thân trung hữu và các vấn đề có liên quan

Phần IV : Kết luận : Ý nghĩa giáo dục to lớn của thuyết tái sinh.

I- NỘI DUNG CỦA THUYẾT TÁI SINH VÀ BỐN QUAN NIỆM VỀ SỐNG VÀ CHẾT

Thuyết tái sinh khẳng định rằng, con người cũng như mọi loài hữu tình, không phải chỉ sống một đời, mà đã từng sống nhiều đời, và sau đời sống này, sẽ tiếp tục sống nhiều đời nữa. Và sức mạnh, dẫn con người sống đi sống lại nhiều đời như vậy là Nghiệp lực, tức là sức mạnh của nghiệp. Thành quả của mọi việc làm của chúng ta trong đời này, tạo thành một sức mạnh, gọi là sức mạnh của Nghiệp tái sinh, đẩy chúng ta tới một cuộc sống mới, một cuộc đời khác, trong đó thân phận và hoàn cảnh sống của chúng ta là do thành quả các nghiệp của đời này quyết định.

Thuyết tái sinh và thuyết nghiệp có liên quan mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau. Đời người, nói chung quá ngắn ngủi, khoảng trên dưới 100 năm, cho nên có nhiều nghiệp tuy tạo ra trong đời này, nhưng phải chờ tới đời sau, hay thậm chí tới đời sau nữa mới chín muồi, và đem lại quả báo. Không có tái sinh, thì thuyết nghiệp sẽ không thành tựu.

Có những triết thuyết và tôn giáo không chấp nhận Thuyết tái sinh. Thí dụ :

1- Chủ nghĩa duy vật cổ đại ở Ấn Độ :

Chủ nghĩa duy vật thời Ấn Độ cổ đại có tên Sanskrit là Carvaka. Những người theo thuyết này cho rằng, người

ta chỉ sống và chết một lần. Chết là hết, không còn gì nữa. Mục đích của đời người, theo họ là hưởng thụ càng nhiều càng hay, là sống cho thật sung sướng. Carvaka có gốc từ Sanskrit là car nghĩa là ăn. Phái này tuyên bố họ chỉ biết ăn mà thôi, còn thì họ chối bỏ mọi trách nhiệm về hành động của mình.

2- Chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri luận :

Không Tử nói : "Sống còn chưa biết thì biết chết là gì?". Lời nói trên phản ánh thái độ của Khổng Tử, cho rằng con người không thể biết và cũng không cần biết chết là gì.

Epicuya, nhà triết học Hy Lạp cổ đại (341 - 270 B.c) thì cho rằng : "Khi sống thì không thể biết chết là gì, còn khi đã chết rồi thì lại càng không thể biết chết là gì". Câu nói này cho thấy nhà triết học Hy Lạp này tin rằng, sự chết là chuyện không thể biết được đối với con người, cho nên, tìm hiểu sự chết là chuyện vô ích. Đó là một loại "Chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri luận" khá triệt để.

3- Con người chỉ sống và chết một lần, sau khi chết sẽ lên thiên đường sống với Thượng đế hay là xuống địa ngục sống vĩnh viễn với quỷ.

Đây là quan niệm về sống và chết của một số tôn giáo thần quyền. Quan niệm này thường tạo ra một tâm lý bức xúc, lo âu, vì con người không biết mình có được Thượng đế ban ơn hay không. Nếu không được ban ơn thì

có nỗ lực sống đạo đức cũng vô ích. Theo quan niệm của một số tôn giáo thần quyền, đời sống con người đầy tội lỗi, dù là trẻ sơ sinh cũng đã phạm nguyên tội, cho nên để được cứu rỗi, thì chỉ có sự ban ơn của Thượng đế mà thôi.

4- Quan niệm Phật giáo về sống và chết :

Thuyết nghiệp báo - tái sinh của Đạo Phật đề cao trách nhiệm của con người đối với cuộc sống của mình ở đời này và cả đời sau. Do đó cũng kêu gọi con người phải có ý thức trách nhiệm đầy đủ về mọi hành vi, lời nói và ý nghĩ của mình hàng ngày, hàng giờ, thậm chí trong từng giây phút của cuộc sống, khuyến khích con người luôn luôn nghĩ thiện, làm thiện, tránh mọi ý nghĩ, lời nói và việc làm bất thiện. Có thể nói, thuyết nghiệp và tái sinh động viên mọi người luôn nỗ lực để sống thiện, đạo đức.

II- CÁC CHỨNG CỨ CỦA TÁI SINH

- Kinh Phật ghi lại những lời Phật khẳng định có tái sinh

"Với thiên nhãn thanh tịnh, hoàn toàn vượt xa con mắt của loài người, Bồ Tát nhìn thấy chúng sinh chết rồi tái sinh, ở các đẳng cấp cao quý hay bần tiện, thân phận giàu sang hay nghèo hèn, cao hay thấp..." (Trích quyển Lalistavataara).

Theo sách Lalistavataara, vào canh đầu đêm, Đức Phật ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ Đề, Ngài đã đạt tới

cái nhìn sáng suốt, thấy được các đời sống trước của chúng sinh. Cần chú ý là Thế Tôn không phải nhớ lại, mà là nhìn thấy với con mắt Phật của Ngài, chứ không phải là nhớ lại như với trí nhớ bình thường của chúng ta.

"Rồi vào canh giữa đêm của thành đạo, Bồ Tát hướng tâm của Ngài nhớ lại các kiếp sống trước của chúng sinh cũng như của bản thân Ngài, nhớ lại một đời, hai, ba, bốn, năm, hai mươi đời, vô lượng đời trước đây..." (Sách Lalistavatara đã dẫn).

Không những chỉ có Đức Phật, mà các vị đệ tử lớn của Ngài, sau khi chứng quả A La Hán, cũng đạt được Túc mạng thông, tức là quyền năng nhớ lại các kiếp trước của mình. Không phải chỉ có tu sĩ Phật giáo, mà cả những tu sĩ ngoại đạo, tu luyện thiền định có kết quả cũng có Túc mạng thông.

• Những hiện tượng và lý lẽ khác chứng minh thuyết tái sinh

1- Hiện tượng những trẻ con nhớ lại đời sống trước của chúng :

Ở Châu Á cũng như Châu Âu, đã thu thập được nhiều tài liệu về hiện tượng này. Thông thường, đó là những trường hợp đột tử, chết một cách không bình thường, như bị tai nạn xe cộ, hay bị giết .v.v... Người chết tái sinh vào một gia đình, ở không xa lắm nơi mình chết. Đến tuổi nói và đi lại được, cậu hay cô bé yêu cầu được

dẫn về thăm nơi ở trước đây, trong đời sống trước, thăm lại cha mẹ, thậm chí cả người vợ góa của mình. Có những trường hợp thân hình cậu hay cô bé tái sinh mang dấu vết của sự cố hay tai nạn đã khiến các em bị chết trong đời sống trước.

Giáo sư Ian Steveson, thuộc trường Đại học Mỹ Virginia đã nghiên cứu cẩn thận 1.600 trường hợp "Nhớ lại đời sống trước một cách tự nhiên" (Xem Ian Stevenson. Twenty cases suggestive of reincarnation - Hai mươi trường hợp gợi ý có tái sinh - Nxb trường Đại học Virginia, 1974).

2- Hiện tượng người lớn nhớ lại các đời sống trước của mình :

Khác với sự nhớ lại tự nhiên của trẻ con ngay về đời sống trước của chúng, trường hợp những người lớn tuổi nhớ lại những đời sống, có thể cách rất xa đời sống hiện tại. Trước hết, đó là trường hợp của những đạo sĩ Du Già Ấn Độ hay là những tu sĩ Phật giáo tu tập lâu năm về thiền định. Sau khi tu tập bốn cấp thiền của Sắc giới và chứng cấp thiền thứ năm, họ chứng được Túc mạng thông, nhớ lại các đời sống trước của họ, cùng với một số quyền năng khác.

Ở nước Anh, có hiện tượng lạ lùng của bà Joan Grant, bà này kể rằng bà đã từng tu tập định tâm phát triển trí nhớ trong 10 năm, khi bà là công chúa Sekeeta,

dưới triều đại đầu tiên của Ai Cập cổ đại. Và trong đời sống hiện nay, bà vẫn giữ lại được quyền năng siêu nhiên "Túc mạng thông" đó cùng với một số quyền năng khác. Trong một loạt sách xuất bản dưới dạng truyện ngắn, bà đã kể lại khá chi tiết các kiếp sống tiếp tục của bà, đặc biệt là kiếp sống đầu tiên bà nhớ lại được, khi bà là công chúa Ai Cập Sekeeta. Một số nhà Ai Cập học thừa nhận tính chính xác lịch sử của nhiều chi tiết bà kể về đời sống của công chúa Sekeeta.

Ở Mỹ, có trường hợp bác sĩ John Lilly tuyên bố đã nhớ lại được những kiếp sống trước của mình, trong khi bác sĩ nghiên cứu các tầng lớp sâu của tâm thức. Để có thể tập trung tư tưởng, ông thiết kế một hầm kín đặc biệt (an isolation tank), trong đó ông có thể ngồi yên, không bị quấy rối bởi các kích thích của ngoại cảnh.

3- Hiện tượng một người thấy và kể lại kiếp sống trước của những người khác.

Hiện tượng này rất hiếm có. Ngay trong Đạo Phật, chỉ có Đức Phật và một số đệ tử hàng đầu như ngài Xá Lợi Phất mới có được quyền năng này, được gọi là Chúng sinh trí, chứ không gọi là Túc mạng thông.

Tuy nhiên, ở ngoài đời cũng có một vài người hiếm hoi có được năng khiếu lạ lùng đó, mà một ví dụ là Edgar Cayce, một người Mỹ sinh ở Kentucky năm 1877. Cuộc đời và sự nghiệp của Cayce được Gerriara kể lại trong

các cuốn sách, mang tựa đề "Thế giới nội tâm" (The world within), và cuốn "Nhiều lâu đài" (Many mansions), đều xuất bản tại Luân Đôn trong các năm 1967 và 1973. Cayce có năng khiếu lạ lùng là, khi được thôi miên, anh ta bỗng nhiên trở thành một bác sĩ chẩn đoán bệnh chính xác, kê đơn thuốc trị bệnh và dùng những ngôn từ y khoa, mà khi tỉnh dậy, ông ta không bao giờ biết và nói tới. Ông ta có thể chữa bệnh cho những người ở cách ông ta hàng trăm dặm, mà ông ta chỉ được cho biết tên họ và địa chỉ mà thôi. Đối với một số bệnh nhân, ông chẩn đoán là không phải do nguyên nhân vật chất và sinh lý, mà do những nghiệp đã tạo ra trong một kiếp trước. Vì vậy, đối với số bệnh nhân này, ông tuyên bố không cần thuốc mà chỉ cần giải nghiệp bằng những hoạt động tâm linh thích hợp. Nên nhớ rằng, Cayce là một tín đồ đạo Thiên Chúa, và khi tỉnh dậy, ông rất ngạc nhiên và hoảng hốt khi biết là mình đã dùng những từ trái với Kinh Thánh như là nghiệp (karma) và đời sống kiếp trước. Nhưng sau đó, ông cũng yên tâm vì được giải thích là trong Kinh Thánh, không có đoạn nào chống đối cụ thể thuyết nghiệp và tái sinh. Từ năm 1923 cho tới năm 1945 là năm ông qua đời, Cayce được yêu cầu mô tả lại đời sống kiếp trước của 2.500 trường hợp là bệnh nhân hay những người đến yêu cầu. Có trường hợp, cha mẹ một đứa bé sơ sinh bế con đến và yêu cầu Cayce nói rõ kiếp trước của đứa bé, và nhờ đoán xem tương lai, vận mệnh của đứa bé sẽ ra sao. Được

hỏi về các kiếp trước của mình, Cayce cho biết, ông ta trong một đời sống trước, từng là một giáo sĩ cao cấp ở xứ Ai Cập cổ đại, chứng được nhiều quyền năng siêu nhiên, nhưng sau bị sa ngã vì tính ích kỷ và quan hệ tình dục bất chính. Cayce xem tái sinh ở đời này là một cơ hội để ông ta chuộc lại những lỗi lầm xưa bằng một đời sống hoàn toàn phục vụ lợi ích cho quần chúng.

4- Hiện tượng mộng :

Có ba loại mộng. Hai loại mộng thứ nhất và thứ hai có liên quan tới những sự việc ở đời này, có thể là chuyện quá khứ hay là chuyện tương lai, nhưng đều hạn chế trong phạm vi thời gian của đời này. Loại mộng thứ ba có liên quan tới những sự việc xảy ra ở một đời sống trước hay là tới đời sống tương lai. Thí dụ, một người nằm mơ thấy mình đang bay trên không. Một người bay như là chim là chuyện không thể có trong đời này, ít nhất là với trình độ khoa học hiện tại. Có thể giải thích con người này trong một đời sống trước, đã từng là một loài trời có thân hình nhẹ nhàng, có thể di chuyển trên không được. Một trường hợp khác là người gần chết có thể nằm mơ thấy trước thân phận mình ở kiếp sau. Nếu phải đọa vào các cảnh sống ác như địa ngục, súc sinh, quỷ đói thì nằm mơ thấy các cảnh rừng rợn, ghê sợ. Nếu có nhiều phúc đức, sẽ được tái sinh lên các cõi trời, thì nằm mơ thấy những cảnh giới vô cùng đẹp đẽ ở các cõi trời : phong cảnh xinh tươi, nhà cửa tráng

lệ. Loại mộng thứ ba này chứng minh là có đời sống trước, cũng như có đời sống kiếp sau.

5- Hiện tượng liên tục của tâm thức :

Tâm thức của con người là một dòng chảy liên tục của các niệm. Niệm trước diệt thì niệm sau sinh khởi. Tác động của ngoại cảnh có thể làm cho niệm sau thay đổi, nhưng đó là một tác dụng phụ, hỗ trợ. Còn nguyên nhân chính bao giờ cũng là một niệm trước diệt, dọn đường cho niệm sau sinh khởi, và cứ như vậy, dòng chảy liên tục, không đứt quãng của tâm thức từ đời này sang đời khác cho đến khi con người được giải thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi mới thôi. Vậy thì, nguyên nhân khiến cho niệm đầu tiên trong bào thai sinh khởi là gì? Theo Phật giáo, đó chính là niệm cuối cùng của người sắp chết, ở đời trước.

6- Hiện tượng "Người bị ám" :

Các bác sĩ tâm thần nói tới hiện tượng lạ lùng có người bị lưỡng phân, hình như có hai người cùng sống những đời sống khác nhau cùng trong một người. Hai con người đó có lối sống hoàn toàn khác nhau, một người chẳng hạn, ban ngày thì xúng xủ như một người rất đạo đức, rất mô phạm, nhưng đêm tới lại sống như một con quỷ tình dục, tìm cách cưỡng hiếp bất cứ phụ nữ nào anh ta gặp trong đêm. Các bác sĩ nói, con người thật của anh ta là con người ban ngày, còn ban đêm thì anh ta bị ám (to be possessed). Nhưng đó chỉ là một cách giải thích, mà lý

trí bình thường khó chấp nhận. Một cách giải thích khác, có thể dùng để chứng minh Thuyết tái sinh, là con người đó, trong một đời sống trước đã từng ăn chơi trác táng, quan hệ tình dục bừa bãi. Sự hồi tưởng mạnh liệt tới mức, anh ta như bị hôn mê và một cách vô thức, sống như một người trác táng thật sự... cho đến khi anh ta tỉnh lại, và sống như con người bình thường.

Cũng xếp vào loại trường hợp này là câu chuyện của một bác sĩ tâm thần, phải chữa bệnh sợ nước cho một người sợ nước tới mức không chịu tắm rửa. Bác sĩ tâm thần thôi miên người bệnh, và động viên anh ta, trong lúc ngủ mê, nhớ lại đời sống trước của mình. Và anh ta kể lại là trong đời sống trước, anh ta đi một chuyến tàu biển, tàu đắm trong một cơn bão và anh ta bị chết đuối. Khi chết đuối, tinh thần anh ta bị căng thẳng cực độ, tạo ra một tâm lý sợ nước, vẫn tồn tại mãi cho tới cuộc sống hiện tại. Tìm hiểu được nguyên nhân của bệnh sợ nước của bệnh nhân rồi, bác sĩ chỉ cần đánh thức anh ta dậy, ôn tồn giải thích cho anh ta rõ, "Sợ nước" là chuyện đắm tàu của đời sống trước đây, và thế là bệnh nhân dần dần khỏi bệnh mà không cần phải thuốc thang gì.

7- Hiện tượng tiếng sét ái tình :

Có những mối tình nảy nở ngay lần gặp gỡ đầu tiên, nhưng rất sâu sắc đậm đà, tuy chưa từng trải qua một thời gian tìm hiểu nào. Sách Phật kể truyện Matanga, một

thiếu nữ thuộc đẳng cấp hạ tiện Thủ Đà La, đang kéo nước ở giếng, thì gặp ngài A Nan, thị giả Phật, đi qua xin nước uống. "Ngài không biết em là thuộc đẳng cấp Thủ Đà La hay sao mà lại xin nước?".

Ông A Nan trả lời : "Tôi xin nước chứ có xin đẳng cấp đâu!".

Thế là từ đó, nàng Matanga đem lòng yêu thương ngài A Nan. Tình yêu mãnh liệt đến nỗi, ngài A Nan đi đâu, Matanga cũng theo sau bèn gót, khiến cho trong thành phố có tiếng đồn không hay đối với tu sĩ. Phật biết chuyện, cho gọi Matanga đến, cho phép xuống tóc đi tu làm Ni. Matanga sau khi xuất gia, học tu tinh tiến, không bao lâu nổi tiếng khắp kinh thành là một Ni Sư có trình độ Phật học uyên bác.

Vua Ba Tư Nặc và các đại thần nghe chuyện lạ, bèn đến thăm và hỏi Phật về lai lịch Matanga. Phật giải thích là Ngài A Nan và Matanga đã từng là vợ chồng trong một đời trước, nàng Matanga lại có duyên với Phật Pháp, cho nên đã xảy ra câu chuyện tình yêu trái thường như trên, không có gì đáng làm lạ.

Trên đây là câu chuyện điển hình trong sách Phật. Ngoài đời, trên sách báo xưa và nay, những chuyện như vậy không hiếm.

8- Hiện tượng hai người gặp nhau lần đầu mà như đã từng quen biết từ lâu :

Hiện tượng này khá nhiều người đã từng gặp phải, nhưng không tự mình giải thích được vì sao. Thuyết tái sinh có thể giải thích dễ dàng là hai người trong một đời sống trước đã từng quen biết nhau, từng là bạn bè đi lại thân thiết với nhau.

9- Hiện tượng một người lần đầu tiên đến một xứ xa lạ, nhưng lại có cảm giác mình rất quen thuộc xứ này từ lâu rồi :

Thuyết tái sinh giải thích là trong một hay nhiều đời sống trước, người này đã từng sống tại xứ này rồi. Ở Anh, có một người ở thành phố Norfolk, chưa từng đi Trung Đông bao giờ, nhưng lại tuyên bố trong một đời sống trước, vào đầu Công nguyên, anh ta từng làm một lính gác tại một trạm gác trong thành phố, và anh ta bị một kẻ thù đâm chết ngay trước trạm gác. Thành phố Petra là một thành phố cổ nổi tiếng ở Jordanie (vùng Trung Đông), được bảo tồn như một di tích lịch sử quốc gia, và được nhiều nhà khảo cổ phương Tây nghiên cứu chu đáo. Người Anh đặc biệt này vốn tên là Flowerdew, được một trong các nhà khảo cổ nói trên tiếp xúc, phỏng vấn và nhà khảo cổ vô cùng ngạc nhiên về sự hiểu biết tường tận của anh ta đối với thành phố cổ Petra. Chính phủ Jordanie biết chuyện này và mời Flowerdew cùng với một đoàn làm

phim của Hãng BBC đến thăm Petra. Đoàn nhận thấy, khi Flowrdew tiến gần Petra, đường hầm dẫn tới cửa thành, khi vào trong thành, anh ta lập tức nhận ra ngay cái trạm gác nơi anh đã từng phục vụ, kể cả nơi anh bị đâm chết v.v..

Câu chuyện này không thể là một hoang tưởng, vì có sự hiện diện của các nhà khảo cổ học đi kèm cùng với đoàn làm phim của Hãng BBC nước Anh. Chỉ có thuyết tái sinh mới giải thích nổi câu chuyện kỳ lạ nhưng rất thực nói trên mà thôi.

10- Hiện tượng thần đồng :

Thuyết tái sinh còn giúp giải thích những hiện tượng thần đồng âm nhạc, như Mozart hay Beethoven, mới 3 hay 4 tuổi đã soạn được những bản nhạc phức tạp; hay những hiện tượng thần đồng như Stuart Mill và Bentham mới 6, 7 tuổi đã thông thạo nhiều ngoại ngữ. Những thần đồng này trong một đời sống trước đã từng sành âm nhạc và giỏi ngoại ngữ rồi. Đời này, họ không phải học cái gì mới mẻ, mà chỉ là học lại mà thôi.

11- Hiện tượng những anh em sinh đôi rất khác tính nết :

Chỉ có thuyết tái sinh mới giải thích được hiện tượng này, còn thuyết di truyền và bối cảnh giáo dục gia đình không thể giải thích nổi. Sao hai anh em sinh đôi, từ cùng một cha một mẹ, được hưởng một chế độ nuôi dưỡng và

giáo dục gia đình hoàn toàn giống nhau, mà một người có bản tính hiền lành, thương người, còn người kia lại trở thành một quỷ dữ, rất hung ác.

12- Thực nghiệm của những người chết sống lại :

Đó là trường hợp những người chết rồi, nhưng sau một thời gian, có thể là nhờ sự can thiệp kịp thời của y tế, mà họ sống trở lại và kể những chuyện họ thấy sau khi chết. Ở phương Tây, tại các nước công nghiệp phát triển, có nhiều tiến bộ ngành y tế, người ta ghi nhận có khá nhiều những trường hợp người chết lâm sàng sống lại.

Tuyệt đại đa số những người đó đều cho rằng, chết không phải là cái gì đáng sợ, và sau khi chết, sự sống vẫn tiếp diễn. "Chuyện xảy ra với tôi lúc bấy giờ là một kinh nghiệm rất là không bình thường, mà tôi chưa từng bao giờ có. Nó làm cho tôi tin rằng, có một cuộc sống sau khi chết" (Is has made me realize that there is life after death) (Margot Grey - Return from death. An explanation of the meaning of ceas death experiece - Từ cõi chết trở về. Một giải thích về kinh nghiệm gần chết - Boston and London - Arkana.p.205).

Sau đây là một ghi nhận khác :

"Tôi biết là có một cuộc sống sau khi chết! Không ai có thể lay chuyển được niềm tin đó của tôi. Tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Đây là một cái gì êm dịu, tôi không còn sợ gì hết. tôi không biết gì thêm bên ngoài thực nghiệm

đó. Nhưng nó cũng quá đầy đủ đối với tôi rồi" (Kenneth Ring - In search of the meaning of near death experience - Tìm ý nghĩa của thực nghiệm gần chết - New York. Quill 1985, p.156).

Có thể chép thêm nhiều ghi nhận của những người từng trải qua cuộc thực nghiệm gần chết. Nhưng, tôi thấy hai đoạn chép lại trên đây cũng đủ. Những người kinh qua thực nghiệm gần chết đều tin rằng, chết không phải là hết, sự sống vẫn tiếp tục sau khi con người chết.

III- CƠ CHẾ TÁI SINH VÀ THÂN TRUNG ẤM

Cơ chế tái sinh được Phật giải thích trong bài "Đại ái tận kinh" thuộc Trung Bộ kinh, như là lệ thuộc vào sự hiện hữu của ba điều kiện :

1- Cha mẹ có giao hợp.

2- Mẹ ở đúng trong thời kỳ sinh nở, nghĩa là có thể thụ thai.

3- Sự có mặt của hương ẩm (gandhaba).

Hương ẩm là gì? Hương ẩm là tâm thức mang theo nghiệp của người sẽ tái sinh (ở đây, để đơn giản hóa vấn đề cho dễ hiểu, chỉ bàn trường hợp con người tái sinh lại làm người). Tâm thức mang theo nghiệp đó được sách Phật gọi là Nghiệp thức. Nghiệp thức đó cũng được gọi là Kết sinh thức, vì rằng nghiệp thức sẽ kết hợp với tinh

trùng của cha và trứng của mẹ để sinh ra bào thai. Nhưng vì sao trong kinh "Đại ái tận", Phật lại dùng từ hương ẩm?

Đó là vì, trong phần lớn trường hợp, người chết, trước khi tái sinh, thường trải qua một giai đoạn trung gian, trong đó, người chết mang một cái thân đặc biệt gọi là Thân trung ẩm được cấu tạo bằng loại vật chất tế nhị, và được nuôi dưỡng không phải bằng thức ăn thô, mà bằng mùi, bằng hương, cho nên gọi là Hương ẩm.

Vấn đề Trung-hữu hay Trung ẩm tức là vấn đề tồn tại của con người (trong bài này, chỉ bàn loài người, đối với các loài khác, thì cũng tương tự, tuy không phải giống hẳn) sau khi chết. Con người đó sau khi chết, thì tái sinh ngay, hay là kinh qua một thời kỳ nhất định, mà sự tồn tại gọi là Trung hữu, mang một cái thân đặc biệt gọi là Thân trung ẩm.

Nếu có một thời kỳ như vậy, thì trong thời kỳ đó, Thân trung ẩm có hình dạng như thế nào, hoạt động ra sao, vì sao mắt người không thấy được? Kinh sách Phật - Bắc và Nam tông - nói về vấn đề này như thế nào, các bộ phái Phật giáo bàn về vấn đề này như thế nào?

Sau đây là những bộ phái không chấp nhận có thân trung hữu : Đại chúng bộ, Hóa địa bộ, Phân biệt thuyết bộ, cuốn Thành thực luận (quyển 3), Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm luận, Thượng Tọa bộ Nam truyền.

Còn chấp nhận có thân trung hữu là Đông sơn bộ, Chính lượng bộ, và đặc biệt là Hữu bộ (Nhất thiết hữu bộ - Câu Xá luận) (Xem bài "Sinh tử chi nghiên cứu" của Dương Bá Y trong tập Phật giáo căn bản vấn đề nghiên cứu, quyển II, tr. 375, bản Hán).

Như vậy, thì ai đúng, ai sai? Bên khẳng định đúng hay bên phủ định là đúng?

Kinh Niết Bàn của Bắc tông đã trả lời như sau : "Không nhất định có cũng không nhất định không có thân trung hữu. Nếu là nghiệp cực ác (thí dụ đọa địa ngục) hay là nghiệp cực thiện, như sinh thiên (các cõi trời) thì không có thân trung hữu (nghĩa là hóa sinh). Còn đối với các loại nghiệp khác, thì có thân trung hữu.

Như vậy là theo kinh Niết Bàn của Đại thừa, thì trong đa số trường hợp, nghiệp ác thiện xen lẫn, không phải cực ác hay cực thiện thì có thân trung hữu, tức là một giai đoạn ngắn hoặc dài, chúng sinh chết rồi nhưng chưa tái sinh. Và, trong giai đoạn trung gian, chết rồi mà chưa tái sinh đó, chúng sinh mang một cái thân đặc biệt gọi là trung hữu hay thân trung ấm.

- Thân trung ấm tồn tại trong thời gian bao lâu?

Luận Tỳ Bà Sa khẳng định thời gian tồn tại của thân trung ấm phải rất ngắn. Nhưng bao lâu? Thiết Hữu nói tối đa là 7 ngày. Thiết Ma Đạt Đa nói tối đa 49 ngày. Còn Pháp Cứu thì nói bao nhiêu ngày là tùy có đủ nhân duyên

hay không, nêu chưa đầy đủ nhân duyên thì thân trung ấm vẫn tồn tại, không hạn chế thời gian. Thí dụ, nhân duyên cho một Chuyển Luân Vương tái sinh không phải là dễ. Thời gian chờ đợi có thể lâu.

- Đặc điểm của thân trung ấm

Luận Câu Xá mô tả cụ thể. Thân trung ấm cùng một dạng với thân bản hữu. Thân bản hữu là thân sẽ tái sinh. Nếu do nghiệp mà sẽ tái sinh làm người thì thân trung ấm là thân của con người bé khoảng 5 tuổi, cả năm giác quan đầy đủ, nhưng những cảm quan đó được cấu tạo bằng sắc pháp vi tế, nhỏ nhiệm cho nên mắt người không trông thấy được.

Nếu thân trung ấm là thân người thì có có năm giác quan đầy đủ, làm bằng chất liệu vi tế, cho nên công năng thấy, nghe v.v.. của nó nhạy bén hơn là công năng thấy, nghe của thân người sống, có giác quan được cấu tạo bằng những chất liệu thô nặng hơn. Nói cách khác, họ (tức là thân trung ấm) thấy chúng ta được, nhưng chúng ta không thấy họ được. Thân trung ấm không đi đứng như chúng ta bình thường, mà có thể đi ngang qua vật cản, bay liệng trên không để chờ cơ hội tái sinh. Khi đã có chỗ thích đáng cho họ tái sinh, thì không có gì ngăn cản họ được. Nhưng năng lực thân thông này không phải do rèn luyện thiên định mà có, cho nên sách Câu Xá gọi là Nghiệp

thông, ý nói thân thông không phải do rèn luyện hay thiên định, mà là do nghiệp của thân trung ấm là như vậy.

Thân trung ấm được nuôi dưỡng bằng mùi (sách Trung Quốc gọi là Hương). Nghĩa là không phải ăn thức ăn như chúng ta, mà là ăn cái mùi vị mà thôi. Thí dụ đĩa thịt. Thân trung ấm chỉ ngửi mùi thịt, chứ không phải ăn thịt thật sự. Vì vậy mà sách Phật cũng gọi thân trung ấm là Hương ấm (gandhaba).

Thực ra, hướng tái sinh đã được quyết định, khi người mới chết, vừa tắt thở, cho nên nếu hướng tái sinh là cõi người, thì lập tức thân trung ấm là thân người, như một cậu bé độ 5, 6 tuổi, với năm giác quan nhạy bén hơn là giác quan của người sống, và di chuyển không có vật gì cản được.

Như đã nói trên, thời gian tồn tại của thân trung ấm là vấn đề còn bàn cãi, nhưng người Tây Tạng cho rằng thời gian tồn tại tối đa của thân trung ấm là bảy tuần, và cứ sau mỗi tuần thì trung ấm có biến đổi.

Con người có thể nhớ lại trung ấm thân trước đây của mình hay không? Học giả Francis Story, qua thu thập và nghiên cứu nhiều tài liệu liên quan, đã tổng kết kinh nghiệm đó thành những điểm sau :

1- Khi người chết, trung ấm thân tách khỏi cái thân chết bất động, nhưng lại không có cảm giác là mình vừa chết, mà là mình vẫn sống. Cảm giác này rất giống cảm

giác của những người nhờ thôi miên hay bị uống thuốc mê mà xuất thân.

2- Trung ấm thân thấy xuất hiện một người khác hướng dẫn mình.

3- Trung ấm thân di chuyển không bị trở ngại bởi bất cứ vật cản gì, có thể thấy những trung ấm thân khác. Giác quan của trung ấm thân bén nhạy.

4- Cõi sống của các trung ấm thân là cõi sống riêng biệt, khác với các cõi sống khác như Cõi Người, Cõi Súc sinh, Ngã quỷ, Địa ngục và Cõi Trời là những cõi sống thường được mô tả trong các sách Phật.

5- Francis Story kể lại chuyện một người Thái Lan tên là Kawn, chết vì bệnh thương hàn, thấy các sư cầu nguyện bên cạnh giường nằm của mình, sau đó thấy các sư đi ra, và mình cũng theo ra, và khi đó anh ta mới biết là mình đã chết. Anh thấy mọi vật xung quanh anh không có gì thay đổi, không khác gì lúc anh còn sống. Anh thấy mình đi ngang qua nhiều người khác như là đi vào chỗ đông người. Và khi anh nghĩ tới bất cứ một nơi nào thì lập tức anh thấy mình xuất hiện ngay tại nơi đó. Anh ta không có cảm giác đói, cũng không thấy sợ hãi khi thấy một gã say rượu và một cậu bé chạy thẳng vào phía anh ta. Anh có cảm giác mình trở nên bé nhỏ. Anh ta không cảm thấy giận dữ khi gặp những người sống ném đá vào mình, nhưng anh thấy các trung ấm thân khác tỏ ra giận dữ

trong cảnh ngộ tương tự, nhưng anh cũng sợ là mình bị thương nếu bị ném phải.

6- Đại sư Tsong Khapa (Tây Tạng) dẫn chứng cuốn "Di Già Sư Địa luận" (Yogacara Bhumi), khẳng định là trung ấm thân không có hối tiếc lại thân phận mình, khi còn sống.

7- Trung ấm thân có giống như một đứa bé 5, 6 tuổi ở trần hay không thì còn là vấn đề bàn cãi. Có tư liệu nói trung ấm thân mặc quần áo giống như khi lâm chung.

8- Trung ấm thân thường theo dự tang lễ của mình, và quan sát bà con thân thích mà mình vốn yêu mến.

9- Trung ấm thân không cảm thấy đói và mệt, nhưng phạm vi hoạt động và giao tiếp bị hạn chế. Trung ấm thân không còn chịu cái khổ của cuộc sống thế gian, với cái thân vật chất thô nặng, thường phải chịu những đau đớn vật chất.

10- Trung ấm thân mất ý thức về thời gian. Vài chục năm đối với trung ấm thân như trôi qua trong nháy mắt.

KẾT LUẬN

Thuyết tái sinh và thuyết nghiệp có một tầm quan trọng rất lớn đối với đời sống cá nhân và xã hội. Nó cho biết, con người hiện tại từ đâu đến, và sau khi chết thì con người sẽ đi về đâu? Nó cũng cho biết, ý nghĩa của nhân

sinh là gì. Vì sao con người lại có mặt ở đời này? Vì sao tuy cùng là một loài người cả, mà thân phận giữa các con người lại khác biệt nhau đến thế?

Đó là những vấn đề rất căn bản, rất hệ trọng, thế nhưng con người hiện đại, sống một cuộc sống thác loạn, vùi đầu vào cuộc săn đuổi quyền lực, đồng tiền và sắc đẹp.. hầu như không bao giờ nghĩ tới, còn nói gì đặt thành vấn đề để suy tư, giải quyết.

Chỉ khi cái chết đã gần kề, hay là khi gặp phải một bất hạnh lớn, con người hiện đại mới tỉnh ngộ, chợt thấy mình đã phung phí gần trọn cả một đời để đeo đuổi những giá trị không thật, chỉ là những bọt nước, những bèo trôi.v.v... theo đúng như hai câu thơ của vua Trần Nhân Tông, một ông vua ngộ đạo :

Thị phi niệm trọc triều hoa lạc

Danh lợi tùy tâm dạ vũ hàn...

Nghĩa : Niệm chạy theo chuyện thị phi như hoa rụng ban sớm, Tâm chạy theo danh lợi như mưa lạnh chiều hôm.

Trên bình diện lý luận, chứ không phải trên bình diện thơ ca, thuyết tái sinh và nghiệp của Đạo Phật là một liều thuốc cảnh tỉnh tốt cho con người hiện đại.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Thuyết tái sinh giúp giải thích những hiện tượng khó hiểu gì trong đời sống? Có thể phát hiện thêm những hiện tượng mà bài giảng chưa đề cập tới.

2- Vì sao thuyết di truyền không thể giải thích được đầy đủ những sự khác biệt giữa các cuộc đời?

3- Thân trung ấm là gì? Hãy nói và bàn về một vài đặc điểm của Thân trung ấm?

BÀI SỐ 43

TỊNH ĐỘ

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa Tịnh độ.

II- Danh hiệu và cảnh trí cõi Cực lạc hay Tịnh độ.

III- Những điều kiện để vãng sinh về cõi Tịnh độ.

IV- Pháp tu về Cực lạc (Tịnh độ)

V- Sự quan hệ của Niệm Phật trong lúc lâm chung

VI- Pháp môn Niệm Phật (Tịnh độ) dễ tu và chắc chắn có kết quả.

VII- Dẫn chứng về pháp môn Tu niệm Phật.

VIII- Lợi ích của pháp Niệm Phật trong đời sống hiện tiền.

IX- Quyết nghị.

X- Kết luận

XI- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA TỊNH ĐỘ

Tịnh : Trong sạch

Độ : Cõi nước

Tịnh độ là cõi nước trong sạch không uế nhơ. Như Đức Phật ngày xưa đã dạy và các nhà khoa học ngày nay đã xác nhận, trong vũ trụ này có hàng hà sa số thế giới. Mỗi đêm, chúng ta ngửa mặt lên nhìn trời, bao nhiêu ngôi sao lấp lánh hay lu mờ xa tít, hiện ra trước mắt ta. Đó là bấy nhiêu thế giới, ngay một dãy ngân hà với những đám trắng lơ mờ như mây bạc đó, cũng đã chứa đựng hàng triệu thế giới rồi. Hướng chỉ trong vũ trụ, đâu phải chỉ một dãy ngân hà mà có mấy ngàn dãy như thế. Cái phần chúng ta thấy được mỗi đêm, mặc dù không thể đếm hết, chỉ mới là phần rất nhỏ so với vũ trụ mênh mông mà ta không thể thấy được.

Trong kinh thường dạy : phương Đông có vô số thế giới như cát sông Hằng, mà phương Tây, phương Nam, phương Bắc cũng như thế (Kinh Di Đà).

- Nhưng chỉ có thế giới Cực Lạc (Tịnh độ) là vui hơn cả.

Trong bao nhiêu thế giới ấy, có thế giới ô uế, có thế giới thanh tịnh, có thế giới đau khổ, có thế giới an vui, có thế giới mới thành hình, có thế giới sắp tiêu diệt, có thế giới thiên về vật chất, có thế giới trọng về tinh thần.

Theo lời Đức Phật Thích Ca dạy, thì trong vô lượng thế giới ấy, chỉ có thế giới Cực lạc hay Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà là vui hơn cả. Vậy thế giới Cực lạc là gì?

II- DANH HIỆU VÀ CẢNH TRÍ CÔI CỰC LẠC HAY TỊNH ĐỘ

Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích Ca, dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, Ngài A Nan mới hỏi Phật :

- Hôm nay tại sao dung mạo của Phật lại khác hơn ngày thường?

Phật dạy rằng :

- Ta cảm nhớ Đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của Ngài, để chỉ dạy cho chúng sinh pháp môn tu Tịnh độ.

Ngày dạy rằng : từ cõi Sa Bà này hướng về phía Tây, hơn mười muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực lạc hay Tịnh độ. Ở nước đó có Đức Phật, hiệu là A Di Đà, Ngài đương thuyết pháp. Cảnh giới ở nước thanh tịnh ấy, vô cùng đẹp đẽ, sáng lạn vui tươi. Phong cảnh cả toàn cõi như một vườn hoa vĩ đại với những hàng cây ngay ngắn, những tường hoa, những dây leo rủ xuống như màu gấm, như lụa là, có những hồ chứa nước đầy những thứ nước có tám công đức. Đáy hồ lát bằng cát vàng, trong hồ có những hoa sen lớn bằng bánh xe, đủ màu sắc, hương tỏa thơm ngát, và có hào quang đẹp đẽ : hễ hoa màu xanh, thì phát ra hào quang xanh, hoa màu trắng thì phát ra hào quang trắng, hoa màu hồng, thì phát ra hào quang hồng... Đường sá cầu cống, đền đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu, vô cùng quý giá.

Chim chóc ở đây là những thứ chim báu, như Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng, Tần già .v.v. những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót ra những thứ tiếng pháp vi diệu, hoà lẫn trong những điệu nhạc thiêng, làm cho ai nghe đến, cũng phải liền phát tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim do Đức Phật A Di Đà biến hoá ra để thuyết pháp cho chúng sinh nghe. Chẳng những chim biết nói pháp, mà cho đến nước chảy, gió thổi cây reo đều là những lời thuyết pháp vi diệu, ai nghe cũng đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ở đây, không bao giờ có bóng tối, vì nhờ hào quang của Phật phát ra, sáng chói luôn luôn. Cảnh giới trang nghiêm, huy hoàng, xinh đẹp như thế là do sức đại nguyện của Đức Phật A Di Đà, các bậc Bồ Tát và Thánh chúng, toàn là bậc Thượng thiện gây nên.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, vui tươi như thế, nên tất cả mọi người ở đây, ai cũng tinh tiến tu hành và dễ được thành đạo nghiệp.

III- NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ VÃNG SINH VỀ CÔI TỊNH ĐỘ

Muốn được sinh về cõi Tịnh độ, trước tiên cần phải đủ ba điều kiện sau đây :

1- Đức tin chắc chắn :

Trong Kinh Hoa nghiêm có nói : "Tin là mẹ các công đức. Tin có thể thành tựu quả Bồ Đề". Lòng tin có ba khía cạnh :

a- Tin Phật là đáng sáng suốt từ bi cứu khổ mọi loài. Vì muốn cứu độ chúng sinh mau hết khổ sinh tử, nên Ngài mới chỉ bày cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà là một cảnh có thật.

b- Tin giáo pháp của Phật nói ra là đúng đắn chân thật, dạy chúng ta phải nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sinh về cảnh giới của Phật A Di Đà. Chúng ta tin chắc theo giáo pháp của Ngài mà tu hành thì sẽ được thành công.

c- Tin ở nơi sức mạnh của mình. Nếu ta thật tâm tin chắc : Ta là Phật sẽ thành, nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật, chắc chắn sẽ được vãng sinh cõi Tịnh độ.

2- Lập nguyện vững vàng :

Nguyện là ý muốn tốt đẹp. Lập nguyện vững vàng nghĩa là thiết tha mong muốn, lập chí nguyện không thoái chuyển, quyết sinh về Cực lạc, dù có gặp bao trở ngại gian lao, khổ sở. Phải có tấm lòng thiết tha, không giờ phút nào xao lãng ý muốn được về gần Phật A Di Đà, như con đi xa thiết tha được về gặp mẹ.

Trong mọi công việc lớn lao, chí nguyện là quan trọng. Không có chí nguyện, thì không thể thành tựu được. Một nhà văn đã viết rất đúng : "Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông". Người có chí nguyện, như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo, muốn

thành công, điều cần yếu là lập chí nguyện cho vững vàng.

3- Thực hành theo đúng chí nguyện :

Đã có chí nguyện rồi, phải thực hành theo đúng chí nguyện. Thực hành ở đây là luôn luôn trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm luôn luôn trong khi đi đứng, nằm ngồi, cho đến "Nhất tâm bất loạn".

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để vãng sinh về thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà, không có gì khó khăn, cũng không có gì bó buộc lắm, mà trái lại, bất luận ai, sang hèn, giàu nghèo, trí thức hay thiếu học đều có thể có được. Đó là : Có đức Tin mạnh mẽ, lập Nguyện vững vàng, Thực Hành theo đúng chí nguyện. Có đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện, là có thể bước lên đường đi đến cõi Cực lạc. Cuộc hành trình ấy có thể chậm có thể mau, có thể khó khăn có thể dễ dàng, nhưng ai đã có đủ ba điều kiện ấy, thì thế nào cũng đến đích, Đức Phật A Di Đà lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi để đón tiếp chúng ta, như mẹ chờ con đi xa về. Nhưng nếu mẹ chờ con mà con không nhớ mẹ, không muốn quay về, thì mặc dù có gấn nhau đi nữa, cũng chẳng khác gì hai người xoay lưng lại nhau mà đi, một người đi về phương Nam, một người đi về phương Bắc, càng đi càng xa, không thể gặp nhau được nữa. Trái lại, nếu con nhớ mẹ, một lòng muốn gặp mẹ, trong lúc mẹ cũng đang nhớ và chờ đợi con thì cũng như hai người

hướng về nhau mà đi, một người ở phương Tây đi về phương Đông, một người ở phương Đông đi về phương Tây, mặc dù có xa cách muôn trùng, thế nào cũng sẽ gặp nhau.

Ta tin có Phật A Di Đà, ta quyết chí về cõi Phật A Di Đà, ta quyết tâm thực hiện chí nguyện ấy, thì mặc dù cõi Cực lạc cách xa mười muôn ức cõi, khi lâm chung, ta cũng sẽ được Đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra để tiếp độ ra về cõi ấy.

IV- PHÁP TU VỀ CỰC LẠC (TỊNH ĐỘ)

Phương pháp tu về Cực lạc có nhiều lối, nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Xin lược kể bốn pháp niệm Phật:

1- Trì danh niệm Phật :

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm "Nam mô A Di Đà Phật". Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống cũng niệm. Niệm từ buổi sớm khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở. Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán già hay kiết già, chắp tay mà nguyện rằng :

"Con tin lời của Đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này, bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ Tát, đến tiếp dẫn chúng con về Cực lạc".

2- Tham cứu niệm Phật :

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác, nghĩa là môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sinh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy xem nó đi về ngả nào. Xét cho biết chỗ sinh, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tính.

3- Quán tưởng niệm Phật :

Là quán tưởng hình dung Đức Phật A Di Đà ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chắp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là Pháp quán đã thuần thục.

4- Thật tướng niệm Phật :

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, bởi tâm biến hiện, nên tướng nó đều là hư vọng (Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không khứ, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là Thật tướng.

Ba Pháp niệm Phật trước thuộc về Sự, có tính cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về Lý tính, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tính mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng : nhờ có Sự mới hiển ra Lý. Trước hết cũng do Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật v.v. nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần thục không còn thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ còn có một chân tính vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bỉ, không thử, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật nói : "Niệm đến chỗ Vô niệm", hay trong Kinh Di Đà nói : "Được Nhất tâm bất loạn".

V- SỰ QUAN HỆ CỦA NIỆM PHẬT, TRONG LÚC LÂM CHUNG

Theo quan niệm sai lầm của phân đông, thì khi ông bà cha mẹ mất, con cháu phải khóc cho nhiều mới là có hiếu. Nhiều gia đình lại còn thuê người đến "Khóc mướn" để cho "Rậm đám". Theo Đạo Phật thì trái lại, lúc ông bà cha mẹ chết, mà con cháu khóc lóc nhiều, làm ồn, rối loạn tâm thần người sắp chết là con cháu bất hiếu. Thật thế, phút quan trọng ấy cần để cho người sắp lâm chung được

yên tĩnh, đừng làm cho họ động tâm, cảm xúc quá mà khó
lìa bỏ cõi đời.

Một điều quan trọng nữa là, khi gần lâm chung, biết
rằng không thể sống được, các tiên duyên nên buông bỏ,
đừng mến tiếc của cải, nhà cửa đẹp, con cháu ngoan.
Lòng quyến luyến ấy làm cho người sắp từ trần khó vãng
sinh. Trong sách có ví dụ : như con cò bị con ngao kẹp
miệng lại, mặc dù có đủ cánh quạt mạnh, mà không thể
bay lên được.

Nên nhớ rằng trong các nghiệp nhân, Cận tử nghiệp
(nghiệp trước khi lâm chung) là có một mãnh lực rất lớn
trong sự đầu thai. Nếu còn tâm niệm tham lam mến tiếc,
thì bị luân hồi trở lại, để giữ gìn của cải, và kết duyên làm
tình nghĩa ái ân nữa, mãi mãi sinh tử luân hồi không dứt.

Vậy trong phút lâm chung, người đương sự cần có
tâm hồn thanh thoát, không luyến tiếc đau khổ, mà trái
lại, phải thiết tha cầu sinh Tịnh độ. Còn những người thân
thuộc thì phải tránh sự khóc lóc, níu kéo người sắp từ trần
và phải hộ niệm hết sức thành tâm, để vong linh người
lâm chung được nhẹ nhàng siêu thoát.

VI- PHÁP MÔN NIỆM PHẬT (TỊNH ĐỘ) DỄ TU VÀ CHẮC CHẮN CÓ KẾT QUẢ

Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, tựu trung có pháp
môn niệm Phật là dễ tu hơn cả. Các pháp môn khác như
con một đục ống tre từng mắt mà lên, còn pháp môn niệm

Phật như con một đục ngay mình tre mà ra. Hai phương pháp đều đưa con một ra khỏi ống tre cả, nhưng phương pháp sau đó kết quả mau chóng hơn phương pháp trước.

Cổ nhân dạy : "Người tu Thiền mà không tu Tịnh độ (niệm Phật) thì mười người lắm đến cả chín. Người tu Tịnh độ mà không tham Thiền, muôn người tu, muôn người được vãng sinh (Nếu nhất tâm). Niệm Phật có cả tham Thiền, như cọp đã có sức mạnh, lại còn mọc thêm sừng". Nghĩa là lối tu niệm Phật đã chắc chắn rồi, mà còn tham Thiền, lại càng chắc chắn hơn nữa. Còn người không tu Thiền, mà cũng không tu Tịnh độ, thì như nằm giường sắt nóng, và ôm trụ đồng, nghĩa là không tu môn nào, cứ tạo điều ác, thì phải đọa vào địa ngục, chịu hình phạt khổ sở. Một phen để mất thân người rồi, khó mà trở lại làm người được.

VII- DẪN CHỨNG

Pháp môn niệm Phật, chắc chắn được kết quả mỹ mãn như ý muốn. Kinh Di Đà, Kinh Thập Lục Quán, kinh Hoa Nghiêm, kinh Phương Đẳng v.v.. đều tán thán pháp môn niệm Phật.

Các vị Bồ Tát cũng đều tu pháp môn niệm Phật. Như Ngài Văn Thù Bồ Tát, trong bài kệ phát nguyện, có nói : "Nguyện ngã lâm đục mạng chung thời, tận trừ nhất thiết chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sinh An lạc quốc". (Nghĩa là : Nguyện khi tôi lâm chung,

dứt trừ các điều ngăn ngại, thấy Đức A Di Đà trước mắt, liền được vãng sinh về cõi An lạc).

Ngài Phổ Hiền, Ngài Mã Minh, Ngài Long Thọ, Ngài Vô Trước, Ngài Thiên Thân bên Tướng tôn, Ngài Trí Giả Đại sư bên Thiên Thai tôn, Ngài Hiền Thủ bên Hiền Thủ tôn, và còn nhiều vị Tổ Sư khác cũng chuyên niệm Phật cầu vãng sinh Cực Lạc.

Pháp môn niệm Phật có sự linh nghiệm rõ ràng. Như ở Trung Hoa, Ngài Huệ Viễn lập hội Liên Xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, ba lần thấy Phật. Còn nhiều Ngài khác, tu pháp môn niệm Phật, khi lâm chung, biết trước ngày giờ vãng sinh. Tại Việt Nam, Ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, Ngài Tường Vân (Huế), Ngài Hoà Thượng Tế Xuyên (ở Hà Nam) đều biết trước ba ngày thị tịch. Chẳng những các Ngài xuất gia, mà bên hàng cư sĩ như ông chủ Thời (Gia Định), ông Phó Kinh ở Nam Định (Bắc Việt) v.v. cũng biết trước ba ngày sẽ lâm chung.

Pháp niệm Phật còn có nhiều linh nghiệm lạ thường khác nữa, không thể kể xiết được.

VIII- LỢI ÍCH CỦA PHÁP NIỆM PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN TIỀN

Niệm Phật có nhiều lợi ích, không những đời sau được vãng sinh về cõi Phật, mà hiện tại cũng có nhiều lợi ích thiết thực.

1- Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sinh :

Niệm chúng sinh tức là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giận, kiêu căng... Do những điều nhớ nghĩ ấy mà lời nói hay việc làm đều vương mắc tội lỗi. Nếu ta niệm Phật, thì tâm trí không còn nhớ nghĩ đến những điều xấu xa, miệng và thân không tạo ra nghiệp ác, nghĩa là ta đã diệt được niệm chúng sinh. Một giờ niệm Phật, là một giờ bớt niệm chúng sinh, một ngày, một tháng, một năm, một đời chuyên niệm Phật, là một ngày, một tháng, một năm, một đời tránh được niệm chúng sinh, tránh được điều ác, và làm được việc lành.

2- Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn phiền :

Trong những lúc buồn phiền đau khổ, như khi gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan .v.v... nếu ta niệm Phật, thì buồn phiền đau khổ sẽ tiêu tan. Vì sao vậy? Vì một khi ta nhớ nghĩ đến Phật A Di Đà, đến cảnh giới của Ngài, thì không còn bận tâm nghĩ đến những nỗi niềm riêng của ta nữa. Niệm Phật đổi được niệm phiền não là thế. Nếu Niệm Phật tăng thì niệm phiền não phải giảm. Cho nên Cổ đức có nói :

"Một câu niệm Phật giải oan khiên"

Tóm lại, sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, có lợi ích rất nhiều và thiết thực là làm tiêu tan được phiền não nghiệp chướng. Nếu người không tin có nước Cực lạc, có Phật A Di Đà mà niệm Phật, cũng vẫn có lợi ích nhiều.

IX- QUYẾT NGHỊ

1- Có người hỏi rằng :

- Phật có vô số, vì sao chỉ niệm Phật A Di Đà?

Trả lời :

- Tất cả chư Phật đều đồng một thể tính chân như bình đẳng. Niệm Phật A Di Đà tức là niệm tất cả chư Phật. Ví như trong một căn phòng rộng, quanh tường có treo trăm cái gương, ta chỉ đứng soi vào một tấm gương, mà cả trăm tấm gương đều phản chiếu hình ảnh ta.

2- Lại có người hỏi :

- Phật đã có khắp nơi, thì cảnh Phật cũng có khắp nơi. Tại sao không niệm về Đông phương Phật, Nam phương Phật, mà chỉ cầu về Tây phương Cực lạc?

Trả lời :

- Đúng là cõi Phật ở đâu cũng có, muốn cầu về cõi nào cũng được, nhưng chúng ta chỉ cầu về Tây phương Phật, vì hai lý do :

a- Cảnh Cực lạc Tây phương là cảnh mà nhờ Đức Phật Thích Ca giới thiệu, chúng ta biết rõ hơn cả. Đến một cảnh giới mà ta đã có ý niệm bao giờ cũng hơn là đến một nơi ta còn xa lạ, không rõ biết gì cả.

b- Ta chuyên tưởng niệm một cảnh giới nhất định, thì tâm sẽ được duy nhất. Nếu hôm nay niệm cảnh giới

này, hôm sau niệm cảnh giới khác, thì tâm sẽ tán loạn, ý niệm không được tập trung. Cũng như nhiều ngả thì dễ lạc. Bản tâm phải nhắm vào một đích nhất định, mới hy vọng trúng. Tu pháp môn niệm Phật cốt nhất là được "Nhất tâm bất loạn".

X- KẾT LUẬN

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu hành hơn cả. Niệm Phật không phải hao công, nhọc sức, khó khăn. Người trí thức, kẻ đi buôn, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, bất luận ở đâu và lúc nào, đều có thể niệm được cả. Pháp môn niệm Phật đã dễ tu mà lại có kết quả chắc thật, viên mãn là vắng sinh về Tây phương Cực lạc.

Song muốn có kết quả, điều kiện tiên quyết là phải có: Tín, Hạnh, Nguyện đầy đủ, phải có sự, lý viên dung, không nên chấp sự bỏ lý, hay chấp lý bỏ sự. Cốt yếu là phải niệm đến nhất tâm bất loạn, cầu sinh về Cực lạc, không còn khổ : sinh, già, bệnh, chết nữa.

Chúng ta đã trót sinh ra ở cõi đời này, ai lại không biết có thân là có khổ, dù có vui đi nữa, cũng chỉ vui trong chốc lát, mà cái khổ lại đeo đuổi theo luôn, như hai bánh xe lăn theo sau chân con bò. Vậy chúng ta nên chuyên cần niệm Phật, để sớm được giải thoát. Sách có câu :

"Mạc đãi lão lai phương niệm Phật.

Cô phần đa thị thiếu niên nhân".

Nghĩa là : chờ đợi đến già mới niệm Phật, trong nghĩa địa, thiếu gì mồ của hàng thiếu niên. Vì vậy, trong giờ phút còn mạnh khoẻ, chúng ta phải chuyên cần niệm Phật. Biết Vô thường còn kiên tâm chờ đợi chúng ta cho đến ngày mai chăng?

XI- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Tịnh độ là gì? Tịnh độ và uế độ khác nhau ở chỗ nào? Cho thí dụ?

2- Do nguyên nhân gì Đức Phật Thích Ca giới thiệu thế giới Tịnh độ (Cực Lạc) của Đức Phật A Di Đà? và cho biết Chính báo và Y báo của cõi Tịnh Độ?

3- Để được vãng sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A Di Đà. Chúng ta phải có những tiêu chuẩn gì, cho biết có mấy phép tu niệm Phật?

4- Niệm Phật trong lúc lâm chung có lợi ích như thế nào?

5- Tại sao chỉ niệm mỗi danh hiệu Đức Phật A Di Đà? và chỉ cầu vãng sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà?

BÀI SỐ 44

TỨ CHÂU, NHỊ THẬP NGŨ HỮU

Tứ đại bộ châu : (Bốn châu lớn trong vũ trụ) :

- Tiếng Phạn gọi : "Diêm Phù Đề" tức là Nam Thiệm Bộ châu (tên cây) dịch ý là Thắng Kim (Cửa quý lạ rất nhiều).

- Tiếng Phạn gọi : "Phất Bà Đề" tức là Đông Thắng Thần châu, vì thân người ở châu này rất đẹp.

- Tiếng Phạn gọi : "Cù Đà Ni" tức là Tây Nguu Hóa châu vì châu này sản xuất loại trâu rất nhiều (Mua bán, đổi chác đều nhờ trâu cũng như cõi này nhờ tiền).

- Tiếng Phạn gọi : "Uất Đơn Việt" tức là Bắc Câu Lô châu. Tàu dịch : "Thắng xứ" (Phong cảnh của châu này rất đẹp).

Bài kệ nhị thập ngũ hữu :

Tứ vực, Tứ ác thú,

Lục dục, Tịnh cư thiên,

Tứ thiên, Tứ vô sắc,

Vô tướng, cập Bất hoàn.

Tứ vực : 4 cõi	Nam thiệm bộ châu Đông thắng thân châu Tây ngưu hóa châu Bắc câu lô châu
-------------------	---

Tứ ác thú : 4 đường ác	Địa ngục Ngã quỷ Súc sinh A Tu la
---------------------------	--

Lục dục	Tứ Thiên vương thiên Dao lợi thiên Dạ ma thiên Đâu suất đà thiên Hóa lạc thiên Tha hóa thiên	Gồm cõi Phạm thiên (Trời Đại Phạm)
---------	---	--

Tứ thiên	Sơ thiên Nhị thiên Tam thiên Tứ thiên	Tứ vô sắc	Không xứ thiên Thức xứ thiên Vô sở hữu xứ thiên Phi phi tướng xứ thiên
-------------	--	--------------	---

Vô tướng (Vô tướng thiên) và cõi Bất hoàn (Tịnh cư thiên).

Lời phụ : Diêm phù đề : Là một thứ cây ở giữa châu Nam thiên bộ này, hoa sắc vàng rất đẹp hơn vàng thật, nên gọi là Thăng kim.

Đông thăng thần châu : Vì châu này con người xinh đẹp lạ thường, nên gọi Thăng thần hay Thăng thân.

Tây ngư hóa châu : Châu này sản xuất loại trâu rất nhiều, người ta lấy trâu làm của cải mua bán, đổi chác, nên gọi châu Ngư hóa.

Bắc câu lô châu : Người sinh vào châu này, sự sung sướng như cõi trời, nên gọi là Thăng xứ, rất thù thắng (thật đẹp). Bốn châu đây, mỗi châu cũng gọi là quả địa cầu, hay bốn thế giới, mỗi thế giới có nhật, nguyệt, có núi Tu Di. Song, trong bốn châu này không phải như năm châu : Âu, Á, Úc, Mỹ, Phi, mà người đời thường gọi.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

- 1- Tứ châu bao gồm những gì?
- 2- Giải thích ý nghĩa mỗi châu?
- 3- Hiện nay con người sống ở châu nào?
- 4- Trong 4 châu thì châu nào thuộc trong 8 nạn?
- 5- Tại sao gọi là 25 Cõi Hữu?

BÀI SỐ 45.

VI ĐÀ

Hộ Pháp Vi Đà vị thần Kim Cang, nơi tay cầm gậy Kim Cang dùng oai lực để hộ pháp.

Căn cứ theo bộ "Nam Sơn Cảm Thông Lục" : Ở cõi trời Tứ Thiên Vương có vị Thiên đại tướng quân, tên là Vi Côn, thường qua lại ba châu (Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu và Tây ngu hóa châu) để ủng hộ Phật Pháp. Vốn không có tượng của vị thần ấy nhưng người đời muốn kỷ niệm, mới tạo ra tượng của Ngài Vi Đà Thiên để thay thế.

Còn bên Mật giáo thì căn cứ vào bộ kinh "Kim Quang Minh" nên thờ tượng của một vị Đại tướng tên là Tấn Chỉ.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

- 1- Tại sao gọi là Hộ Pháp Vi Đà?
- 2- Tượng Ngài thường thờ ở vị trí nào trong chùa?

BÀI SỐ 46

TỰ

Tự, là công sở để làm việc chính trị ngày xưa, như ngày nay gọi là Quan thự (chỗ làm việc quan).

Đời Hán lập ra Hồng Lô Tự, để tiếp đãi khách khứa bốn phương. Đến niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10, có hai vị Tôn giả là Ngài Mã Đằng và Trúc Pháp Lan, là hai vị Tổ sư bên Ấn Độ, là người đầu tiên đem kinh và Phật tượng truyền sang Trung Quốc (nước Tàu).

Khi mới sang, vua Hán Minh Đế nhường Hồng Lô Tự thỉnh hai vị Tôn giả tạm trú nơi ấy, sau rồi xây cất những chỗ đàn tràng hơn cho chúng Tăng ở, từ đó gọi chỗ chúng Tăng ở là "Tự".

Lời phụ : Tôn giả : Là người đầy đủ đức hạnh, đáng cho dân chúng tôn kính.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

- 1- Nêu lịch sử nguyên thủy của ngôi chùa?
- 2- Tự là gì? Nêu xuất xứ của danh từ "Tự"
- 3- Ngoài chữ "Tự" là chùa thờ Phật ra còn có các cơ sở thờ Phật khác được gọi là gì?

BÀI SỐ 47

PHÙ ĐỒ, XÁ LỢI, BẢO THÁP

Phù đồ : Là tiếng nói trại của chữ Phật Đà. Bản dịch xưa : là Minh giác, Bản dịch nay : là Cúng dàng xứ (Những chỗ để cúng dàng như chùa, am, tháp v.v..)

Xá lợi : là linh cốt của Phật.

Bảo tháp : Dùng các thứ ngọc báu (thất bảo : vàng, bạc v.v..) tán ra thành bột rồi hòa trộn, nhồi lại xây đắp thành cái tháp (theo lối xưa ở Ấn Độ) nên gọi là Bảo tháp. Hoặc là trong tháp ấy có nhiều ngọc báu để cúng dàng xá lợi của Phật.

Tiếng Phạm gọi là Tháp cũng gọi là : Tột, Đổ Ba. Tàu dịch : Cao hiển đại phần (các phần một vừa to rộng, vừa tốt đẹp lộng lẫy)

Lời phụ : Minh Giác : Những bậc đã giác ngộ nơi bản tâm được sáng suốt tức là danh hiệu của Phật.

Cúng dàng xứ : Là chỗ tháp thờ xá lợi Phật để người cúng dàng, chiêm bái cầu phúc.

Xá lợi : Là linh cốt của Phật. Những bậc tu hành giới hạnh thanh tịnh như Phật, nên sau khi tịch (chết) trong tùy kết khối thành hột như viên ngọc nên gọi là xá lợi.

Tháp : Đây lược nói theo từng cấp của tháp. Kinh Thập Nhị Nhân duyên nói : Tháp của Như Lai từ 8 tầng

sắp lên, Bồ Tát 7 tầng, Duyên Giác 6 tầng, La Hán 5 tầng, A Na Hàm 4 tầng, Tu Đà Hàm 3 tầng, Tu Đà Hoàn 2 tầng, Chuyển luân vương một tầng. Nhưng chúng Tăng không lễ bái, vì Chuyển luân vương không phải là bậc Thánh nhân xuất thế.

Trong kinh Đại Niết Bàn, Phật dạy ngài A Nan : Sau khi ta tịch làm lễ trà tỳ xong, lấy Xá lợi ta để bào bình bát bằng thất bảo, rồi đem để ngay giữa ngã tư đường trong thành Câu Thi Na Già (ở Ấn Độ), dựng cây tháp bằng thất bảo, bề cao 13 tầng : Trên chót làm cái hình bánh xe, đấy, là tiêu biểu : "Pháp luân thường xuyên". Tuy là ta nhập diệt, nhưng chỉ là thị hiện tướng nhập diệt thôi!

- Y theo bộ Luật Tăng Kỳ : Những vị phạm Tăng như: Pháp sư trì luật, Tỳ kheo lo việc Tam Bảo, Tỳ kheo đức hạnh, mặc dù chưa phải Thánh nhân nhưng cũng cho dựng tháp, nhưng chỉ làm suông, chớ không làm tầng và bảo dựng chỗ vắng. Nếu trái thì mắc tội.

Căn cứ theo đây, thì đời bây giờ đệ tử làm thế là sai phép tắc (trích trong Phật học đại từ điển).

Cao hiển đại phân : Phần mộ lớn cao vòi vọi tức là tháp.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

- 1- Thế nào là Phù Đồ?
- 2- Thế nào là Xá Lợi?
- 3- Thế nào là Bảo Tháp?

BÀI SỐ 48

THIẾU DỤC - TRI TỨC

ĐỀ MỤC :

I- Định nghĩa.

II- Người đời thường tham muốn những gì?

III- Tác hại của lòng tham muốn quá độ.

IV- Phương pháp đối trị lòng tham muốn quá độ.

V- Lợi ích của hạnh thiếu dục tri túc.

VI- Giải đáp những thắc mắc về

"Thiếu dục - Tri túc".

VII- Kết luận.

VIII- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

I- ĐỊNH NGHĨA

Thiếu dục là muốn ít; Tri túc là biết đủ. Muốn ít là đối với cái chưa có, mà vì nhu cầu, mong cho có. Như muốn có cái nhà ở vừa sạch, vừa che kín nắng mưa, cần đi cho mau, muốn có một phương tiện giao thông gì cho tiện lợi, chỉ cốt đỡ mỏi chân, đỡ tốn thì giờ là được, chứ không muốn một chiếc xe hơi lộng lẫy, mấy trăm nghìn, quá sức tài chính của mình.

- Biết đủ, gặp hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Đối với việc ăn, mặc và ở, tự thấy mình có đủ dùng rồi, không tham cầu nhiều hơn nữa, mà phải khổ sở về tinh thần.

II- NGƯỜI ĐỜI THƯỜNG THAM MUỐN NHỮNG GÌ?

Người đời thường bị năm thứ tham muốn sau đây sai khiến :

- a- Tham muốn tiền của.
- b- Tham muốn sắc đẹp.
- c- Tham muốn danh vọng.
- d- Tham muốn ăn ngon.
- đ- Tham muốn ngủ kỹ.

- Người tham muốn tiền của, thì tiền kho bạc đồng, nhà ngang dãy dọc, đất ruộng cò bay thẳng cánh, cũng chưa bao giờ cho là vừa, mà vẫn còn mong muốn được làm giàu thêm nữa.

- Người tham muốn sắc đẹp, thì suốt đời giông ruồi đi tìm hoa, thấy ai có nhan sắc là mê mết, tìm cách này cách khác để gần gũi cho kỳ được. Một khi đã thoả mãn, thì lại ruồng bỏ người đẹp này để chạy theo người đẹp khác, luôn luôn bị vật dục sai khiến, mất hết cả nhân cách.

- Người tham muốn danh vọng, thì suốt đời giông ruồi theo chức cả, quyền cao, tiếng hay, danh tốt. Họ luôn cúi hết chỗ này đến chỗ khác, để mong được cái địa vị cao

sang. Họ lao tâm, khổ trí, tìm mọi cách để nắm giữ cho được cái hư danh.

- Người tham muốn ăn ngon, thì suốt đời lân le bên cạnh những cao lương mỹ vị, quanh quẩn bên những tiệc bàn, tìm khoái khẩu trong những rượu ngon, vị lạ. Thế giới của họ thu hẹp lại trong những món ăn và những người bạn rượu.

- Người tham muốn ngủ nghỉ, thì quá nửa đời mình lẩn quẩn trên chiếc giường, ăn xong lại nghĩ chuyện đi nằm, nằm là ngủ, ngủ xong lại muốn ngủ nữa, mất cả tự chủ của mình.

Tóm lại, khi đã tham muốn những thứ ấy, thì cuộc đời của những kẻ ham muốn kia, chỉ còn thu hẹp lại trong sự ham muốn của mình, và làm tới mọi cho vật dục mỗi ngày mỗi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì những sự tham muốn trên, ngoài sự tham muốn danh vọng là do lòng kiêu căng ngã mạn, còn các thứ tham vọng khác, đều do ngũ dục là động lực chính. Ngũ dục là : Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

- Sắc dục là gì? - Là nhãn căn đối với sắc trần, sinh tâm tham muốn. Trong thì "chính báo" là thân phận của người nam hay người nữ : Mày tằm mắt phượng, môi đỏ má hồng... Ngoài thì "y báo" là vật dụng của thế gian : ngọc, ngà, châu, báu, vật quý đồ xưa, sắc màu lộng lẫy...

Những món ấy, đại đa số người vừa trông thấy liền sinh tâm tham ái.

- Thanh dục là gì? - Là tai nghe tiếng hay, tâm sinh say đắm, như tiếng ca, giọng hát, khúc lý câu tình, âm điệu du dương, kêu gọi tâm dục của người, sinh tâm đắm nhiễm.

- Hương dục là gì? - Là lỗ mũi khi đối với hương trần sinh tâm tham muốn, như dầu thơm ngào ngạt, phấn sáp, nước hoa nồng nàn ... Những món hương trần ấy, khiến cho người ngửi đến thì sinh tâm ưa thích đắm nhiễm, mơ tưởng vấn vơ.

- Vị dục là gì? - Là khi lưỡi đối với mùi vị, sinh tâm tham đắm, như các mùi vị thơm tho, ngọt bùi, chua chát, mặn lạt, mỡ thịt, cá tôm, chả gỏi nem bì, những đồ cao lương mỹ vị...

Vẫn biết nhân loại đối với sự ăn uống phải cần dùng nhiều món để nuôi sống và làm việc. Thế nên cả nhân loại ai chẳng công nhận nó là điều cần yếu nhất, nếu ăn uống kém thiếu, thì thân thể phải ốm gầy. Nhưng ta nên xem sự ăn uống như là uống thuốc, để chữa bệnh đói khát mà thôi. Nếu quá tham món cao lương mỹ vị, chỉ biết lo sống để mà ăn, thì con người có gì là cao thượng? Phật nói: "Chúng sinh sở dĩ đi không cách đất, không khỏi cỏ cây, ra vào không rời khỏi không khí, là bởi ăn những món "do đất sinh ra", nên thân thể rất nặng nề".

- Xúc dục là gì? - Là thân thể khi giao thiệp với xúc trần, sinh tâm tham muốn. Bỏ vải thô sơ, mặc vào mình biết nhám, lụa là, gấm nhiễu mặc vào mình biết trơn láng, gỗ chạm vào mình biết cứng, bông đụng vào mình biết mềm Những vật gì mềm mại thì sinh tâm ưa thích, những vật gì cứng nhàm thì sinh lòng ghét bỏ.

III- TÁC HẠI CỦA LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ

Những sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyến, mất hết cả tự chủ, và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình mà thôi. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển, thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không bờ bến mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được, thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những sự phải, trái, thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, dã man để đạt ý muốn của mình. Hoặc giả, cũng vì muốn được như ý bà vợ yêu quý, mà có lắm ông chồng bị bắt buộc làm những việc trái với lương tâm cho đến tan thân mất mạng.

Tóm lại, Ngũ dục làm hại cho loài người không thể kể xiết : Vì Ngũ dục mà sinh ra lo buồn giận dữ, vì Ngũ dục mà sinh ra dối trá, gian tham, vì Ngũ dục mà sinh ra cạnh tranh xâu xé, nhân loại đưa nhau vào rừng tên mưa đạn.

Trong hiện tại lòng tham muốn quá độ, sự chạy đuổi theo Ngũ dục đã làm tổn hại chẳng những cho mình và cho người, mà trong tương lai, chúng lại còn đưa con người vào chốn tam đồ ác đạo, nhất là vào vòng Ngã quý, để phải chịu thiếu thốn cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Đó là kết quả thảm khốc của người quá tham, không biết "Thiếu dục" và "Tri túc".

IV- PHƯƠNG PHÁP ĐỐI TRỊ LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ

Túi tham đã không đáy, thì càng tham lại thấy càng thiếu, càng khổ. Phật dạy : "Càng tham muốn, càng khổ sở". Chúng ta đừng lầm tưởng rằng : một khi lòng tham muốn được thoả mãn, là hết tham muốn. Hễ còn củi thì lửa còn cháy. Tham muốn được toại nguyện thì tham muốn lại càng to lên. Tục ngữ thường nói : "Được Voi đòi Tiên" là thế. Người mà lửa tham vọng mong cầu nung nấu trong lòng, bao giờ cũng thấy mình còn thiếu thốn. Không thấy thiếu món này, lại thấy thiếu món khác, rồi thêm

khát mãi, không lúc nào được toại chí. Mà không toại chí là còn khổ.

Để đối trị lòng tham vô độ, Đạo Phật cũng như Đạo Nho đều dạy chúng ta phải "Tri túc" tức biết đủ. Có bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là "Biết đủ".

Trong Kinh Di Giáo, Phật dạy : "Này các Tỳ Kheo! Nếu các ông muốn thoát khỏi sự khổ não, nên suy nghiệm hai chữ "Tri túc". Hễ biết đủ thì dù ở cảnh nào cũng yên vui. Người không biết đủ, tuy giàu mà nghèo, người biết đủ tuy nghèo mà giàu. Người không biết đủ thường bị năm thứ ham muốn kéo dặt, làm người biết đủ thương hại".

Một người trong tay nắm tất cả của cải trong thế gian, với người nghèo mà không tham muốn, hai người đều giàu như nhau.

Chúng ta hãy chiêm nghiệm những lời dạy đầy ý nghĩa ấy. Làm chủ đời ta, chính là lòng ta. Giàu nghèo sang hèn chỉ là vấn đề phụ thuộc. Nếu ta kềm chế được dục vọng, tham muốn là ta giàu sang, nếu ta không kềm chế được dục vọng tham muốn là ta nghèo hèn.

V- LỢI ÍCH CỦA HẠNH THIỂU DỤC TRI TỨC

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì Thiểu dục và Tri túc lại làm cho ta sung sướng bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ "Ít tham dục", nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình, nhờ "Biết đủ", nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất đê hèn nữa, thì lòng người bắt đầu tự do giải thoát. Con người lúc ấy mới xứng danh là con người, mới có đủ nhân cách và không hổ thẹn với địa vị làm anh cả muôn loài. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được, và dù cho thường ngày vẫn ăn cơm hầm canh rau, quanh năm cứ quần bò, áo vải, cũng vẫn thấy trong lòng thơi thới, an vui, sung sướng. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, hiền triết nào xứng đáng với danh nghĩa ấy mà lại không khinh thường vật chất, mà lại chạy theo danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả.

Hơn nữa, nhờ Thiểu dục và Tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hoà bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Cái lợi ích của Thiểu dục, Tri túc thật không sao kể xiết được.

VI- GIẢI ĐÁP NHỮNG THẮC MẮC VỀ THIỂU DỤC VÀ TRI TỨC

Có người hỏi :

- Con người muốn tiến bộ, cần phải nỗ lực phấn đấu, cạnh tranh trong tất cả mọi trường hợp. Đạo Phật lại dạy phải Thiểu dục và Tri túc. Như thế là chủ trương làm cho nhân loại thoái hoá chăng?

Đáp : - Không! Đạo Phật dạy "Thiểu dục" và "Tri túc" cốt yếu ngăn ngừa con đường truy lạc, chặn đứng lòng tham lam tàn ác không bờ bến của chúng sinh, đang sống trong cõi đời vật dục, chứ không phải chủ trương ngăn chặn sự tiến triển của con người trên đường lợi người, lợi vật, ích nước, ích dân. Nhận thấy tai hại lớn lao của bệnh tham lam, nên Đức Phật đưa ra phương thuốc rất công hiệu là "Muốn ít" và "Biết đủ" để điều trị căn bệnh ấy cho tận gốc. Phương thuốc này sẽ làm yếu dần tâm tham lam, nên các mối dục vọng, tội ác dần dần tiêu diệt, chỉ còn lại tấm lòng Từ bi rộng rãi bao la mà thôi. Một khi con người hết chạy theo dục vọng, hết đuổi bắt những hạnh phúc vật chất tạm bợ, giả trá, cũng không đào bới thêm đau khổ của người khác, để tìm hạnh phúc cho mình nữa, thì lúc ấy, hạnh phúc chân thật liền đến với họ.

Như thế, nghĩa là hạnh "Thiểu dục" và "Tri túc" bắt đầu hãm bớt tốc lực của lòng dục vọng tham lam, kềm chế chặn đứng nó lại, sau cùng buộc nó xoay chiều, đổi hướng, tinh tiến mãi trên con đường lành. Vậy thì hạnh "Muốn ít" và "Biết đủ" chẳng những không đưa con người vào đường thoái hoá, mà lại giúp cho sự tiến hoá chân thật của nhân loại.

Vả lại, ngày nay nhân loại đang chứng kiến một sự mất quân bình nguy hiểm giữa sự tiến hoá mau lẹ của vật chất và sự chậm tiến của tinh thần. Sự mất thăng bằng ấy, có thể đưa nhân loại đến hố diệt vong. Vậy cần phải quân bình sự tiến hoá vật chất và tinh thần. Muốn thế, chẳng có phương pháp nào hơn là tuân theo hạnh "Thiểu dục" và "Tri túc". Con người nếu biết coi thường vật chất một tí, biết sa thải bớt dục vọng một tí, thì mới tiến hoá thêm được về tinh thần.

Sở dĩ ngày nay trên thế giới, đứng về phương diện vật chất, khoa học, con người có tiến triển rất nhiều, rất nhanh, còn về phương diện tinh thần, đạo đức, con người tiến tiến rất chậm, vì ít ai quan tâm lưu ý đến nó, mà chỉ chạy theo vật dục. Hễ vật chất quá tiến, thì tinh thần phải lùi, vật chất càng cao thì lòng tham càng nặng, càng sâu, càng lớn, không biết đến lúc nào là cùng. Tai họa chiến tranh ngày nay, gieo rắc khắp nơi trên thế giới, cũng do lòng tham không đáy của con người "Bất tri túc".

Vậy "Thiểu dục" và "Tri Túc" là hai phương thuốc rất thần diệu cho căn bệnh trầm kha của thế giới ngày nay, không ai có thể chối cãi được.

VII- KẾT LUẬN

Kẻ ngoài đời và người trong đạo, muốn được hạnh phúc chân thật, thì nên tu hạnh "Thiểu dục và "Tri túc". Vì thật sự, những người không quá đòi hỏi về vật chất, thì

chẳng hề so sánh với bề trên, do đó, không thấy mình thiếu kém về vật chất, nên ít khổ. Hơn nữa, họ chỉ so sánh với kẻ dưới, thấy mình khá giả, đầy đủ hơn, nên dễ mãn nguyện.

Muốn tránh khỏi các tai hại trong gia đình và ngoài xã hội, mỗi người trên thế gian này, đều phải giữ phận thủ thường, đừng vượt quá khả năng của mình. Thế giới năm châu hiện nay, muốn có hoà bình để hưởng lạc thú hoà bình vĩnh viễn, thì cũng không ngoài cái hạnh "Thiểu dục và Tri túc"

VIII- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÒN TẬP

1- Định nghĩa thế nào là "Thiểu dục - Tri túc"?

2- Tại sao nói 5 thứ dục đem lại sự khổ đau cho con người?

3- Tại sao nói người thâu tóm trong tay tất cả của cải thế giới với người nghèo không tham muốn, hai người giàu bằng nhau?

4- Hãy giải thích ý nghĩa chữ "Tham" theo Kinh Phật dạy?

BÀI SỐ 49

XÁC ĐỊNH NGÀY LỄ PHẬT ĐẢN

(Hòa Thượng Kim Cương Tử)

Lễ Phật Đản của Phật giáo Việt Nam, từ xưa thành ra có hai ngày khác nhau: ngày 8 và ngày 15 tháng Tư âm lịch (cách nhau 6 ngày quăng giữa). Vấn đề này hẳn có thể nào mới hóa ra như vậy được?

Đây là một sự kiện lịch sử, mà lại là một nghi lễ trọng đại nhất trong đạo, đối với ngày xuất thế của Đức Giáo chủ Đạo Phật, ngày lễ này đã được lưu truyền và thực hiện rộng khắp từ rất lâu đời, ngay từ khi Đạo Phật ở Ấn Độ mới truyền sang các nước phương Đông, những bộ kinh Phật phiên dịch từ Phạn văn ra Hán văn ở đời Đông Hán (Trung Quốc) bộ nào nói về lịch sử Phật Tổ, ngày giáng sinh của Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện ngay là ngày mồng 8 tháng 4, điều này nhiều nhất thấy ở các kinh sách Phật giáo Bắc tông. Nhưng Bắc tông cũng có bộ nói sinh ngày 15 (Trăng tròn), đó là bộ Tây vực ký đời nhà Đường.

Trước kia nước ta cũng như các nước lớn có Đạo Phật (trong Châu Á) như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều

Tiên v.v.. đều làm lễ kỷ niệm Phật Đản vào ngày 8 tháng 4 âm lịch.

Tên gọi cũng như việc làm ngày Phật Đản - mồng tám tháng tư - đã lưu truyền hàng bao thế kỷ ở nhiều nước trên thế giới, trở thành phong tục tập quán cổ truyền, ấn tượng ăn sâu vào đầu óc mọi người, kể cả người theo hay không theo Đạo Phật đều như vậy.

Nay mới nói đến thống nhất, hay nói cho đúng là "Cải chính" ngày lễ đó thực là khó khăn!

Nói rằng xác định ngày lễ Phật Đản, nghĩa là ngày đại lễ lịch sử này đã có sẵn từ trước đó, chỉ có hai ngày khác nhau, nên phải nghiên cứu sâu tìm phát hiện nguyên nhân, xem ngày nào mới là thật đúng, nếu một ngày nào trong đó là đúng rõ rệt thì ngày kia tất nhiên là sai. Vậy sự sai trệch đó do đâu mà ra, phải tìm tới tận gốc nguồn viện dẫn chứng cứ, có căn cứ, có xuất xứ để chứng minh, thì mới đem lại kết quả có tính chất xác thực mà đi đến thống nhất ngày lễ đó được. Muốn đạt được yêu cầu trên, không những tài liệu phải tìm ở trong các bộ kinh sách Phật, những nội dung nói về lịch sử Đức Phật Tổ, mà còn phải đem đối chiếu với lịch số thế gian (các nước trên thế giới có rất nhiều thứ lịch cả âm lẫn dương), ít nhất phải dùng lịch của hai nước Ấn Độ và Trung Quốc làm cơ sở tra cứu.

Ấn Độ là nước gốc tích phát sinh ra Đạo Phật, Trung Quốc là một nước lớn Đạo Phật du nhập sớm, kinh sách

dịch ra chữ Hán rất nhiều, truyền sang nước ta gắn liền với thứ âm lịch hiện nay ta vẫn dùng. So sánh hai thứ lịch này với nhau để xét tìm bằng cứ : Phật giáng sinh vào ngày nào, tháng nào của lịch Ấn Độ, ngày đó có phải ngày trăng tròn hay không, đem ghép vào lịch Trung Quốc mà tính toán, xem nhằm vào ngày nào, tháng nào của thứ lịch này thì mới thấy rõ được.

(Ở đây chú ý một điều : Gọi là ngày trăng tròn, nhưng chính là thời điểm trăng tròn thì giữa quãng đầu của ngày đó, phải tưởng tượng như mình đang đứng ở góc độ múi thứ sáu của địa cầu làm một mà nhìn trăng tròn, mới đúng giờ "Sao mai mọc" hay "giờ Dần", khi Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai đản sinh ra cõi nhân gian trong ngày đó).

Nếu chỉ chung chung, dựa vào những câu đơn thuần trong các bộ kinh sách nói từ xưa, thì chỉ là một sự giảng co bảo thủ mà thôi (²⁸) không thể khám phá vấn đề mà giải quyết dứt khoát được.

Vậy cần phải kết hợp với lịch số, đối chiếu với khu vực địa cầu làm vũ khí sắc bén để mổ sẻ, mới phá tan cái màn bí mật đã bung vít kín từ bao đời.

²⁸ Như có người vin vào những câu tục truyền của dân gian : "Mồng tư cá di ăn thề, mồng bảy cá về, mồng tám Bụt sinh". "Mồng tám tháng tư không mưa, mẹ con bỏ cả cây bừa mà đi" hay quan niệm trừu tượng cho rằng : Ngày mồng 8 mặt trăng hiện hình bán nguyệt để sẽ trở nên trăng tròn về ngày rằm, to ý ngày mồng 8 là ngày sơ sinh.

·Khi bắt tay vào việc nghiên cứu về ngày lễ Phật Đản, thì lại nảy sinh ra hai điều quan trọng đáng phải biện bạch:

1- Phật đản có 4 thuyết khác nhau.

2- Thời gian có ba thứ trái ngược.

Bốn thuyết Phật Đản là : mồng 8 tháng 2, mồng 8 tháng 3, 15 tháng 3, mồng 8 tháng 4. Kinh sách Bắc tông không nói rõ ngày Phật Đản 15 tháng 4 âm lịch.

Ba thứ thời gian là : ngày sai, tháng sai, năm sai.

Ngày sai có hai : ngày 8 và ngày 15 tháng âm lịch.

Tháng sai có ba : tháng hai, tháng ba, tháng tư.

Năm sai thì nhiều.

Trước hết xin lướt qua về năm sai, thứ đến ngày sai, còn tháng sai trình bày lần lượt về sau sẽ rõ hết.

Theo lời của một vị tri thức tiền bối truyền lại : những năm Phật Đản có đến 32 thuyết khác nhau. Nhưng cá nhân tôi mới gặp có 15 thuyết (cổ truyền) khác nhau và một thuyết đến năm 1956 mới nghe nói.

Trong 15 thuyết trên, cách đây khoảng ba chục năm trở về trước có bốn thuyết thường lưu hành nổi tiếng nhất :

Một là thuyết Giáp dần. Đây là thuyết cổ sử rất thịnh hành và lưu truyền rộng rãi hơn hết.

Trong bộ Phật Tổ thống kê đã tập hợp sáu bộ kinh sử đều nói Phật giáng sinh năm Giáp Dần : a- Chu thư dị kí (29), b- Pháp bản nội truyện, c- Ngụy thư, d- Nam nhạc, đ- Phụ hành, e- Pháp lâm.

Thống nhất nói rằng : Đức Phật Thích Ca giáng sinh nhằm đời nhà Chu Cơ, vua Chiêu Vương năm thứ 26 (30) là năm Giáp Dần (theo lối 60 năm hoa giáp của Trung Quốc).

Bộ thống kê này tính toán rất tỉ mỉ, diễn tả từ khi Phật còn là vị Bồ xứ Bồ Tát ngự trên cõi trời Đâu suất giáng thân, đản sinh xuống người, đến khi xuất gia (năm Mậu Dần, 25 tuổi đời), thành đạo (năm Quý Mùi, 30 tuổi đời). Nhập diệt năm Mậu Thân 79 tuổi đời. Tính đến năm Đinh Mão - Dương lịch 67 - niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10, đời vua thứ II Minh Đế nhà Đông Hán, Kinh Phật bắt đầu truyền dịch sang chữ Trung Quốc. Rồi tính tiếp đến năm 1982 thì được 3009 năm (31).

Như vậy Đức Phật giáng sinh trước vị Giê Su giáng sinh 1027 năm (32). Khổng Tử sinh trước vị Giê Su 551

²⁹ Lời của các bộ này đều giống nhau về điều "mông 8" người ta còn nghĩ : chưa chắc đã phải là ghi ngay khi phiên dịch như thế.

³⁰ Có chỗ nói năm thứ 24

³¹ Tính từ năm Phật vào Niết Bàn đến năm 67 được 1015 năm, đến năm 1982 cộng được (78 + 1015 + 1916) = 3009 năm.

³² Năm kỷ nguyên theo Tây lịch là năm Tàn Dâu. kỷ nguyên đây cũng chỉ là giả tạo. Do khoảng đầu thế kỷ thứ 6, một số nước theo Công giáo ở Châu Âu cũng chưa tìm được đúng năm sinh của vị Giê Su khi ấy họ họp nhau bàn cách đem số nguyệt chu nhân với số tuần chu để lấy kết quả được (19 x 28) = 523 liền quyết

năm. Khớp với thuyết của Sư Tổ Hoàng Tán : Đức Phật giáng sinh trước ngài Khổng Tử 477 năm. Cộng được : $(447 - 1 + 551) = 1027$ năm.

Nhiều sử sách về sau khuyếch trương thuyết này.

Hai là thuyết Điểm Kí : Lịch sử cho biết đời Lương có nhà nghiên cứu Phật học tên là Triệu Bá Hưu ở núi Lô, gặp vị sa môn pháp danh Hoàn Độ, được tài liệu Chúng Thánh điểm ký chép rằng : "Sau khi Phật nhập diệt, ngài luật sư Ưu Ba Li kết tập luật tạng (trong một khóa hạ) đến ngày Tụ tứ rằm tháng bảy thì kết thúc việc đó, liền chấm dứt một nốt đánh dấu năm thứ nhất rồi cứ tiếp tục đời đời truyền nhau, mỗi năm chấm một nốt, đến đời ngài luật sư Tăng Già Bạt Đà La đem bộ luật Thiện kiến sang Trung Quốc phiên dịch ở Quảng Châu nhằm đời nhà Tề niên hiệu Vĩnh Ninh thứ 7, năm Canh Ngọ ngày Tụ tứ rằm tháng bảy. Năm đó cũng chấm tiếp một nốt! Theo cách này mà tính toán thì Phật Đản trước năm kỷ nguyên (Công giáo) lại là 565 năm. Tất nhiên số tìm được phải cộng thêm 78 nữa mới đủ 565 năm.

định lấy ngay năm đầu của số này làm năm kỷ nguyên của Công giáo gọi tắt là Công nguyên.

Ngày cả cái ngày 25 tháng 12 cũng là ngày sinh của vị thần Công-xtăng-ti-nốp sùng bái, sau khi chinh phục được nước này rồi lấy cái ngày đó làm ngày Nô-en của vị Giê-su, theo lối Âu Tây thường kể tuổi tròn người ta quy định vị Giê-su tuổi Canh Thân, năm tuổi này là năm thứ hai trước kỷ nguyên Công giáo, niên hiệu Nguyên Thọ, đời vua Ai đế nhà Hán Trung Quốc.

Lại nữa, người Anh cai trị Ấn Độ có đào được tấm bia của vua A dục khắc về niên đại Phật Đản, tính ra cũng khớp với thuyết Điểm Kí. Theo thuyết này thì Phật giáng sinh lại là năm Bính Thân, tính đến năm 1982 là 2547 năm, so với thuyết Giáp Dần trước kia thì bị hụt $(3009 - 2547) = 462$ năm.

Thuyết Điểm Kí này được một thời gian truyền bá khá mạnh nhưng sau lại nhường bước cho thuyết Giáp dần nhiều người quen biết hơn.

Ba là thuyết của ngài Pháp Châu : Thuyết này thì nói : Phật Giáng sinh trước vị Giê Su 563 năm. Như vậy lại là năm Mậu Tuất. Tính đến năm 1982 là 2545 năm so với thuyết Giáp Dần thì hụt $(3009 - 2545) = 464$ năm.

Thuyết thứ ba này trong khoảng thời gian dài ở nước ta có tín nhiệm hơn thuyết thứ hai. Nhiều nơi biết và nhớ đến số 563 được đa số quần chúng đương thời đẩy mạnh gần bằng thuyết Giáp Dần.

Bốn là thuyết của cụ Phí Trường Phòng đời nhà Tùy. Thuyết này cố gắng đem những kinh Thụy Ứng, kinh Phả Diệu, kinh Phật Bản Hạnh v.v... so sánh với sử ký của nước Lỗ thời Xuân Thu (Trung Quốc) liền khẳng định : Đức Phật giáng sinh chính là vào thời Trang Vương vua thứ 16 nhà Chu năm thứ 10, đương thời Trang Công nước Lỗ năm thứ 7. Đây thường gọi là thuyết Lương Trang, nói rằng ngài giáng sinh năm Bính Thân, cách Bính Thân của

thuyết Điểm Kí 120 năm, trước vị Giê Su 685 năm, tính đến năm 1982 là 2667 năm, so với thuyết Giáp Dần thì hụt có $(3009 - 2667) = 342$ năm. Mặc dầu thuyết thứ tư này suy tính rất công phu, nhưng xem ra các sách vở lưu truyền ít sử dụng đến. Còn một thuyết mà nói rằng mới nảy nở về sau, số là do năm 1956, Hội nghị Phật giáo thế giới tổ chức Lễ kỉ niệm Phật Đản có loan tin trên báo đài là Lễ kỷ niệm Phật Đản lần thứ 2500 năm, từ đây tiếp tục tính theo mỗi năm thêm một số nữa, đến năm 1982 là được 2526 năm. Hiện nay nhiều nước trên thế giới công nhận thuyết này mới thật đúng.

Theo thuyết này thì Phật giáng sinh lại vào năm Đinh Tỵ, so với thuyết Giáp Dần thì hụt những $(3009 - 2526) = 483$ năm. Như thế từ thuyết của cụ Phí Trường Phòng đến thuyết này lần lượt càng bị sút kém số năm nhiều hơn (kém từ 342 năm đến 483 năm).

Ở những nước có Phật giáo nhưng không có âm lịch thì người ta theo dương lịch mà nói : "Phật giáng sinh ngày trăng tròn" trong tháng năm dương lịch. Nhưng ngày trăng tròn trong tháng năm dương lịch hàng năm cứ luôn luôn xê dịch : trong 100 năm chỉ có 4 năm là ngày 15 tháng 5 trăng tròn mà thôi.

Xét thấy ở những nước theo Mật giáo như Liên Xô, Mông Cổ chẳng hạn thì lễ kỷ niệm Phật Đản tiến hành sau

ngày lễ Lạt ma (tháng 4) 40 ngày (như vậy Phật Đản cũng thuộc vào tháng 5 dương lịch).

Nước ta và những nước theo âm lịch thì xưa nay vẫn tính năm Phật Đản theo lối kể năm (Phật sinh năm nào thì kể ngay năm ấy là một).

Chuyển sang theo dương lịch Gơ-rê-goa⁽³³⁾ lại bị mắc một điều làm cho mỗi năm âm lịch đều bị chia cắt làm hai phần, mà cũng dở dang, vừa dính vào năm trước, vừa thuộc vào năm sau của năm dương lịch⁽³⁴⁾ nhưng chỉ có điều : theo thuyết mới này tất nhiên có nghiên cứu kỹ lưỡng một cách hiện đại, mà kể theo dương lịch thì thuận tiện tới Phật giáo quốc tế.

Năm thuyết về Phật Đản hơn kém nhau xin coi bảng sau :

1- Cổ sử Giáp Dần 3009 năm (trước Giê-su 1027 năm).

2- Trường Phòng (Bính Thân) 2667 năm (tr.685 năm) hụt 342 năm.

³³ Dương lịch trên thế giới có nhiều thứ, thứ lịch các nước theo hiện nay gọi tên Gơ-rê-goa là do cuộc Hội nghị Gơ-rê-goa năm 1582 những nhà thiên văn lịch số họp nhau điều chỉnh kỉ lần cuối cùng, đoạn lấy tên hội nghị làm tên lịch, cũng như nói Hiệp định Giơ-ne-vơ, Hiệp định Pasri chẳng hạn. Lịch Gơ-rê-goa ra đời từ ngày 15/10/1952, nước ta đến năm 1968 (Mậu Thân) mới công nhận.

³⁴ Hãy nói ngay năm Nhâm Tuất (1982) ngày Phật Đản nhằm ngày 8/5/1982. Trước đó kỷ niệm Phật Đản đã lần năm thứ 2527, nếu kể năm tròn thì từ sau ngày đó thuộc vào năm thứ 2527 nhưng vẫn cứ phải nói là năm 2526, mãi đến ngày 18 tháng 11 Nhâm Tuất ấy, chưa hết năm âm lịch, đã kể tăng lên một năm nữa mà những năm âm lịch tiếp theo sau, không nhất định năm nào cũng đúng ngày 18 tháng 11 thì bước sang năm dương lịch khác.

3- Điểm kí (Bính Thân) 2547 năm (tr.565 năm) hựt 462 năm.

4- Pháp Châu (Mậu Tuất) 2545 năm (tr.563 năm) hựt 464 năm.

5- Quốc tế (Đinh Tỵ) 2526 năm (tr.544 năm) hựt 483 năm.

Bấy giờ nói đến ngày và tháng sai, nhân đây ngày Phật Đản chắc chắn sẽ thấy sáng tỏ.

Muốn xác định được ngày đại lễ này trước hết phải tìm những điều ghi trong các kinh sách nói về lịch sử Phật Tổ cả Bắc tông lẫn Nam tông ⁽³⁵⁾ đem đo với giữa hai thứ lịch Ấn Độ và Trung Quốc (mà phải biết mỗi đảng dùng một thứ lịch nào) mà tra cứu thì mới đạt được yêu cầu mong muốn.

Ấn Độ từ xưa vẫn có 4 thứ lịch : lịch Sóc vọng, lịch Mặt trời, lịch Địa cầu, lịch Ngôi sao.

Trung Quốc cũng có 4 thứ lịch : lịch nhà Hạ (Chính kiến dân) ⁽³⁶⁾, lịch nhà Thương hay nhà Ân (Chính kiến sừ), lịch nhà Chu (Chính kiến tí), lịch nhà Tần (Chính kiến hợi). Bốn thứ lịch này đều là âm lịch. Lịch nhà Hạ

³⁵ Về ngày Phật Đản, kinh sách Nam tông nói rất đơn giản chỉ quy gọn một câu "Ngày trăng tròn" mà thôi.

³⁶ Lấy cái lý : Loài người sinh ra ở hội "Dân" trong tam tài thì nhân tài thực hiện "thời gian lịch pháp" là chính, cho nên lấy chi dân xếp làm tháng Giêng đầu năm, lịch này có nhiều lần chỉnh lý, được gọi là thứ âm lịch tinh vi hoàn bị hơn hết. Từ thời Tây Hán vua Vũ Đế quyết định theo bộ lịch này, liên tục hiện hành cho đến nước ta ngày nay.

vẫn hiện hành từ xưa đến nay có thể gọi là âm dương lịch, vì nội dung đối chiếu các ngày tháng về dương lịch.

Nay chỉ cần dùng hai thứ lịch : Sóc vọng của Ấn Độ và Hạ lịch (ta thường gọi là Nông lịch) của Trung Quốc mà xác định ngày lễ Phật Đản, vì hai lịch này đến tính theo độ số chu toàn của sao Thái âm xoay quanh trái đất mà làm lịch. Mỗi nguyệt chu là 19 năm, cũng mỗi năm 12 tháng, có tháng đủ, tháng thiếu và tháng nhuận bù trừ cho nhau, mặc dù ngày tháng sắp đặt có chênh lệch mỗi năm đều khác nhau.

Mỗi tháng của lịch Ấn Độ đều muộn hơn lịch Trung Quốc một tháng rưỡi.

Ngày trăng tròn của lịch Ấn Độ thì đặt vào ngày cuối cùng của mỗi tháng chứ không phải giữa tháng như lịch Trung Quốc.

Các ngày 30 trong mỗi tháng của lịch Ấn Độ đều trùng hợp với ngày 15 trong mỗi tháng của lịch Trung Quốc. Như thế ngày trăng tròn của lịch Ấn Độ tức là ngày rằm của lịch Trung Quốc vậy.

Chỉ có một điều khác nhau giữa hai lịch nhưng không ảnh hưởng sai trái các ngày trăng tròn.

Nghĩa là lịch Trung Quốc một năm chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, lấy 12 địa chi : Tí, Sửu, Dần, Mão... đặt tên cho 12 tháng. Lịch Ấn Độ thì chia một năm

làm 3 mùa : Xuân, Hạ, Đông (mỗi mùa 4 tháng) không có mùa thu, lấy tên 12 ngôi sao đặt cho 12 tháng.

Xin xem biểu đồ so sánh ba thứ lịch sau đây :

LỊCH ẤN ĐỘ	LỊCH TRUNG QUỐC	LỊCH GƠ-RÊ-GOA
Tháng Giêng : Chéđatla	Mão Nửa cuối tháng Hai	Tháng 3 đến tháng 4
Tháng Hai : Vaisakha	Thìn Nửa cuối tháng Ba	Tháng 4 đến tháng 5
Tháng Ba : Thésattra	Tý Nửa cuối tháng Tư	Tháng 5 đến tháng 6
Tháng Tư : Atsacha	Ngo Nửa cuối tháng Năm	Tháng 6 đến tháng 7
Tháng Năm : Thầtlaphatnoa	Mùi Nửa cuối tháng Sáu	Tháng 7 đến tháng 8
Tháng Sáu : Balabatda	Thân Nửa cuối tháng Bảy	Tháng 8 đến tháng 9
Tháng Bảy : Anthápphagiusà	Dậu Nửa cuối tháng Tám	Tháng 9 đến tháng 10
Tháng Tám : Calatđéca hay Cadế	Tuất Nửa cuối tháng Chín	Tháng 10 đến tháng 11
Tháng Chín : Matgiathúyla	Hợi Nửa cuối tháng Mười	Tháng 11 đến tháng 12
Tháng Mười : Paosa	Tý Nửa cuối tháng Một	Tháng 12 đến tháng 1
Tháng Một : Makhur	Sửu Nửa cuối tháng Chạp	Tháng 1 đến tháng 2
Tháng Chạp : Phalăclăunoa	Dần Nửa cuối tháng Giêng	Tháng 2 đến tháng 3

So sánh tháng 2 - Vaisakha - Sao Cơ với tháng Tư lịch Trung Quốc.

Ấn 1 2 3 4 5 6 7 8 15 16 17 18 19 20 21 22 ... 30

.....

TQ 16 17 18 19 20 21 22 23 ... 30 1 2 3 4 5 6 7 ...15

Tháng Ba -----tháng Tư

Ngày 30 mỗi tháng của lịch Ấn Độ gọi là ngày Bạch nguyệt tận nhật hay nguyệt mãn tận nhật (³⁷) nghĩa là ngày cuối cùng đầy tháng hay cuối cùng trăng tròn.

Nghiên cứu kỹ thì thấy : Phật giáng sinh vào ngày 30 tháng Hai - Vaisakha - tháng Sao Cơ lịch Ấn Độ, nhằm đúng ngày rằm tháng Tư lịch nhà Hạ Trung Quốc. Theo lịch quốc tế hiện nay đang sử dụng, thì âm lịch là năm Đinh Tỵ, dương lịch là năm 544 trước công nguyên.

Nguyên nhân sai trệch ngày Phật Đản do 3 điểm như sau :

- 1- Vì sự phức tạp về những tháng của lịch Ấn Độ.
- 2- Vì ảnh hưởng chấp trước của dân tộc Hán.
- 3- Vì tình trạng bị động của những vị dịch kinh.

Điểm 1 : Lịch Ấn Độ chia mỗi tháng làm hai phần : hắc nguyệt và bạch nguyệt (lịch Ấn Độ thì hắc nguyệt trước mà bạch nguyệt sau, thế mới ăn khớp với lịch Trung Quốc và đúng với hiện tượng thiên nhiên).

Hắc nguyệt : từ mồng 1 đến ngày 15, những ngày trong nửa tháng đầu này, về các ban đêm mặt trăng tròn sáng dần dần đến càng bị khuyết, đêm cuối cùng của hắc nguyệt không còn thấy trăng, ghép vào lịch Trung Quốc thì là từ ngày 16 đến ngày nguyệt tận (ngày hối). Bạch nguyệt : từ ngày 16 đến ngày hết tháng, những ngày trong

³⁷ Mãn là viên mãn, nghĩa là tròn đầy. Đầy lấy nghĩa trăng tròn và đầy tháng theo lịch Ấn Độ.

nửa cuối tháng này, trái lại từ đêm không có trăng đến bắt đầu trăng lưỡi liềm kế đến bán nguyệt (trăng huyền) đêm cuối cùng của bạch nguyệt thì trăng tròn sáng (ngày vọng), ghép vào lịch Trung Quốc thì từ mồng 1 đến ngày rằm của nửa tháng sau.

Lịch Ấn Độ lại chia hắc nguyệt, bạch nguyệt làm 2 đoạn ngắn nửa, gọi là hắc bán và bạch bán, hắc bán từ ngày 1 đến ngày 8, bạch bán từ ngày 16 đến ngày 23 (mồng 8 và ngày 23 hai ngày huyền).

Ngày 8 gọi hắc bán tận nhật, ngày 15 gọi hắc nguyệt tận nhật, ngày 23 gọi bạch bán tận nhật, ngày hết tháng gọi bạch nguyệt tận nhật hay nguyệt mãn tận nhật, như vậy 4 ngày cuối cùng của mỗi phần trong mỗi tháng đều gọi là tận nhật. Có khi gọi gồm 2 ngày của hắc nguyệt là hắc tận nhật, 2 ngày của bạch nguyệt là bạch tận nhật. Vì thế mà điều này một phần để làm xáo trộn ngày giáng đản của Đức Phật.

Điểm 2 : Quan điểm của Hán tộc (Trung Quốc) rất coi trọng ngày mồng 8 của mỗi tháng, đã xưng hô, ca tụng và suy tôn ngày 8 bằng những lời nhất định tốt đẹp, như cát nhật, lương nhật, thượng nhật, phúc sinh nhật... phạm làm việc gì đưa được vào ngày mồng 8 là quý báu hơn hết (³⁸).

³⁸ Thuyết Mồng Tám lại còn có một tài liệu giải thích cụ thể nữa gọi là Những ngày vía Phật với ngày mồng Tám âm lịch đúng sai thế nào. Bổ sung cho rõ thêm tài liệu Phật Đản này.

Điểm 3 : Đạo Phật truyền đến Trung Quốc, buổi ban sơ gặp ngay triều đại nhà Hán. Dân tộc Đại Hán chiếm ưu thế lớn Vua Hán tiếp các vị sứ mệnh Cao Tăng tiêu biểu của Đạo Phật từ Ấn Độ sang, chú ý cả về việc dịch kinh. Vị dịch kinh lúc đầu này chỉ cốt truyền bá giáo lý Phật Pháp, buổi sơ khai phải lựa cơ duyên, sao cho việc dịch kinh được trôi chảy (³⁹), liền lấy ngày tận nhật bạch nguyệt nhập vào với ngày tận nhật bạch bán, tức là đưa ngày tận nhật sau hợp với ngày tận nhật trước, theo ngày mồng 8 là chính, ghi vào kinh văn : "Đức Phật Thích Ca giáng sinh ngày mồng 8 âm lịch Trung Quốc".

Khi bộ kinh đầu đã lưu hành rộng khắp, thì các bộ phiên dịch về sau cứ lấy hướng đó (8-4) mà đi theo thôi.

Về lịch sử Phật Tổ, đầu tiên là nói trong kinh Thái Tử Thụy ứng bản khởi, thời Hán Ngô Chi Khiêm dịch, kinh Tu Hành Bản Khởi, Trúc Đại Lực và Khang Mạnh Tường cùng dịch...

Đến đây kết luận theo 4 thứ dẫn chứng :

1- Bộ Tây vực ký (Bắc tông) nói : Phật đản ngày 15 âm lịch. Đến thuyết Đầu suất giáng thần cũng nói nhằm ngày 15 (trăng tròn).

³⁹ Nếu cưỡng lại thì dẫn đến có thể nguy hiểm tính mạng, như trường hợp vị pháp sư Đàm Vô Sấm dịch kinh thời Bắc Lương, ngài dịch giả An Thế Cao đời Hậu Hán, Bạch Pháp Tổ đời Tân Tần. Tình trạng phải thay đổi danh từ Thế Tôn ra Thánh tôn... đời nhà Đường, Tỳ khiêu, Tỳ khiêu ny - phải gọi bằng những tên khác ở đời Tống Huy Tôn, Minh Thành Tổ chẳng hạn. Đây còn chưa kể đến tai họa lớn "Tam Vũ Nhất Tôn" diệt Phật Pháp rất tàn nhẫn.

2- Tạp chí Hiện đại Phật học của Hội Phật học Trung Quốc khẳng định : ngày 8 tháng 4 bị ảnh hưởng tư tưởng của Hán tộc.

3- Bộ sách nhan đề Đạo Phật của Phật giáo Liên Xô (Mật tôn) nói rõ : Phật Đản Pu-rơ-ni-ma ngày trăng tròn của thág Vaisakha.

4- Nam tông chỉ nói một điều là : Ngày trăng tròn, như vậy ngày nào đúng ngày nào không đúng đã rõ lắm.

Vấn đề tháng sai xin trình bày như sau :

a- Tháng Tư thì không phải nói.

b- Thuyết Phật Đản tháng Hai : do vị Pháp sư dịch kinh cho rằng : Phật giáng sinh vào tháng Hai của Ấn Độ, thì cứ lấy tên tháng Hai mà gọi. Như vậy tháng Hai đây là tháng Hai lịch Ấn Độ.

c- Thuyết Phật Đản tháng Ba, vì nửa đầu tháng Hai lịch Ấn Độ thuộc tháng Ba lịch Trung Quốc, nên bộ kinh sách ghi tháng Ba tức là đem phần bạch nguyệt của tháng Hai lịch Ấn Độ chấp liền vào tháng Ba (Trung Quốc) mà gọi cho được gọn thành một tháng "tháng Ba", cho nên ngày Phật Đản thuộc tháng Ba vậy.

Tóm lại dù cho ngày sai có hai thứ, tháng sai có ba thứ, nhưng cũng chỉ là một. Một ngày rằm tháng Tư âm lịch nhà Hạ. Lịch này ở nước ta vẫn đang hiện hành.

Tất cả những ngày mồng 8 tháng âm lịch không bao giờ có ngày trăng tròn.

Hết Tập II

TÀI LIỆU SÁCH THAM KHẢO

- 1- Phật học phổ thông - *Hòa Thượng Thích Thiện Hoa - Ấn hành năm 1997*
- 2- Phật học tinh yếu - *Hòa Thượng Thích Thiện Tâm - Nhà xuất bản Tôn giáo năm 2005*
- 3- Phật học cơ bản của Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam - *Nhà xuất bản Tôn giáo năm 1999.*
- 4- Phật Pháp khái luận - *Thượng Tọa Thích Chân Thiện - Viện Nghiên cứu Phật học năm 1990.*
- 5- Khóa hư lục của Trần Thái Tôn - *Bản dịch của Đào Duy Anh năm 1974.*
- 6- Khóa hư lục của Trần Thái Tôn - *Bản dịch của Hòa Thượng Trí Hải.*
- 7- Bút tích của Hòa Thượng Kim Cương Tử.
- 8- Phật học Quần Nghi - *Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm - DG Minh Quang năm 1999.*
- 9- Ngũ uẩn vô ngã - *Hòa Thượng Thích Thiện Siêu - Nhà xuất bản Tôn giáo năm 1999.*
- 10- Lục Đạo của Hoàng Tấn Đại Sư - *Nhà xuất bản Tôn giáo năm 2000.*
- 11- Phật học thường thức- *Tâm Minh- Lê Đình Thám*
- 12- Sơ đẳng Phật giáo khoa thư - *DG Hòa Thượng Thích Hành Trụ.*
- 13- Đức Phật và Phật Pháp - *DG Phạm Kim Khánh năm 1998.*

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Bài số 25 - Tam Thân Phật	308
Bài số 26- Tứ Như Ý Túc	331
Bài số 27- Tứ Chính Cần	336
Bài số 28 - Lục Ba La Mật	343
Bài số 29 - Lục Đạo	379
Bài số 30 - Tứ Nhiếp Pháp	435
Bài số 32- Ngũ Đình Tâm Quán	455
Bài số 33 - Thuyết Ngũ Minh	512
Bài số 34 - Năm Thứ Trược Trong Đời Ác	525
Bài số 35 - Vô Thường	529
Bài số 36 - Vu Lan Bồn	542
Bài số 37- Lược Sử Đức Phật A Di Đà và 48 Đại Nguyên	554
Bài số 38 - Đại Thiên Thế Giới	567

Bài số 39 - Kiếp Và Thế Giới Thành Hoại	571
Bài số 40 - Đại Tiểu Tam Tai	575
Bài số 41- Địa Ngục Vô Gian và Vua Diêm La	579
Bài số 42 - Thuyết Tái Sinh	583
Bài số 43 - Tịnh Độ	607
Bài số 44 - Tứ Châu, Nhị Thập Ngũ Hữu	623
Bài số 45 - Vi Đà	626
Bài số 46 - Tự	627
Bài số 47 - Phù Đồ, Xá Lợi, Bảo Tháp	628
Bài số 48 - Thiếu Dục - Tri Túc	630
Bài số 49- Xác định ngày lễ Phật Đản	641

Hết

-----***-----

DEDICATION OF MERIT

May the merit and virtue
accrued from this work
adorn Amitabha Buddha's Pure Land,
repay the four great kindnesses above,
and relieve the suffering of
those on the three paths below.

May those who see or hear of these efforts
generate Bodhi-mind,
spend their lives devoted to the Buddha Dharma,
and finally be reborn together in
the Land of Ultimate Bliss.
Homage to Amita Buddha!

NAMO AMITABHA 南無阿彌陀佛

【越南文：佛學弘法教材（第二冊）下集】

財團法人佛陀教育基金會 印贈
台北市杭州南路一段五十五號十一樓

Printed and donated for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

Email: overseas@budaedu.org

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not for sale.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

Printed in Taiwan

4,000 copies; May 2010

VI099-8539

